Hà Thúc Ký

SỐNG CÒN VỚI DÂN TỘC

Hồi Ký Chính Trị

Phương Nghi Ấn Hành 2010
Tái Bản Lần 2

Tác Giả Giữ Bản Quyền

P.O Box 58282
Houston, Texas 77258

SỐNG CÒN VỚI DÂN TỘC

(Hồi Ký Chính Trị)

(HỘI KÝ CHỮ LỚN)

ĐỒNG CÔNG ĐỒNG ĐỒNG

Hà, Thúc Ký, 1919-2008.
S.ng còn v.i dân t.c /
2009.
33305229042043
sa 08/14/13

SỐNG CÒN VỚI DÂN TỘC

Hà Thúc Ký

Phương Nghi Ấn Hành
2010
Tái Bản Lần Thứ 2

Thay Lời Tựa

Cuốn sách này một phần lớn là những hồi ức về cuộc đời tôi, xuyên suốt qua quá trình hoạt động cách mạng và chính trị theo dòng lịch sử của đất nước từ thập niên 1930 cho đến ngày nay.

Lùi về quá khứ, khởi đầu là hồi ức về những hoạt động thời niên thiếu khi tôi tham gia phong trào kháng chiến chống Pháp ở Mặt Trận Lào tại Quốc Lộ 9 vào thượng tuần tháng 10 năm 1945, trong cương vị một Trưởng Ban Đặc Vụ Quân Sự, phụ trách tình báo chiến trường. Lúc bấy giờ tôi là một thanh niên 24, 25 tuổi, vừa tốt nghiệp đại học, chân ướt chân ráo bước vào cuộc đời một công chức ngành Thủy Lâm của chính quyền thuộc địa. Cũng vào thời điểm này, Pháp đã bị Đức đánh bại ở Âu Châu, chính quyền Pháp ở Đông Dương không còn chân đứng vững nữa nên yếu thế sau khi bị Nhật Bản ép buộc phải để cho họ mang quân vào Việt Nam. Đất nước bị đặt vào trường hợp một cổ hai tròng mất vài năm, nhưng rồi lại đến lượt Nhật bị Đồng Minh đánh bại, tạo cơ hội cho dân tộc ta thoát khỏi vòng nô lệ, nước nhà dành lại nền tự chủ.

Nhưng không may cho đất nước là núp bóng quân đội Anh đến giải giáp quân đội Nhật, thực dân Pháp mang quân trở lại để mưu đồ tái lập chế độ thuộc địa,

do đó mà cơ hội vừa dến thì gian truân cũng đến theo. Toàn thể dân Việt Nam can đảm đứng lên kháng chiến. Trong bối cảnh đó, với bầu nhiệt huyết của tuổi thanh niên, tôi đã hăng hái lên đường gia nhập đội ngũ Giải Phóng Quân, cùng với những người trai thế hệ, xông vào vòng lửa đạn không chút đắn đo ngại ngùng.

Chúng tôi lên đường tranh đấu với tâm hồn trong sáng, không vướng mắc định kiến chính trị, không bận bịu gia đình, không tơ tưởng bả lợi danh. Chúng tôi ra trận mà chân chưa từng được tập đi đều bước, tay chưa hề được bấm vào cò súng có đạn thật, kiến thứcvề quân sự chỉ là những điều tự học từ mấy cuốn sách tiếng Pháp thâu nhặt được tại đồn binh của Tây. Hành trang lên đường vỏn vẹn chỉ có tấm lòng son sắt yêu nước thương nòi.

Nhưng thực tế phũ phàng đã đưa đẩy tôi vào một ngã rẽ quan trọng trong cuộc đời, vì tị hiềm cá nhân, kỳ thị giai cấp từ một người ủy viên chính trị, tôi dứt khoát rời bỏ Mặt Trận Lào để ra Hà Nội đầu năm 1946 và bắt đầu dấn thân vào con đường định mệnh, hoạt động cách mạng và chính trị dưới lá cờ của Đại Việt Quốc Dân Đảng.

Đại Việt quốc Dân Đảng ra đời cuối năm 1938 do Đảng Trưởng Trương Tử Anh sáng lập, lấy thuyết Dân Tộc Sinh Tồn làm chủ đạo. Vì là một tổ chức cách mạng chủ trương đánh đổ thực dân, giải phóng

dân tộc nên hoạt động, chủ yếu là trong vòng bí mật. Tuy vậy cơ sở của Đại Việt đã dàn trải khắp cả ba kỳ Bắc Trung Nam. Ra tới Hà Nội, bạn bè cùng trang lứa đã đưa tôi tiếp cận với chủ thuyết Dân Tộc Sinh Tồn. Lúc đó, tâm tư, chí hướng tôi như bắt được tiếng vọng đá vàng nên đã không ngần ngại gia nhập đảng. Kể từ ngày ấy, tôi đã dâng hiến trọn cuộc đời cho các hoạt động cách mạng và chính trị dưới lá cờ của đảng.

Bôn ba từ Bắc chí Nam và cho đến khi ra hải ngoại, tâm nguyện của tôi là tích cực đóng góp công sức vào công cuộc giải phóng đất nước và tiến trình dân chủ hóa xã hội Việt Nam, không nề hà gian lao, nguy hiểm, tù tội.

Theo những biến chuyển của thời cuộc, tôi đã trải qua những thời kỳ hoạt động khác nhau, từ những hoạt động cách mạng chống thực dân Pháp, chống Việt Minh Cộng Sản đến những hoạt động chính trị ở miền Nam Việt Nam sau ngày đất nước bị phân chia.

Từ khởi điểm ở Huế với tư cách là Xứ Ủy Miền Trung của đảng Đại Việt, sau khi đã gây dựng cơ sở Đảng vững mạnh ở miền này, tôi chuyển hướng hoạt động vào Sài Gòn, nơi tập trung hầu hết tất cả những sinh hoạt chính trị của miền Nam Việt Nam sau ngày Cựu Hoàng Bảo Đại trở về đảm nhận vai trò Quốc Trưởng của một thực thể mới, Quốc Gia Việt Nam, được thành lập sau khi Pháp đã chính thức nhìn nhận nền Độc lập của Việt Nam. Hoàn cảnh mới, lề lối

hoạt động của những đảng phái quốc gia cũng thay đổi, nhất là sau khi các giáo phái Miền Nam như Cao Đài, Hòa Hảo bị dẹp dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm. Cùng với các đoàn thể chính trị khác, Đại Việt Quốc Dân Đảng cũng không thoát khỏi tình trạng bị ảnh hưởng bởi tình thế mới, do đó mà người ta thấy đa số các anh em Đại Việt thuộc Xứ Bộ Miền Nam đứng ra thành lập Tân Đại Việt.

Cũng vào thời điểm này, với sáng kiến của các anh em thuộc Xứ Bộ Miền Trung, một số anh em thuộc Xứ Bộ Miền Nam và đặc biệt hơn cả một số anh em miền Bắc (đã phải rời đất Bắc vào Nam) muốn có sự cải tiến trong nội bộ để đảng có thể đáp ứng được với những đòi hỏi của hoàn cảnh mới, do đó mà có sự thành lập của Đại Việt Cách Mạng Đảng. Hiện tượng này bề ngoài có vẻ như một sự chia rẽ về phương hướng hoạt động nhưng thực ra giữa những tổ chức mới tình thân vẫn được giữ lại như tình anh em trong một đại gia đình.

Cuốn sách này chủ yếu là một hồi ký chính trị. Tuy nhiên, cây có cội, nước có nguồn, tôi xin dành vài trang đầu để ghi lại những hồi ức về thời niên thiếu ở xứ Huế, quê tôi, với những người và những việc có ảnh hưởng đến cuộc đời hoạt động chính trị của tôi về sau này. Mặt khác, tôi luôn luôn tôn trọng sự thật, những gì tôi viết ra trong tập hồi ký này đều là người thật, việc thật. Nếu tôi có phê bình một số nhân vật,

nhận định một số sự kiện, thì tôi luôn đứng ở vị thế khách quan, cốt để nêu ra điều ngay lẽ phải mà thôi.

Tôi xin có lời tri ân các tác giả những đoạn văn thơ tôi đã trích dẫn. Tôi xin cám ơn các đồng chí tản mác ở khắp nơi đã sốt sắng cung cấp tài liệu, bổ túc ký ức về những sự kiện đã xẩy ra hàng mấy chục năm về trước, để cuốn hồi ký này được trung thực. Sau cùng, tôi cũng xin chân thành ghi công các anh em đã bỏ nhiều công sức vào công tác trình bầy và ấn loát để cuốn Sống Còn Với Dân Tộc có dịp ra mắt độc giả bốn phương.

Mùa Xuân 2003

Hà Thúc Ký

Chương Mở Đầu

Ngày Lịch Sử Sang Trang 30-4-1975

Ngày 30-4-1975 là ngày lịch sử sang trang. Đối với Miền Bắc, ngày ấy là ngày "đại thắng mùa Xuân", là ngày "cách mạng thành công", là ngày vui chứng kiến cảnh "Mỹ cút Ngụy nhào". Đối với Miền Nam, là ngày đầy nước mắt, tủi nhục của Việt Nam Cộng Hòa. Đã ba mươi năm qua, quang cảnh ly loạn của đô thành Sài Gòn ngày ấy như còn lung linh ẩn hiện trước mắt tôi, tiếng người, tiếng xe, tiếng đạn pháo, tất cả mọi thứ âm thanh hỗn loạn đó như còn vang dội nhức nhối trong tim tôi. Bởi vậy, mở đầu tập hồi ký này, tôi muốn nhắc lại như nhắc đến một món nợ chưa trả nổi. Ở vào cái ngày đen tối ấy, bản năng hoạt động của con người tôi, trong tình huống đó, trở nên hoàn toàn bất lực, như đầu hàng trước thiên định!

Trước ngày 30-4, thấy tình hình mỗi ngày một khẩn trương, tôi có vào Bộ Tổng Tham Mưu gặp nguyên Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ. Ông Kỳ thổ lộ tâm

sự: *"Mỹ rút hết quân, bỏ rơi Miền Nam, bây giờ không còn làm gì được nữa."* Dù đã theo dõi tình hình, đã phần nào ý thức được tình trạng khẩn trương của đất nước, nhưng khi nghe ông Kỳ nói vậy, tôi không khỏi có tâm trạng bàng hoàng, chua xót. Mới mấy tuần lễ trước đây, khi một số anh em đồng chí đến hỏi thăm về tình hình biến chuyển và tương lai chính trị của Miền Nam, tôi còn trấn an anh em là tình hình đất nước chưa đến nỗi nào, tinh thần quân đội vẫn còn cao, không dễ gì một sớm một chiều mà mất Miền Nam được. Bản thân tôi được trời phú cho cái tính lạc quan, và sự lạc quan thiên phú đó đã giúp cho tôi nhiều lần giữ vững tinh thần để vượt qua bao nỗi khó khăn, dù đôi lúc cũng đã đưa đẩy tôi đến những bước đi lầm lỡ trong cuộc đời. Bây giờ nghe ông Kỳ thốt lên lời tuyệt vọng như thế, tôi quả thấy lòng mình hoang mang, tinh thần lạc quan thiên phú trong tôi bất chợt chùng xuống, nhường chỗ cho cái tâm trạng chua xót tiến thoái lưỡng nan, phân vân với sự giằng co trong quyết định phải ra đi hay nên ở lại. Thật ra thì lúc bấy giờ tôi còn đủ thời giờ để có thể liên lạc được với mấy người bạn Mỹ ở tòa đại sứ để nhờ họ thu xếp phương tiện ra đi, nhưng tôi không muốn ra đi một mình như vậy. Mình thoát ra khỏi nơi dầu sôi lửa bỏng, nhưng còn anh em đồng chí, còn quần chúng đồng bào, số phận họ sẽ ra sao? Nhớ lại mới ngày nào, biết bao nhiêu anh chị em đồng chí của tôi đã tận tụy hy sinh ngày giờ, tiền bạc, mồ hôi và cả xương máu cho các công tác đảng vụ, tuân thủ sự chỉ đạo của tôi mà phục vụ lý tưởng quốc gia và dân tộc. Rồi

nghĩ tới hàng vạn đồng bào đã rầm rập xuống đường, từ Trị Thiên, Quảng Tín đến Tây Ninh, Sóc Trăng, biểu tình ủng hộ Tuyên Ngôn 9 Điểm tôi đưa ra để đòi hỏi chính quyền đương thời cải cách chế độ, thực thi dân chủ. Cũng như nhớ lại những ngày năm xưa trên lộ trình tranh cử cùng đi chung với các liên danh khác, có mặt Tướng Nguyễn Cao Kỳ, Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, tại sân bay Phú Bài, tôi đã được anh chị em sinh viên đón tiếp rầm rộ và rước về Huế với cả đoàn xe gắn máy dài dằng dặc, tiếng máy nổ rền vang một góc trời. Rồi tại sân trường Đồng Khánh, nơi các ứng cử viên tổng thống trả lời các câu chất vấn của đồng bào, quần chúng cử tri đã hoan hô tôi nồng nhiệt làm bẽ mặt nhà chức trách sở tại trước sự chứng kiến của người đứng đầu Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương. Thế mà bây giờ gặp cơn nguy biến, lẽ nào tôi lại một mình lo chuyện thoát thân và cho dù công luận rồi cũng lãng quên nhưng tự thân, tôi không thể tha thứ cho hành động vô trách nhiệm của mình. Huống hồ giang sơn vẫn còn một nửa, quân đội ở Vùng IV chiến thuật vẫn còn nguyên. Vận mạng đất nước, tương lai dân tộc còn ở trong tay mình, tình hình dù có khẩn trương cũng chưa đến nỗi tuyệt vọng.

Nào ngờ... đến ngày 21-4-1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức, bàn giao chức vụ tổng thống cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương, theo quy định của Hiến Pháp. Tình hình biến chuyển dồn dập. Tổng Thống mới nhậm chức Trần Văn Hương, chưa làm

được việc gì đã bị áp lực từ nhiều phía, đành trao quyền cho Tướng Dương Văn Minh vào chiều ngày 28-4-1975. Sự kiện này là một chuyện bất thường. Theo đúng tinh thần Hiến Pháp 1-4-1967, nếu Tổng Thống Trần Văn Hương mệnh một hay từ chức, chức vụ tổng thống sẽ về tay Chủ Tịch Thượng Viện Trần Văn Lắm. Tướng chủ bại họ Dương được tấn phong Tổng Thống sau một buổi họp đặc biệt của Quốc Hội tại dinh Độc Lập, trong lúc bên ngoài trời đất mịt mù, mưa to gió lớn. Tướng Dương Văn Minh và đám tay chân bộ hạ chủ trương hòa hợp hòa giải cùng với mấy tên Cộng Sản nằm vùng ra tuyên cáo đòi Mỹ triệt thoái toàn bộ nhân viên quân sự và dân sự ra khỏi Việt Nam, đồng thời nhờ cậy nhà sư chính khách Thích Trí Quang làm trung gian thương thuyết với Cộng Sản Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Tình hình biến chuyển theo chiều hướng như vậy thực sự đã ra ngoài dự đoán của tôi. Lại thêm những người có trách nhiệm chính yếu trong sự quyết định "còn mất" của Miền Nam đều đã bỏ nước ra đi ngoại trừ Tổng Thống (mới nhậm chức 7 ngày) Trần Văn Hương. Lại thêm một số tướng lãnh cũng đã chạy trước... thì quân đội ở tiền tuyến dù anh dũng đến đâu cũng không còn tinh thần để chiến đấu khi mà tại hậu phương, hậu thuẫn chính trị cũng như hậu thuẫn Đồng Minh đã không còn. Tình trạng tan hàng rã ngũ vô phương cứu vãn đã ràng ràng trước mắt. Trong tình thế như vậy, thử hỏi còn hy vọng gì để lật lại thế cờ?

Người dân lúc bấy giờ lâm vào tình trạng phải tự lo, tự liệu. Trước tình huống đó, ở vào cái thế của tôi lúc bấy giờ, tôi không thể ở lại thủ đô mà phải tính kế thoát thân để khỏi sa vào tay Cộng Sản, nhưng chưa biết đi đâu và đi bằng cách nào.

Sáng ngày 30-4-1975, Sài Gòn vẫn đang ở trong tình trạng thiết quân luật, nhưng đường phố ồn ào náo loạn, tràn ngập dân chúng chạy ngược chạy xuôi, tìm đường lo thoát lấy thân, bất chấp lệnh giới nghiêm. Điện thoại nhà tôi bị trục trặc đã mấy hôm nay, tôi chẳng còn liên lạc được với ai, gọi đi không được đã đành mà có ai gọi tới thì chuông có reo đâu mà biết. Xe nhà thì hết xăng, muốn đi đâu cũng đành chịu. Đang lúc bồn chồn lo lắng, đứng ngồi không yên, bỗng dưng vào khoảng 8 giờ sáng, chuông ngoài cổng reo, người nhà vào báo có Trung Úy Lê Hữu Dinh đến. Dinh là một đồng chí trẻ tuổi của tôi. Bước vào nhà, trông thấy tôi, Dinh vội vàng kêu lên: *"Anh ơi, đến giờ này mà anh còn ngồi đây sao? Quân Bắc Việt đã đánh tới Biên Hòa rồi, anh quyết định gấp đi, muốn đi đâu em chở anh đi."* Nghe Dinh thúc giục, tôi lặng lẽ vào phòng ngủ lấy cái túi vải đựng ít quần áo và các thứ cần dùng lặt vặt mà nhà tôi đã chuẩn bị sẵn, rồi vội vàng lên ngồi đằng sau yên xe Vespa của Dinh. Tôi bảo Dinh chở tôi đến Tổng Nha Cảnh Sát tìm gặp anh Bảo Trọng, Giám Đốc Cảnh Sát Nha Trang thời ấy và hiện đang có mặt ở Tổng Nha vì lý do công vụ. Tôi chủ tâm tìm gặp anh Bảo Trọng là để rủ anh cùng chạy xuống Vùng IV chiến thuật rồi mọi

chuyện kế tiếp sẽ tính sau. Nhưng khổ nỗi là tất cả các nẻo đường đi về Tổng Nha đều bị hàng rào kẽm gai ngăn chận, chúng tôi không thể vượt qua để vào được. Dinh nói: *"Bây giờ anh tính đi đâu nữa em chở anh đến đó rồi em còn phải về để lo cho gia đình em."* Tôi bèn nhờ Dinh chở đến nhà bà chị tôi ở gần đường Cao Bá Nhạ. Dinh đưa tôi đến đó rồi chúng tôi chia tay nhau từ đấy. Tôi để lại hành trang tại nhà chị tôi, rồi đi bộ đến nhà một người quen ở đường Trần Hưng Đạo là nhà Trung Tá Dung, định bụng để nhờ điện thoại gọi về nhà báo cho biết tôi đang ở đâu để gia đình khỏi lo lắng.

Đến nhà anh Dung, tình cờ tôi gặp anh chị Nguyễn Danh Đàn. Anh Nguyễn Danh Đàn là Thứ Trưởng Bộ Giáo Dục thời Bác Sĩ Nguyễn Lưu Viên làm Tổng Trưởng. Anh chị Đàn, mỗi người mang trên vai một túi xắc, như loại xắc của Hướng đạo. Tôi hỏi: *"Anh chị đi đâu mà gọn ghẽ hành trang như thế?"* Chị Đàn trả lời: *"Thế anh chưa biết ông Dương Văn Minh vừa đầu hàng giặc hay sao?"* Tôi nói: *"Tôi đi từ sáng tới giờ có hay biết gì đâu!"* Chị Đàn vồn vã: *"Có tàu Trường Xuân, tôi quen với chủ tàu, anh có muốn đi thì đi với chúng tôi."* Thực tình mà nói, lúc bấy giờ nghe chị Đàn nói vậy, tôi lâm vào tâm trạng phân vân, "dùng dằng nửa ở nửa đi"... Mấy phút trước đây, từ nhà chị tôi đến đây định bụng gọi nhờ điện thoại, tôi nghĩ là gọi cầu may chứ chưa chắc đã liên lạc được vì điện thoại nhà tôi bị trục trặc từ mấy hôm nay rồi. Nay nhấc điện thoại gọi về nhà, lòng tôi lo âu, pha

lẫn buồn phiền, nghĩ rằng nếu không gọi được thì đành phải từ biệt quê hương, vợ con. Tôi gọi đến 5, 6 lần không được mà thời giờ thì cấp bách, tôi cố gọi thêm một lần cuối, may sao chuông điện thoại reo, nghe tiếng nhà tôi ở đầu dây, tôi vội vàng nói: *"Có tàu đi, trong vòng một tiếng, mấy mẹ con phải gấp rút có mặt tại nhà anh Dung để kịp xuống tàu."* Nhà tôi và ba đứa con đến kịp lúc. Nhà tôi mừng rỡ kể lại cho hay rằng chú tài xế của tôi đến nhà vừa lúc tôi gọi điện thoại về. Mấy ngày trước đó, chú vắng mặt không đến được vì thành phố bị thiết quân luật, nhưng hôm nay thiên hạ loạn cả lên, đổ xô ra đường nên chú thừa cơ chạy đến nhà xem tôi có gì cần giúp. Vừa lúc tôi gọi điện thoại về gọi cả nhà gấp rút đến điểm hẹn, nhưng xe hơi cạn xăng không xử dụng được, chú bèn đèo hai đứa con tôi trên xe gắn máy, còn đứa con gái lớn thì chở nhà tôi trên xe mobylette. Thế là gia đình tôi và chú tài, cùng với anh chị Nguyễn Danh Đàn, tất cả tám mạng người, ngồi như nêm trên chiếc xe nhỏ của anh chị Đàn, lên đường ra bến tàu Khánh Hội. Trên đường ra bến tàu, đường sá vô trật tự, xe cộ ngổn ngang, đó đây tụ tập vô số kẻ vô lại thừa cơ hôi của, cướp giật... Trước mắt tôi một quang cảnh hỗn loạn, đau lòng đang diễn ra: dân chúng đầy đường, chạy xuôi, chạy ngược, mặt mày hốc hác phờ phạc, hớt hơ hớt hãi, chồng dắt vợ, mẹ bế con, tay xách nách mang, vừa đi vừa chạy, ai nấy đều lo tìm phương lánh nạn, lánh đi đâu chưa biết, chạy về hướng nào cũng chưa hay, miễn sao thoát lấy thân trước khi đất nước rơi vào tay Cộng Sản. Từ đường Trần Hưng Đạo

ra bến tàu, con đường không xa nhưng lắm trở ngại, lại qua mấy lần bị cướp chận xe, may mà chị Đàn đã chuẩn bị sẵn tiền mãi lộ, nên mấy bận đều thoát khỏi, cuối cùng chúng tôi cũng đến được bến tàu an toàn. Tôi ngậm ngùi chia tay với người tài xế, thầy trò đều nghẹn ngào từ biệt nhau.

Tàu Trường Xuân đậu ngoài xa, cách bờ độ nửa cây số. Thật may mắn cho chúng tôi, vừa lúc đó có một chiếc ca nô đậu sát bờ, bằng lòng chở chúng tôi ra tận tàu với số thù lao đưa bao nhiêu nhận bấy nhiêu. Lúc mới xuống ca nô, chúng tôi đoán chỉ độ vài chục người trên tàu, nhưng khi lên boong tàu mới thấy cả một rừng người trông mà phát ngộp! Về sau này, tôi được biết số người đi trên tàu Trường Xuân ngày ấy vào khoảng trên dưới bốn nghìn. Tôi nhớ dường như tàu nhổ neo vào khoảng hai, ba giờ chiều. Thuyền Trưởng tàu Trường Xuân là ông Phạm Ngọc Luy. Tàu lướt chầm chậm trên sông, đi qua vùng ven đô vừa lúc bóng chiều buông xuống, rồi trôi xuôi về hướng biển trong màn đêm mịt mùng. Tảng sáng ngày 1-5-1975, tàu Trường Xuân đi qua Vũng Tàu. Rất may mắn là tàu chúng tôi đã đi qua trót lọt. Phải chăng vì quân đội Miền Bắc chưa kiểm soát được toàn bộ vùng duyên hải, hoặc giả cán bộ Việt Cộng còn bận bịu với việc ăn mừng chiến thắng nên lỏng lẻo việc canh phòng. Dù sao thì tàu của chúng tôi cũng ra được tới hải phận quốc tế. Ngày kế tiếp, tàu Trường Xuân bị trục trặc máy móc. Thuyền trưởng mấy lần gởi điện cầu cứu, cuối cùng nhờ phúc lớn của bốn nghìn con

người trên tàu nên đã được chiếc tàu buôn Maersk của Đan Mạch đến cứu. Chiếc tàu buôn Đan Mạch này đang trên đường đến hải cảng Hồng Kông. May mắn cho chúng tôi là lúc bấy giờ Nữ Hoàng Anh đang viếng thăm Hồng Kông nên chúng tôi được nhanh chóng cho phép tỵ nạn tại đây. Chúng tôi được thủy thủ đoàn tàu buôn Đan Mạch đưa lên tạm nghỉ trên boong và cấp thời tiếp tế thức ăn nước uống. Đám người lánh nạn kẻ nằm người ngồi la liệt trên boong tàu, trên là trời, dưới là bể, bốn bề gió thổi lồng lộng, người nào người nấy bơ phờ, tả tơi, thật không có cảnh tượng nào trông thương tâm bằng. Gia đình tôi quây quần ở một góc. Mấy ngày đêm ngồi thức trắng trên tàu Trường Xuân, bị đói bị khát, nay được lên trên tàu Maersk rộng lớn, có chỗ ngả lưng, mọi người nằm xuống là lăn ra ngủ như chết. Hành trang tôi chẳng có gì, ngoài một số giấy tờ tùy thân. Khi ngủ say, giá có ai muốn lấy cũng dễ, nên sáng ngày hôm sau, tôi đem mớ giấy tờ đó thả hết xuống biển, vì trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, tôi không muốn ai biết đến danh tánh của tôi. Nhìn mớ giấy tờ theo dòng nước cuốn đi mà chạnh nghĩ đến thân phận mấy nghìn người tỵ nạn trên tàu này, trong đó có gia đình tôi, rồi đây không biết sẽ trôi giạt về đâu!

Thế rồi tàu cập bến Hồng Kông. Đám dân tỵ nạn chúng tôi được đưa vào các trại tiếp nhận. Nữ Hoàng Anh đã giúp 25.000 bảng Anh cho dân tỵ nạn, và về sau còn tiếp tục giúp đỡ nhiều lần nữa. Gia đình chúng tôi được phân phối vào trại SaiKung là một trại

lính thuộc vùng Kaoloon. Chúng tôi ở đấy khoảng chừng ba tháng. Đến đầu tháng 8-1975, mấy đứa con lớn của chúng tôi đang du học ở Mỹ làm thủ tục bảo lãnh chúng tôi sang định cư ở Hoa Kỳ. Bắt đầu từ đây, chúng tôi sống một cuộc đời mới, cuộc đời người Việt lưu vong, cuộc đời những người Việt Nam tỵ nạn Cộng Sản.

Từ ngày rời xa quê cha đất tổ đến nay thấm thoát đã gần ba mươi năm, nay viết chương mở đầu này, đưa hồi ức lui về những ngày hoảng loạn của Tháng Tư Đen năm ấy, trước hết tôi xin đốt nén hương lòng để tưởng nhớ những người ra đi mong tìm đất sống nhưng không may đã phải vùi thây trong gió bão biển khơi hoặc bỏ thân vì nạn hải tặc. Sau nữa, tôi muốn san sẻ nỗi niềm đau thương, chua xót, với những kẻ ở vào cái thế chẳng đặng đừng phải bỏ nước ra đi, nhưng ra đi không trót lọt, bị kẹt lại ở quê nhà, để phải cắn răng chịu đựng một cuộc sống đắng cay, tủi nhục, tù tội, đọa đày. Tôi cũng muốn ký thác nơi chương mở đầu này mấy dòng cảm nghĩ chân thành phát xuất từ đáy tâm tư để ngợi khen sự thủy chung của các đồng chí, sau khi thoát khỏi ngục tù cải tạo Cộng Sản, liền tìm về với đảng, tinh thần bất khuất vẫn không sa sút. Tôi cũng xin cảm tạ đồng bào đã từng ủng hộ tôi trên con đường dài đấu tranh cho Độc Lập Tự Do của quê hương đất nước.

Ba mươi năm qua, lòng tôi canh cánh với món nợ này chưa trả nổi. Tự thân tự xét dù tôi có tận tụy đến đâu

cũng chưa thể đền đáp một phần nhỏ so với sự chịu đựng khốn khổ của đồng chí, của đồng bào dưới chế độ Cộng Sản.

Sống trên đất nước người từ bấy cho đến nay (2003) và khi viết tới mấy dòng này, tôi đã ở vào tuổi 83 - tấm thân dù đã có mỏi - vẫn cố gắng đeo đuổi công việc để khỏi phụ lòng đồng chí và đồng bào.

Nơi chương mở đầu này, tôi sở dĩ nhắc đến ngày 30-4-1975 là để cảm thông nỗi lòng của những kẻ đã bỏ nước ra đi ngày ấy cũng như những người còn kẹt lại và đó là niềm đau xót chung của kẻ ở người đi!

Chương Một

Thời Niên Thiếu

1. Thuở Thanh Bình Tuổi Học Trò

Tôi sinh ra tại vùng Bầu Vá, xã Thủy Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, ngày nay thuộc địa phận thành phố Huế, phía hữu ngạn sông Hương. Từ ga xe lửa ngược đường Huyền Trân Công Chúa lên chừng một cây số là nhà riêng của hai cụ thân sinh tôi. Ngôi nhà nằm giữa một khu vườn rộng, trải dài từ đường cái ra sát bờ sông, trồng đủ loại cây ăn trái, cành lá quanh năm xum xuê tươi tốt. Đây là nơi chôn nhau cắt rốn của tôi. Đây cũng là nơi tôi trải qua phần lớn quãng đời ấu thơ êm ả bên cạnh song thân tôi.

Tuy Huế là nơi tôi sinh ra và lớn lên, nhưng quê quán của dòng họ Hà Thúc chúng tôi ở tại làng La Chữ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Làng La Chữ cách thành phố Huế chừng 8 cây số về phía tây bắc, với dân số khoảng trên 4.000. Thỉnh thoảng tôi có về thăm làng trong các dịp cúng kỵ vì từ đường của gia tộc chúng tôi vẫn ở đó. Tuy vậy, những ký ức của tôi

về vùng đất quê quán này cũng không được rõ nét cho lắm. Sự hiểu biết của tôi về lịch sử thành lập làng, về gốc gác cư dân, về thân thế và sự nghiệp những nhân vật tiếng tăm trong quá khứ, tất cả đều do được nghe truyền miệng hoặc do được đọc một số tài liệu sách báo hiếm hoi liên quan đến làng, nên rất hạn chế. Tôi chỉ biết một cách chung chung là làng được thành lập vào thời các chúa Nguyễn, chứ không có dịp tìm hiểu cặn kẽ là dưới thời chúa nào, vào niên đại nào, trong trường hợp nào. Có điều tôi biết rất rõ là làng đã trải qua một giai đoạn vô cùng thịnh vượng dưới triều Tây Sơn, vì triều đại này đã lưu lại nhiều di tích quý báu trên đồng đất làng tôi. Giữa làng có một "cuộc" đất rộng rãi gọi là "đất Dinh" tuy ngày nay chỉ còn đồng trống nhưng là nơi xưa kia từng có dinh cơ của Tư Đồ Võ Văn Dũng. Đình làng rất lớn, cột lim to đến hai người ôm mới xuể. Theo lời kể lại của bô lão trong làng thì ngôi đình này được xây cất với quy mô to lớn như ngày nay là do đích thân tướng Võ Văn Dũng đôn đốc quân lính lặn lội vào rừng sâu tìm kiếm các cây gỗ lớn đem về làm cột. Chùa làng có một đại hồng chung được đúc dưới triều vua Cảnh Thịnh, do nhạc mẫu tướng Võ Văn Dũng (người họ Lê) quyên tặng. Sau khi nhà Tây Sơn mất ngôi, hai chữ Cảnh Thịnh trên mặt chuông phải bị cạo bỏ. Cái chuông thật lớn, người làng bảo nhau rằng chuông làng lớn hơn cả chuông chùa Thiên Mụ. Tiếng chuông vang đi rất xa. Dưới thời nhà Nguyễn, để tránh dư luận tị hiềm, người ta phải khoan hai lỗ trên thành chuông để giảm bớt tầm ngân xa của chuông.

Trước đây, tôi có đọc một tài liệu đăng trong tạp chí Đô Thành Hiếu Cổ (Bulletin des amis du vieux Hue) do một người Pháp viết, kể rằng ở La Chữ người ta đã đào được một cái khánh, trên mặt khánh có khắc hình rồng năm móng và các chữ "Quốc Chủ Ngự Thư", và một cái ấn khắc các chữ "Quốc Chủ Ngự Bút Chi Bửu". Theo sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ thời bấy giờ thì chiếc khánh được làm ra từ một khối đá do Trịnh Phước Tri đào được khi trùng tu chùa Trừng Giang ở phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Phiến đá có màu sắc như hồng ngọc sẫm, khi được gõ lên thì phát ra âm thanh lanh lảnh như âm thanh kim loại. Nhận thấy sự quý hiếm của phiến đá nên người đào được đã đem ra Huế dâng cho chúa Minh Vương Nguyễn Phước Chu. Ngoài ra, làng còn có dấu tích "Trường Thi" là nơi tổ chức thi Hương dành cho sĩ tử Trực Kỳ (Thuận Quảng) dưới thời các vua nhà Nguyễn. Thật ra thì Trường Thi chỉ còn lưu lại cái tên, còn dấu tích xưa kia thì nay chỉ toàn là ruộng lúa. Còn chăng chút vang bóng một thời đã qua là sử sách còn ghi chép chuyện Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị sau khi Kinh Đô thất thủ năm 1885, trên đường bôn tẩu, đạo ngự có ghé lại nghỉ đêm tại Trường Thi La Chữ.

Tuy La Chữ có nhiều ruộng và dân làng phần lớn theo nghề nông, nhưng làng cũng rất thịnh về mặt văn học. Trong làng có một nơi mặt đất trũng xuống giống hình cái nghiên mài mực, ngày nay vẫn còn dấu tích. Một con sông nhỏ trong làng có chỗ đất bồi hình thể giống

ngòi bút lông, ở ngay trước mặt đình làng. Phải chăng La Chữ nhờ có địa cuộc "nghiên bút" hoàn hảo như vậy nên dân làng được tiếng là hiếu học, nhiều người đỗ đạt cao.

*
* *

Ngày sinh của tôi trên giấy tờ hộ tịch chính thức là ngày 1 tháng 1 năm 1919, nhưng thật ra ngày 11 tháng 11 năm 1920 mới đúng là ngày sinh thật sự của tôi. Số là thuở nhỏ tôi rất muốn đi học, nhưng chưa đủ tuổi để được cắp sách đến trường. Để chiều ý tôi, thân phụ tôi đã khai thêm cho tôi 23 tháng tuổi.

Thế là tôi được ghi tên vào lớp năm bậc tiểu học. Cái tuổi học trò của tôi từ thuở ban đầu đã thấy lận đận. Thân phụ tôi đi làm việc ở đâu là đem theo gia đình đến đó. Tôi phải nhiều phen thay đổi trường ốc, theo bước chân trên hoạn lộ của thân phụ tôi, từ tỉnh này qua tỉnh khác. Mỗi lần thay đổi trường, không những việc học hành của tôi bị gián đoạn, mà tâm tư, tình cảm cũng bị xáo trộn rất nhiều. Làm sao nói lên hết nỗi niềm bỡ ngỡ của cậu bé học trò trẻ dại mỗi lần bước vào lớp học mới với thầy giáo và bạn bè xa lạ.

Lên cấp trung học thì việc học hành của tôi mới ổn định. Tôi ở Huế suốt thời gian học trung học và chỉ rời khỏi Huế khi đã học xong cấp này. Huế là nơi tôi sinh

trưởng, nên tôi muốn viết vài trang về Huế và những trường học ở đây qua các thập niên 1930-40.

Huế nổi tiếng về cảnh vật thiên nhiên và là vị trí đáng lưu ý về chính trị, lịch sử, và văn hóa. Vào các thập niên 1930-40, Huế là tỉnh lỵ tỉnh Thừa Thiên và là kinh đô của xứ Trung Kỳ. Huế là bản doanh của guồng máy hành chánh bản xứ gọi là Nam Triều, với nhà Vua và Lục Bộ, tồn tại và hoạt động song hành với chính quyền thuộc địa có viên Khâm sứ Trung Kỳ đại diện chính phủ Bảo Hộ Pháp, đóng bản doanh bên hữu ngạn sông Hương.

Thời ấy, chính phủ Bảo Hộ có xây cất ở Huế nhiều trường học, từ cấp tiểu học đến cấp trung học, trong số đó, có trường Khải Định là trường trung học lớn nhất Miền Trung. Trường Khải Định vốn là trường Quốc Học, trước đây đã được hai nhà nước Nam Triều và Bảo Hộ hiệp nghị giao cho các quan chức Ngô Đình Khả (Thương Biện Cơ Mật), Trương Như Cương (Bộ Hộ), Huỳnh Vĩ (Bộ Lễ), chịu trách nhiệm nghiên cứu, thương thảo để thành lập. Dự án trường Quốc Học được Viện Cơ Mật tâu lên vua Thành Thái phê chuẩn. Ngày 23-10-1896, nhà vua đã ban hành đạo dụ thành lập trường. Ban đầu trường được gọi là Pháp Tự Quốc Học Đường. Bên cổng trường có xây bình phong Long Mã, đến nay vẫn còn. Về sau, trường được cải danh là trường Quốc Học. Hiệu trưởng đầu tiên là ông Ngô Đình Khả, lúc bấy giờ gọi là Chưởng Giáo. Phụ Tá Chưởng Giáo là ông Nguyễn

Văn Mại. Khi trường bãi bỏ cấp tiểu học để chuyển thành trường trung học với các lớp từ đệ thất đến đệ tứ thì trường có tên là Collège Quốc Học. Đến năm 1936, có thêm các lớp từ đệ tam đến đệ nhất, trường được đổi tên thành Lycée Khải Định. Thời Cộng Hòa, trường lấy lại tên Trường Quốc Học và giữ tên này cho đến ngày nay. Trường Khải Định tọa lạc trên đường Jules Ferry (nay là đường Lê Lợi), hướng mặt ra sông Hương. Trường là nơi đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước thuộc đủ mọi ngành, nhiều nhân vật tiếng tăm trong xã hội, nhưng đồng thời cũng "sản xuất" ra những người thiên tả mà về sau họ đều trở thành những yếu nhân của chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa Miền Bắc .

Vào thập niên 1930, ngoài các trường trung học công lập như Khải Định, Đồng Khánh, còn có các trường trung học tư thục như Việt Anh, Thuận Hóa, Hồ Đắc Hàm, Phú Xuân, trường của các dòng tu Công Giáo Providence, Pellerin, và các trường dành cho con gái như trường Nữ Giáo (áo tím), trường Jeanne d'Arc. Trong số các trường tư thục đáng lưu ý có trường Thuận Hóa và trường Phú Xuân. Trường Thuận Hóa ở gần sân vận động Huế do nhóm đảng viên cộng sản là Tôn Quang Phiệt, Hải Triều, Hoài Thanh sáng lập, nhưng ngày ấy họ chưa xuất đầu lộ diện về chính trị. Trường Phú Xuân ở vùng Gia Hội do ông Cao Văn Chiểu làm Hiệu Trưởng.

Chuyển ngữ dùng để giảng dạy trong các trường tiểu học và trung học là tiếng Pháp. Chương trình giảng dạy vô cùng nặng nề, đặc biệt chú trọng vào ngữ vựng, chính tả, và luận văn tiếng Pháp, nghĩa là hướng về việc đào luyện học sinh nói và viết thông thạo tiếng Pháp để phục vụ chính quyền thuộc địa hơn là trang bị kiến thức căn bản cho họ để đóng góp công sức vào việc nâng cao dân trí và cải tiến dân sinh tại thuộc địa. Giáo sư là người Pháp và một số người Việt. Kỷ luật học đường rất nghiêm khắc. Một vài vị giáo sư và giám thị có lúc lạm dụng quyền hành, đối xử với học sinh hà khắc quá mức cần thiết. Giáo sư thời ấy, nhất là giáo sư trung học, được sở Học Chính Đông Dương tuyển dụng kỹ càng về mặt an ninh chính trị, nhưng khả năng sư phạm thì không đồng đều. Thầy giỏi học trò nhờ, thầy dở thì đành chịu. Tuổi trung bình của học sinh thời ấy lớn hơn so với ngày nay. Học sinh cấp Tú Tài đều đã đến tuổi trưởng thành, nhiều người đã lập gia đình, nên suy nghĩ của họ đã chín chắn, nhận định của họ đều đứng đắn và sâu sắc. Nói chung, nhận xét của học sinh về khả năng và tư cách của các giáo sư rất bén nhạy và chính xác. Tuy vậy, họ chỉ thì thầm bàn tán với nhau, mọi người đều để bụng chứ không ai dám hở môi vì lẽ nếu xảy ra chuyện lôi thôi là bị đuổi học tức khắc, không hề có chuyện xét xử. Ban giám đốc nhà trường luôn luôn đứng về phía giáo sư.

Tuy vậy, thời bấy giờ cũng không hiếm những vị thầy khả kính đã lưu lại nhiều tình cảm mến yêu pha lẫn

trọng nể trong lòng học sinh chúng tôi. Ở trường Khải Định có thầy Ưng Quả là một trong số các thầy có lương tâm chức nghiệp, thương yêu học sinh, biết hòa mình với khát vọng của tuổi trẻ, biết cảm thông với tính nết ngông nghênh nghịch ngợm của tập thể "nhất quỷ nhì ma, thứ ba học trò". Thầy luôn luôn có thái độ dịu dàng, nói năng hòa nhã với tất cả bọn học sinh chúng tôi, không phân biệt nhà giàu nhà nghèo, học giỏi học dở. Thầy Ưng Quả dạy Pháp Văn. Khi tôi lên lớp Tú Tài II thì thầy lại dạy Việt Văn. Tôi còn nhớ ngày ấy thầy gọi một số học trò lần lượt lên bục thuyết trình đề tài Lễ Tế Nam Giao. Lễ Tế Nam Giao là lễ tế Trời Đất, ba năm tổ chức một lần. Đàn Nam Giao được xây cất từ đời Gia Long trên một vùng đất rộng lớn ở gần núi Ngự Bình, chung quanh có tường thành hình vuông bằng gạch cao khoảng 1m50 bao bọc. Bên trong còn có một vòng thành khác bao quanh một nền lễ đài hình tròn là nơi vua hành lễ tế Trời Đất. Người xưa quan niệm bầu trời tròn, mặt đất vuông, nên ở đàn Nam Giao, thành ngoài được xây theo hình vuông để tượng trưng Đất, thành trong theo hình tròn để tượng trưng Trời. Chung quanh thành trong là một hàng thông cao vút, lá thông xanh ngắt, vẽ nên một nét đẹp vô cùng kỳ vỹ. Rừng thông ở đàn Nam Giao được bắt đầu trồng từ năm 1807, niên hiệu Gia Long thứ năm. Vua Gia Long ra lệnh cho các đại thần và hoàng thân quốc thích mỗi người trồng một cây thông, bên gốc đó có đóng bảng đồng ghi rõ ngày tháng trồng cây, và tên họ chức tước người trồng. Chính tay nhà vua trồng mấy cây thông ở trong vòng

Trai Cung. Các vua kế vị cũng tự tay trồng một số cây thông, như vua Minh Mạng trồng 10 cây, vua Thiệu Trị trồng 11 cây, đều có bảng đồng khắc chữ lưu niệm. Quan chức và hoàng tộc các đời sau cũng đều có trồng thông, rừng thông trở nên dày đặc, sum sê, tươi tốt, tạo cho khu vực đàn Nam Giao có được cái khung cảnh vừa cổ kính tôn nghiêm, vừa hùng tráng mà thơ mộng. Tiếc rằng về sau chiến tranh đã làm cho rừng thông Nam Giao bị chặt phá không còn lưu lại một gốc.

Tôi được một lần tháp tùng thân phụ tôi đi dự lễ tế Nam Giao. Từ bờ sông Hương ở trung tâm thành phố chạy thẳng đến cổng chính đàn Nam Giao là con đường nổi tiếng "thẳng mà không bằng" vì phải lên một cái dốc dài gọi là dốc Nam Giao. Đạo ngự dài dằng dặc, tiền hô hậu ủng, đằng trước có lính cưỡi voi, đằng sau có lính cưỡi ngựa, cờ xí võng lọng rợp đường, toàn một màu vàng và đỏ rực rỡ làm lóa mắt người xem. Trên đường đi đến địa điểm hành lễ, Hoàng Đế Bảo Đại ngồi trong chiếc kiệu sơn son thếp vàng, uy nghi với tấm hoàng bào và khăn đóng màu vàng rực rỡ, dáng ngồi ngay thẳng, trang nghiêm như một pho kim tượng. Trước ngày cử hành lễ tế, sở lục lộ cất lên một hàng sáu cái nhà nhỏ lợp tranh trước cổng chính, phía bên kia đường, để cho sáu vị Thượng thư và đoàn tùy tùng ở lại ba ngày "ăn chay nằm đất", dọn mình trước khi làm lễ. Nhà vua thì lưu lại bên trong Trai Cung. Lễ tế khai mạc vào lúc nửa đêm, giờ tý. Chung quanh thành trong, nơi vua đứng hành lễ, có

dựng bốn cây đình liệu đốt bằng nhựa thông. Khi đuốc thắp sáng, ánh lửa lung linh, chập chờn, quang cảnh lễ đài trở nên huyền ảo, thần bí. Khi chiêng trống nổi lên, người dự lễ cảm thấy rợn mình, nhất là cây cối âm u trong bóng đêm mù mịt của núi rừng chung quanh càng làm gia tăng cảm giác kinh sợ. Lúc bấy giờ, ngắm nhìn nhà vua trang nghiêm, đỉnh đạc cử hành lễ tế cáo Trời Đất, tôi chỉ thấy lòng mình cảm nhận một hình ảnh lạ không thường gặp hàng ngày, chứ không mảy may biết tới việc mình đang chứng kiến vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, sau mười năm du học ở bên Tây, trở về nước ép mình sống một cuộc đời vương giả, nhiều hư vị mà không có thực quyền. Một vị vua đã có những bước thăng trầm theo vận nước, nhận chịu nhiều phê phán khách quan và chủ quan của các nhà viết sử về giai đoạn lịch sử 1945-55. Tôi cũng không ngờ sự nghiệp vĩ đại xây dựng gần bốn trăm năm (kể từ đời chúa Nguyễn Hoàng), về sau lại kết thúc bằng một cuộc lật đổ vị vua cuối cùng của triều Nguyễn bởi một vị đại thần mà nhà vua đã đặt tất cả niềm ưu ái và tin tưởng.

Trở lại chuyện thầy Ưng Quả với lớp học Việt Văn và lễ tế Nam Giao. Khi đến lượt tôi lên bục thuyết trình, tôi trình bày những tình tiết của ngày đại lễ này, đại khái cũng như các bạn cùng lớp. Chỉ có điểm đặc biệt gây sự chú ý của mọi người là câu kết thúc mà mãi đến ngày nay tôi vẫn còn nhìn thấy những nét khắc sắc sảo trong thăm thẳm tột cùng của ký ức tuổi học trò. Tôi đã phát biểu rằng: *"Luật lệ từ xưa có điều*

cấm kỵ rất nghiêm ngặt là trong suốt ba ngày trước khi hành lễ, nhà vua phải ngự cơm chay, kiêng luôn cả việc gần hoàng hậu, phi tần. Tôi nghĩ rằng điều đó quả là một hy sinh đáng kể của Hoàng Thượng." Cả lớp cười vang và thầy Ưng Quả cũng không nhịn được cười. Thầy nói: *"Đề tài này khô khan mà anh Ký thuyết trình sống động, duyên dáng."* Kết quả thầy cho điểm 17/20.

Trước khi vào học ở Khải Định, tôi học lớp đệ nhất niên (tức lớp đệ thất sau này) ở trường Pellerin, còn gọi là trường Bình Linh. Trường này là trường Công Giáo của một dòng tu ra sư huynh, được xây cất trên một khu đất rộng, biệt lập, phong cảnh thật nên thơ. Mặt sau trường là bờ sông Hương có những gốc sung, khóm liễu, la đà rủ bóng trên mặt nước đẹp như tranh vẽ. Sân trường có những cây cổ thụ, cành lá sum sê, tỏa bóng im mát. Trường có ba tầng lầu, tầng trên cùng dành cho học sinh nội trú. Cựu học sinh của trường có nhiều vị về sau nổi tiếng không những trong giới Công Giáo, mà còn ở cả các lãnh vực chính trị, ngoại giao, văn học: Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục, Giám Mục Nguyễn Văn Hiền, Linh Mục Nguyễn Văn Thích, nhà thơ Hàn Mặc Tử, nhà văn Thanh Tịnh, Đại Sứ lưu động Miền Bắc Hà Văn Lâu, Đại sứ Miền Nam Nguyễn Duy Toản... Tôi chỉ học ở trường Pellerin một năm thôi, nhưng cũng có một kỷ niệm khó quên. Hằng ngày tôi đi học bằng xe đạp. Bạn học cùng lớp có anh T. V. S, vóc người to lớn, tính nết nghịch ngợm, ưa chọc phá người khác để mua vui.

Anh S. đi xe đạp dành cho người lớn. Tôi vóc dáng gầy yếu lại nhỏ con nên còn đi học bằng xe đạp nhỏ. Mỗi lần tan học ra về, lòng tôi hồi hộp, lo ngay ngáy, sợ anh S. chèn xe ép tôi vào lề. Có lần bị anh ép sát quá, tôi lính quýnh té xuống đất. Thấy tôi bị ngã trầy chân, anh S. cười to, xem chừng thích thú lắm. Về sau, khi tôi làm Tổng Trưởng Nội Vụ, một hôm đi kinh lý vùng phụ cận Sài Gòn, anh S., bây giờ được dân chúng gọi là ông Cò, là Cảnh Sát Trưởng Quận II, đã đích thân dẫn đầu đoàn xe cảnh sát hộ tống tôi. Tôi nhận ra anh và nhớ lại chuyện ngày xưa mà lòng cảm thấy nực cười cho sự thay bậc đổi ngôi ở đời!

Lúc tôi lên năm thứ nhất ban Tú Tài I, tôi chuyển từ trường Khải Định qua học ở trường Providence, một phần vì anh cả tôi đang dạy học ở đó, tôi sang học được giảm một nửa học phí, phần khác là vì tôi muốn thay đổi không khí, tò mò muốn nếm thử cho biết cái hương vị cuộc sống đặc thù của học sinh trường Providence. Trường Providence, tên Việt Nam là trường Thiên Hựu, được mệnh danh là "trường các cậu Ấm" vì học sinh phần đông là con ông cháu cha, hoặc con cái nhà giàu. Học sinh nội trú trả tiền ăn học hàng tháng gần bằng lương một công chức bậc trung thời bấy giờ. Học sinh nội trú cuối tuần ăn cơm có rượu chát đỏ. Trường Providence là trường Công Giáo, với vị hiệu trưởng đầu tiên là Linh Mục Ngô Đình Thục, điều hành công việc của nhà trường từ tháng 10-1933 cho đến năm 1938 thì chuyển đi làm Giám Mục địa phận Vĩnh Long. Trường Providence

có kiến trúc đồ sộ, gồm ba tầng lầu, tọa lạc trên một khu đất rộng, trong địa phận làng An Cựu thuộc huyện Hương Thủy. Phong cảnh chung quanh không đẹp như trường Pellerin nhưng không khí ở đây rất trong lành. Ngoài học sinh Việt Nam đủ gốc gác Trung, Nam, Bắc, trường còn thu nhận đào tạo con em người Pháp, Lào, Cao Miên, và Thái Lan. Sở dĩ trường còn có tên là trường Thiên Hựu là do linh mục Nguyễn Văn Thích lấy chữ trong sách Mạnh Tử *"Thiên Hựu hạ dân tác chi quân tác chi sư"* (Trời cao lo cho dân chúng nên ban cho họ nào là bậc làm vua, nào là bậc làm thầy). Khuôn viên nhà trường trước kia là đồng ruộng, nên từ trong trường nhìn ra đằng sau là cánh đồng bát ngát, nơi trồng một loại lúa sản xuất hạt gạo rất thơm ngon gọi là gạo de, nổi tiếng với câu ca dao:

Tôm rằn lột vỏ bỏ đuôi
Gạo de An Cựu mà nuôi mẹ già.

Ngày rời trường, tôi thật quyến luyến cha Georges Lefas, các huynh ở dòng François Xavier, các vị ấy đã dành cho tôi nhiều cảm tình đặc biệt. Cha Lefas về sau có dạy thêm ở Đại Học Văn Khoa Huế. Về già, cha trở lại Pháp và đã qua đời, hưởng thọ 97 tuổi. Bạn hữu ở trường Thiên Hựu cũng để lại trong lòng tôi nhiều kỷ niệm. Trong số đó, cóAnh Võ Văn Hải vừa là bạn học, vừa là bạn đá bóng. Lúc ấy, anh là hậu vệ của đội bóng nhà trường. Về sau, anh là Chánh Văn Phòng của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Ngoài ra còn

có các anh Hồ Đắc Khương - vợ là em họ tôi - làm Đại Biểu Chính Phủ Miền Trung thời Đệ Nhất Cộng Hòa, anh Bửu Điềm sau này đi du học về nha khoa ở Pháp. Nhưng kỷ niệm đặc biệt nhất của tôi về thời kỳ theo học ở Providence là mối giao hữu giữa tôi với hai vị Rédemptoriste (Dòng Chúa Cứu Thế) là cha Nguyễn Văn Vàng và cha Lê Hữu Bảng qua Providence học nhờ môn toán vì bên nhà dòng không có thầy dạy môn học này. Đến giờ học môn toán, tôi thường chọn bàn cuối lớp để ngồi một mình. Khi đến học, cha Vàng và cha Bảng liền đến ngồi mỗi người kèm một bên tôi. Hồi ấy, tôi còn quá trẻ, mới 16, 17 tuổi, tính tình vô tư, nghịch ngợm. Mỗi khi hết giờ học, tôi thường đem chuyện tếu ngoài đời kể cho các cha nghe. Hai cha chăm chú lắng nghe, thích thú cười khúc khích. Trong chiếc áo dòng màu đen, hai cha trông ra vẻ đạo mạo, khiến người ta e dè không dám đến gần. Nhưng gần gũi hai cha lâu ngày, tôi thấy tâm hồn hai cha cũng trẻ trung, hồn nhiên chẳng khác người thường, tính tình cởi mở hiền hòa, thật là đáng mến. Trong những giờ phút bên nhau trên ghế nhà trường Thiên Hựu, chúng tôi đã trở thành bộ ba vui vẻ, và tôi nghĩ, có lẽ các cha cũng tạm quên đi phần nào những gò bó của cuộc đời tu hành. Cha Vàng người Miền Nam, rất hùng biện, có tài diễn thuyết. Trong những năm của thập niên 1950, cha đi khắp các tỉnh Miền Trung như Huế, Quảng Trị, Quảng Bình để giảng thuyết giáo lý, đặc biệt trong các "Tuần Đại Phúc" của người Công Giáo vào dịp lễ Phục Sinh. Tài hùng biện và giọng nói lôi cuốn của cha Vàng đã

hoàn toàn chinh phục người nghe tại những địa phương cha đến thuyết giảng, tỷ như tại giáo xứ Tam Tòa ở Quảng Bình vào năm 1953 với các đề tài "Trên Ngã Ba Sông Kiên Giang", "Dũng Khí Và Hương Hoa Đất Nước". Sau năm 1975, tôi nghe nói cha Vàng tiếp tục đi thuyết giảng giáo lý, bị Cộng Sản bắt giam rồi bị giết chết. Về phần cha Lê Hữu Bảng thì tôi chẳng có tin tức gì về cha. Tôi chẳng biết giờ này cha vẫn còn hay đã mất. Viết những dòng hồi ức này, lòng tôi vô cùng xúc động, miên man với những kỷ niệm ngày trước với hai người bạn khác biệt trên ghế nhà trường Thiên Hựu.

Xong năm thứ nhất ban Tú Tài I ở trường Providence, tôi lại trở về học tiếp ở trường Khải Định, vì trường Providence không có các lớp cấp cao hơn. Tính từ ngày chân ướt chân ráo bước chân vào cấp trung học cho đến khi tốt nghiệp Tú Tài II, trong suốt 7 năm trời, trước sau tôi đã học ở trường Khải Định 5 năm. Bởi vậy, những kỷ niệm vui buồn của thời học sinh liên quan đến trường Khải Định cũng nhiều hơn ở các nơi khác bội phần. Tôi nhớ vào năm tôi học lớp đệ nhị niên, tức là lớp đệ lục sau này, có một hôm vào giờ học với thầy Bửu Cân, mà học sinh chúng tôi quen gọi là Mệ Cân, như lệ thường, vừa vào lớp là thầy bắt đầu gọi tên một vài học sinh lên trả bài. Với cái giọng kéo dài, thầy cất tiếng: *"Hà ... Thúc"*. Anh Hà Thúc vội vàng đứng dậy thì thầy gọi tiếp: *"... Ký"*. Cả lớp cười ồ lên và thầy cũng tủm tỉm cười. (Anh Hà Thúc là con ông Hà Ngại, một thời làm Phủ Thừa ở

Huế và là tác giả tập hồi ký có tên "Khúc tiêu đồng").

Cũng trong năm học lớp đệ nhị niên trường Khải Định, tôi có một kỷ niệm không vui, và mãi đến ngày nay tôi vẫn còn cảm thấy dư vị đắng cay ngậm ngùi. Tôi nhớ lại một buổi sáng vào lớp học, học sinh đã ngồi vào bàn, thầy giáo còn đứng ngoài hành lang nói chuyện với đồng nghiệp, thì một học sinh đến hơi muộn, sau các bạn cùng lớp một vài phút. Anh tiến vào lớp với chiếc mũ trên đầu, vừa khi thầy giáo bước vào theo đằng sau mà anh chẳng hay, nên anh vô tình đã không cất mũ xuống, lại còn kéo lê đôi guốc gỗ kêu lạch cạch. Thầy giáo này xưa nay nổi tiếng khó tính. Tôi thấy nét mặt thầy cau lại. Vừa ngồi vào bàn, thầy mở sổ ra, và cao giọng nghiêm nghị cất tiếng: *"Trần Chí Hiền!"* Anh Hiền đứng dậy và thầy phán: *"Je vous donne un zéro!"* (Tôi cho anh điểm 0). Tôi thấy anh lộ vẻ sợ hãi, lặng lẽ cúi đầu, cam phận chấp nhận trừng phạt, chứ không mảy may biểu lộ bất kỳ hình thức phản kháng hay thách thức nào. Thầy phạt như thế, theo tôi nghĩ, cũng là quá nghiêm khắc. Thế mà nào thầy đã chịu tha. Tuần sau, đến giờ học của thầy, anh Hiền lại bị gọi đứng lên, và thầy lại cao giọng lạnh lùng theo lối quan tòa phán quyết: *"Pas la peine, je vous donne un zéro!"* (Khỏi mất công, tôi cho anh điểm 0). Thật là bất công quá đáng! Tôi bất mãn vô cùng. Rõ ràng là các giáo sư thời bấy giờ có quyền hạn vô biên đối với học sinh, và một số các thầy giáo đã lạm dụng quyền thưởng phạt. Liên tiếp mấy tuần

lễ sau đó, tôi để ý thấy anh Hiền vắng mặt ở lớp học, rồi nghe các bạn nói anh Hiền đã nghỉ học. Chúng tôi không rõ anh tự ý xin thôi học hay anh bị đuổi khỏi nhà trường. Một thời gian sau, một người bạn học cho tôi hay đã tình cờ thấy anh Hiền đi quét đường cùng đám tù nhân.

Dù sao thì những kỷ niệm thời học trò trong tâm tư tôi phần lớn đều lưu lại những hình thái đẹp đẽ và dư vị ngọt ngào. Vào những dịp nghỉ hè, tôi thường khăn gói lên lưu trú tại chùa Kim Tiên ở vùng Nam Giao để ôn tập bài vở. Trong thời gian ở chùa tôi cũng ăn chay trường như các sư, các điệu. Cảnh chùa vô cùng u nhã. Mái chùa cổ kính rêu phong, ẩn hiện trong khu vườn cây cao bóng cả giữa vùng đồi núi trập trùng toát lên một vẻ đẹp tự nhiên vừa hùng tráng vừa thơ mộng. Năm sáu giờ sáng đã nghe tiếng chim ríu rít, hòa lẫn tiếng kinh kệ, chuông mõ, lòng tôi cảm thấy lâng lâng. Ngoài giờ các sư các điệu tụng kinh gõ mõ thì cảnh chùa thật là im vắng tĩnh mịch, thật là khung cảnh lý tưởng cho việc đọc sách và học hành.

Mùa hè tôi lên ở chùa, về thành tôi theo học các trường Công Giáo. Ở chùa tôi mến các điệu, các thầy, nghe kinh Phật. Ở trường Công Giáo, tôi mến các huynh, các cha, nghe Kinh Thánh. Thế mà ... suốt cuộc đời tôi, tôi không thiên vị bên nào, cũng không để bên nào chi phối. Mẹ tôi sau này trụ trì ở chùa Phổ Tế, một ngôi chùa nhỏ đàng sau núi Ngự Bình. Vốn là đệ tử nhà Phật, bà đã xuống tóc đi tu sau ngày thân

phụ tôi mất. Không khí tôn giáo của chốn đế đô bàng bạc một tinh thần trầm lặng, đầy tình yêu thương, hòa hiếu, thoát tục, trong những năm tháng thanh bình của tuổi học trò của tôi, chưa bị vẩn đục bởi các tị hiềm chính trị vấn vương bụi trần.

2. Nền Hành Chánh Thời Pháp Thuộc

Thời Pháp thuộc, Huế là tỉnh lỵ tỉnh Thừa Thiên và là kinh đô của xứ Trung Kỳ. Huế có vị trí đáng lưu ý về các mặt lịch sử, chính trị và văn hóa.

Trung Kỳ là xứ bảo hộ, có hai hệ thống hành chánh song hành. Bên cạnh hệ thống hành chánh bản xứ gọi là Nam Triều của vua quan Việt Nam là hệ thống hành chánh Bảo Hộ của chính quyền thuộc địa do người Pháp trực tiếp nắm giữ. Trung Kỳ được chia làm nhiều tỉnh và một số đạo. Đứng đầu tỉnh lớn là Tổng Đốc, tỉnh nhỏ là Tuần Vũ, đạo là Quản Đạo. Riêng tỉnh Thừa Thiên, vị đứng đầu tỉnh là Phủ Doãn, có Phủ Thừa phụ tá. Phủ Doãn tương đương với Tuần Vũ, nhưng phẩm trật thấp hơn một cấp. Tuần Vũ thuộc tùng nhị phẩm. Phủ Doãn thuộc chánh tam phẩm. Phủ Thừa tương đương với Án Sát, chuyên trách việc hình luật. Nơi làm việc của hai vị phủ quan này gọi là Thừa Phủ, xây cất trên một khu đất khá rộng ở đường Jules Ferry, tức đường Lê Lợi ngày nay. Công đường ở chính giữa khuôn viên, hai bên là nhà ở của hai phủ quan. Ở sau công đường là nhà giam tội phạm, chờ xử án xong sẽ chuyển về các trại giam

khác. Cuối thập niên 1930, ông Hà Ngại làm Phủ Thừa ở Huế, và ông Nguyễn Tiến Lãng, con rể ông Phạm Quỳnh, là vị Phủ Thừa cuối cùng.

Về phía Bảo Hộ, quan chức cai trị của Pháp đứng đầu xứ Trung Kỳ là Khâm Sứ. Tòa Khâm Sứ ở góc đường Jules Ferry, mặt tiền nhìn ra sông Hương và cầu Trường Tiền, mặt sau đâu lưng với đồn binh De Courcy. Quan chức đứng đầu mỗi tỉnh, đạo, là Công Sứ người Pháp. Dinh Công sứ Thừa Thiên ở cạnh trường Khải Định, mặt tiền cũng nhìn ra sông Hương. Phía sau Tòa Khâm Sứ còn có một cơ quan khác rất quan trọng là Sở Mật Thám Liên Bang. Đứng đầu cơ quan này là Léon Sogny, được Nam Triều phong tước An Bình Nam, là một nhân vật đáng sợ thời đó, quyền hành lấn át cả Nam Triều. Khâm Sứ và Công Sứ cũng phải nể mặt. Tôi nghe nói ngày vua Duy Tân bị đày qua đảo Réunion, chính tên thực dân Sogny này đã áp giải vua xuống tàu và có những cử chỉ phạm thượng đối với vị vua thất thế này.

Về phía Nam Triều ở cấp trung ương thì triều đình Huế có tất cả sáu bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Đến năm 1907, Duy Tân nguyên niên, đặt thêm bộ Học. Ngoài ra còn có bốn vị đại thần phẩm trật lớn nhất trong triều gọi là Tứ Trụ hay Tứ Điện: Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ, Văn Minh Điện Đại Học Sĩ, Võ Hiển Điện Đại Học Sĩ, Đông Các Điện Đại Học Sĩ. Công việc thuộc bộ nào thì tỉnh trình công văn về bộ ấy. Ví dụ như việc hình án thì tỉnh phúc trình về

Bộ Hình, sau khi bộ duyệt y, tỉnh mới thi hành. Bộ là nơi xét định cuối cùng, tức là cơ quan chung thẩm. Đầu thập niên 1930, có nhiều thay đổi quan trọng về phía Nam Triều. Hoàng Đế Bảo Đại hồi loan vào ngày 8-9-1932. Người Pháp muốn đưa một số tay chân vào nội các nên lấy cớ cải tổ chính trị và hành chánh để thay thế các vị thượng thư trong triều. Hoàng Đế Bảo Đại đã cải tổ nội các, cho một loạt năm vị thượng thư về hưu vào ngày 2-5-1933. Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn, quê ở Lộc Điền, nay là thôn Tận An, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, đã làm bài thơ trào phúng về cuộc cải tổ nội các đột ngột đó:

Năm cụ khi không rớt cái ình!
Đất bằng nổi sóng đất Thần Kinh.
***Bài** không đeo nữa đem dâng **Lại**,*
***Đàn** chẳng ai nghe khéo họa **Hình**.*
***Liệu** thế không xong **Binh** chẳng được,*
***Liêm** đành giữ tiếng **Lễ** đừng rinh.*
***Công** danh tới đó là hưu hỷ,*
***Đại** sự xin nhường lớp hậu sinh.*

(Các chữ đậm nét là tên các thượng thư về hưu và các bộ liên hệ: Nguyễn Hữu Bài - Bộ Lại, Tôn Thất Đàn - Bộ Hình, Phạm Liệu - Bộ Binh, Võ Liêm - Bộ Lễ, Vương Tứ Đại - Bộ Công).

Nam Triều có nhiều bộ, mỗi bộ do một vị thượng thư đứng đầu, nhưng trong đợt cải tổ lần này chỉ có năm

vị bị giải nhiệm. Riêng Thượng Thư Bộ Hộ Hồ Đắc Khải vẫn tiếp tục giữ ghế Thượng Thư Bộ Hộ. Dòng dõi Hồ Đắc là một danh gia vọng tộc đất Thần Kinh. Ông Hồ Đắc Khải được cất nhắc lên làm Thượng Thư Bộ Hộ từ trước ngày Hoàng Đế Bảo Đại hồi loan, nay lại được lưu nhiệm và trọng dụng vì là con của cụ Hồ Đắc Trung, Thượng Thư Bộ Học dưới triều Vua Khải Định, rất được viên Khâm Sứ Pháp Charles tin dùng, thanh thế một thời lừng lẫy. Trong đợt cải tổ lần này, triều đình bãi bỏ Bộ Binh và đặt thêm Bộ Kinh Tế và vị Thượng Thư Bộ này là Nguyễn Khoa Kỳ. Vị Thượng Thư Bộ Học dưới triều Vua Bảo Đại vào năm 1933 là Phạm Quỳnh, đến tháng 5-1942, Phạm Quỳnh lên giữ chức Thượng Thư Bộ Lại thì ông Thượng Thư Bộ Học kế vị là Trần Thanh Đạt.

3. Vài Nét Văn Hóa Thời Pháp Thuộc

Người Pháp đánh chiếm nước ta, chia cắt làm 3 kỳ Trung Nam Bắc, gộp chung với Lào và Campuchia để thành lập xứ Đông Dương thuộc Pháp. Nam Kỳ là thuộc địa do người Pháp trực tiếp cai trị. Trung Kỳ và Bắc Kỳ là xứ bảo hộ, bên cạnh chính quyền Pháp còn có chính quyền bản xứ, thường quen gọi là Nam Triều. Dần dà người Pháp tìm cách tách Bắc Kỳ ra khỏi ảnh hưởng của triều đình Huế, đặt quan lại bản xứ trực thuộc quyền viên Thống Sứ Bắc Kỳ người Pháp. Đến lượt Trung Kỳ, viên Khâm Sứ Pháp trở thành Viện Trưởng Viện Cơ Mật, tất cả quân quốc trọng sự của triều đình Huế đều phải thông qua sự

duyệt y của người Pháp. Để tạo cho Nam Triều có bộ mặt phần nào bớt vẻ lem luốc, người Pháp chò thành lập Viện Dân Biểu Trung Kỳ, có quyền thay mặt người dân bày tỏ nguyện vọng lên chính phủ. Trên thực tế, sự kiện này chỉ là một màn trình diễn để che mắt thế gian, trong lúc tình hình thế giới bắt đầu sôi động. Bởi vậy, tôi được nghe chuyện một nhân vật tiếng tăm thời bấy giờ là cụ Huỳnh Thúc Kháng, sau khi đi tù Côn Đảo về, được cử làm Viện Trưởng viện Dân Biểu Trung Kỳ mà không làm được việc gì cho dân nên đã từ chức Viện Trưởng có danh mà không có thực này.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng tên thật là Huỳnh Hanh, sinh năm 1876 tại làng Thạnh Bình, huyện Hà Đông, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, đỗ thi Hội năm 1904 nhưng không ra làm quan, tham gia phong trào Duy Tân, và bị người Pháp bắt đày đi Côn Đảo nhân vụ Trung Kỳ Dân Biến năm 1908. Đến năm 1921, cụ được tha ra. Cuối năm 1925, để xoa dịu sự bất bình của dân chúng thuộc địa, Alexandre Varenne là nghị sĩ xã hội được cử sang Đông Dương làm Toàn Quyền. Varenne đã quyết định ân xá cụ Phan Bội Châu và cho thành lập Viện Nhân Dân Đại Biểu, cũng thường được gọi là Viện Dân Biểu Trung Kỳ. Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã ra ứng cử, và cụ đã đắc cử không mấy khó khăn, lại còn được bầu làm Viện Trưởng. Cụ Huỳnh xuất bản ở Huế tờ báo Tiếng Dân để làm cơ quan ngôn luận đấu tranh cho lập trường chính trị của cụ. Viện Dân Biểu Trung Kỳ dưới sự lãnh đạo của cụ đã có nhiều va

chạm với tòa Khâm Sứ. Về sau, thấy không tranh đấu được gì qua cơ quan dân cử này, cụ Huỳnh từ chức Viện Trưởng.

Sau này, tôi có dịp đọc một đoạn văn liên quan đến cụ Huỳnh Thúc Kháng trong tập hồi ký của ông Hà Ngại có nhan đề là "Khúc Tiêu Đồng" do con cháu ông còn giữ gìn truyền lại đến ngày nay:

"Vài nét về cụ Huỳnh Thúc Kháng: Cụ là một nhà cách mạng, lại là một nhà nho uyên bác, thuần nhã, sống một cuộc đời giản dị. Con người cụ có sức lôi cuốn kỳ lạ. Năm 1946, lúc xẩy ra cuộc kháng chiến toàn quốc, cụ kêu gọi nhân dân tham gia, tức thì thân hào nhân sĩ khắp tỉnh Quảng Nam, dù ở nhiều nơi xa xôi, cũng đổ về nghe cụ diễn thuyết. Người ta hâm mộ không phải vì lối nói của cụ - cụ nói ít hấp dẫn - nhưng vì tiếng tăm của cụ."
(Khúc Tiêu Đồng - Hà Ngại)

Ngày 2-3-1946, cụ Huỳnh Thúc Kháng tham gia chính phủ liên hiệp Hồ Chí Minh với chức Bộ Trưởng Nội Vụ, không có hậu thuẫn đảng phái trong tay. Khi sang Pháp, nhân dịp có phái đoàn Việt Nam tham dự hội nghị Fontainebleau, ông Hồ Chí Minh đã cử cụ Huỳnh làm Quyền Chủ Tịch Chính Phủ. Trong thời gian này, cụ Huỳnh đã bị Việt Minh lợi dụng danh nghĩa để triệt hạ anh em Việt Nam Quốc Dân Đảng qua biến cố thường được gọi là vụ Ôn Như Hầu. Theo sử sách ghi chép vào ngày 13-7-1946, Võ Nguyên Giáp đang

đêm cho người lén bỏ một số xác chết vô thừa nhận vào bên trong vòng rào trụ sở Việt Nam Quốc Dân Đảng ở số 9 phố Ôn Như Hầu, Hà Nội, rồi rạng sáng ngày hôm sau cho công an lục soát làm biên bản, phao tin ở đây tổ chức hắc điếm chuyên bắc cóc, giết người, tống tiền, cướp của. Công an cho mời cụ Huỳnh tới chứng kiến với tư cách Bộ Trưởng Nội Vụ và Quyền Chủ Tịch Nước. Cụ Huỳnh không mảy may nghi ngờ manh tâm của công an Việt Minh nên đã tỏ thái độ bất bình và tuyên bố lên án hành động của Việt Quốc. Có thể cụ Huỳnh vô tình không hay biết gì về quỷ kế của Việt Minh lợi dụng danh nghĩa của cụ để sau đó kiếm cớ bắt bớ, giam cầm, thủ tiêu cán bộ và đảng viên, cũng như đánh diệt lực lượng quân sự và triệt hạ các chiến khu của Mặt Trận Quốc Dân Đảng trên toàn quốc.

Vào năm 1935, về mặt văn hóa, tình hình tại thuộc địa đã có phần cởi mở hơn khi chính quyền bãi bỏ kiểm duyệt các báo chí quốc ngữ. Đến cuối thập niên 1930-40, dưới thời nội các của Thủ Tướng Léon Blum, chính trị gia thuộc đảng Xã Hội, chính sách cai trị của người Pháp tại Đông Dương có nhiều sửa đổi tích cực, báo chí được phép xuất bản nhiều hơn và vấn đề tự do ngôn luận cũng tương đối được tôn trọng hơn. Ở Bắc Kỳ, báo Ngày Nay cho đăng những bài có nội dung châm biếm các nhân vật chính quyền, và đả kích chính sách cai trị của chế độ thuộc địa, cũng như tệ trạng nhũng lạm trong quan trường. Ở Huế, báo Tiếng Dân đăng thơ văn yêu nước của Phan Bội

Châu, Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế ... Tòa soạn báo Tiếng Dân ở đường Hàng Bè (sau này là đường Huỳnh Thúc Kháng) về sau đổi làm trụ sở Hội Đồng Châu Quảng Nam. Cũng trên đường Hàng Bè có trụ sở Hội Quảng Trị Huế. Hội có tổ chức một thư viện lớn, mở cửa cho công chúng vào đọc sách và tham khảo tài liệu. Hội thường xuyên mời các nhân vật tiếng tăm đến nói chuyện về các vấn đề văn hóa. Một thành tích rất đáng trân trọng của Hội Quảng Trị Huế là Hội đã xuất bản tập "Văn họa kỷ niệm Nguyễn Du" rất đặc sắc về nội dung lẫn hình thức, với các tranh phụ bản của các họa sĩ đương thời như Nguyễn Đỗ Cung, Tô Ngọc Vân, Lương Xuân Nhị, Tôn Thất Đào, Phạm Hầu. Huế lúc bấy giờ cũng là nơi quy tụ nhiều nhà văn nhà thơ nổi tiếng trong nước như Thanh Tịnh, Trần Thanh Mại, Xuân Diệu, Huy Cận, Tế Hanh, Thúc Tề, Nguyễn Đình Thư, Lưu Trọng Lư, Hoài Thanh, Thu Hồng v.v... Nhà văn Phạm Quỳnh giã từ đất Bắc vào Huế làm quan, trước làm Ngự Tiền Văn Phòng cho Hoàng Đế Bảo Đại, rồi lần lượt làm Thượng Thư Bộ Học, Thượng Thư Bộ Lại, với bút hiệu Thượng Chi, có xuất bản tác phẩm "Thượng Chi Văn Tập" gồm 4 cuốn, tập hợp các bài ông đã viết trên tạp chí Nam Phong, trong đó có những bài ông viết về Huế. Tháng 8-1945, ông bị Việt Minh bắt tại tư gia ở An Cựu (Huế) và sau đó bị giết, chôn cùng một hố với cựu Tổng Đốc Ngô Đình Khôi và người con trai là Ngô Đình Huân.

Trường Khải Định Huế là nơi xuất thân của nhiều nhân tài trong tất cả mọi lãnh vực, từ chính trị, quân sự, đến văn hóa và nghệ thuật. Rất nhiều người ngay từ lúc còn ngồi trên ghế nhà trường đã tỏ ra sâu sắc. Về sau, phần đông trở thành những nhân vật nổi tiếng trong thế giới không cộng sản, nhưng lúc bấy giờ tôi cũng biết tên tuổi một số học sinh xuất sắc về sau thiên tả hoặc trở thành đảng viên Cộng sản như Tố Hữu, Ngô Điền, Nguyễn Thương, Trần Quỳnh ... Tố Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê quán Quảng Điền, Thừa Thiên, đã làm thơ chửi rủa Huế, trong lúc đó lại làm thơ khóc Staline: *"Thương cha thương mẹ thương chồng, Thương mình thương một, thương ông thương mười"*, và ca tụng Hồ Chí Minh với những câu:

Hoan hô Hồ Chí Minh
Đời đời cây đại thọ
Rợp bóng mát hòa bình,
Đứng đầu sóng ngọn gió.
Hoan hô Hồ Chí Minh
Cây hải đăng mặt biển,
Bão táp chẳng rung rinh
Lửa trường kỳ kháng chiến.

Nguyễn Thương, quê làng Kẻ Lừ, Thừa Thiên, theo Việt Minh và nghe nói có lúc làm bí thư cho Hồ Chí Minh. Trần Quỳnh, quê quán Quảng Trị, khi theo học lớp đệ tam niên trường Khải Định, đã cùng Tố Hữu đi đón Goddard, một nhân vật thuộc Mặt Trận Bình Dân Pháp, nên cả hai bị đuổi khỏi trường. Một năm sau,

Trần Quỳnh được đặc ân cho vào học trở lại vì thành tích học sinh xuất sắc.

Vào thập niên 1950-60, dưới chế độ Ngô Đình Diệm, trường Khải Định được đổi tên là trường Quốc Học Ngô Đình Diệm. Vào đầu thập niên 1960-70, trước khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ, trường lấy lại tên cũ Trường Quốc Học, và giữ nguyên tên này cho đến ngày nay. Điều đáng lưu ý là ở chân cột cờ của Trường Quốc Học có dựng một tấm bia đá lớn ghi thân thế và sự nghiệp của cụ Ngô Đình Khả được xem như là người sáng lập nhà trường. Vào năm cuối cùng của triều Ngô, một đêm trời giông bão, tấm bia bị vỡ tan, không rõ là do sét đánh hay do một âm mưu chống phá nào. Sau năm 1975, nhà cầm quyền Cộng sản thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Quốc Học, và hàng năm tổ chức đại hội cựu học sinh để vinh danh người học trò đầu tiên của trường là Nguyễn Sinh Cung, tức Chủ Tịch Hồ Chí Minh.

Một cơ sở văn hóa khác cần nhắc nhở đến là Viện Bảo Tàng Khải Định, thời đó quen gọi là Musée Khải Định, được thành lập do đạo dụ số 1291 ngày 24-8-1923 của vua Khải Định và sự hỗ trợ của Khâm Sứ Pierre Pasquier. Viện bảo tàng được thành lập với mục đích thu thập lại các mẫu kỷ vật của nghệ thuật và công nghiệp Việt Nam, tránh tình trạng thất thoát do nạn trộm cắp các đồ vật quý báu đem bán ra nước ngoài.

Phác họa vài nét về văn hóa thời Pháp thuộc liên quan đến Huế thì không thể không nhắc đến Hội Đô Thành Hiếu Cổ với tạp chí Bulletin des Amis du Vieux Hué. Hội quy tụ nhiều học giả tham gia các công trình khảo cứu được công bố trên tờ tạp chí của Hội xuất bản ba tháng một kỳ liên tục từ năm 1914 đến năm 1944. Nội dung của các công trình sưu khảo này bao gồm nhiều đề tài lịch sử và địa lý vùng Huế và phụ cận liên quan đến lăng tẩm, đền chùa, am miếu, sinh hoạt cung đình; cũng như các đề tài tiền sử Việt Nam, lịch sử vương quốc Chămpa, Huế và Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn, Huế thời cận đại, nghệ thuật Huế gồm mỹ thuật và âm nhạc, dân tộc học, ngôn ngữ học... Ban biên tập và các cộng tác viên của tạp chí Bulletin des Amis du Vieux Hué là những tác giả Việt Pháp thuộc nhiều giới trong đó có các tu sĩ Công Giáo và các thành phần quan chức Bảo Hộ cũng như Nam Triều và tạp chí danh tiếng này đã giới thiệu Huế với thế giới bên ngoài từ hơn sáu mươi năm nay.

4. Vài Thắng Cảnh Ở Huế

Tốt nghiệp Tú tài II, tôi chuẩn bị hành trang ra Hà Nội theo học đại học. Sống ở Huế suốt quãng đời niên thiếu, nên khi sắp rời xa kinh thành, tôi không khỏi có niềm lưu luyến, nhất là khi nghĩ tới những ngày sống với gia đình dưới mái nhà đầm ấm, tọa lạc bên bờ sông Hương với bờ liễu rũ la đà trên mặt nước trong xanh. Nhớ tới cái quang cảnh lúc rạng đông

hoặc khi chiều tà trên sông Hương đẹp không tả xiết, lòng tôi vô cùng xao xuyến, khiến lúc sửa soạn lên đường, tôi luôn mang cái tâm trạng "chân bước đi mặt còn ngoảnh lại." Thế nên trước khi từ giã Huế tôi rủ một anh bạn cùng đi du ngoạn một chuyến để xem vài thắng cảnh của miền đất có nhiều ràng buộc, vấn vương với mình.

Trước hết chúng tôi đến viếng chùa Thiên Mụ. Chùa này được chúa Nguyễn Hoàng cho xây cất năm 1601 trên đồi Hà Khê. Truyền thuyết dân gian kể rằng dân chúng thường thấy một bà già áo đỏ quần xanh xuất hiện trên đồi, báo tin sau này sẽ có chân chúa đến dựng chùa để tập trung linh khí và giữ bền long mạch. Chùa được sửa chữa, trùng tu nhiều lần dưới thời các vua chúa nhà Nguyễn như dưới thời các chúa Hiền Vương, Minh Vương, và vua Gia Long. Vua Minh Mạng tuy không phải là người nhiệt tâm tin tưởng vào giáo lý nhà Phật nhưng ngài cũng có mối quan tâm đặc biệt đến chùa Thiên Mụ. Chùa được xây ở một vị trí có cảnh quang rất đẹp nên đã là nguồn cảm hứng cho vua Thiệu Trị làm nhiều bài thơ nói lên nhân sinh quan của ngài. Nhiều cơ sở phụng tự nơi này được xây cất thêm cùng với việc đúc những quả đại hồng chung còn để lại đời sau. Ngôi chùa này mang tính đặc trưng của Huế, nổi tiếng do kết hợp hài hòa các yếu tố kiến trúc (tháp chín tầng với bảo vật trên tháp), phong cảnh (thanh u), và lịch sử (liên quan đến sự lập quốc của triều Nguyễn). Ngoài ra, về mùa hè, chùa Thiên Mụ có điều kiện cho du khách vãng lai

viếng chùa, lễ Phật, hoặc thưởng thức cây trái ở vùng Kim Long. Từ thành phố xôn xao, nhộn nhịp xe cộ, đi đến vùng ngoại ô này, gần gũi với thiên nhiên, với cảnh chùa tịch mịch, lòng du khách trở nên nhẹ nhõm, thanh thoát, như rũ sạch hết bụi trần.

Ngày kế tiếp, chúng tôi đi viếng lăng tẩm các vua nhà Nguyễn. Lăng tẩm ở Huế được quan niệm là thế giới riêng của các vị Hoàng Đế Việt Nam khi trở về cuộc sống bên kia, cho nên ngay từ khi còn sống các ngài đã lựa chọn cho mình một cuộc đất theo các tiêu chuẩn tối ưu về phong thủy và cho xây cất các công trình thờ phượng và sinh hoạt theo ý muốn để tiếp tục hưởng thụ cuộc đời vương giả sau ngày nhắm mắt xuôi tay. Bởi vậy, lăng tẩm ở Huế, không chỉ là vùng đất dành để chôn cất quan quách vị vua băng hà, mà là cả một vùng trời đất bao la, núi rừng trùng điệp, với chim hót ngọn cây, suối reo mặt cỏ, với cung điện đền tạ, tượng đình thần cùng tượng voi ngựa chầu hầu.

Lăng Gia Long xây trên núi Thiên Thụ nên gọi là Thiên Thụ Lăng. Lăng Gia Long tương đối giản dị so với lăng tẩm các vị vua đời sau, nhưng vô cùng hùng tráng. Hàng trụ biểu vòi vọi, thẳng tắp thi gan cùng tuế nguyệt, một rừng thông cổ thụ vây quanh hai ngôi mộ đá song song, cùng với một tấm bia nhỏ nhưng chạm trổ công phu khắc mấy chữ "Thánh Đức Thần Công" do vua Minh Mạng viết, đã điểm tô cho lăng Gia Long một sắc thái mỹ quan rất mực hào hùng.

Đối cảnh sinh tình, tôi có cái cảm giác trầm mặc khi liên tưởng tới cảnh tả xung hữu đột giữa tiếng ngựa hí quân reo của vị hoàng đế tướng quân sáng lập nên triều Nguyễn, đã kiên trì chiến đấu suốt 24 năm đầy gian khổ để thống nhất sơn hà.

Ngoài lăng Gia Long, chúng tôi còn đi thăm các lăng Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, và Khải Định. Lăng Minh Mạng xây trên vùng núi Cẩm Khê, sau đổi tên thành Hiếu Sơn nên lăng Minh Mạng còn được gọi là Hiếu Lăng. Vòng thành ngoài của Hiếu Lăng gọi là La Thành, bao bọc một vùng núi rừng rộng lớn. Vòng thành trong nơi chôn cất quan quách nhà vua gọi là Bửu Thành, có hình tròn như mặt trời, là biểu tượng của hoàng đế. Quy mô và bố cục của Hiếu Lăng đã phần nào nói lên cá tính cương cường, độc đoán, chuyên quyền của vua Minh Mạng.

Lăng Thiệu Trị được gọi là Xương Lăng nằm trong địa phận làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy. Lăng không xây La Thành, nhưng núi đồi chung quanh đã tạo nên một giải trường thành thiên nhiên hùng vĩ. Bên phải là đồi vọng cảnh, bên trái là núi Ngọc Trản, cùng chầu về phía trước lăng trong thế "tả long hữu hổ". Đàng sau lăng có núi Kim Ngọc làm hậu chẩm. Các miếu điện trong lăng được trang trí bằng những công trình nghệ thuật chạm khắc trên gỗ đá qua nhiều hình thức thi họa tuyệt tác. Một nhà nghiên cứu người Pháp đã nhận xét: *"Lăng Thiệu Trị có thể được xem là*

một trong những thành tựu độc đáo nhất của nền mỹ thuật Việt Nam thế kỷ XIX".

Lăng Tự Đức còn gọi là Khiêm Lăng nằm trong làng Dương Xuân Thượng. Các công trình kiến trúc nhân tạo như miếu điện, đình tạ, được xây cất theo một bố cục hài hòa dọc theo một con suối thiên nhiên, được điểm tô thêm bằng hồ Lư Khiêm, đảo Tịnh Khiêm, hồ sen, nhà thủy tạ, khiến cho toàn cuộc Khiêm Lăng trở nên một công trình nghệ thuật đặc sắc.

Sau cùng là lăng Khải Định tức là Ứng Lăng, được xây cất trên núi Châu Chữ, có khe Châu Ê chảy qua, nghe nói nước rất độc. Kiến trúc Ứng Lăng mang nhiều vẻ hiện đại pha lẫn trong đường nét cổ truyền dân tộc nói lên đặc điểm giao thoa giữa các nền mỹ thuật đông tây kim cổ.

Hết chiêm bái lăng tẩm các vị đế vương, chúng tôi về bãi biển Thuận An nghỉ mát, tắm biển, phơi nắng, thưởng thức các loại hải sản tươi ngon, nấu nướng tại chỗ. Thuận An, còn có tên là Cửa Eo, thường bị cát bồi nên ngày nay tàu lớn không vào được. Tuy vậy trước kia nơi đây cũng là một vị trí chiến lược của triều đình Huế, tuy thời gian đã xóa sạch dấu vết các đồn lũy phòng vệ dọc duyên hải, nhưng thư tịch còn lưu giữ nhiều tài liệu thành văn và các bức ký họa về các trận đánh ngày xưa giữa quân triều đình và quân Pháp. Năm 1883, một số tàu chiến dưới quyền chỉ huy của Đô Đốc Courbet đã vào tấn công cửa Thuận An

để buộc triều đình ta phải ký hòa ước Harmand chấp nhận nền đô hộ của người Pháp. Cửa Thuận An dẫn nước phá Tam Giang ra biển. Phá Tam Giang là một đầm nước lợ rộng nhưng rất cạn, thu nhận nước 3 con sông của tỉnh Thừa Thiên là sông Ô Lâu, sông Bồ, và sông Hương. Phá Tam Giang ngày xưa rất sâu, cùng với truông nhà Hồ ngoài Quảng Trị là 2 vị trí hiểm yếu của xứ Đàng Trong vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh:

Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, ngại phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ Nội Tán cấm nghiêm.

Gần cửa Thuận An có xứ đạo Tân Mỹ thuộc giáo phận Huế là một xứ đạo rất lâu đời. Cửa Thuận An còn ăn thông với các đầm nước lợ kế cận như đầm Sam, đầm Chuồn (còn gọi là đầm An Truyền), đầm Hà Trung, tạo nên một hệ thống đầm phá rất thuận lợi cho việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Chương Hai

Bước Đầu Trưởng Thành

1. Quãng Đời Sinh Viên

Học xong trung học, thay vì ra thẳng Hà Nội để vào đại học theo chương trình dự tính, nhưng tôi phải hoãn vào việc đi Hà Nội mà đi ra Vinh (Nghệ An), lý do là vì anh tôi mới mở một trường tư thục ở ngoài đó. Trường này được đặt tên "Chính Hóa Tư Thục Học Hiệu". Trường đang thiếu thầy dậy nên anh tôi kêu tôi ra Vinh giúp anh trong bước đầu trường mới được thành lập. Tôi dậy ở trường này một thời gian ngắn, sau đó tôi từ Vinh ra thẳng Hà Nội để tiếp tục việc học.

Tôi đã từng tháp tùng thân phụ tôi viếng Hà Nội. Lần nầy, tôi lại ra đó bằng xe lửa để vào đại học. Đến nơi, tôi tìm số nhà 39 Goussard là địa chỉ ký túc xá của sinh viên Miền Trung ở trọ để đi học. Ký túc xá thời đó thường quen gọi là Popote. Đến nơi, gặp lúc Popote đã đầy người nên tôi chỉ tạm trú vài ngày. Lúc bấy giờ, ở khu vực kế cận, gọi là Khu Phố Huế, còn có một Popote nữa ở số 117 phố Duvigneau, nhưng

cũng đã đầy sinh viên. Còn đang băn khoăn lo lắng giải quyết chuyện ăn ở thì may mắn, tôi gặp được anh bạn Lê Bá Hoan rủ tôi về chỗ trọ của anh là một căn nhà lầu khang trang của một ông thông phán. Căn nhà khá tiện nghi, có nước máy, cho 6 sinh viên ở trọ, hàng tháng, mỗi người trả 17 đồng, gồm cả tiền ăn lẫn tiền nhà. Gia đình chủ nhà ở tầng dưới. Chúng tôi 6 người ở tầng trên. Tầng này gồm một phòng lớn phía đàng trước và một căn gác nhỏ phía đàng sau. Anh Đoàn Văn Cầu và tôi ở căn gác nhỏ này. Bốn anh Lê Văn Giạng, Lê Bá Hoan, Lâm Công Định và Lâm Công Phong ở phòng lớn đàng trước.

Lê Văn Giạng, người Thanh Hóa, học Toán Đại Cương. Sau khi tốt nghiệp Cử Nhân Toán, dòng đời đẩy đưa anh theo con đường tả khuynh. Anh là một người tính tình hiền lành, nên dễ bị cuốn hút bởi hoàn cảnh chung quanh. Anh theo Việt Minh, và về sau được cử làm cố vấn tối cao cho lực lượng cách mạng vô sản Lào. Về già, anh Giạng lui về làm công việc của một nhà giáo. Có một dạo, nghe nói anh là Thứ Trưởng Bộ Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp. Nghe anh còn sống ở Hà Nội, cũng đã gần 90 tuổi rồi.

Lê Bá Hoan, người Quảng Nam, vào khu hoạt động cho Việt Minh. Năm 1947, tôi có dịp vào Sài Gòn, tình cờ gặp lại anh ở đường Ngô Đức Kế. Anh tiết lộ cho tôi hay là anh vừa từ bưng về thành công tác, và anh rủ tôi vào đảng Việt Minh. Tôi từ chối, và chúng tôi chia tay nhau. Rồi từ đó, tôi không còn gặp lại anh nữa. Còn lại Lâm Công Định và Lâm Công Phong.

Hai người là anh em ruột. Cả hai anh cũng theo Việt Minh sau năm 1945. Rút cục, chỉ còn anh Đoàn Văn Cầu và tôi về sau đi theo con đường khác. Thật tình mà nói, vào thời điểm 1939-44, cả 6 người chúng tôi ở trọ nhà ông thông phán, tất cả đều chỉ chuyên tâm vào việc học hành mà thôi, chưa ai có tham vọng nào khác ngoài việc cố gắng đoạt cho được mảnh bằng. Chỉ từ sau năm 1945, thời cuộc đất nước xoay vần, lớp trẻ chúng tôi mới tìm đường dấn thân. Thế rồi, sau bao nhiêu biến cố dồn dập, chúng tôi trôi dạt tứ tán, mỗi người một phương, theo với mệnh nước nổi trôi, để cuối cùng chia thành hai phe đối mặt nhau qua bờ chiến tuyến.

Trước khi nói về việc học riêng của tôi, thiết nghĩ cũng nên trình bày đôi nét về trường Đại Học Đông Dương qua quá trình lịch sử cùng ảnh hưởng của nó đối với hướng đi của nhiều thế hệ thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ.

Trường Đại Học Đông Dương, còn gọi là Đại Học Hà Nội, là trường đại học duy nhất cho toàn cõi Đông Dương thuộc Pháp. Trường được thành lập vào năm 1907, ở địa điểm dinh Toàn Quyền cũ. Trường có một số phân khoa buổi đầu là các trường Luật và Hành Chính, trường Khoa Học và trường Y Dược. Về sau trường Đại Học Hà Nội mới mở thêm một số phân khoa khác. Trường có Hội Đồng Quản Trị do Tổng Giám Đốc Học Chánh Đông Dương đứng đầu để phụ trách việc quản trị và điều hành nhà trường. Mục đích

của chính quyền thuộc địa khi thành lập trường Đại Học Đông Dương là đào tạo thành phần trí thức trẻ tuổi người bản xứ theo con đường giáo dục của người Pháp để họ góp công sức vào việc cai trị và khai thác thuộc địa; mặt khác, để họ khỏi bị cuốn hút vào các môi trường giáo dục và các phong trào tư tưởng mang tính chất cấp tiến hoặc đấu tranh chính trị như các phong trào Duy Tân, Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục. Thời bấy giờ, ngoại trừ một số gia đình quan lại cao cấp hoặc gia tư giàu có cho con em đi sang Pháp du học, tất cả thanh niên tốt nghiệp trung học ở cả ba nước Việt, Miên, Lào, nếu muốn tiếp tục lên học đại học, đều phải quy tụ về Hà Nội, theo học ở trường Đại Học Đông Dương. Bởi vậy, tuy chương trình giảng dạy thuần túy là chương trình của người Pháp, nhưng trường Đại Học Hà Nội dần dà đã trở thành một môi trường cho sinh viên các nơi tụ tập về học tập và gặp gỡ, trao đổi quan điểm, chia sẻ ý thức và suy tư về thân phận dân tộc, về tương lai đất nước. Trường lại có tổ chức nội trú gọi là Đông Dương Học Xá. Chính nơi đây là điểm phát xuất giây chuyền tư tưởng đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc trong đầu óc sinh viên thời ấy.

Năm đầu bước chân vào đại học, tôi ghi tên vào lớp lấy chứng chỉ P.C.B. (Lý, Hóa, Sinh) vì dự tính học Y Khoa. Nhưng rồi nhận thấy theo học ngành Y dài đường quá, tôi ngại không đủ điều kiện tài chính để theo học tới đích; mặt khác, tôi vừa đi học vừa đi dạy kèm ở các tư gia, tự liệu sẽ không có đủ thì giờ theo

các buổi học lý thuyết và thực hành ở trường Y Khoa, nên tôi quyết định theo học ngành Thủy Lâm. Vào học Thủy Lâm cũng phải có bằng P.C.B. như vào trường Y Khoa. Thực tình thì lúc đầu tôi còn đang lưỡng lự, nhưng sau khi bị mất cắp chiếc xe đạp dựng trước nhà dạy kèm, tôi dứt khoát chọn ngành Thủy Lâm. Vào học trường Thủy Lâm, sinh viên được hưởng tiền trợ cấp, khỏi bận tâm về mặt tài chánh, khỏi phải đi làm thêm. Nhưng học Thủy Lâm cần phải có thể lực tốt, sức khỏe dồi dào, vì sinh viên Thủy Lâm phải thường xuyên rèn luyện các môn thể thao, và bắt buộc phải qua được các kỳ thi về chạy bộ, cưỡi ngựa. Trong lớp tôi có anh Vũ Khắc Khoan sau này là nhà văn có tiếng. Anh cùng học P.C.B. với tôi, nhưng nửa chừng anh bỏ học, không học Y Khoa mà cũng không học Thủy Lâm để trở về với nghiệp văn chương của anh.

Tôi ở trọ nhà ông thông phán chừng hơn một năm thì có ý định dọn ra ở chỗ khác. Bấy giờ có anh bạn người Lào tên là Khamouane cùng học Thủy Lâm rủ tôi về ở Foyer Laotien (Cư Xá Lào). Tôi vui vẻ nhận lời và dọn về chỗ đó. Cư Xá Lào ở gần nhà máy rượu Fontaine, tiếng là của sinh viên Lào, nhưng có Lào có Việt ở chung, rất mực hòa thuận vui vẻ. Ở đây có anh Lê Văn Chánh, sinh tại Lào, đang học năm thứ 5 Y Khoa. Ngoài anh Chánh và tôi là người Việt, còn 3 sinh viên nữa người Lào là Khamouane, Oudom và Kayson Phomvihan[1]. Anh Kayson Phomvihan về sau

---

[1] Kayson thường được gọi là Kèo Kayson

được Việt Minh bố trí làm Tổng Bí Thư Đảng Cộng Sản Lào. Anh có bằng Cử Nhân Luật. Sau năm 1975, anh Kayson làm Thủ Tướng Lào quốc. Nghe nói cha là người Việt, mẹ là người Lào, anh thông thạo tiếng Việt nhưng giữ ý không bao giờ nói tiếng Việt trước mặt mọi người.

Năm 1940, Hà Nội có vẻ thanh bình, nhưng nếu theo dõi tình hình chính trị thì thấy có nhiều biến chuyển mà người Pháp cố tình bưng bít. Vào năm này, chính phủ Vichy của Thống Chế Pétain đưa ra chương trình phục hưng nước Pháp với khẩu hiệu "Cần Lao, Gia Đình, Tổ Quốc" (Travail, Famille, Patrie). Tại Đông Dương, người Pháp yếu thế phải ký kết với Nhật Bản thỏa ước Arsènes-Matsuoka, chấp nhận để quân đội Phù Tang đóng quân và sử dụng mọi phương tiện vật chất trên lãnh thổ Bắc Kỳ. Trước biện pháp dùng sức mạnh của Nhật, người Pháp hoàn toàn chịu thỏa mãn các đòi hỏi của người Nhật về việc thiết lập liên minh quân sự và chính trị, và đặt Đông Dương vào cái thế phải chịu cảnh một cổ hai tròng.

Trong giai đoạn này, chính sách của người Nhật vẫn luôn luôn chú trọng đến việc khích động tinh thần của người Việt Nam chống lại sự đô hộ của người Pháp. Năm 1939, người Nhật khuyến khích Kỳ Ngoại Hầu Cường Để thành lập Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội và mặt khác, người Nhật cũng bắt liên lạc với các tổ chức chính trị khác gồm nhóm Đại Việt ở Bắc, khối Công giáo ở Trung, và các nhóm Cao Đài, Hòa Hảo ở

Nam. Thông qua một nhà văn Nhật Bản có khuynh hướng xã hội là Komatsu Kiyoshi, một thành viên của Đệ Tứ Quốc Tế là Tạ Thu Thâu cũng được tiếp xúc để bàn thảo về Khối Thịnh Vượng Đại Đông Á của Nhật Bản. Ở trong Nam, Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh mà Hội Trưởng là Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, cũng phát triển sâu rộng với Trần Quang Vinh, chức sắc cao cấp của giáo phái Cao Đài Tây Ninh là Hội Phó. Bên trong của tổ chức này có hạt nhân và về sau hình thành Việt Nam Quốc Gia Độc Lập Đảng với Nguyễn Văn Sâm, Hồ Văn Ngà và Trần Văn Ân.

Một năm trước khi xua quân tràn vào Đông Dương, ngày 12-3-1939 tại Thượng Hải, người Nhật đã yểm trợ cho Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm Hội Trưởng. Tổ chức này có lực lượng vũ trang mang tên Việt Nam Kiến Quốc Quân do Trần Trung Lập làm Tổng Tư Lệnh và Hoàng Lương làm Phó, với quốc kỳ nền trắng có chữ vương màu đỏ ở giữa, thoạt nhìn cũng từa tựa quốc kỳ Nhật Bản. Lực lượng Kiến Quốc Quân đã theo sư đoàn 5 quân đội Nhật tiến qua biên giới ngày 22-9-1940 và chiếm đóng vùng phụ cận Lạng Sơn. Sau khi người Pháp chịu nhượng bộ các yêu sách của người Nhật, Kiến Quốc Quân bị bỏ rơi đã không rút theo quân Nhật mà ở lại tử thủ vùng đất mới giải phóng. Giám binh Lạng Sơn Paul Chauvet được cử làm Công Sứ đã tiến quân chiếm lại Lạng Sơn và đánh tan Kiến Quốc Quân, bắt được Trần Trung Lập tại Bắc Giang ngày 26-12-1940 và đem xử bắn hai ngày sau đó. Sự

kiện thứ hai đáng lưu ý là một số chính đảng có khuynh hướng thân Nhật xuất hiện tại Hà Nội bước đầu đã thu hút được nhiều phần tử trí thức và sinh viên, nhưng sau đó bị người Nhật bỏ rơi khiến các lãnh tụ và đảng viên cao cấp phải trốn chạy sang Trung Quốc. Đơn cử một vài sự kiện trên đây để minh chứng một thực tế phũ phàng là ngoại bang không bao giờ thực tâm giúp đỡ chúng ta theo tinh thần vị nghĩa, trung thành với mục tiêu phục vụ lý tưởng chung, mà chủ yếu chỉ vì quyền lợi vị kỷ của đất nước họ. Đứng trước thực tế lợi ích của họ, họ không ngần ngại hy sinh chúng ta. Một điều cần chú ý là dù cơ quan hành chánh của Pháp vẫn giữ nguyên như cũ, nhưng dần dần Nhật củng cố thế lực của họ, cho đến khi cuộc chiến Á Châu được phát động toàn diện vào tháng 12-1941 thì Việt Nam - trên thực tế - xem như đang sống trong một nhà có hai chủ (Pháp - Nhật) suốt cuộc thế chiến II.

Thời gian này, một số chính đảng xuất hiện ở Hà Nội và nhanh chóng lan rộng đến các vùng khác của đất nước như Đại Việt Quốc Dân Đảng của Trương Tử Anh, Đại Việt Duy Dân của Lý Đông A, Đại Việt Quốc Xã của Nguyễn Xuân Tiếu, Việt Nam Quốc Dân Đảng của Ngô Thúc Địch, Nguyễn Ngọc Sơn. Thật sự lúc đó, tôi chưa đi sâu vào việc tìm hiểu một tổ chức nào, vì tôi quan niệm rằng muốn làm nên công nghiệp gì thì trước hết phải có cái vốn học lực tương đối để trước mắt có thể bảo đảm đời sống của chính mình. Tuy vậy, ngoài thì giờ bận rộn với việc

học hành, tôi cũng lưu tâm đến các diễn biến chính trị, và tích cực tham gia các hoạt động xã hội của tập thể sinh viên như tổ chức các trại hè tìm hiểu về đất nước, thăm viếng các danh lam thắng cảnh lịch sử, diễn những vở kịch có nội dung tác động tinh thần quốc gia dân tộc, và ca hát những bản nhạc khơi dậy lòng yêu nước và tình tự dân tộc như Chi Lăng, Hội Nghị Diên Hồng, Đêm Mê Linh, Bạch Đằng Giang, Hoa Lư v.v.

Trước tình hình đó, người Pháp cố gắng hướng dẫn sự chú tâm của giới thanh niên và sinh viên vào các hoạt động giáo dục, thể dục, thể thao xuyên qua một phong trào thể thao được cổ vũ rầm rộ gọi là Phong Trào Ducoroy do Thiếu Tá Hải Quân Maurice Ducoroy phụ trách. Các cuộc đua xe đạp vòng quanh Đông Dương được tổ chức hàng năm. Năm 1944, Ducoroy cho biết là các trung tâm huấn luyện đã đào tạo được cả nghìn huấn luyện viên thể dục, và qua hoạt động của phong trào đã có khoảng trên dưới 80.000 người đăng ký trong các câu lạc bộ thể dục. Phía người Nhật cũng tổ chức Ủy Ban Việt Nam Thanh Niên Thể Thao Tổng Hội để lo lôi kéo lực lượng thanh niên và sinh viên giống như phong trào Ducoroy của Pháp. Một cục diện "lấn đất giành dân" tuy âm thầm không trực tiếp chạm trán, bùng nổ giữa hai thế lực nhưng vẫn tuần tự phát triển trên đất nước Việt Nam. Trong lúc người Nhật và người Pháp cố gắng tìm mọi cách tranh thủ sức hậu thuẫn của giới thanh niên và sinh viên Việt Nam, thì các lực lượng cánh tả cũng xông xáo không kém. Họ bí mật tổ chức

các hội đoàn nhân dân mang tên "Cứu Quốc" như Hội Nông Dân Cứu Quốc, Hội Phụ Nữ Cứu Quốc, Hội Văn Hóa Cứu Quốc. Đặc biệt, từ năm 1941, Trường Chinh đã cho phổ biến chuyền tay một bản tham luận gọi là Đề Cương Văn Hóa Việt Nam đã trở thành một tài liệu quan trọng chỉ đường cho các công tác vận động tuyên truyền của đảng Cộng Sản. Một số nhà văn không Cộng Sản như Nam Cao, Ngô Tất Tố, Tô Hoài, Nguyên Hồng, về sau cũng đã chịu ảnh hưởng của bản đề cương này rất nhiều.

Cuối năm 1941, Nhật tấn công Trân Châu Cảng, Mỹ thực sự nhảy vào cuộc chiến. Chiến tranh Mỹ - Nhật tới giai đoạn quyết liệt. Phi cơ Mỹ bắt đầu oanh tạc các căn cứ Nhật trên đất nước ta, và người dân Việt Nam lại bị vạ lây. Bản thân tôi cũng có lần suýt chết vì bom Mỹ. Một hôm nghe còi báo động, anh bạn Lào và tôi nhảy xuống hố cá nhân núp tránh bom. Không rõ do động cơ nào xui khiến, tôi rời bỏ hố núp đó, nhảy qua hố khác. Bỗng nghe tiếng nổ, tiếp theo là tiếng một vật nặng rơi xuống đất. Chờ máy bay đi xa, chúng tôi nhảy lên khỏi hố, nhìn chung quanh thì thấy một mảnh bom ghim xuống chính cái hố mà tôi vừa rời bỏ. Tôi rùng mình, hú vía. Đây là lần thứ hai trong đời tôi thoát chết. Lần đầu thoát chết đuối lúc còn bé, khoảng 9, 10 tuổi. Sau này, tôi còn thoát chết nhiều lần nữa, mà lần nào cái chết cũng cận kề trong gang tấc.

Năm 1943, trước khi nhận bằng tốt nghiệp và trở thành công chức ngành Thủy Lâm, tôi phải trải qua một thời gian thực tập tại ba nơi: Kompong Cham, Yên Bái, và Thanh Hóa. Mỗi nơi phải thực tập hai tháng. Trước tiên, là thực tập tại Kompong Cham.

Kompong Cham nằm trên sông Mékong, là thành phố lớn thứ nhì của Cao Miên, sau Nam Vang. Nhân thời gian thực tập ở Kompong Cham, những ngày nghỉ, tôi đi thăm vài nơi để quan sát dân tình và đo lường trình độ dân trí của nước láng giềng đã có một thời phát triển rực rỡ, xây dựng nên kỳ quan Đế Thiên Đế Thích. Dưới chế độ bảo hộ của người Pháp, tầng lớp trí thức mới của Cao Miên được thức tỉnh phần nào nhờ ba cơ quan nòng cốt là Trường Trung Học Sisowath, Viện Phật Học, và tờ báo Nagara Vatta. Lập trường của tờ báo là bênh vực người Cao Miên, lúc bấy giờ chưa chống Pháp, nhưng chống người Trung Hoa về thương mãi và chống người Việt Nam về chính trị. Vốn bị đầu độc bởi định kiến cho rằng tổ tiên người Việt Nam đã chiếm đoạt đất cát của Cao Miên trước kia, nên chính quyền Cao Miên thời nào cũng có chính sách thù nghịch đối với Việt Nam. Chính tôi trước đây cũng suy nghĩ như thế. Chỉ sau này, tiếp cận với các công trình nghiên cứu sử học của một số giáo sư Đại học Paris, như giáo sư Nguyễn Văn Huy chẳng hạn, tôi mới được biết rằng chưa bao giờ người Khmer có mặt trên đồng bằng hạ lưu sông Cửu Long cho dù đế quốc Angkor đã phát triển cực thịnh trong giai đoạn từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII.

Thực vậy, khoa khảo cổ học đã không tìm thấy dấu vết đền đài nào của thời Angkor trên vùng đồng bằng hạ lưu sông Cửu Long. Các công trình xây dựng bằng đá của nền văn minh Angkor hầu hết đều tập trung ở khu vực phía nam hồ Tonlé Sap đến khu Mỏ Vẹt phía đông, và từ Stung Streng phía bắc đến Takeo về phía nam, mỗi khu vực do một tiểu vương chiếm giữ và đánh chiếm lẫn nhau. Việc người Cao Miên ngày nay qua tổ chức Khmer Kampuchea-Krom Federation có trụ sở tại Columbus, Ohio, Hoa Kỳ chủ trương đòi Việt Nam trả lại lãnh thổ nói là của họ từ Bà Rịa, Đồng Nai, Sông Bé đến Hà Tiên và mũi Cà Mâu là vấn đề thiếu cơ sở lịch sử.

Thời kỳ đất nước Việt Nam chia đôi sau hiệp định Genève, Quốc Trưởng Norodom Sihanouk thiên vị Hà Nội, đã để cho Cộng Sản Hà Nội sử dụng biên giới Việt Miên làm đường tiếp vận. Theo ông Trần Kim Tuyến, lúc bấy giờ ông Nhu muốn Ngô Trọng Hiếu tìm cách thuyết phục Sihanouk thay đổi lập trường đối với Hà Nội, nhưng Ngô Trọng Hiếu thay vì thượng thảo lại đề nghị tổ chức một cuộc đảo chánh hoặc ám sát để thanh toán ông Hoàng xứ Chùa Tháp. Mối hận thù cứ tiếp diễn từ đó. Đến năm 1970, Lon Nol đảo chính Sihanouk. Việt kiều sống trên đất Miên vào giai đoạn này bị Lon Nol ra lệnh bắn chết hàng trăm người, và hàng nghìn người bị tập trung vào các trại giam. Về sau, họ lại còn bị Khmer Đỏ sát hại vô cớ. Nhớ lại thời kỳ thuộc địa, ba nước Việt Miên Lào cùng ở dưới sự đô hộ của người Pháp, mối liên hệ

Việt Miên còn bình thường, chưa có cảnh chém giết nhau tàn bạo như vậy.

Nhân dịp nghỉ lễ, tôi cùng anh bạn Khamouane đáp xe đò từ Kompong Cham đi Siem Reap để thăm cảnh Đế Thiên Đế Thích. Đường xa mấy trăm cây số, xe đò phải đổi trạm nhiều lần. Đêm đến, phải tìm khách sạn ngủ lại vì không có xe chạy đêm. Khách sạn ở đây quá ư tồi tệ, dưới ánh đèn thấy mùng màn chăn chiếu dơ bẩn, gián rệp bò lúc nhúc. Có một chuyến, xe đến trạm thì trời vừa tối, thay vì ngủ lại khách sạn qua đêm, chúng tôi rủ nhau cuốc bộ để ngắm trăng, khỏe đi mệt ngồi nghỉ, thế mà chúng tôi cũng vượt qua được một đoạn đường hơn 20 cây số. Sáng sớm hôm sau, đón xe đi tiếp lên Siem Reap, vì chúng tôi cũng đã mệt nhoài. Đế Thiên (Angkor Thom), Đế Thích (Angkor Vat hay Angkor Watt), quả thật là kỳ quan thế giới. Những tảng đá khổng lồ chồng chất lên nhau, tảng này xếp ngay ngắn trên tảng kia như người ta xếp bánh in, ăn khớp sít sao không cần gắn hồ hay xi măng. Người hướng dẫn cho biết Đế Thích được xây từ đời vua Suryvarman II (mất năm 1150 - thế kỷ XII), và Đế Thiên do vua Jayavarman VII (mất năm 1228 - thế kỷ XIII). Triều đại Angkor từ đó suy tàn dần. Đến thế kỷ XVI, Đế Thiên Đế Thích đã bị bỏ hoang phế mấy trăm năm, cây cối bao phủ, lớn dần thành cổ thụ, rễ cây làm hư hỏng nhiều nơi, cành lá um tùm như một khu rừng hoang, không bóng người lai vãng. Về sau, có một đoàn khảo cổ người Pháp đến trùng tu lại. Người ta phát hiện một căn gác xưa

kia dùng để đặt một cái trống. Khi cần tụ họp quan dân, người ta đánh trống lên, tiếng vang xa đến mấy cây số. Nhắc đến Siem Reap người ta nhớ lại chuyện quân đội Cộng Sản Việt Nam tấn công quân Khmer Đỏ năm 1979 và tổ chức ở đây chính quyền Cộng Sản Miên thân Việt Nam. Đến năm 1984, bộ đội Việt Cộng đã tiến hành một cuộc thanh lọc đẫm máu để loại trừ những phần tử Khmer Đỏ trà trộn trong hàng ngũ Miên Cộng. Cuộc thanh lọc tàn khốc đến độ Bí Thư Tỉnh Ủy Siem Reap phải nổ súng vào đầu tự tử để cảnh báo tình trạng lấn lướt lạm quyền của quân đội chiếm đóng Việt Nam.

Hai tháng sau, chúng tôi lên đường đến thẳng Yên Bái, là địa điểm thực tập Thủy Lâm thứ hai. Yên Bái là một tỉnh thuộc vùng tây bắc Việt Nam, phong cảnh đồi núi có vẻ khô khan. Theo phân định khu vực hành chánh ngày nay thì toàn tỉnh gồm một thành phố là Yên Bái, một thị xã là Nghĩa Lộ, và bảy huyện là Lục Yên, Mù Cang Chảy, Trấn Yên, Trạm Tấu, Văn Chấn, Văn Yên, và Yên Bình. Tuy quang cảnh đồi núi khô khan nhưng đất rừng lại rất mầu mỡ, thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi và trồng rừng sản xuất nguyên liệu làm giấy. Các sông Hồng và sông Chảy cùng hệ thống đầm hồ và ngòi suối lớn nhỏ cung cấp một hệ sinh thái phong phú cho vùng này mà nổi bật là hồ Thác Bà cung cấp điện năng cho nhiều tỉnh chung quanh. Đặt chân lên vùng đất này, lòng tôi ngậm ngùi tưởng nhớ đến nhà cách mạng Nguyễn Thái Học và 12 liệt sĩ đồng chí đã khởi nghĩa nơi đây

và đã oanh liệt đi vào lịch sử vàng son của dân tộc. Người Việt ở Yên Bái sống chung với các sắc tộc khác mà nhiều nhất là cư dân sắc tộc Mường như châu Mường Xa Loun, Pau Luông... Người Mường sống hiền hòa, họ ăn mặc theo lối riêng, khác biệt với dân ta.

Thời gian thực tập ở Yên Bái cũng qua mau. Chúng tôi lại lên đường vào Thanh Hóa, là nơi thực tập sau cùng. Thanh Hóa là tỉnh địa đầu của Miền Trung và là một tỉnh lớn. Tỉnh này được triều đình chú trọng vì là nơi phát tích của dòng họ Nguyễn Phước với vị tiên tổ là ông Nguyễn Kim vốn là công thần trung hưng của nhà Lê. Vị quan đầu tỉnh là Tổng Đốc thường được chọn trong hàng ngũ Hoàng tộc. Thanh Hóa có địa thế thuận lợi với đầy đủ núi rừng, thung lũng, gò đồi trung du mầu mỡ, ruộng vườn đồng bằng phì nhiêu, lại thêm sông dài, biển cả. Không khí mát mẻ với lượng mưa lớn nên rừng núi sum xuê, lâm sản dồi dào, nhiều gỗ tốt, nhiều thú hiếm quý. Tôi có dịp đi thăm Gia Miêu ngoại trang là quê hương của Nguyễn Phước tộc, thuộc làng Quý Hương, huyện Đông Sơn, phủ Hà Trung. Nơi đây có lăng vị tiên tổ dòng họ Nguyễn Phước. Phong cảnh quanh vùng rất đẹp, thu hút nhiều khách du lịch đến chiêm ngưỡng vào dịp hè. Thanh Hóa là nơi đại địa, là vùng đất nổi tiếng địa linh nhân kiệt. Đây là quê hương của nhiều danh nhân lịch sử như bà Triệu Thị Trinh, hiện còn đền thờ ở Ngàn Nưa; Khương Công Phụ, người Việt đầu tiên đạt học vị Tiến sĩ Hán học; Lê Văn Hưu; Đào Duy Từ...

đã tô điểm những nét gấm hoa rạng rỡ cho văn hóa nước nhà. Thanh Hóa còn là đất phát tích đế vương, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Hồ Quý Ly, Lê Lợi, Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm, Nguyễn Ánh... đều là những nhân vật gốc gác Thanh Hóa.

Sau thời gian thực tập ở ba nơi nói trên, mỗi nơi hai tháng, chúng tôi trở về Hà Nội tiếp tục học cho đến năm 1943 thì thi tốt nghiệp và ra trường.

Sắp rời Hà Nội, nơi tôi đã sống vui vẻ suốt quãng đời sinh viên, lòng tôi không khỏi bùi ngùi, vấn vương kỷ niệm những năm tháng vừa qua, bâng khuâng quyến luyến với cảnh với người của đất ngàn năm văn vật này. Hà Nội là nơi nhiều triều đại trước đây đã chọn làm kinh đô. Đây là trung tâm lịch sử của Việt Nam. Đây là cái nôi văn hóa của dân tộc. Mặc dù triều Nguyễn chọn Phú Xuân làm kinh đô từ đầu thế kỷ XIX, nhưng Hà Nội vẫn xứng đáng tự hào về nền văn minh cố cựu của mình. Văn minh của Hà Nội có muôn màu muôn vẻ đã được nhắc nhở nhiều qua thơ văn và sử liệu. Mấy năm ở Hà Nội, có thể nói là hầu hết các nơi ở Miền Bắc tôi đều có đặt chân đến và nơi nào cũng có một kỷ niệm đẹp để giữ lại. Bởi vậy, duyên nợ của tôi với Hà Nội còn nhiều.

2. Cuộc Đời Công Chức

Năm 1944 là năm đánh dấu ngã rẽ buổi đầu trong đời tôi. Từ một sinh viên tôi bước sang lãnh vực công

chức. Sau khi tốt nhiệp Thủy Lâm, tôi đến nhiệm sở đầu tiên tại Năm Căn, một quận nhỏ ở gần thị xã Cà Mâu, vào đầu năm 1944. Tôi được giao phó chức vụ Phó Quận Trưởng Thủy Lâm. Lúc đó tôi vừa 24 tuổi.

Cà Mâu là vùng đất cực nam của xứ Nam Kỳ. Nam Kỳ là thuộc địa, đặt trực tiếp dưới quyền cai trị của người Pháp, không có chính quyền bản xứ như ở Bắc và Trung Kỳ. Đứng đầu mỗi tỉnh là một viên Chánh Tham Biện người Pháp. Vì Cà Mâu nhỏ nên đứng đầu thị xã Cà Mâu chỉ có Phó Tham Biện người Pháp. Viên Chánh Tham Biện đóng bản doanh ở Bạc Liêu. Quận Trưởng Thủy Lâm Năm Căn cũng là một người Pháp, nguyên là Thượng Sĩ Hải Quân giải ngũ, được chính quyền thuộc địa đưa về nắm chức Quận Trưởng chỉ vì một lý do đơn giản là người Pháp. Ông ta chẳng có kiến thức gì về ngành Thủy Lâm. Đó là nỗi uất ức của dân bị trị, đã nghe nói nhiều nhưng nói mãi cũng không cùng. Làm việc ở đây, tự nhiên tôi trở thành công cụ của tên Quận Trưởng Pháp, mọi việc chuyên ngành tôi phải cáng đáng hết, ông ta chỉ ký giấy tờ và đi kinh lý các vùng Thủy Lâm thuộc địa phận quản nhiệm.

Cà Mâu là một quận ven biển cực nam của Việt Nam, dân cư gồm người Việt, người Minh Hương, và người Miên. Dân chúng định cư lập nghiệp ở đây đã khá lâu, từ thời Mạc Cửu, trên các vùng đất giồng cao ráo ở ven sông Ông Đốc, sông Gành Hào, sông Bãi Háp. Rừng ở đây có nhiều loại như rừng đước Năm Căn,

rừng vẹt, rừng tràm U Minh, và vườn chim Đầm Dơi, đầm Thị Tường, thị trấn biển Sông Ông Đốc. Bên cạnh nghề ruộng, người dân Cà Mâu cũng làm thêm rẫy khoai lang, làm nghề dệt chiếu, nghề khai thác sáp ong, mật ong, và sân chim. Ở Cà Mâu cũng có nghề đóng đáy, làm tôm khô, cá khô, bán cho ghe Hải Nam. Ngoài ra còn có nghề khai thác ruộng muối, phần đông do Hoa kiều làm. Cà Mâu cũng như Năm Căn, đất đai ruộng đồng phì nhiêu, sông rạch nhiều tôm cá, lại có nhiều rừng nước mặn để khai thác gỗ, than củi, đời sống yên bình, dân chúng no đủ. Kế cận bên Năm Căn là huyện Cái Nước nổi tiếng với đầm Thị Tường có nhiều tôm cá, và huyện Đầm Dơi với sáu sân chim lớn có nhỏ có. Xã Tân Duyệt có sân chim lớn nhất tỉnh, và khu vườn dơi xếp hàng thứ ba trong toàn quốc sau vườn quốc gia Cúc Phương và Cát Tiên.

Thời gian trước 1975, tôi có đọc cuốn sách Hương Rừng Cà Mâu của Sơn Nam, một tác phẩm độc đáo của một nhà văn miệt vườn Nam Bộ. Những cậu thơ Thay Lời Tựa trong sách đó đã rung động lòng tôi, đưa tôi trở lại với những cảm xúc xa xưa khi tôi làm việc ở quận Thủy Lâm Năm Căn:

Trong khói sóng mênh mông
Có bóng người vô danh
Từ bên này sông Tiền
Qua bên kia sông Hậu
Mang theo chiếc độc huyền

Điệu thơ Lục Vân Tiên

Với câu chữ:
Kiến nghĩa bất vi vô dõng giả,
Tới Cà Mâu - Rạch Giá
Cất chòi, đốt lửa giữa rừng thiêng...
Muỗi, vắt nhiều như cỏ,
Chướng khí mù như sương.

Thân không là lính thú
Sao không về cố hương?
Chiều chiều nghe vượn hú,
Hoa lá rụng, buồn buồn.
Tiễn đưa về cửa biển
Những giọt nước lìa nguồn.
Đôi tâm hồn cô tịch
Nghe lắng sầu cô thôn
Dưới trời mây heo hút ...
Hơi Vọng Cổ nương bờ tre bay vút
Điệu hò... ơ theo nước chảy chan hòa.

Năm tháng đã trôi qua
Ray rứt mãi đời ta
Nắng mưa miền cố thổ
Phong sương mấy độ qua đường phố,
Hạt bụi nghiêng mình nhớ đất quê...

Những hình ảnh đặc thù của một tỉnh miền Nam Bộ với đời sống thuần phác của người dân dưới chế độ thuộc địa, cùng với những mẩu chuyện ly kỳ về cuộc đời "ngoại hạng" của một ông già xay lúa, đã được

Sơn Nam đưa vào tác phẩm của ông một cách tài tình, đầy ấn tượng, đã khiến cho tôi, sau khi gấp sách lại, mơ mơ màng màng đắm chìm trong hồi ức về những kỷ niệm đầu đời ngày mới chân ướt chân ráo bước vào cuộc đời công chức.

Cà Mâu là vùng đất mới. Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức có chép: *"Thời Gia Long, những giồng đất cao ráo ở ven sông Ông Đốc, sông Giành Hào, sông Bảy Háp, và một vài phụ lưu mới có người khai khẩn, lập thành xóm, ấp. Tuy vậy, đến thời Tự Đức vẫn là vùng rừng đước, vẹt, tràm, không mấy ai đến lập nghiệp vì thiếu nước ngọt và ruộng quá nhiều phèn."* Trước đó rất lâu, đất Cà Mâu thuộc đạo Long Xuyên, vốn là một vùng mang tính cách quân sự do con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ lập nên để làm cứ điểm quân sự cho nhà Nguyễn bảo vệ dân chúng mới đến lập cư, và mặt khác để chống lại ảnh hưởng tràn lấn của người Xiêm. Năm Gia Long thứ VII, đạo Long Xuyên được đổi thành huyện Long Xuyên thuộc trấn Hà Tiên rồi tuần tự với những cải cách thời Nguyễn và thời Pháp sau này mới trở thành một khu vực hành chánh được phân định như ngày nay.

Dù Cà Mâu là vùng đất hoang vu, mang tiếng là nơi khỉ ho cò gáy, nhưng bù lại đời sống ở đây bình yên, dân chúng làm ăn sinh sống dễ dàng. Vì không phải đổ mồ hôi sôi nước mắt để mưu sinh, nên dân tình thuần hậu, mọi người vui hưởng cuộc đời, không cần

bận tâm lo đến ngày mai. Theo dõi cung cách làm ăn của đám dân chài lưới, tôi thấy sáng sớm họ ra sông quăng lưới xuống nước, đợi một hai tiếng đồng hồ sau kéo lưới lên, thế là có vô số tôm lớn tôm nhỏ. Lưới cá cũng dễ dàng như vậy. Cất lưới lên, họ chọn lấy cá lớn, thả cá nhỏ trở lại xuống nước. Dân mò cua bắt ốc cũng thư nhàn không kém, không phải khổ công nhọc sức như ở Miền Trung, Miền Bắc. Bởi vậy, ngày kiếm ra tiền, tối đến họ tụ tập lại uống rượu đánh bạc. Say sưa, vui cười, có thua sạch túi cũng không sao, ngày mai kiếm cái khác, đã có thiên nhiên mở rộng vòng tay ưu đãi. Đời sống thung dung tự tại như thế, nên dân lưu vong tứ xứ kéo về đông đảo, nhất là đám dân nghèo trốn xâu lậu thuế từ Miền Trung, tại quê nhà không kiếm đâu ra tiền đóng thuế thân, chạy trốn vào đây tìm nơi đất lành cho chim đậu. Đời sống dễ dàng, no đủ như thế, chỉ duy có một khổ nạn, đó là nạn muỗi mòng. Đa số đám dân khai thác gỗ và than củi ở vùng rừng đất bùn, ngập mặn, thường bị sốt rét kinh niên, mà thuốc ký ninh lúc bấy giờ rất khan hiếm, nên số người chết vì bệnh sốt rét khá nhiều. Cuộc sống của người dân Năm Căn cho mãi đến năm 1975 cũng vẫn đều đều một dòng nhàn tản và sung túc như vậy, như đã được ghi chép trong Nhật Ký Truyền Giáo của linh mục Piô Ngô Phúc Hậu: *"Ở Năm Căn dễ sống lắm. Xách chiếc xuồng đi quăng chài chừng ba tiếng đồng hồ cũng kiếm được vài chục ký tôm. Chỉ cần một cái xuồng be bảy vô rừng bắt vọp, ốc len, ba khía cũng dư sức nuôi năm miệng ăn... Buổi chiều tụi mình vô thăm rẫy. Dưa hấu và dưa hấu. Vô nhà nào cũng*

thấy một mâm dưa hấu. Người Năm Căn như thế đó. Ăn cho "chết" để có tình. Uống cho "chết" để làm anh em. Chất phác, cuồng nhiệt, và dễ thương" (Nhật Ký Truyền Giáo, trang 14, 15).

Ở thôn quê Miền Nam, nhất là các địa phận nhỏ như Cà Mâu, người dân sống an phận, bình lặng, như khép mình trong một thế giới riêng biệt. Trong thị trấn vẫn chưa có đèn điện. Chỉ các cơ quan chính phủ, những nhà quyền thế, những chủ điền chủ tiệm giàu có mới có đèn chạy bằng gazogène (khí đốt). Nước sông hồ đều bị nhiễm mặn, dân chúng phải trữ nước mưa để uống quanh năm. Có nơi phải dùng nước suối chở từ hòn Tre, hòn Khoai, hay hòn Đá Bạc tới. Một cái điện tín đánh đi từ Huế vào đến đây phải mất cả tháng trời. Thông tin phụ thuộc vào báo chí. Báo đưa từ Sài Gòn về Cà Mâu bằng xe hàng, nên tin tức thường được biết chậm trễ một hai ngày. Lúc bấy giờ Cà Mâu chưa có đài phát thanh. Việc buôn bán lớn tại Cà Mâu chủ yếu nằm trong tay người Hoa, giá cả lên xuống thế nào tùy họ định đoạt. Người Hoa có tài ra vào cửa hậu, hối lộ giới cầm quyền Pháp, nên mọi việc kinh doanh đều trót lọt. Tóm lại, người Pháp sống đế vương, người Hoa giàu có, chỉ dân ta là thiệt thòi, sống trên đất nước của chính mình mà phải cam phận nghèo khổ.

Ở Cà Mâu, tôi tá túc tại nhà một đồng nghiệp. Vào những ngày nghỉ, tôi đi hết vùng này đến vùng khác, để thăm phong cảnh và quan sát dân tình. Rồi dần

dần nới rộng sự tiếp xúc với dân địa phương, hiểu được họ nhiều hơn, tôi nhận ra rằng người dân ở đây rất hiếu khách, tính tình thật thà, chất phác. Cánh đàn ông ưa ăn nhậu. Cá tôm không thiếu, nhưng họ lại thích những món ăn lạ như rắn, ếch, kỳ nhông, đuông chà là. Đặc biệt là rắn ở vùng dừa nước (giống dừa này trái nhỏ như trái cau, dùng lá để lợp nhà). Rắn bò khoanh trên những cây dừa, thân rắn chỗ khoanh đen khoanh vàng, mới trông thấy lần đầu tôi nổi da gà. Các hương chức trong quận nhiều lần mời tôi ăn uống. Lần đầu tiên họ đãi ăn cơm, tôi lo ngay ngáy, chỉ sợ họ mời các món ăn đặc biệt ấy. Khi các thức ăn được bày lên, nhìn rắn được cắt từng khoanh nấu chín, ếch lột da chiên nguyên con, lươn um sả ớt... tôi ngán quá mà không dám chối từ, ngại mất lòng chủ nhà, đành bấm bụng mà nuốt. Nhưng ăn quen rồi thì thấy quả là ngon. Đến như món đuông chà là (một loại "nhộng" sống trong lá non của đọt cây chà là) bọc bột chiên béo ngậy như bơ thì quả là ngon tuyệt. Từ Cà Mâu đi đến các vùng miệt trên như Bạc Liêu chẳng hạn, toàn là đồng ruộng mênh mông, cò bay thẳng cánh, không có trảng lớn vực sâu, không có núi cao rừng rậm. Dân chúng phần đông không từng thấy rừng núi bao giờ. Nghe người dân địa phương thuật lại, có năm ngoài Hà Nội mở Hội Chợ Đấu Xảo, người Pháp khuyến khích dân chúng trong Nam ra dự hội, khi tàu hỏa chạy ngang qua Đèo Cả, bấy giờ người trong đoàn du hành mới thấy rừng núi lần đầu.

Cà Mâu tuy nhỏ nhưng lại rất giàu nguyên liệu, nhất là gỗ, than, củi, nên người Nhật đóng quân tương đối đông so với các tỉnh khác trong Nam. Cuối năm 1944 và đầu năm 1945, chiến tranh Mỹ Nhật mỗi ngày một thêm ác liệt. Phi cơ Mỹ oanh tạc các căn cứ và doanh trại của Nhật trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Quận Cà Mâu khỉ ho cò gáy này cũng không tránh khỏi nạn bom đạn. Đến không phận Việt Nam, phi cơ Mỹ cứ thấy trên sông trên biển có tàu bè di động là bắn phá xối xả, chẳng phân biệt là tàu bè của nhà binh Nhật hay của dân thường Việt Nam. Một hôm tôi đi kinh lý và thâu thuế bằng tàu xà lúp chạy bằng khí đốt. Chiếc tàu này khá lớn, có phòng để ngủ, người Pháp đặt tên là "Jonque Roullet". Tàu có hai thợ máy, chính và phụ. Khoảng 8, 9 giờ sáng, khi tàu đang lướt trên sông, bỗng nghe tiếng động cơ ầm ầm của máy bay Mỹ từ hướng biển vào. Tôi vội bảo hai thợ máy nhảy liền xuống sông, còn tôi lo đỡ tay lái. Nghe tiếng súng nổ một loạt, nhưng may mắn chúng tôi không ai bị trúng đạn. Nào ngờ máy bay quay lại bắn một loạt nữa. Tôi nằm rạp xuống sàn tàu như người đã chết. Thế rồi máy bay mất hút luôn, tôi thoát nạn. Đây là lần thoát chết thứ ba trong đời tôi. Giữa cái sống và cái chết, khoảng cách chỉ là gang tấc.

Kể ra đây vài mẩu chuyện đáng chú ý của một vùng đất tận cùng của quê hương là để ghi lại nơi tôi đặt chân đến trong cuộc đời công chức đầu tiên cách đây hơn sáu mươi năm.

Chương Ba

Tham Gia Kháng Chiến Chống Pháp

1. Nhật Đảo Chính Pháp

Nửa đêm ngày 9 rạng ngày 10 tháng 3 năm 1945, quân đội Nhật đảo chính Pháp.

Tôi chẳng hay biết gì, vẫn đến sở làm việc như thường lệ. Bỗng thấy viên Quận Trưởng Pháp, dáng bộ hơ hãi, mặt mày tái nhợt, bước vào văn phòng báo tin Nhật đảo chính và dặn tôi thay ông ta tiếp tục công việc, vì ông phải lên quận Cà Mâu trình diện và cũng có thể sẽ bị bắt giữ lại.

Tôi tạm thời nắm quyền Quận Trưởng. Luôn mấy ngày kế tiếp, đường sá vắng vẻ, thiên hạ lo lắng, sợ sệt. Dù quân đội Nhật rất có kỷ luật, nhưng dân ta chung đụng với họ chưa được bao lâu, như đã từng sống nhiều với người Pháp, mặt khác, người Nhật

có lối phát âm dằn từng tiếng một, nghe ồn ào như cãi lộn, thêm phần ngôn ngữ bất đồng, nên có sự e dè, xa cách giữa họ và ta trong buổi đầu giao tiếp.

Trước ngày Nhật đảo chính mấy tuần, một chuyện nhỏ đã xẩy ra cho tôi, bề ngoài có vẻ vu vơ, nhưng về sau hiểu ra tôi mới rõ là có liên quan đến vấn đề chính trị. Số là ở quận Năm Căn có một thương gia người Tàu Triều Châu buôn bán lớn, giàu có và là Bang Trưởng của người Hoa. Một buổi sáng, ông ta đến sở tôi, tay ôm một gói bọc giấy báo lớn. Tôi hỏi ông Bang Trưởng đến tìm tôi có việc gì? Ông ta cứ *"dạ, dạ"*, bước tới bàn giấy tôi, định trao cái gói ấy cho tôi. Tôi hỏi tiếp: *"Cái gì trong đó, tiền hả?"* Ông ta ấp úng. Tôi bảo: *"Tại sao ông đem tiền đến cho tôi? Tôi làm việc có lương ăn, ông đem về đi."* Rồi tôi đứng dậy, kéo ghế bước lui, ông ta sấn tới, cứ thế bước theo tôi vòng quanh cái bàn. Vừa lúc đó, người thư ký đến, thấy cảnh ấy, ý chừng hiểu sự việc, bật cười lớn. Thế rồi tiếng đồn ra đến phố, chợ, như một chuyện tiếu lâm: *"Ông Bang đuổi ông Kiểm chạy quanh bàn."* Ông Kiểm là tiếng người trong Nam xưng tụng Quận Trưởng Thủy Lâm, ngoài Trung thì gọi là quan Tham Thủy Lâm. Sau ngày Nhật lật đổ Pháp tôi mới được biết tên Bang Trưởng này là gián điệp nằm vùng của Nhật.

Sau đó tôi lại gặp một chuyện nhức đầu khác nữa. Nguyên sở Thủy Lâm có một cái tủ sắt có khóa chữ, tiền quỹ của quận cất vào đó, gồm tiền thu thuế và

tiền phát lương cho nhân viên. Lúc trước, viên Quận Trưởng Pháp giữ số mật mã. Về sau, việc này giao cho tôi. Sáng sớm hôm ấy, đến quận làm việc, tôi thấy mấy người Nhật và viên thông ngôn đang chờ tôi. Họ hỏi số mật mã để mở tủ sắt. Sau khi tôi nói cho biết số mật mã, một người Nhật đến mở tủ sắt ra. Trong tủ trống trơn, tôi kinh hãi không biết tiền bạc đã bay đi đâu mất. Bỗng viên sĩ quan Nhật vỗ vai tôi cười nói *"Yoto"*. Tôi sững sờ, không hiểu vì lẽ gì, thì viên thông ngôn quay nhìn tôi nói: *"Họ lấy hết tiền ra rồi, ông Kiểm đừng lo. Ông Nhật này khen 'yoto' (tốt) là vì tiền bạc trong tủ phù hợp với sổ sách, không thiếu một đồng nào."* Tôi cũng không hỏi làm sao họ lấy tiền ra được, vì thú thực lúc ấy trong người tôi còn chưa hết nỗi bàng hoàng lẫn bực tức: Tự ái dân tộc bị tổn thương!

Lật đổ chính quyền Pháp xong, người Nhật bắt đầu chỉnh đốn, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức và thay đổi hệ thống quân sự chỉ huy. Việc đầu tiên là họ đưa một người Việt thân Nhật lên làm Cò Cảnh Sát (Cảnh Sát Trưởng) phụ trách toàn quận Cà Mâu. Chức vụ này trước đây luôn luôn do người Pháp nắm giữ. Ông Cò Việt Nam này giới thiệu với người Nhật một người em họ vốn là thư ký trưởng. Người này liền được cất nhắc lên làm Quận Trưởng Thủy Lâm, cai quản 6 Hạt, mỗi Hạt do một Hạt Trưởng tốt nghiệp trường Thủy Lâm đảm nhiệm. Người Nhật cũng như người Pháp trước đây, dùng người bất chấp bằng cấp, khả năng, miễn sao là thành phần vây cánh, chịu làm tay

sai không điều kiện là được. Viên thư ký trưởng này có mặc cảm tự ti với tôi, nên hàng ngày làm việc chung đụng với ông ta, tôi không thấy thoải mái, hứng thú chút nào cả. Tôi bắt đầu chán cuộc sống ở Năm Căn, mặc dù ở đây tôi làm việc có lương cao, được mọi người đối xử trọng nể. Có lần tôi thay thế người bạn làm Hạt Trưởng Bãi Háp, tôi thấy đời sống ở đây quả thật là sung sướng, có công thự để ở, có người phục dịch tại nhà, đi kinh lý đường bộ có xe hơi, đường thủy có xà lúp. Người nào thiếu đức tính liêm khiết thì tha hồ ngụp lặn trong tiền rừng bạc bể. Tháng ngày thung dung tự tại, công việc không bị gò bó, xin đi nghỉ phép cả tháng, hết phép có tự ý kéo dài thêm một vài tuần cũng không sao. Ở cái quận nhỏ này, sống như vậy là lý tưởng cho những người muốn hưởng thụ, thích thanh nhàn. Nhưng tôi thì chán cái nếp sống công chức này, và với cái chí "tang bồng hồ thỉ" sẵn có trong tim óc, nên tôi chọn con đường về sau đưa tôi vào vòng tù tội, tấm thân bao phen gặp cảnh bầm dập, đọa đày. Âu đó cũng là cái nghiệp.

*

* *

Thời gian sinh sống ở Năm Căn sau ngày Nhật đảo chính Pháp, tôi cố gắng theo dõi tình hình, nhưng tin tức thâu nhặt được quá thiếu sót lại vô cùng chậm trễ nên không thỏa mãn sự náo nức của lòng tôi. Ngoài số báo chí đã ít ỏi lại chỉ đưa những tin đã kiểm duyệt kỹ càng, tình hình bên ngoài mà tôi biết được là nhờ

tin truyền miệng của dân làm ăn buôn bán lớn thường xuyên lên xuống Sài Gòn.

Vào hồi 6 giờ chiều ngày 9-3-1945, Đại sứ Nhật Bản ở Đông Dương Matsumoto Shunichi đã đến gặp Đô Đốc Jean Decoux để đưa tối hậu thư buộc tất cả mọi lực lượng quân sự và cảnh sát của người Pháp tại Đông Dương phải đặt dưới sự chỉ huy vô điều kiện của người Nhật. Tại Huế, biến cố Nhật đảo chính Pháp được Đại Úy Kanebo Noburu thông báo cho Hoàng Đế Bảo Đại khi xe hơi nhà vua trên đường trở về sau một cuộc đi săn đã dừng lại ở bên ngoài Hoàng Thành. Rồi một hôm, tôi đột ngột nghe tin ở Huế, Hoàng Đế Bảo Đại tuyên triệu học giả Trần Trọng Kim về Huế lập nội các. Chính phủ Trần Trọng Kim được thành lập vào ngày 16-4-1945. Thủ Tướng Trần Trọng Kim mời các nhân vật trí thức khoa bảng đảm nhiệm các chức vụ bộ trưởng. Tôi chưa rõ thành phần nội các gồm những ai, tuy vậy tôi cũng thấy phấn khởi, dù không biết chính phủ mới này có làm được gì cho dân không, khi đất nước còn ở dưới sự kiềm chế của quân phiệt Nhật. Rồi tin tức về những biến chuyển mới dồn dập đến. Đầu tháng 8-1945, hai quả bom nguyên tử được thả xuống các thành phố Hiroshima và Nagasaki. Thiên Hoàng Nhật Bản ra lệnh ngưng chiến, buông súng ngày 14-8-1945, và qua ngày 15 Nhật chính thức đầu hàng Đồng Minh.

Tôi nóng lòng quá, bèn lấy giấy nghỉ phép về thăm gia đình. Tôi thầm nghĩ lần này ra đi, không chắc gì

còn trở lại nhiệm sở. Vì Cà Mâu không phải là nơi tôi có ý định chôn chặt cuộc đời ở đó.

Sáu mươi năm về trước, lứa tuổi thanh niên thuộc thế hệ chúng tôi, ngày đó ai có thể bình tâm trước vận nước biến chuyển? Lòng yêu nước tiềm tàng trong mọi người dân Việt trổi dậy trước cuộc diện đất nước biến thiên, nhất là tầng lớp tuổi trẻ. Tính sao làm vậy, tôi khăn gói lên đường.

Chặng đầu hành trình, tôi dừng chân ở Sài Gòn, đến tá túc nhà cậu ruột tôi tại Phú Nhuận. Tình hình Sài Gòn lúc bấy giờ vô cùng sôi động, tin tức dồn dập theo nhịp biến chuyển hàng ngày của thời sự trong nước và trên thế giới. Cậu tôi là giáo sư, nhìn xa hiểu rộng, nên tôi được dịp mở rộng tầm hiểu biết về thời cuộc nước nhà. Qua cậu tôi, tôi biết được thành phần nội các Trần Trọng Kim. Đa số các vị tham gia nội các đều xuất thân khoa bảng: Bộ Trưởng Ngoại Giao Trần Văn Chương, Bộ Trưởng Nội Vụ Trần Đình Nam, Bộ Trưởng Y Tế Hồ Tá Khanh, Bộ Trưởng Tiếp Tế Nguyễn Hữu Thí, Bộ Trưởng Giáo Dục và Mỹ Thuật Hoàng Xuân Hãn, Bộ Trưởng Tư Pháp Trịnh Đình Thảo, Bộ Trưởng Thanh Niên Phan Anh v.v... Vấn đề ưu tiên chính phủ Trần Trọng Kim phải đối phó là nạn đói ở Bắc Việt. Nguyên nhân nạn đói thì có nhiều, nhưng quan trọng nhất là chính quyền thuộc địa Pháp đã bắt buộc nông dân giảm diện tích đất trồng lúa để gia tăng đất trồng cây bông vải, đay, gai, cây có dầu. Pháp lại thu mua, dự trữ lúa gạo để xuất

cảng sang Nhật theo các thỏa hiệp hai bên đã ký kết. Pháp thu mua lúa gạo của nông dân theo giá quy định, rất rẻ so với giá gạo chợ đen dân chúng phải mua để ăn, hoặc để đủ số lượng cung cấp cho nhà nước. Tình hình thực phẩm càng ngày càng đen tối thêm bởi nạn máy bay Đồng Minh bắn phá các trục giao thông Nam Bắc, quốc lộ 1. Hơn nữa, đường sắt xuyên Việt bị gián đoạn nhiều nơi khiến gạo trong Nam không chở ra Bắc được. Trong lúc ở Miền Bắc dân chúng không có gạo ăn thì ở Miền Nam, gạo chất đống chờ chở đi bị hẩm, bị mối mọt, người ta phải sử dụng làm chất đốt đầu máy xe lửa. Nạn đói khởi đầu từ mùa đông năm 1944 ở Miền Bắc, rồi lan đến miền Bắc Trung Việt. Qua năm 1945 (Ất Dậu), nạn đói lên tới mức khốc liệt, có từ 1 triệu rưỡi đến 2 triệu người đã chết vì đói, thê thảm nhất là tại các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, và Ninh Bình. Buổi sáng, nhiều nhà mở cửa ra đụng phải thây người nằm chết co quắp, da bọc xương!

Cậu tôi cho biết nội các Trần Trọng Kim đã đổi quốc hiệu Đại Nam thành Việt Nam, và đổi quốc kỳ từ cờ Long Tinh nền vàng sọc đỏ thành cờ Quẻ Ly nền vàng ba sọc đỏ mà sọc giữa đứt quãng. Thủ Tướng Kim đổi quốc kỳ với hình quẻ Ly, tượng trưng phương Nam là phương của nước Việt Nam, theo đồ Bát Quái trong Kinh Dịch. Nội các cũng đã quyết định bãi bỏ thuế thân, và cải danh 3 xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ thành Bắc Bộ, Trung Bộ, và Nam Bộ. Ông Trần Trọng Kim sinh quán làng Kiều Lĩnh, xã Đan Phổ,

huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, biệt hiệu Lệ Thần. Ông du học ở Pháp, tốt nghiệp trường sư phạm. Về nước, ông dạy học ở trường Bảo Hộ, rồi làm Thanh Tra Tiểu Học Bắc Kỳ, về hưu năm 1942. Ông lập nội các sau ngày Nhật đảo chính Pháp và giữ chức Thủ Tướng. Khi thôi làm Thủ Tướng vào tháng 8-1945, ông về ở một biệt xá tại Lại Thế, miền phụ cận Huế. Sau đó, ông bị Việt Minh giam lỏng ở Hà Nội, ông trốn lên Lạng Sơn và qua Trung Quốc năm 1946, rồi về Sài Gòn năm 1947. Năm 1953, ông Trần Trọng Kim mất tại Đà Lạt, linh cữu được đưa về Hà Nội an táng. Ông Trần Trọng Kim là một học giả uyên thâm, đã trước tác nhiều công trình giá trị: *Nho giáo, Phật giáo, Truyện Kiều* (chú giải), *Việt thi, Việt Nam sử lược*. Thời gian ở hải ngoại, ông dịch *"Đường thi"*, và viết tập hồi ký *"Một cơn gió bụi"*.

*

* *

Như vừa nói ở trên, tai ách cùng cực của dân ta khởi sự từ nạn đói ở Miền Bắc và Bắc Trung Việt. Cuộc diện Việt Nam đi vào lối rẽ bi đát, bắt nguồn từ sự thống khổ tột cùng của nhân dân thì thế "Cùng tắc biến" - như lời người xưa đã nói - Ngoài ra, tình hình trong nước cũng như tình hình thế giới chuyển biến dồn dập, vận nước theo đà đó xoay vần. Tôi ở Sài Gòn vào giai đoạn cực kỳ xáo trộn. Sau ngày Nhật đầu hàng, các tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo ở miền Nam, theo ý kiến của Đức Huỳnh Phú Sổ là

Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo, ngày 14-8-1945, đã đứng chung thành lập "Mặt Trận Quốc Gia Việt Nam Thống Nhất". Việt Minh cũng gia nhập mặt trận này và đã nhanh chóng vận động để được Mặt Trận bầu làm Đại diện của Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ. Đó là thuận lợi đầu tiên của Việt Minh. Ngày 16-8-1945, người Nhật trao quyền cho Mặt Trận này, nhưng chẳng bao lâu, các phe phái trong Mặt Trận bắt đầu tranh giành quyền lợi, nội bộ Mặt Trận bị rạn nứt trầm trọng, rút cục chỉ có Việt Minh là hưởng lợi tối đa. "Cùng tắc biến" nhưng vận nước lại biến theo vận "bỉ". "Biến tắc thông" nhưng nào thấy "thông" vì bắt đầu tranh giành, chém giết và sự chịu đựng của con dân đất Việt tất còn dài ...

Trên toàn quốc, tình hình biến chuyển từng ngày từng giờ. Ban đầu nghe tin ở Bắc Bộ, Việt Minh cướp chính quyền vào ngày 19-8-1945, ở Trung Bộ vào ngày 23-8-1945. Hoàng Đế Bảo Đại thoái vị cùng ngày. Ở Nam Bộ, vào ngày 25-8-1945, Thanh Niên Tiền Phong dưới sự lãnh đạo của Trần Văn Giàu, Chủ tịch Ủy Ban Kháng Chiến Nam Bộ, nổi dậy chiếm các cơ sở hành chánh, các công thự. Thanh Niên Tiền Phong là cảm tử quân của Việt Minh, đóng bản doanh ở đường Mayer (sau này là Hiền Vương). Họ chia làm nhiều toán phân bố rải rác ở Cầu Muối, Bàn Cờ, Xóm Chiếu, Tân Định, Phú Nhuận. Đêm đêm họ đột kích những nơi có Pháp kiều cư ngụ. Ở vùng ngoại ô Sài Gòn, dân quân tập họp lại thành lập các đơn vị chiến

đấu, trang bị khí giới thô sơ như gươm đao, mã tấu, tầm vông vót nhọn.

Đầu tháng 9-1945, quân đội Anh bắt đầu đến để tước khí giới quân đội Nhật ở phía nam vĩ tuyến 16. Quân đội Anh gồm đa số là lính Ấn Độ, và Gurkhas. Một số lính Pháp theo gót quân Anh cũng đến Sài Gòn và bắt đầu chuẩn bị hoạt động. Ngày 20-9-1945, Tướng Douglas Gracey, Tư Lệnh quân đội Anh ở Nam Đông Dương ra thông cáo khẳng định quyền duy trì trật tự an ninh thuộc quân đội Anh và ủy quyền cho quân đội Nhật được phép duy trì trật tự, ban hành lệnh cấm mang vũ khí, ai vi phạm sẽ bị nghiêm trị, kể cả xử bắn. Tướng Gracey lại tái võ trang cho 1.400 quân Pháp trước đây bị Nhật bắt làm tù binh, đa số là lính Lê Dương có tiếng là hung bạo. Ngày 22-9-1945, quân Pháp, có quân Anh và quân Nhật yểm trợ, bắt đầu nổ súng chiếm Sài Gòn, dẹp bỏ trụ sở của Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ. Lực lượng Thanh Niên Tiền Phong rút qua bên Cầu Kiệu và cầu Trương Minh Giảng. Bị quân Pháp đẩy lui ra vùng ngoại ô, Ủy Ban Hành Kháng Nam Bộ kêu gọi dân chúng tổng đình công, đốt phá chợ Sài Gòn, tấn công Nhà Đèn, khiến cho suốt đêm 24-9-1945, đèn đuốc Sài Gòn tắt ngấm, cả thành phố tối mù mịt. Trong lúc lòng dân căm phẫn cực độ thì tướng Tư Lệnh quân đội Pháp ở Việt Nam là Jacques Philippe Leclerc đến Sài Gòn và ngang ngược tuyên bố: *"Chúng tôi đến để đòi lại di sản của chúng tôi"*. Trước sự thách thức như vậy, Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất điều động dân chúng võ

trang súng ống đến bao vây khu vực Pháp kiều. Mặc dù có lính Nhật canh gác để giữ gìn an ninh, vì lòng căm phẫn tột độ, quần chúng đã không còn biết tự chế, một số Pháp kiều đã bị tàn sát, kể cả người Pháp lai, phụ nữ lấy chồng Pháp, người già, con trẻ. Máu đã bắt đầu loang. Cách mạng bùng nổ! Mà cuộc Cách Mạng bạo động nào cũng khởi sự bằng máu đổ, xương rơi và kết thúc cũng bằng xương rơi, máu đổ! Tình hình Sài Gòn lúc ngày có thể được gọi là hỗn quân hỗn quan, sơ hở một chút rất có thể nguy đến tính mạng. Giai đoạn này, ai có súng là kẻ mạnh.

Sau hơn một tháng lưu lại Sài Gòn, tôi lấy vé xe lửa ra Nha Trang. Vì thời cuộc chưa ổn định, xe lửa không vào được ga lớn Sài Gòn, phải đậu ở ngoại ô. Tôi đi xe thổ mộ ra ngoại thành để lên xe lửa. Đến Nha Trang, tôi ghé nhà người anh họ, dự tính ở lại vài ngày để xem xét tình hình ở đây. Ở Nha Trang được hai ngày, đến ngày thứ ba, anh tôi đi công tác về nhà muộn. Sẫm tối hôm ấy, có mấy tên dân địa phương mang súng ống xông vào nhà bảo chị tôi: *"Có kẻ lạ mặt đang ở đây, cho xét giấy tờ"*. Họ khám xét hành lý của tôi. Trong va li có một cuốn sách tiếng Pháp về Toán Học Tích Phân. Cuốn sách này của một người nhờ tôi mang về Huế trả cho bạn. Thấy sách tiếng Pháp cất tận đáy va li lại đọc không hiểu, bọn họ nhất quyết gán cho tôi tội Việt gian, gián điệp của Pháp. Tôi giải thích thế nào họ cũng không nghe, cương quyết áp giải tôi đi. Trời đã tối, tôi không nhận ra đường đi nên không biết họ giải tôi đi đâu. Đến địa

điểm xét xử, tôi thấy có ba người cũng bị bắt như tôi đang ở đó. Rất may là vừa lúc anh tôi tìm được đến nơi, giải thích cho bọn họ biết tôi là em chứ không phải người lạ, và cuốn tập chỉ là sách toán học chứ không phải tài liệu giao liên của địch, nên tôi được tha. Về nhà, anh chị tôi mừng cho tôi gặp may. Vì anh biết địa điểm chúng thường tụ họp xét xử người tình nghi nên chạy tới can thiệp kịp thời. Với lại tên chỉ huy trước là cai lục lộ làm việc dưới quyền anh, nên nể tình chứ một khi đã bị quy tội Việt gian thì chỉ có bắn bỏ.

Rạng ngày hôm sau, anh tôi vội mua vé xe lửa và đưa tôi ra ga về Huế. Về sau, mỗi khi nhớ lại, tôi thấy xót xa cho bao nhiêu đồng bào ta bị chết oan ức bởi cái tòa án nhân dân của Việt Minh trong giai đoạn hỗn quân, hỗn quan sau ngày 19-8-1945.

2. Việt Minh Nắm Chính Quyền

Về đến ga Huế, lòng tôi bồi hồi xúc động khi nhìn lại nơi tôi đã cất tiếng chào đời, sau bao nhiêu năm xa cách. Quang cảnh bên ngoài nhà ga có nhiều thay đổi. Dân chúng đi lại nhộn nhịp, đa số là lớp người trẻ tuổi.

Song thân tôi thấy tôi về rất mừng. Thời thế nhiễu nhương, đường sá cách trở, thông tin gián đoạn, các cụ từ lâu thấy tôi biệt vô âm tín nên rất băn khoăn không biết tình trạng của tôi ra sao. Tôi hỏi về việc

Hoàng Đế Bảo Đại thoái vị thì thân phụ tôi cho hay ngày 23-8-1945, Hoàng Đế Bảo Đại chấp nhận thoái vị và ngày 25-8-1945 phái đoàn Trần Huy Liệu, Cù Huy Cận từ Bắc vào nhận ấn kiếm do Hoàng Đế trao lại. Buổi lễ được tổ chức trên lầu cửa Ngọ Môn, trước hoàng cung. Được thông báo trước, ngày hôm ấy, từ sáng sớm, dân chúng tụ tập rất đông đảo trên khu đất chạy dài từ cửa Ngăn đến cửa Thượng Tứ. Đến trưa, Hoàng Đế Bảo Đại xuất hiện. Ông mặc quốc phục, áo vàng khăn vàng, dáng dấp đường bệ, uy nghiêm, rất tương phản với nhân vật Trần Huy Liệu đứng bên cạnh. Ấn kiếm trao xong, lá cờ quẻ Ly ở kỳ đài được kéo xuống nhường chỗ cho lá cờ đỏ sao vàng của Việt Minh. Phần đông dân chúng sụt sùi khóc... dưới bầu trời ảm đạm. Hoàng Đế Bảo Đại đã trở thành công dân Vĩnh Thụy với câu nói lịch sử: *"Tôi thà làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ."* Thế là Việt Nam vừa lật qua một trang sử mới. Thân phụ tôi cho biết thêm rằng cụ nghe tin ở Hà Nội, ngày 2-9-1945, Việt Minh thành lập "Nhà Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa" và ở quãng trường Ba Đình, Chủ Tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính Phủ Lâm Thời đọc bản Tuyên Ngôn Độc Lập [*]. Trước đông đảo quần chúng,

---

[*] Lời tuyên bố Độc Lập của Hoàng Đế Bảo Đại ngày 11 tháng 3 năm 1945. Ngày ấy, một chiếu chỉ được công bố nguyên văn như sau: *"Theo tình hình thế giới nói chung và hiện tình Á Châu, chính phủ Việt Nam long trọng công bố rằng: Kể từ ngày hôm nay, Hoà Ước Bảo Hộ ký kết với nước Pháp được hủy bỏ và vô hiệu hóa. Việt Nam thu hồi hoàn toàn chủ quyền của một Quốc Gia Độc Lập."* Chiếu chỉ này

cờ xí biểu ngữ, Hồ Chủ Tịch trịnh trọng đọc những lời "thề" với quốc dân giữa tiếng hoan hô vang dậy một góc trời. Hồ Chí Minh mời công dân Vĩnh Thụy ra Hà Nội nhận chức vụ Cố Vấn Tối Cao của Chính Phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Mấy ngày đầu tiên chân ướt chân ráo trở lại Huế, lòng tôi vô cùng náo nức, rộn rã, hòa mình trong bầu không khí sôi động của những ngày lịch sử ấy. Dần dà ngày qua ngày, tôi nhận thấy trong cái hăng say nhộn nhịp của lớp trẻ, có cái lo âu, bồn chồn của các bậc cha mẹ, nhất là thành phần sống với đồng lương công chức. Kinh tế gia đình khó khăn, gạo khan hiếm, cơm thường độn ngô khoai. Vậy mà hàng tuần còn phải đóng góp cho "Hũ Gạo Cứu Quốc", nghĩa là dân chúng phải nhịn ăn để cứu đói. Rồi đến "Tuần Lễ Vàng". Các đoàn công tác đẩy những chiếc xe bò qua các đường phố để thu gom vàng bạc, đồ trang sức của dân chúng quyên góp. Hết "Tuần Lễ Vàng" đến "Tuần Lễ Đồng". Dân chúng nộp gạo để cứu đói, nộp đồng để đúc đạn, nộp vàng bạc để nuôi quân. Họ có gì nộp hết, để được tiếng "tinh thần cao", mặc dù phải thắt lưng buộc bụng. Bên trong thì như thế, nhưng mọi người phải cố che giấu, để hòa mình với cái khí thế bên ngoài đang như nước thủy triều lên cao. Họp hành liên tục, biểu tình liên miên, cùng với tiếng loa kêu gọi, thúc giục, khiến giới trẻ vốn sẵn bầu nhiệt

---

cho thấy rõ lời tuyên bố độc lập ngày 2 tháng 9 1945 của ông Hồ Chí Minh đi sau lời tuyên bố độc lập của Hoàng Đế Bảo Đại.

huyết càng thêm phấn khởi. Với tấm lòng yêu nước tuy bồng bột nhưng chân thực, khi đất nước vừa giành lại chủ quyền, các tầng lớp thanh niên đã hăng hái gia nhập các đội vũ trang tuyên truyền, dân quân tự vệ, giải phóng quân, tham giam công tác xã hội như xóa nạn mù chữ, quyên góp tiền bạc, gạo cơm... Bầu không khí ở cố đô Huế lúc bấy giờ thật tưng bừng, nhộn nhịp, không ai nghĩ rằng Việt Minh đã nắm lấy thời cơ ấy để dần dần đưa một thế hệ cả già lẫn trẻ lao vào cuộc kháng chiến trường kỳ về sau.

Ở Huế, Việt Minh đã nhanh chóng cải biến lực lượng Thanh Niên Tiền Tuyến thành Giải Phóng Quân. Thanh Niên Tiền Tuyến do Bộ Trưởng Thanh Niên Phan Anh tổ chức dưới thời Nội Các Trần Trọng Kim. Đoàn Thanh Niên Tiền Tuyến trước đây được đặt dưới sự chỉ huy của Phan Tử Lăng vốn là Chuẩn Úy quân đội Pháp. Từ cái nhân khởi đầu này, Việt Minh đã biết lợi dụng thời cơ, lòng yêu nước, khích động tình tự dân tộc, phát động trong giới thanh niên phong trào tự nguyện nhập ngũ, để thành lập Giải Phóng Quân, và đoàn này có bài hát xuất quân khi chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ: *"Đoàn Giải Phóng Quân một lòng ra đi, đừng có mong chi đến ngày trở về..."*. Song hành với việc phát triển lực lượng quân sự chính quy, Việt Minh rầm rộ tổ chức các đội võ trang tuyên truyền, dân quân tự vệ, từ thành thị đến thôn quê, đảm trách công tác thông tin tuyên truyền trong dân chúng, phòng vệ địa phương. Đồng thời Việt Minh cũng động viên phái nữ thành lập Hội Phụ Nữ Cứu

Quốc, tổ chức các ban cứu thương, ban ẩm thực phục vụ ăn uống cho Giải Phóng Quân, ban phụ trách may cờ, viết biểu ngữ, ban quyên góp phẩm vật cứu tế, ban văn nghệ trình diễn lấy tiền cứu trợ v.v... Tất cả mọi người đều làm việc không công, và giới trẻ hãnh diện, cho đó là nhiệm vụ cao cả của những người yêu nước.

3. Gia Nhập Giải Phóng Quân

Trước cao trào tự nguyện nhập ngũ của bạn bè, nhất là chứng kiến cảnh thanh niên trong xóm hàng ngày đi ghi tên gia nhập Giải Phóng Quân, tôi quyết định dứt khoát ở lại Huế, không trở về nhiệm sở ở Năm Căn. Tôi đi tìm các bạn và được họ đưa vào Ban Đặc Vụ Quân Sự, do anh Nguyễn Thế Lương làm Trưởng Ban. Thế là "xếp bút nghiên theo việc đao cung". Riêng tôi, vừa qua thời kỳ bút nghiên lại quẳng hết sự nghiệp để đầu quân... giải phóng. Cùng với lớp sinh viên Huế, đa số là bạn hữu tôi, nhập ngũ vì chúng tôi tin tưởng vào vận hội mới của đất nước và cũng tưởng rằng chỉ có con đường đó để phục vụ xứ sở.

Lực lượng quân sự chính quy của Việt Minh lúc đầu gọi là Giải Phóng Quân, ít lâu sau đổi lại là Vệ Quốc Quân. Việt Minh thu nạp vào Vệ Quốc Quân đủ mọi thành phần: có hay không có bằng cấp, học lực bậc tiểu, trung, hay đại học, tất cả đều được thu nhận, không phân biệt. Nhưng một thời gian sau, Việt Minh chọn những người có văn hóa cao chuyển sang phục

vụ tại các cơ quan thích hợp với khả năng chuyên môn của họ, như trường hợp Tri Huyện Trần Chánh Thành, đã từng làm việc ở Toà Thượng Thẩm, được đưa về làm việc ở tòa án... Tuy có sự chọn người như vậy, họ cũng ở dưới quyền một ủy viên chính trị Việt Minh (dân sự gọi tắt là chính ủy, quân sự là quân ủy) dù văn hóa kém cũng ở địa vị nắm quyền.

Một số bạn tôi được đưa vào Ban Đặc Vụ Quân Sự trước ngày tôi về Huế. Đặc Vụ Quân Sự là cơ quan tình báo của Giải Phóng Quân, trụ sở đặt bên cạnh đồn De Courcy, lúc này được đổi tên là đồn Phan Đình Phùng ở đằng sau Tòa Khâm Sứ. Thành lập song song với Ban Đặc Vụ Quân Sự, có Ban Canh Phòng Duyên Hải. Chủ Tịch Ủy Ban Hành Kháng thành phố Huế lúc bấy giờ là Hoàng Phương Thảo (nếu tôi nhớ không lầm), Quân Ủy là Lê Tự Đồng. Trưởng Ban Đặc Vụ Quân Sự là Nguyễn Thế Lương. Anh Lương người Quảng Nam, là bạn đồng nghiệp với tôi, tốt nghiệp Thủy Lâm khóa 5, sau tôi hai khóa. Anh em trong ban Đặc Vụ Quân Sự đều độc thân, còn rất trẻ, ở lớp tuổi suýt soát trên dưới 22, 23. Tôi gặp lại ở đây hầu hết các bạn học cũ người Miền Trung trước đây theo học ở Đại Học Hà Nội. Gặp lại tôi, anh Lương rất mừng. Anh đang cần một chỉ huy trưởng cho Ban Đặc Vụ Quân Sự Lào, đường số 9. Trong suốt tuần qua, anh cố thuyết phục anh em trong ban giữ chức vụ này, nhưng chưa có ai chịu nhận cả. Bởi vậy, gặp lại tôi, anh mừng lắm. Anh Lương cho tôi biết, sau ngày Nhật đảo chính, tàn quân Pháp ở

Lào rút hết về Nam Bộ, chỉ lưu lại một số ít quân tản mác trong rừng để canh chừng quốc lộ 9. Sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh, theo báo cáo của Bộ Chỉ huy lực lượng Ê-cà-lạt (Lào độc lập), Pháp muốn lật lại thế cờ, chuẩn bị mở lại chiến trường Lào. Chủ trương của Ủy Ban Hành Kháng Trung Bộ là phải đưa Giải Phóng Quân lên Mặt Trận Lào để giúp cho phe Ê-cà-lạt giữ quốc lộ 9, ngăn chận quân Pháp kéo về chiếm Khe Sanh và Lao Bảo, uy hiếp Đông Hà, Quảng Trị. Nghe anh Lương thực tâm giải bày những nỗi lo lắng của anh trong phạm vi công tác anh chịu trách nhiệm, tôi vui vẻ nhận lời. Vì tôi chưa hoàn tất thủ tục nhập ngũ, nên anh Lương vội vã đưa giấy tình nguyện gia nhập Giải Phóng Quân để tôi điền ký ngay tại chỗ. Thuở nhỏ đã có thầy tướng đoán tôi có số phát ngang, giờ đây tôi tự hỏi có phải con người thực sự có số mệnh hay không. Từ lúc được bạn bè đưa vào trụ sở Đặc Vụ Quân Sự để xin tình nguyện nhập ngũ, cho đến giờ phút này chỉ có mấy tiếng đồng hồ mà tôi đã trở thành Trưởng Ban Đặc Vụ Quân Sự Mặt Trận Lào, trong lúc tôi chưa biết một chút gì về quân sự và tình báo. Anh Lương vội vàng tổ chức một trung đội đặc nhiệm hộ tống tôi lên đường. Anh Thái Quang Hoàng vào đồn De Courcy lấy một mớ sách huấn luyện quân sự của Pháp còn để lại đưa cho tôi để tự học. Để tranh thủ thời gian, tôi phải học cấp tốc, tuy có vất vả nhưng trong lòng vẫn hăng say, khi nghĩ đến nhiệm vụ ngày mai lên xứ Lào, chính mình sẽ có cái vinh hạnh đóng góp công sức vào công cuộc bảo vệ độc lập cho đất nước. Thời gian lui tới cơ quan Đặc

Vụ Quân Sự tuy ngắn ngủi nhưng cái không khí rộn ràng và thân mật giữa những người bạn trẻ hăng say phục vụ công việc chung mà chưa từng một phút một giây tính toán hơn thiệt đã lưu lại trong lòng tôi những kỷ niệm vô cùng quý báu.

Việt Minh vừa cướp được chính quyền và thành lập chính phủ là phải đương đầu với bao nhiêu thử thách gay go khiến chế độ lâm cảnh chao đảo. Bốn quân đoàn quân đội Tưởng Giới Thạch do tướng Lư Hán chỉ huy tiến vào Miền Bắc Việt Nam để giải giới quân đội Nhật Bản. Đạo quân Tàu này bề ngoài chẳng có chút gì ra vẻ là đoàn quân chiến thắng, mà thực chất chỉ là một đoàn quân ô hợp, đói khát, bệnh hoạn. Vào đến bên trong Việt Nam, đoàn quân này được chia đi chiếm đóng các thành phố và thị xã miền Bắc, từ biên giới Hoa - Việt đến vĩ tuyến 16. Tại Hà Nội, cũng như tại cố đô Huế, lính Tàu kéo nhau ra phố ăn uống no say, có đứa ăn quá nhiều bị bội thực mà chết. Lính Tàu ăn uống mua sắm trả bằng đồng quan kim là loại tiền giấy của Tàu bị lạm phát đến độ hầu như chẳng còn có giá trị mãi lực. Các chủ tiệm ăn, cửa hàng tạp hóa, cơ sở dịch vụ, phải một phen lao đao khốn đốn. Khi quân đội Tưởng Giới Thạch rút về Tàu, đồng quan kim chỉ còn là mảnh giấy lộn. Đoàn quân Tàu của Lư Hán có quân số non hai trăm nghìn, quả là mối lo ngại lớn của chính quyền Việt Minh, cả về mặt kinh tế lẫn mặt chính trị. Quân Tàu lộng hành, ngang nhiên xem đất nước ta như là thuộc quốc của họ. Lư Hán cũng tuyên bố quyền giữ gìn an ninh trật tự thuộc

về quân đội Trung Hoa, và ban bố lệnh cấm mọi người mang vũ khí. Dân chúng uất ức, còn chính phủ Việt Minh thì lép vế, một mặt đem vàng bạc đút lót cho Lư Hán, mặt khác phải bấm bụng chấp nhận thỏa mãn các đòi hỏi của quân Tàu, vì thế nước lúc bấy giờ yếu kém đủ mọi mặt. Đã lao đao khốn khổ vì nạn Tàu phù, chính quyền Việt Minh lại phải lo đối phó với mối đe dọa từ phía người Pháp. Khắp nơi đang lan tràn lời đồn đãi quân Pháp chuẩn bị đưa quân ra Miền Bắc, nay mai sẽ đổ bộ Hải phòng. Chuyện người Pháp tiến quân ra tái chiếm Miền Bắc vĩ tuyến 16 sở dĩ chưa thực hiện được là vì còn gặp trở ngại, đó là sự hiện diện của quân đội Trung Hoa. Nước nhà mới nắm được chủ quyền, là người dân Việt ai chẳng thấy lòng nao nức khi thoát vòng nô lệ. Bởi vậy, nghe Pháp lăm le trở lại, toàn dân như một, sẵn sàng đứng lên chống lại ngoại thù, bảo vệ tổ quốc, dù thế nước còn chông chênh và người dân còn bữa đói, bữa no sau trận đói Ất Dậu.

Giai đoạn lịch sử về đời Trần, quân Mông Cổ xâm lăng nước ta. Vua triệu tập Hội Nghị Diên Hồng để hỏi ý dân nên đánh hay nên hòa, vì thế giặc rất mạnh. Về sau có bài hát mô tả hội nghị ấy, có hai câu đối đáp giữa nhà vua và đại biểu dân, khi hát lên nghe rất cảm động: *"Thế nước yếu lấy gì lo chiến chinh? Hy sinh!"*

Chính phủ Việt Minh, vào giai đoạn đầu, gặp nhiều khó khăn, thử thách đều vượt qua được cũng do sự hy

sinh của toàn dân. Nhưng về sau ông Hồ và tập đoàn Cộng Sản chiếm trọn công lao.

4. Mặt Trận Lào, Quốc Lộ 9

Quân Pháp đồn trú ở miền Trung, sau ngày Nhật đảo chánh, một phần bị bắt làm tù binh, phần còn lại rút chạy qua Hạ Lào. Nay trước tin Nhật đầu hàng Đồng Minh, đoàn quân này muốn kiểm soát quốc lộ 9 để từ đó tiến xuống chiếm lại Miền Trung. Chính quyền Việt Minh ở Trung Bộ quyết định đưa Giải Phóng Quân lên giữ đường số 9 nên phát động phong trào tuyển mộ thêm tân binh để đưa lên Mặt Trận Lào. Đồng phục của Giải Phóng Quân là áo sơ mi tay cụt, quần dài ka ki, mũ ca lô gắn huy hiệu sao vàng trong vòng tròn đỏ. Trong bộ quân phục mới, vào thượng tuần tháng 10-1945, tôi được anh Nguyễn Thế Lương đưa đi giới thiệu với các anh em tân binh thuộc trung đội Giải Phóng Quân có nhiệm vụ tháp tùng tôi lên chiến đấu ở Mặt Trận Lào. Anh Lương cũng cho tôi hay là anh Khai, người chỉ huy Mặt Trận Lào, đã tới tấp gửi văn thư xin điều động gấp Trung Đội Đặc Vụ Quân Sự lên mặt trận càng sớm càng tốt, nên thúc giục tôi chuẩn bị công việc cho mau chóng để có thể sớm lên đường. Tôi rất phấn khởi khi được biết anh em trong trung đội có trình độ văn hóa từ trung học phổ thông đến chuyên khoa, sắp sửa thi Tú Tài. Trung đội Đặc Vụ Quân Sự sẽ lên đường đi Tchepone, dọc quốc lộ 9, theo đoàn xe tiếp tế lương thực cho Mặt Trận Lào. Quốc lộ 9 nối liền thị xã Đông Hà ở Quảng

Trị với thị trấn Tchepone bên Lào qua một cái đèo thấp trên dưới 200m gọi là đèo Rào Quán. Từ Đông Hà lên, đoàn xe đi qua một ngôi miếu gọi là miễu ông Câm bà Điếc có tiếng là linh thiêng. Xe đò chở hành khách đi ngang qua miễu, mọi người phải im hơi lặng tiếng, riêng tài xế phải kính cẩn giở nón ra. Trước khi đến chân đèo, đoàn xe chạy qua những đồn điền cà phê bát ngát nằm dọc hai bên quốc lộ. Một chiếc cầu chênh vênh bên vực núi do người Pháp xây cất một đầu thấp bắc lên một triền đồi cao nên khi xe đến đó, tài xế phải dừng xe lại lấy thế trèo chầm chậm mới bảo đảm an toàn. Vùng đất hẻo lánh này của Việt Nam có tên là Khe Sanh, thuộc huyện Hướng Hóa. Cư dân ở đây là người Thượng Tồi-Ôi, sống rải rác giữa rừng xanh xen lẫn với các đồn điền cà phê của người Pháp.

Sau một ngày đường ngược quốc lộ 9, trung đội chúng tôi đến Tchepone vào lúc sẫm tối. Xe đổ trước Bộ Chỉ Huy Mặt Trận Lào được anh Khai, Chỉ Huy Trưởng tiếp đón. Liền sau đó, trung đội được đưa về đóng ở Ty Bưu điện Tchepone hiện bỏ trống từ sau ngày 9-3-1945. Ông Trưởng Ty, một viên chức người Việt, đã bỏ nhiệm sở về quê ở Đông Hà. Sau bữa cơm tối, anh Khai tâm sự với tôi rằng anh mong chờ tôi lên Tchepone để giao lại nhiệm vụ chỉ huy Mặt Trận Lào cho tôi, vì anh tự xét không kham nổi công việc này. Anh đã miễn cưỡng nhận chức vì Ủy Ban Hành Kháng hội ý với quân, chính ủy, đồng tình nài nỉ anh nhận lãnh trách nhiệm này, cho rằng anh có đầy đủ

kiến thức quân sự và kinh nghiệm chiến trường. Nhưng anh thú thực với tôi, va chạm với thực tế, anh đã vấp phải nhiều khó khăn trở ngại rất khó vượt qua, vì vốn liếng văn hóa của anh quá hạn chế. Trước kia, anh chỉ là đội khố đỏ đóng ở Đông Hà, anh chỉ giỏi việc bắn súng, phóng lựu thôi. Bây giờ lãnh trách nhiệm chỉ huy đơn vị, anh thấy xa lạ, bỡ ngỡ trước những vấn đề chiến thuật chiến lược. Anh không nói thạo tiếng Pháp, mà ông quan năm chỉ huy đoàn cố vấn Nhật (ở lại giúp quân đội Việt Minh) chỉ biết nói tiếng Pháp. Những lúc họp bàn về hành quân hay phối trí lực lượng, anh không hiểu được người đối thoại, cũng như không giải bày được ý kiến của mình để thuyết phục người nghe. Tôi từ chối. Anh van lơn: *"Nếu anh không chịu nhận chức chỉ huy trưởng này thì có lẽ tôi đành phải đào ngũ thôi. Tôi đã mấy lần xin Ủy Ban Hành Kháng cho người thay thế, nhưng không được chấp thuận, vì chẳng có ai chịu lên mặt trận, một nơi nguy hiểm khi quân Pháp trở lại chiếm quốc lộ 9, con đường chiến lược của chúng tiến quân chiếm lại Trung Bộ."* Nghe anh thực tình tỏ bày tâm sự, tôi bèn đưa ra giải pháp là anh cứ làm Chỉ Huy Trưởng Mặt Trận, tôi sẽ giúp anh về mặt giao tế, tiếp xúc với đoàn cố vấn Nhật và phái bộ Ê-cà-lạt. Tôi nói thêm là tôi lên Lào với tư cách Trưởng Ban Đặc Vụ Quân Sự, phụ trách tình báo, chứ đâu có được huấn luyện quân sự để chỉ huy bộ đội. Nghe tôi giải quyết như vậy, anh Khai rất mừng, nắm tay tôi giật đi giật lại nhiều lần. Từ đó, việc lớn việc nhỏ anh đều đem ra

bàn bạc với tôi, và rồi chúng tôi trở thành đôi bạn vong niên vì tuổi anh lớn gần gấp đôi tuổi tôi.

Tôi vừa đến Lào hôm trước thì hôm sau Thiếu Tá Thao Ô, chỉ huy trưởng phái bộ Lào Độc Lập của Hoàng Thân Souphanouvong, mời anh Khai và tôi đến trụ sở của ông, ở cạnh bộ chỉ huy mặt trận, dự tiệc mừng sinh nhật ông Hoàng. Thời Pháp thuộc, Hoàng Thân Souphanouvong đỗ kỹ sư công chánh Pháp, được chính quyền thuộc địa bổ dụng phụ trách Khu Công Chánh Nha Trang ở miền nam Trung Bộ. Ông Hoàng kết duyên với cô Kỳ Nam, nữ sinh trường Đồng Khánh Huế. Về sau chính bà Kỳ Nam giới thiệu chồng với Mặt Trận Việt Minh, để rồi được Việt Minh đưa lên làm thủ lĩnh phong trào Ê-cà-lạt, tức là Lào Cộng sau này. Thao Ô thời Pháp thuộc là một thương gia buôn hàng tạp hóa, thường lên xuống dọc quốc lộ 9, từ Đông Hà lên Xà Vãnh (Savanakhet). Thao Ô dạo đó trạc chừng 50 tuổi, có thể nói là con người của thời cuộc. Khi phong trào Việt Minh ra đời, Thao Ô về Vientiane tìm gặp Hoàng Thân Souphanouvong, được ông này phong cấp Thiếu Tá trong quân đội Lào Độc Lập, và giao cho phụ trách mặt trận quốc lộ 9. Về mặt binh bị, lực lượng Lào Độc Lập chỉ có một đại đội, mọi hoạt động hoàn toàn dựa vào quân lực Việt Minh được đưa từ Trung Bộ lên để trấn giữ quốc lộ 9, đề phòng người Pháp từ Nam Bộ tiến quân lên chiếm lại con đường chiến lược này.

Anh Khai và tôi đến tư gia ông Thao Ô vào khoảng giữa trưa. Tại đây đã thấy tề tựu đông đủ mười mấy tài xẻng (xã trưởng) của tất cả các làng lân cận thị xã Tchepone. Nhà của người Lào là nhà sàn, trong nhà không có bàn ghế. Người Lào đãi khách bằng cách bày biện thức ăn lên chiếc chiếu trải ngay trên sàn nhà, nhà giàu thì sàn bằng gỗ, nhà bình dân thì sàn bằng tre đan. Hôm ấy là ngày lễ lớn nên chủ nhà cho hạ một con trâu, được thui ngay trước nhà. Thức ăn chỉ có món thịt trâu thui thái miếng nhỏ đặt trên lá chuối để vào các mâm đồng. Chung quanh mâm, nhà bếp sắp những phần xôi nếp đã được hấp chín bằng hơi nước (đồ) trong các lẵn tre đan. Người Lào không dùng đũa như người Việt. Họ dùng tay bốc thức ăn như người Miên hay người Ấn Độ. Họ không sử dụng nước mắm làm gia vị. Tất cả thức ăn đều chấm muối giã nát với ớt xanh hoặc chín đỏ. Họ thích ăn cay hơn là ăn mặn. Bữa tiệc hôm ấy có món đặc biệt đãi khách quý là món ruột non của trâu để nguyên, thui chín dùng với nước chấm làm bằng mật trâu sống hòa với chút ít muối. Để khỏi mất lòng chủ nhà, tôi phải nín thở bấm bụng nuốt trôi món ăn đặc biệt này. Nhưng đến khi được mời uống rượu, tôi đành phải tình thật xin từ chối. Suốt cuộc đời, rượu và thuốc lá là hai thứ tội không hề đụng tới. Trái lại, đối với phần lớn người Lào, rượu đế là bầu bạn hằng ngày của họ, nam nữ đều uống rượu như uống nước lã. Bữa tiệc hôm đó có khoảng hai chục người dự mà tiêu thụ hết mươi vò rượu lớn.

Qua ngày hôm sau, anh Khai đưa tôi đến giới thiệu với phái bộ cố vấn quân sự Nhật. Phái bộ này có tất cả 12 người, cấp bậc từ trung sĩ trở lên. Vị chỉ huy phái bộ là một cựu trung tá ngành tình báo trong quân đội Thiên Hoàng. Viên sĩ quan này nói tiếng Pháp lưu loát, ngữ pháp vững vàng, chứng tỏ đã được rèn luyện khá lâu trước khi được điều động sang Đông Dương công tác. "Ông Nhật" gặp tôi có vẻ mừng vì gặp được người biết nói tiếng Pháp, chứ bấy lâu nay lắm lúc ông cũng lúng túng vì ngôn ngữ bất đồng với người đối thoại. Ông giới thiệu tôi với mấy người trong phái bộ, đa số đều còn trẻ và bặt thiệp. Trước khi được đưa lên Mặt Trận Lào, họ đều được anh Nguyễn Thế Lương, Trưởng Ban Đặc Vụ Quân Sự Huế, đặt cho tên Việt Nam. Vốn vui tính, anh Lương đã lấy họ của tôi đặt tên cho một anh Nhật trong phái bộ. Tên họ đầy đủ của anh này là Hà Thúc Kỳ. Anh Kỳ về sau bị tử trận trong trận đánh NaKoi. Tuy là buổi sơ giao nhưng không khí tiếp xúc giữa đôi bên đã có nhiều thân thiện và cởi mở. Tôi yêu cầu được gặp ông thường xuyên hơn, nếu ông đồng ý vì tôi cần đến sự giúp đỡ, cố vấn của ông về mặt tình báo.

Lúc trở về trụ sở Trung Đội Đặc Vụ Quân Sự Mặt Trận thì đã gần trưa. Tôi dùng tín hiệu Morse của Ty Bưu Điện Tchepone gọi thử về Bưu Điện Đông Hà thì chẳng có ai trả lời. Tôi lại đánh tín hiệu về Xà Vãnh (Savanakhet) thì được hồi âm ngay. Nhận được hồi âm, tôi rất ngạc nhiên, vì người nói chuyện với tôi ở đầu dây Xà Vãnh là Lê Viết Minh, anh rể tôi, Trưởng

Cục Bưu Điện Pak Hin Bun, một thị trấn ở phía bắc Xà Vãnh. Cũng nhờ đường dây này không bị cắt đứt nên tôi mới biết sau ngày Nhật đảo chính Pháp, gia đình chị tôi chuyển về Xà Vãnh, khi Bưu Cục Pak Hin Bun đóng cửa, và ông Trưởng Ty Bưu Cục Xà Vãnh bỏ về Huế, bàn giao Ty này cho anh rể tôi phụ trách. Chúng tôi hẹn nhau buổi trưa mỗi ngày sẽ bắt liên lạc để thông báo tin tức. Anh em trong trung đội đứng xem cảnh tôi nói chuyện bằng tín hiệu đều lấy làm lạ, vì họ chưa từng thấy mà cũng chưa từng nghe biết. Phần tôi, những ngày theo học ở trường Khải Định, tôi là tráng sinh trong tráng đoàn của anh Tạ Quang Bửu, và tôi đã được cấp bằng truyền tin và bằng cứu người không biết bơi. Những điều sở đắc đó thực là có ích cho tôi về sau này. Qua tin tức từ phía ông anh rể, tôi mới biết chị tôi được giới phụ nữ ở Xà Vãnh bầu làm Chủ Tịch Hội Phụ Nữ Cứu Quốc. Cũng vì cái chức chủ tịch ấy mà về sau chị em mỗi người một ngã, theo những con đường khác nhau.

Công việc chủ yếu của Trung Đội Đặc Vụ Quân Sự là thu thập tin tức tình báo liên quan đến hoạt động của quân Pháp còn đóng rải rác dọc quốc lộ 9. Nhưng chúng tôi được đưa lên Mặt Trận Lào mà không trải qua một lớp huấn luyện nào cả, lại không được trang bị các phương tiện kỹ thuật tối thiểu, cũng như không được cung cấp tiền bạc để chi phí trong công tác thu lượm tin tức. Tình thế thật là khó khăn, trở ngại. Suy đi nghĩ lại, cuối cùng anh Khai và tôi bàn nhau dồn nỗ lực vào giới tài xế ngược xuôi quốc lộ 9, khích động

lòng yêu nước của họ, cũng như khai thác bản tính ba hoa lắm chuyện của họ, để thu lượm tin tức của địch. Theo quy định của chính quyền thuộc địa trước đây, tất cả các xe đò chở hàng trên quốc lộ 9 đều phải ghé lại trình giấy thông hành ở trạm cảnh sát của mỗi thị trấn đi ngang qua. Nay không còn trạm cảnh sát nhưng tài xế vẫn theo lệ cũ đến trình giấy tờ tại bộ chỉ huy mặt trận. Nhờ vậy anh em trong trung đội mới có dịp lân la trò chuyện với họ để dò la tin tức. Nhiều lần anh em thu nhặt được những tin tức rất sốt dẻo từ nguồn cung cấp này, vì cánh tài xế thường xuyên lên xuống con đường số 9 dài dằng dặc, ghé qua nhiều thị trấn, từ Xà Vãnh tới Đông Hà. Ngoài nguồn tin này, anh em còn năng lui tới các quán cơm Việt kiều, để được gặp đủ mặt, đủ hạng người, đặc biệt là tại nhà hàng do một người gốc A Phú Hãn làm chủ, định cư từ lâu ở Tchepone. Tin tức thu lượm trong ngày, đến tối, anh trưởng toán đúc kết thành bản phúc trình cuối ngày. Qua tin tức tình báo của anh em chúng tôi, cộng thêm tin tức của Lào Ê-cà-lạt và của phái bộ quân sự Nhật, tôi được biết quân Pháp đã chiếm lại miền Nam vào hạ tuần tháng 9-1945, tiếp đó đánh chiếm luôn thủ đô Nam Vang của Cao Miên, còn Lào thì đang bị uy hiếp nặng nề, thị xã Paksé ở Hạ Lào đang ở trong tình trạng báo động. Để đối phó với tình hình mỗi ngày một trầm trọng vì những nổ lực tái chiếm thuộc địa của quân đội Pháp, Việt Minh ráo riết mở những khóa quân chính huấn luyện cấp tốc những đoàn quân tự nguyện nam tiến.

Về phía Mặt Trận Lào cũng vậy, anh em tân binh tình nguyện từ Huế đưa lên tăng cường cũng chưa từng được huấn luyện quân sự cơ bản. Anh Khai nhờ tôi phối hợp giải quyết. Tôi vội vã tìm gặp trung tá trưởng phái bộ Cố Vấn Nhật để nhờ giúp mở một khóa huấn luyện cấp tốc cho số tân binh này. Tôi cũng thú thật với "ông Nhật" là chính tôi cũng chưa từng bắn một phát súng nào. Chừng như thông cảm nỗi khó khăn của chúng tôi, "ông Nhật" sốt sắng hứa giúp, trước hết sẽ huấn luyện cấp tốc cho tôi, sau đó sẽ mở khóa huấn luyện quân sự cơ bản cho tân binh. Ngày ấy đạn dược hiếm hoi, chúng tôi được lệnh phải tiết kiệm đạn tới mức tối đa. Việt Minh đã có khẩu hiệu "một viên đạn là một quân thù", nên không có vấn đề đem đạn thật ra tập bắn. Lúc rời Huế, mỗi người chúng tôi chỉ được cấp phát 25 viên đạn mang theo lên mặt trận. Giờ tập bắn, chúng tôi dựng cột đóng bảng gỗ làm bia mục tiêu để nhắm bắn, tay cầm súng không nạp đạn nhắm vào bảng gỗ rồi bấm cò. Cứ thế mà tập đi tập lại, cốt ý để cho quen thao tác sử dụng súng ống. Thực như trò chơi trẻ con. Ấy vậy mà đã xẩy ra trường hợp một anh Giải Phóng Quân trong trung đội chúng tôi, lần bắn đạn thật đầu tiên trong đời lại đã bắn chết một tên Pháp. Dạo đó, chúng tôi đóng quân ở Mường Phin, cách Tchepone khoảng 40 cây số. Sáng sớm hôm ấy, tôi và anh Tâm đi tiền thám vùng phụ cận, tiến vào một trường làng bỏ trống. Tôi bảo anh Tâm trông chừng phía trước, còn tôi vòng quanh ra phía sau xem xét. Bỗng tôi nghe một tiếng súng nổ chát chúa, liền sau đó một thân

người từ trần nhà rơi đánh bịch xuống đất. Thì ra anh Tâm nhanh mắt trông thấy một tên Pháp nằm nép trên trần nhà, tay cầm tiểu liên. Nếu anh không nhanh tay thì cả hai chúng tôi đã mất mạng rồi. Lục soát giấy tờ mới biết người Pháp này là Đại úy Francis. Chúng tôi trở về căn cứ kêu anh em đến giúp để đào hố chôn thây cùng giấy tờ của anh ta. Tôi vẫn thắc mắc tại sao anh ta đi một mình, lại leo lên trần nhà ẩn núp. Phải chăng anh ta cũng đang thi hành nhiệm vụ tiền thám như chúng tôi?

5. Trận Đánh Ở NaKoi

Bấy giờ quân Pháp đóng ở thị trấn Keng-Kok. Tin tức quân báo cho hay họ đột ngột chuyển quân về NaKoi, là một ngôi làng nhỏ nằm gần thị trấn Pha-Lane. Lúc đó, bộ đội Việt Minh dưới sự chỉ huy của anh Khai, quân số chưa được một tiểu đoàn, đóng ở Đồng Hến (Dong Hene), một thị trấn nằm kề quốc lộ 9. Theo báo cáo, quân Pháp được ước lượng chừng một trung đoàn, nhưng chia ra đóng ở nhiều nơi, nên chỉ huy trưởng bàn với phái bộ cố vấn và trung đội Đặc Vụ Quân Sự là ta nên chủ động tấn công trước. Anh Khai phái một tiểu đội đến đóng trong rừng để canh chừng động tĩnh quân Pháp vì Pháp có đóng một trung đội ở thị trấn Pha-Lane, nếu thấy quân Pháp di chuyển về hướng Mường-Phin thì phi báo ngay, kẻo để họ đóng chận ở quốc lộ 9 thì bộ đội không có đường rút về Mường-Phin. Thế rồi, bộ đội Việt Minh tấn công quân Pháp ở NaKoi. Quân Pháp có đầy đủ đạn dược, bắn

xối xả. Bộ đội Việt Minh yếu thế dần, cuối cùng phải rút về Đồng Hến, rồi từng đợt lần lượt được một số xe hàng do bộ đội trưng dụng chở về Mường Phin. Kiểm điểm lại quân số thì phái bộ cố vấn Nhật chết mất một người, bộ đội thiệt mạng mấy người, bị thương 2 người. Ai nấy đều mệt mỏi, thay phiên nhau tắm rửa, ăn uống. Bất ngờ quân Pháp truy kích, đến bao vây căn cứ, đến trưa thì họ tấn công. Bộ đội Việt Minh chỉ chống cự cầm chừng, để tìm đường rút lui.

Lúc rút thì phân tán lực lượng ra, bộ phận nào lo bộ phận ấy. Trung đội Đặc Vụ Quân Sự chúng tôi nhắm hướng nam mà rút. Khi chạy đến cuối một cánh đồng dài khoảng nửa cây số thì gặp một ngọn đồi lau lách rậm rạp, chúng tôi bèn chui vào các lùm cây ẩn núp, người người ngậm tăm, súng ống hờm sẵn. Chúng tôi nằm im trên đồi cho đến lúc sẩm tối, tôi nghe tiếng súng im, anh em trinh sát mò ra thám thính, về báo cáo cuối cánh đồng ruộng này có con sông nhỏ, mặt đó không thấy bóng dáng quân Pháp. Muốn thoát chỉ còn cách bơi qua sông. Mọi người, ai lo phận nấy, một tay đỡ súng lội qua sông. Bơi khỏi bờ được một đoạn, chúng tôi bỗng nghe tiếng kêu: *"Anh ơi, em còn ở bên này, em không biết bơi!"* Tôi vội hỏi ai còn kẹt bên đó thì một anh đáp: *"Nghe như tiếng thằng Phú"*. Tôi bèn bơi trở lại để dìu Phú qua sông. Chỉ vì tiếng kêu của Phú, địch theo hướng đó bắn liên hồi, đạn rơi lỏm bỏm xuống nước chung quanh chúng tôi, may mà không ai trúng đạn. Qua được bên kia bờ, hai anh em chúng tôi còn phải chạy băng qua một rặng tre gai

chằng chịt và một đoạn đường gập ghềnh nữa mới bắt kịp số anh em đã bơi qua trước đang đứng chờ (cái bằng học cứu người không biết lội ngày còn sinh hoạt trong tráng đoàn Hướng Đạo, không ngờ lại được việc). Đường về Tchepone còn xa, ý anh em là muốn chia ra từng chặng, khỏe đi mệt nghỉ, đi men theo quốc lộ 9, may mắn thì có thể gặp xe hàng xin quá giang. Tôi thì nghĩ rằng đi như vậy quá mạo hiểm, đi trong rừng an toàn hơn. Toàn thể anh em đã quá mệt mỏi nên nài nỉ xin đi theo quốc lộ. Cuối cùng tôi đành chìu theo ý muốn của anh em. Riêng tôi, tôi làm theo ý mình, và hẹn gặp lại nhau sau chặng đầu ở địa điểm đã chỉ định.

Đi rừng là nghề Thủy Lâm của tôi. Đêm ấy có trăng hạ huyền, tuy không sáng lắm nhưng cũng giúp tôi dễ dàng tìm đường đi. Bôn tẩu cả ngày mệt mỏi, tôi kiếm một lùm cây tạm nghỉ, không ngờ tuổi trẻ dễ ngủ, tôi ngủ thiếp lúc nào không hay, mở mắt ra thì trời đã sáng bạch. Tôi lại lên đường, và ghé vào một nhà Lào xin nước uống. Người đàn bà Lào thấy tôi mang súng ống, tỏ vẻ sợ hãi. Tôi khoát tay trấn an rồi hỏi: *"Pha lăng ma leo?"* (Tây tới chưa?) Bà ta đáp: *"Bò mi"* (Không có). Thấy lu nước, tôi ra hiệu xin nước uống, rồi không kịp đợi trả lời, tôi chộp lấy cái gáo dừa để cạnh, múc nước uống một hơi hết sạch cả gáo. Tôi đến điểm hẹn, gặp lại đông đủ anh em Đặc Vụ Quân Sự. Thoạt bước vào, tôi thấy hai anh đoàn viên Giải Phóng Quân Phú và Hảo đang ngồi khóc. Mọi người

trông thấy tôi thì chạy ùa lại, ôm chầm lấy tôi mừng rỡ, cứ tưởng tôi đã chết hoặc bị bắt làm tù binh rồi.

Thời gian tôi công tác ở Mặt Trận Lào, Hà Nội có phái ba sinh viên tăng viện nhân sự cho Miền Nam. Đó là các anh Hoàng Xuân Bình, Đặng Trần Thường, và Lê Thiệu Huy. Anh Bình là em ông Hoàng Xuân Hãn. Anh Huy là con ông Lê Thước, và là người cầm đầu nhóm. Chính tôi đã bố trí đưa các anh qua sông Mékong. Đến giữa sông thì anh Huy bị lính Pháp bắn chết, hai anh kia thoát được. Về sau tôi không biết được tin tức gì của hai anh nữa. Cũng vào thời gian này, một buổi sáng, anh Souvathon, phụ tá của Thiếu Tá Thao Ô, đến rủ anh Vệ Quốc Quân Phạm Ngọc Tùng (em vợ Nguyễn Thương) ra giếng tắm. Cả hai ra đi mà không thấy trở về, hẳn là đã bị lính Pháp bắn chết.

Chúng tôi chiến đấu ở Mặt Trận Lào trong tình trạng thiếu thốn đủ mọi mặt. Đặc biệt là về mặt ẩm thực. Thức ăn thường xuyên chỉ có rau với cá cơm khô. Cá cơm khô thì chín phần cá một phần cát. Cho dù nhà bếp đã gia công gạn lọc nhưng không làm sao cho sạch hết cát được. Sau trận bị Pháp truy kích ở Mường Phin, chúng tôi sống phân tán trong nhà dân, qua trung gian thu xếp của phái bộ Ê-cà-lạt. Những lúc đoàn xe tiếp tế lương thực bị trở ngại, chúng tôi phải tự xoay sở, một phần theo lối tự cung tự cấp, một phần nhờ vào sự hỗ trợ của dân chúng trong vùng. Tuy hàng ngày phải đối phó với những khó khăn, vất

vả, nhưng tinh thần mọi người vẫn cao, chỉ vì bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ lại nung nấu bởi lối tuyên truyền rỉ rả: Diệt quân thù, giành độc lập, với những bài ca, hát lên như giục lòng thanh niên lao đầu vào kháng chiến, quên hiểm nguy, quên cả mạng sống:

"Bao chiến sĩ anh hùng, lạnh lùng vung gươm ra sa trường

Quân xung phong, nước non đang chờ mong tay ngươi

Hồn sông núi khí thiêng ghi muôn đời..."

Những bài ca hùng tráng, kêu gọi như vậy đó, làm sao không lung lạc được lớp thanh niên? Bởi vậy, hàng hàng lớp lớp ra đi, chết cho "nhất tướng công thành", nhưng họ lại là những chiến sĩ vô danh với những nắm xương tàn nơi chiến địa! Tóm lại, đó là sự thành công của Cách Mạng Tháng Tám 1945.

Vào hạ tuần tháng 12-1945, Ủy Ban Hành Kháng Trung Bộ cử một viên chính ủy từ Huế đến họp với chúng tôi. Địa điểm họp là Khe Sanh, gần Lao Bảo. Chính ủy từ Huế đến. Chúng tôi gồm mấy nhân vật đại diện từ Lào về. Khi buổi họp kết thúc, viên chính ủy nói: *"Anh em về Mường Phin nghỉ ngơi, ngày mai lên Tchepone sau."* Tôi buột miệng nói: *"Như vậy là lên Mường Phin rồi quay ngược về Tchepone, tức là xa gấp hai lần."* Tính tôi hay bỡn cợt, lại đang lúc tuổi trẻ quen thói gặp đâu nói đó, không nghĩ đến hậu quả. Vừa nói hết câu, tôi thoáng thấy gương mặt viên chính ủy sa sầm, cau mày lườm tôi tỏ vẻ khó chịu. Sau buổi họp, anh Khai kéo tôi ra chỗ vắng và nói:

"Anh sẽ bị rắc rối với anh chính ủy này." Khi về Tchepone, gặp ông Trung Tá Nhật, tôi đem chuyện này kể cho ông nghe, và không quên nói thêm vài câu khôi hài chê viên chính ủy, đọc bản đồ không xong. "Ông Nhật" nhìn tôi một lúc lâu rồi nói: *"Anh là người thẳng thắn, nhưng còn trẻ quá, chưa thạo việc đời. Anh Khai nói đúng, anh sẽ bị rắc rối với viên chính ủy đó. Anh nên cẩn thận."* Mấy tuần lễ sau, tôi nhận được một bức thư viết bằng mật mã do giao liên đưa lại. Đọc xong, tôi biết là thư của bạn tôi trong ban Đặc Vụ Huế bảo tôi phải rời khỏi Lào gấp, vì viên chính ủy đã phao vu tôi là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, là một thành phần phản động vô cùng nguy hiểm, khi tôi chưa tiếp xúc với đảng phái nào cả. Cả hai người bạn vong niên thân thiết của tôi ở Mặt Trận Lào là anh Khai và ông Trung Tá Nhật đều khuyên tôi nên rời khỏi Lào càng sớm càng tốt, và nên vào Nam hay ra Bắc, chứ đừng ở Huế, vì nơi đó còn ở trong vòng kiềm tỏa của viên chính ủy và đám tay chân bộ hạ của anh ta.

*

* *

Sau khi hội ý với Chỉ Huy Trưởng Mặt Trận Lào là anh Khai và với Trưởng Phái Bộ Quân Sự Nhật, tôi thu xếp hành trang lên đường về Huế. Trước khi chia tay, "ông Nhật" có viết một bức thư giới thiệu tôi với một ông trung tá khác ở Hà Nội. Tôi thấy ông bạn vong niên của tôi có lòng tốt thì tôi cất giữ bức thư

làm kỷ niệm, xem như là bút tích của ông ta, chứ lúc bấy giờ tôi không nghĩ ngợi tính toán gì về sự lợi hại thiệt hơn cũng như công dụng của bức thư. Vậy mà về sau tôi lại có mối "nhân duyên gặp gỡ" ngẫu nhiên mà kỳ lạ với người bạn Nhật mới này. Từ giã đất Lào, tôi bùi ngùi chia tay với hai người bạn vong niên thân thiết là anh Khai và "ông Nhật". Đặc biệt là ông Trung Tá Nhật này. Ông đã luống tuổi, lớn gấp đôi tuổi tôi, tính tình điềm đạm. Trước đây, có lần chuyện trò vui miệng, ông tiết lộ cho tôi biết, sau ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh, ông được lệnh đem chôn một số vũ khí trong rừng Keng-Kok. Số vũ khí này đủ để trang bị cho một trung đoàn. Ông dặn tôi giữ kín chuyện này. Ông nói sẽ tìm dịp thuận tiện đưa tôi đến địa điểm chôn giấu để chỉ cho tôi biết. Nhưng chưa có dịp đi đến nơi thì nay tôi đã phải lên đường.

Tôi từ giã đất Lào vào cuối tháng 1-1946. Đến Huế, tôi đi thẳng về nhà song thân tôi. Ngày hôm sau, tôi đến cơ quan Đặc Vụ Quân Sự tìm gặp anh Nguyễn Thế Lương, nhưng anh Lương đi công tác vắng. Tôi viết một bức thư để lại, yêu cầu anh cử gấp một người lên Lào thay thế tôi phụ trách công tác Đặc Vụ Quân Sự. Về sau, tôi được biết người thay thế tôi là anh Nguyễn Đình Ký. Khi Pháp tấn công Lào, mặt trận quốc lộ 9 bị vỡ, anh Ký chạy về khu tư, bị kẹt lại ở đó cho đến khoảng 1950 hay 1951 thì "dinh tề" về vùng Quốc Gia.

Rời cơ quan Đặc Vụ Quân Sự, tôi lấy vé xe lửa ra Vinh. Gặp dịp Tết, tôi ăn Tết ở Bến Thủy với anh em Đặc Vụ Quân Sự Vinh. Tại đây, tôi gặp lại anh Nguyễn Thế Lương, vì vậy mà không thấy anh ở Huế. Ngoài ra, tôi còn có dịp gặp anh Hồ Sĩ Khuê, sau này là tác giả tập "Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam", xuất bản năm 1993 tại Hoa Kỳ. Đấy là lần gặp gỡ cuối cùng rồi tôi lên đường ra Hà Nội. Chúng tôi mỗi người một ngã, từ bấy đến nay, chưa bao giờ có cơ may gặp lại nhau nữa. Đến Hà Nội, tôi vào ở Việt Nam Học Xá, do anh Đoàn Văn Cầu làm Trưởng Ban Quản Trị. Tôi ghi tên theo học ban Dược Khoa. Thực tình lúc bấy giờ tôi không có ý định tiếp tục việc học. Tôi ghi tên đi học chẳng qua là để tránh con mắt dòm ngó của các sinh viên Cứu Quốc. Đa số sinh viên ở đây đã ngã theo Việt Minh. Sinh viên Cứu Quốc, dưới sự chỉ huy của Trần Vĩnh Uy, đang ráo riết theo dõi thành phần đảng phái Quốc Gia, nhất là Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt Quốc Dân Đảng.

Chương Bốn

Dấn Thân
Hoạt Động Cách Mạng

1. Gia Nhập Đảng Đại Việt.

Trong lúc đảng phái Quốc Gia lâm vào tình trạng bị bắt bớ, tù đày, thủ tiêu... ấy là lúc tôi dấn thân vào con đường chông gai đó: Tôi gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng do Đảng Trưởng Trương Tử Anh lãnh đạo vào cuối tháng hai năm 1946.

Dạo đó, tôi đang theo học đại học ở Hà Nội. Tôi có người bạn thân là anh Bác Sĩ Nguyễn Tài Chất. Năm 1946, khi tôi trở lại Hà Nội, một hôm anh Chất rủ tôi đến thăm Bác sĩ Phan Huy Quát. Anh Chất với anh Quát là anh em đồng hao, trong Trung và trong Nam gọi là anh em cột chèo, hay anh em bạn rể. Tại nhà anh Quát hôm ấy, tôi có dịp gặp mặt và làm quen với anh Đặng Văn Sung. Anh Sung là em họ của chị Quát. Cả hai người đều là cháu nội cụ Hoàng Giáp Đặng Văn Thụy, thời trước sung chức Quốc Tử Giám

Tế Tửu. Anh Sung đang theo học ngành Y. Từ đó, tôi thường xuyên gặp anh Đặng Văn Sung, và dần dà chúng tôi trở nên thân thiết hơn. Chúng tôi trao đổi ý kiến với nhau về rất nhiều vấn đề, từ những câu chuyện ăn ở và sinh hoạt hàng ngày của giới thanh niên sinh viên, cho đến những vấn đề liên quan đến tình hình xã hội và tương lai đất nước. Ít bữa sau, anh Sung đề cập đến các vấn đề chính trị liên quan đến thời cuộc của nước ta, đến tình hình thế giới sau khi Thế Chiến II chấm dứt, nhất là chuyện của nước ta mất chủ quyền về tay người Pháp vào giữa thế kỷ 19, và âm mưu hiện nay trở lại tái lập chế độ thuộc địa của thực dân Pháp. Một hôm, đang hồi trò chuyện sôi nổi, có mặt anh Nguyễn Tài Chất, anh Sung bỗng dưng quay sang hỏi quan điểm của tôi về quốc hiệu nước ta, so sánh các danh xưng Đại Việt, Đại Nam, Việt Nam. Tôi thấy anh tỏ vẻ vui tán đồng ý kiến của tôi cho rằng danh xưng Đại Việt là thích đáng hơn hết, vừa là quốc hiệu đã có từ thời Lý Trần, vừa bao hàm ý nghĩa độc lập tự cường không lệ thuộc vào nước láng giềng phương Bắc. Lúc bấy giờ, tại Hà Nội, quân đội của Lư Hán hàng ngày lũ năm lũ bảy đi lại ngoài phố, cử chỉ lố lăng, thái độ ngạo mạn, giới trẻ chúng tôi rất bất bình. Nhân đấy, anh Đặng Văn Sung kể cho tôi nghe câu chuyện giữa Khuyển Dưỡng Nghị và Tôn Dật Tiên bàn luận về bản chất dân tộc Việt Nam, rồi lan man nói đến chuyện cầu viện nước ngoài. Đành rằng nước ta nhược tiểu, muốn độc lập cần phải có sự hỗ trợ của các nước lớn, nhưng chúng ta luôn luôn phải biết tự lực tự cường, trông cậy vào

sức mình là chính. Dân tộc nào cũng ưu tiên đặt quyền lợi dân tộc họ lên trên hết. Những điều anh Sung nói ra, tôi rất lấy làm tâm đắc. Rồi một hôm, anh Đặng Văn Sung tâm sự với tôi về nhân vật Trương Tử Anh, về chủ thuyết "Dân Tộc Sinh Tồn", về Đại Việt Quốc Dân Đảng. Anh ngỏ ý giới thiệu tôi tuyên thệ gia nhập Đảng. Tôi bấy lâu nay, như cánh đồng đã cày bừa sẵn sàng, chỉ chờ hạt giống gieo xuống. Tâm tư, chí hướng, hoài vọng, tất cả những gì ấp ủ trong tim từ những ngày còn lặn lội chiến đấu trên đất Lào, giờ đây như bắt được tiếng vọng đá vàng. Tôi hoan hỷ đáp ứng lời đề nghị của anh Đặng Văn Sung và tuyên thệ gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng không một chút đắn đo, ngại ngùng.

Hôm tôi tuyên thệ vào đảng, anh Đặng Vũ Trứ đứng chủ trì buổi lễ, có một đồng chí bí danh là Văn làm phụ tá. Anh Đặng Vũ Trứ là con Bác Sĩ Đặng Vũ Lạc. Lúc bấy giờ, anh Đặng Vũ Trứ ở trong Trung Ương Đảng Bộ. Tháng 4 năm trước, anh Đặng Vũ Trứ đã theo phái đoàn Nguyễn Tiến Hỷ sang Trung Quốc thương lượng kết hợp ba đảng Đại Việt Quốc Dân Đảng, Việt Nam Quốc Dân Đảng, và Đại Việt Dân Chính Đảng thành một tổ chức thống nhất lấy tên là Quốc Dân Đảng Việt Nam, còn gọi là Mặt Trận Quốc Dân Đảng. Tuy phát sinh từ hàng ngũ thanh niên trí thức, sinh viên học sinh, tổ chức của Đại Việt Quốc Dân Đảng đã nhanh chóng gây được cơ sở quần chúng trong các giới phụ nữ, quân nhân, công chức, giáo viên, công nhân, thương gia... phát triển đều

khắp ở cả ba kỳ. Mỗi kỳ là một Xứ Bộ, do một Xứ Ủy phụ trách. Riêng Xứ Bộ Bắc Việt lúc bấy giờ không có Xứ Ủy mà đặt trực thuộc Trung Ương. Vì để bảo toàn lực lượng của Đảng, các hoạt động của đảng viên được tiến hành rất bí mật, đường giây liên lạc được giữ kín, ai ở trong đường giây nào thì chỉ biết những người trong đường giây của mình có liên hệ công tác, cụ thể là người chỉ huy trực tiếp của mình và các đồng chí do mình phụ trách. Tuy vậy, tôi cũng được cho biết đại lược là Đảng Trưởng Trương Tử Anh gốc gác người Phú Yên, thành lập Đại Việt Quốc Dân Đảng cuối năm 1938 tại Hà Nội, bị Pháp bắt giam năm 1942 đem về quản thúc ở Tuy Hòa, năm 1944 bị bắt lại, và sau đó trốn thoát ra hoạt động lén lút khắp vùng trung châu Bắc Kỳ. Cũng trong buổi lễ tuyên thệ, tôi mới được biết đảng kỳ của Đại Việt Quốc Dân Đảng có nền đỏ, vòng tròn xanh ở giữa với ngôi sao trắng. Cờ của đảng Đại Việt lúc bây giờ cũng dùng làm cờ của Mặt Trận Quốc Dân Đảng. Sau lễ tuyên thệ, tôi được giao nhiệm vụ làm "Trưởng Ban Báo Chí Nội Thành". Ít lâu sau, tôi được anh Đặng Vặn Sung báo tin buồn là anh Chất đã chết. Hai vợ chồng anh băng ngang qua đường làm nhiệm vụ cứu thương. Mặc dù trên ống tay áo có mang băng in dấu chữ thập đỏ cứu thương, anh vẫn bị một tên Pháp đứng trên lầu nhắm bắn xuống. Anh đã ngã gục, chết liền bên cạnh vợ. Tôi rất đau buồn mất đi người bạn chí thân, người đã bắc cầu nối kết cuộc đời tôi với Đại Việt Quốc Dân Đảng.

Người Cộng Sản Việt Nam khéo léo che đậy bộ mặt Mác-Xít bằng thủ đoạn giải tán Đông Dương Cộng Sản Đảng, để núp dưới danh nghĩa Việt Minh dành độc quyền đại diện nhân dân Việt Nam mà loại bỏ các đảng phái không Cộng Sản ra khỏi quy chế hợp pháp. Sau khi cướp được chính quyền, Việt Minh đã nhanh chóng ký sắc lệnh giải tán Đại Việt Quốc Dân Đảng (Công Báo Việt Nam, tháng 10, 1945). Nhưng trước đó, từ cuối tháng 5 năm 1945, tại Trùng Khánh, Trung Quốc, Đại Việt Quốc Dân Đảng đã chính thức liên kết với Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt Dân Chính Đảng để thành lập Quốc Dân Đảng Việt Nam. Sự liên kết này được Ngô Thiết Thành, đại diện Trung Hoa Quốc Dân Đảng, long trọng chào mừng. Theo chân các đơn vị "Hoa quân nhập Việt", đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng từ Vân Nam kéo về chiếm giữ một số thị xã trung du Bắc Bộ. Các cơ sở quân chính của Đại Việt Quốc Dân Đảng ở trong nước, bất chấp sắc lệnh giải tán của Việt Minh, cứ tiếp tục hoạt động. Trụ sở của Trung Ương Đảng Bộ Mặt Trận Quốc Dân Đảng được công khai đặt tại trường tiểu học Đỗ Hữu Vị từ ngày 15-12-1945. Các nhật báo Việt Nam, tuần báo Chính Nghĩa, đặc san Sao Trắng của Mặt Trận Quốc Dân Đảng nhất loạt công khai phát hành. Trước sự có mặt của quân đội Trung Hoa, người Cộng Sản đành bấm bụng chấp nhận thực tế. Chỉ từ khi Việt Minh ký với Pháp hiệp định sơ bộ 6-3-1946 để cho quân Pháp kéo vào trú đóng các thành phố và thị xã phía bắc vĩ tuyến 16, thay thế quân đội Trung Hoa rút về Tàu sau khi đã

giải giới quân đội Nhật, Việt Minh mới tìm cách diệt trừ đảng phái Quốc Gia. Để lấy cớ tận diệt Mặt Trận Quốc Dân Đảng, Việt Minh dàn dựng ra các vụ Ôn Như Hầu ở Hà Nội và cầu Chiêm Sơn ở Quảng Nam.

Vụ Ôn Như Hầu ở Hà Nội thường được gọi như vậy là vì đã xẩy ra tại biệt thự số 9 phố Ôn Như Hầu. Biệt thự này trước kia do quân đội Nhật Bản trưng dụng, sau giao lại cho quân đội Trung Hoa, và mới được Quốc Dân Đảng tiếp thu từ tháng 5 năm 1946. Trong vườn có chôn một số xác lính Tàu chết vì bội thực, hoặc chết vì phù thủng. Tối 12-7-1946, Võ Nguyên Giáp ra lệnh cho Sở Quân Vụ phối hợp với Bộ Tư Lệnh Thành Phố Hà Nội giới nghiêm toàn thành, rồi sai Sở Công An Bắc Bộ đến các nhà thương Bạch Mai và Phủ Doãn lấy đi một số xác chết vô thừa nhận, đem vứt vào bên trong trụ sở của Quốc Dân Đảng, rồi rạng sáng ngày hôm sau, 13-7-1946, sau khi đã đánh chiếm trụ sở và bắt Phan Kích Nam cùng một số cán bộ Quốc Dân Đảng bí mật mang đi giam giữ rồi thủ tiêu, công an Cộng Sản cho khai quật các xác chết cả cũ lẫn mới và làm biên bản, chụp hình, quay phim, vu cáo Quốc Dân Đảng lập *"hắc điếm"* để bắt cóc, tống tiền, cướp của. Bộ Trưởng Nội vụ kiêm nhiệm Quyền Chủ Tịch Chính Phủ lúc bấy giờ là Huỳnh Thúc Kháng đã tin vào biên bản ngụy tạo và phúc trình vu cáo nói trên và đã duyệt ký quyết định trị tội những kẻ đã làm việc phi pháp. Bộ Trưởng Quốc Phòng lúc bấy giờ là Phan Anh, nhưng công an và bộ đội hoàn toàn nằm trong tay Võ Nguyên Giáp. Ngay trong

ngày 13-7-1946, Võ Nguyên Giáp đã ra lệnh cho Vệ Quốc Đoàn trên lãnh thổ Việt Nam tấn công các chiến khu của Quốc Dân Quân, trừ trụ sở Trung Ương ở Hà Nội. Cộng Sản đã dàn dựng ra vụ Ôn Như Hầu là cốt để có cớ đàn áp Mặt Trận Quốc Dân Đảng, bắt bớ giam cầm đảng viên thường và thủ tiêu đảng viên cao cấp, đánh diệt quân đội và triệt hạ chiến khu của Quốc Dân Quân. Trước đây, để làm vừa lòng Đồng Minh, phe nhóm Hồ Chí Minh một mặt giải tán Đông Dương Cộng Sản Đảng, mặt khác phải cố khoác cho mình cái lốt quốc gia dân tộc. Việt Minh cần có Quốc Hội đoàn kết toàn dân nên đã chịu nhường 50 ghế đại biểu cho Quốc Dân Đảng và 20 ghế cho phe Nguyễn Hải Thần. Việt Minh cần có chính quyền liên hiệp quốc dân nên trong thành phần chính phủ liên hiệp ngày 2-3-1946, 10 bộ thì chịu nhường cho Quốc Dân Đảng 2 bộ và phe Nguyễn Hải Thần 2 bộ, nhưng đến khi họ đã bắt tay được với thực dân Pháp qua việc ký kết Hiệp Định Sơ Bộ 6-3-1946 với Jean Sainteny thì bộ mặt quốc gia dân tộc không còn cần thiết nữa nên họ trở mặt và tìm cách diệt trừ những đảng phái Quốc Gia lúc này đã phát động phong trào quần chúng lột mặt nạ đầu hàng thực dân một cách ám muội của họ. Hành động phản bội của Việt Minh Cộng Sản đã lộ rõ chân tướng hèn hạ qua việc Võ Nguyên Giáp, trước khi dàn dựng vụ Ôn Như Hầu, đã đích thân tìm gặp Đại Tá Crépin là Đại Diện Lâm Thời Tòa Cao Ủy Pháp để yêu cầu thực dân Pháp giúp trọng pháo và chuyên viên sử dụng trọng pháo để tấn công các chiến khu của Mặt Trận Quốc Dân Đảng. Thời bấy

giờ, nhiều người đã nhận diện một cựu giáo sư dạy triết ở trường Albert Sarraut tên là Ner, sau nhập ngũ trở thành sĩ quan pháo binh, đã giúp Việt Minh dùng trọng pháo bắn vào Vĩnh Yên, Phúc Yên đánh diệt lực lượng Quốc Dân Đảng.

Thế là bắt đầu từ ngày 13-7-1946, Cộng Sản đã dựa vào vụ Ôn Như Hầu tiến hành một chiến dịch tuyên truyền tranh thủ sự đồng tình của công luận để hỗ trợ và biện minh cho việc tàn sát không nương tay đảng viên Mặt Trận Quốc Dân Đảng các cấp, và việc đánh diệt đại quy mô các chiến khu của Mặt Trận Quốc Dân Đảng trong nước. Thế nhưng vụ Ôn Như Hầu không mảy may tác động đến miền trung Trung Bộ, trên địa bàn các tỉnh Nam Ngãi Bình Phú, một trong những cái nôi của các cao trào đấu tranh dưới ngọn cờ của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa dân tộc. Thật vậy, từ năm 1942, Đại Việt Quốc Dân Đảng đã lãnh đạo hai vạn nông dân Phú Yên chống Công Ty Đường Trung Kỳ (Société Sucrière d'Annam) của liên doanh tư bản Pháp-Hòa Lan, nên vào thời điểm 1946, ảnh hưởng của Quốc Dân Đảng trong quần chúng nông thôn rất sâu đậm. Tại Quảng Nam, Trương Phước Tường, Phan Bá Lân, Hoàng Tăng (Hoàng Bình), Huỳnh Hòa, Phan Ngô, Nguyễn Đình Thiệp từ cuối năm 1945 đã xây dựng được những cơ sở quần chúng vững mạnh. Bởi vậy, tại miền trung Trung Bộ, chính quyền tuy ở trong tay Việt Minh nhưng lòng dân thì hơn phân nửa nghiêng về Mặt Trận Quốc Dân Đảng. Dân chúng mất niềm tin nơi chính quyền Cộng Sản

trước những hành động khủng bố của công an đối với những người yêu nước không Cộng Sản. Ngay phái đoàn thanh tra Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Duy Trinh do Ủy Ban Hành Chánh Trung Bộ gửi vào đầu tháng 3-1946 cũng không xoa dịu được lòng công phẫn của quần chúng mà rút cục chỉ rước lấy việc mất thể diện trước đám đông như ở lao xá Hội An và rạp chiếu bóng Quảng Ngãi. Thành thử âm mưu bôi lọ Mặt Trận Quốc Dân Đảng qua vụ Ôn Như Hầu đã không tác động mảy may đến công luận miền trung Trung Bộ. Vụ Ôn Như Hầu chẳng biện minh được việc bắt người vô lý của công an Cộng Sản mà chỉ làm gia tăng sự chống đối mà thôi. Do đó, Cộng Sản lại ngụy tạo thêm vụ cầu Chiêm Sơn để lấy cớ mạnh tay tàn sát đảng viên Quốc Dân Đảng ở Miền Trung.

Trưởng Ty Công An Quảng Nam là Huỳnh Lắm đã ngầm mua chuộc anh thợ rèn Nguyễn Phúc (Phó Đảnh) để dàn dựng nên vụ cầu Chiêm Sơn. Một đêm cuối tháng 7-1946, chiếc xe lửa chở khí giới đạn dược từ Hà Nội vào Nam Bộ, đến gần cầu Chiêm Sơn thì phải ngừng lại vì thấy có đốt lửa ra hiệu báo nguy. Người tài xế khai là có thấy mấy người đang tháo bù loong dưới gầm cầu. Ngày hôm sau, công an cho bắt Nguyễn Phúc và đứa con trai 15 tuổi, rồi mớm cung cho Nguyễn Phúc khai âm mưu của Quốc Dân Đảng phá cầu Chiêm Sơn để cướp khí giới làm loạn. Công an Quảng Nam bèn lùng bắt Phan Bá Lân, Huỳnh Hòa, Phan Ngô và một số đảng viên nòng cốt khác, đem giam giữ ở Nghi Hạ và Trà Linh, đều thuộc quận

Quế Sơn. Phần bị giết, phần bị giam giữ vô thời hạn nên anh em Việt Nam Quốc Dân Đảng đã có hai câu đối như sau:

"Trăng hai tròn, xác chết đã năm thây, mượn đất Trà Linh chôn sấp ngửa;
Chiếu một manh, kẹp tre năm bảy tấm, gọi hồn tổ quốc chứng ngay gian".

Về sau, Nguyễn Phúc hối hận về sự nông nỗi của mình đã treo cổ tự ải, còn đứa con trai 15 tuổi của Nguyễn Phúc thì bị công an đập chết để diệt khẩu. Liền sau vụ cầu Chiêm Sơn, công an Quảng Ngãi cũng khủng bố dữ dội các đảng viên Quốc Dân Đảng. Trừ Phan Quang Bổng may mắn chạy thoát, các đảng viên nồng cốt khác đều sa lưới Cộng Sản (Nguyễn Hoàng, Phạm Đình Nghị, Trần Cừ, Võ Đình Yên, Trần Giám). Tại Bình Định thì công an Cộng Sản bắt giam rồi xử bắn Nguyễn Hữu Lộc, Đoàn Đức Thoan, Võ Minh Vinh; riêng hai chú cháu Tạ Chương Phùng, Tạ Chí Diệp kịp thời vượt biển thoát được vào Nam. Tại Phú Yên, sau vụ cầu Chiêm Sơn, Mặt Trận Quốc Dân Đảng cũng bị đàn áp dữ dội, Tinh Hoa Thư Quán bị lục soát, Trương Soạn, Huỳnh Anh, Trương Dụng Quyền, Phan Dùng, Huỳnh Tất, Trương Lịnh, Trương Ký, đồng loạt bị bắt giam rồi bị sát hại.

Người Cộng Sản mang dã tâm sát hại các lực lượng cách mạng có xu hướng Quốc Gia để dành độc quyền yêu nước. Bởi vậy, họ cố tình ngụy tạo những sự kiện

xấu xa để vu khống cho các đảng phái không Cộng Sản như lập hắc điếm, tống tiền, bắt cóc, thủ tiêu để có cớ dùng bạo lực tiêu diệt.

Thật vậy, tôi đã có lần tình cờ đọc cuốn sách *"Người Chân Chính"* của một đảng viên Cộng Sản nằm vùng bị "Đoàn công tác đặt biệt Miền Trung" của ông Ngô Đình Cẩn bắt giam vào năm 1958. Sách xuất bản năm 1993, tại Việt Nam, có đoạn viết: *"Văn[1] tình nguyện theo học khóa quân chính cấp tốc, bổ sung cho đoàn quân Nam tiến. Khóa học bế giảng đúng vào lúc một số phản tặc núp bóng đảng phái đối lập và giả dạng lính Tàu để gây tội ác trong dân chúng. Hai trụ sở treo cờ Tàu mọc lên ngay ở phố Ôn Như Hầu và Quan Thánh. Bên trong đầy ắp người Việt không biết một tiếng Tàu, mặc binh phục Tàu, quấn xà cạp đến đầu gối, đầu trọc lóc đội mũ vải lưỡi trai in hệt "Tàu phù" (tên gọi quân Lư Hán do người Hà Nội đặt cho). Đấy là hai hang ổ của bọn chuyên bắt cóc tống tiền, giam người trái phép, tra tấn rồi thủ tiêu. Văn được lệnh trở về cùng với anh em cũ thành lập ban AS (Ám Sát), từng bước phản công hai hang ổ nói trên"* ... (trang 210). Đoạn văn này là một sự thú nhận Việt Minh đã dùng ban AS để tiêu diệt đảng phái Quốc Gia bằng cách ngụy tạo, chụp mũ cho họ là phản động, núp bóng đảng phái đối lập, giả dạng lính Tàu v.v... Thử hỏi, vào thời điểm 1946, quân đội Trung Hoa đại diện Đồng Minh, vào Miền Bắc giải giới quân Nhật, có ai giữa lòng thủ đô Hà Nội lại có gan giả dạng quân Tàu

---

[1] Văn là nhân vật trong cuốn sách ấy.

để bắt cóc, tống tiền, thủ tiêu người? Việt Minh đương thời lại có thế chính quyền hợp pháp, nếu có những chuyện lập hắc điếm, thủ tiêu người phi pháp thì Việt Minh có đủ phương tiện và danh nghĩa để bắt giam và công khai đưa ra truy tố trước tòa án, việc gì phải lén lút *"thành lập ban AS, từng bước phản công..."?*

2. Trưởng Ban Báo Chí Nội Thành.

Tôi khởi đầu sự nghiệp đấu tranh cách mạng với tư cách đảng viên Đại Việt Quốc Dân Đảng trong nhiệm vụ "Trưởng Ban Báo Chí Nội Thành". Địa bàn hoạt động là thủ đô Hà Nội và vùng phụ cận.

Nhiệm vụ Ban Báo Chí Nội Thành của chúng tôi là thu góp, biên soạn, sản xuất và phân phát các tài liệu tuyên truyền huấn luyện cho đảng viên và các cơ sở quần chúng. Nước ta lúc bấy giờ lâm vào một tình trạng không những rối ren về chính trị mà còn hết sức khó khăn về kinh tế. Giấy mực vô cùng khan hiếm mà chất lượng thì kém cỏi lắm. Không có bột giấy nhập cảng, nguyên liệu sản xuất bột giấy trong nước thì chủ yếu là rơm rạ, nên giấy sản xuất ra vừa thô nhám, vừa đậm màu vàng, rất khó in và viết chữ. Giấy mực với chất lượng kha khá một chút phải để dành in các tài liệu chỉ đạo của Trung ương và các tờ báo chủ lực phát hành ra bên ngoài. Anh em chúng tôi dành phần lớn thì giờ vào việc làm báo nội bộ và in truyền đơn tuyên truyền. Bài vở thì không thiếu đề

tài, anh em chia nhau phụ trách. Chỉ duy kỹ thuật in ấn rất là thô sơ, có tính cách thủ công nghiệp, lại thêm vật liệu phẩm chất kém, nên thành phẩm làm ra thường nhòe nét chữ, rất khó đọc. Lại còn phải làm việc lén lút, cất giữ, chuyên chở, nhất nhất đều phải che đậy, giấu diếm. Để giao nhận tài liệu, anh em luôn luôn thay đổi điểm hẹn để tránh bị phát giác. Chính cái không khí làm việc bí mật và mạo hiểm này lại là chất men kích thích anh em chúng tôi hăng say trong công tác được giao phó.

Tôi tuy là Trưởng Ban Báo Chí Nội Thành nhưng không chỉ lo về báo chí mà gặp việc gì cần và có lệnh Đảng Trưởng là tôi thi hành không chút do dự. Vào thời điểm này, người liên lạc giữa tôi và Đảng Trưởng là anh Nguyễn Tất Ứng. Một hôm, anh Ứng đến báo cho tôi biết là Đảng Trưởng có chỉ thị tôi phải chuẩn bị sẵn sàng để khi được lệnh là lập tức lên đường sang Trung Quốc. Sau đó ít hôm, lại có lệnh khác. Anh Ứng chuyển lệnh mới của Đảng Trưởng là tôi lo sửa soạn đi học lớp Lục Quân Yên Bái. Trường Lục Quân Yên Bái do Việt Nam Quốc Dân Đảng tổ chức. Sở dĩ có lệnh cho tôi đi học lớp Lục Quân Yên Bái là vì vào thời điểm 1946, trường Võ Bị Trần Quốc Toản của Đại Việt Quốc Dân Đảng ở Chapa, gần Laokay, đã phải đóng cửa từ cuối năm 1945. Trường Võ Bị Trần Quốc Toản nguyên là một trại lính cũ của Pháp, được xây cất trên một ngọn đồi cao, khí hậu mát mẻ, phong cảnh hùng vĩ. Đại Việt Quốc Dân Đảng lấy doanh trại này sửa sang lại để tổ chức các khóa huấn

luyện quân sự cho đảng viên, mỗi khóa học có chừng 200 khóa sinh, và kéo dài từ 6 đến 9 tháng. Khóa chót vào cuối năm 1945, mới tiến hành được 3 tháng thì phải ngưng vì bị Việt Minh làm áp lực, vừa bị quân Pháp từ biên giới Hoa Việt kéo về đe dọa. Nhưng rồi lệnh đi học lớp Lục Quân Yên Bái cũng bị hủy bỏ. Cuối cùng; tôi được phái đi học lớp tình báo ở Ô Cầu Giấy, do Việt Nam Quốc Dân Đảng tổ chức, dưới sự yểm trợ của Quốc Dân Đảng Trung Hoa.

Khóa học này tập trung khoảng 20 đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, cộng thêm tôi là khóa sinh do Đại Việt Quốc Dân Đảng gửi tới tham dự. Ban giảng huấn là phái đoàn cố vấn Nhật do một trung tá cầm đầu, gồm các sĩ quan Nhật đã tình nguyện ở lại Việt Nam, không hồi hương về nước. Các khóa sinh Việt Quốc sống chung với các sĩ quan Nhật mà chúng tôi gọi là giáo quan; điều làm tôi vô cùng sửng sốt là người sĩ quan cấp trung tá phụ trách khóa học này chính là người mà ông bạn Nhật ở Lào đã viết thư giới thiệu. Ngẫm chuyện đời đôi lúc có những mối nhân duyên kỳ lạ, mỗi người một nơi, không ước hẹn mà ngẫu nhiên gặp gỡ. Tôi ở Việt Nam Học Xá, vùng Bạch Mai. Hằng ngày, tôi đáp tàu điện, đi hơn cả tiếng đồng hồ mới tới Ô Cầu Giấy, đường xa vất vả, lại không bảo đảm an toàn. Trong lúc đó thì nơi tổ chức khóa học lại rất an toàn, ngày đêm có lính Tàu canh gác. Vì thế, tôi xin ở lại với anh em khóa sinh Việt Quốc cho đến khi xong khóa học, nhưng anh em Việt Quốc từ chối. Tôi đành phải hàng ngày sáng đi

chiều về, phó thác an nguy bản thân cho số mệnh, tuy trong lòng không khỏi buồn về thái độ của các chiến hữu Việt Quốc đã cư xử với tôi. Tôi theo học khóa tình báo Ô Cầu Giấy chừng hơn một tháng thì một hôm ông trung tá Nhật bảo tôi: *"Anh đã có học với ông trung tá bên Lào, nay lại học thêm ở đây, theo tôi nghĩ, như vậy là tạm đủ rồi. Thấy anh cứ sáng đi chiều về, nguy hiểm cho anh lắm."* Thấy sự nhận xét của ông Trung tá Nhật rất xác đáng, tôi báo lại cho anh Nguyễn Tất Ứng biết. Tôi liền được lệnh nghỉ học để nhận công tác mới. Ngày 5-4-1946, tôi đến gặp anh Nguyễn Tất Ứng để nhận chỉ thị mới của Đảng Trưởng. Hôm sau, 6-4-1946, tôi đến điểm hẹn trên đường Gia Long gặp anh Văn để nhận công tác. Hôm ấy, tôi bị trễ một chuyến tàu điện. Khi sắp tới chỗ hẹn, tôi trông thấy anh Văn bị còng tay có hai tên công an đi kèm sát hai bên, đang đi ngược chiều lại phía tôi. Chúng tôi nhìn thấy nhau, anh Văn liền đưa mắt nhìn ra hướng khác. Từ đó anh biệt tích luôn. Nếu tôi không bị trễ chuyến tàu điện thì chắc chắn là tôi cũng cùng chung số phận.

Tôi trú ngụ tại Việt Nam Học Xá với danh nghĩa sinh viên tập sự Dược Khoa. Tôi thường đến thực tập ở Pharmacie Huỳnh Quang Đại trên đường Gia Long. Tôi có một "box" tại Việt Nam Học xá. Nơi đây có nhiều phòng rộng, mỗi phòng chia làm 10 box, ngăn cách nhau bởi một tấm màn kéo lại, mỗi box dành cho một sinh viên. Đồ đạc trong mỗi box gồm một giường nệm, một tủ đựng áo quần sách vở, và một bộ

bàn ghế để ngồi học. Một hôm, sau buổi thực tập, tôi trở về Việt Nam Học Xá. Vừa bước vào box, tôi thấy có người đang nằm ngủ ở bên trong. Định thần nhìn kỹ thì ra là anh Bùi Bá. Anh Bùi Bá là Hạt Trưởng Thủy Lâm ở Bãi Háp trong Cà Mâu. Tôi kéo anh dậy và hỏi đùa: *"Ngọn gió nào đưa toa ra đây?"* Anh đáp: *"Moa đi ghe bầu ra đây để xin viện trợ về cho khu 9, thiếu thốn đủ thứ!"* Và anh cho biết, ở Cà Mâu anh được bầu làm Chủ Tịch Ủy Ban Hành Kháng Khu 9. Anh cười nói tiếp: *"Nhân dịp họ phái đi thì moa lợi dụng đi cho biết đó biết đây, ra đây thăm toa và để hiểu thêm tình hình chiến sự, chứ ở mãi Cà Mâu như ếch ngồi đáy giếng; chán lắm!"* Tôi được biết thêm Cà Mâu đã bị Pháp tái chiếm ngày 4-2-1946. Tối hôm ấy, tôi nhường giường cho anh Bá, còn tôi giăng màn ngủ ngoài hành lang. Đầu hôm, tôi thấy Trần Vĩnh Uy, Lãnh Đạo Nhóm Sinh Viên Cứu Quốc, đi rảo quanh học xá. Đến khuya bất chợt công an ùa vào bắt một số người, trong đó có anh Phan Thanh Hòa là anh ruột chị Nguyễn Tôn Hoàn. Từ đêm hôm đó, anh Phan Thanh Hòa mất tích luôn. Anh Bùi Bá cũng bị bắt dẫn đi. Hai ngày sau, anh trở về. Tôi hỏi anh có bị tra tấn gì không. Anh trợn mắt nói lớn: *"Bọn chúng còn xin lỗi moa, vì moa trưng giấy tờ là Chủ Tịch Ủy Ban Hành Kháng Khu 9, và bọn chúng biện bạch là đã bắt lầm."* Anh kể thêm, khi chúng bắt anh thì anh hỏi chúng có cần mở tủ không và chúng khoát tay. Hôm công an ùa vào bắt người, tôi ngủ ngoài hành lang nên không hề biết việc này. Nay nghe anh Bá kể chuyện lại, tôi giật mình vì trong tủ và dưới nệm

giường, tôi để đầy tài liệu của Đảng. Sở dĩ anh Bá bình thản hỏi công an như vậy là vì anh không hề biết tôi là đảng viên Đại Việt. Sau đó, anh trở vào Nam. Bàn giao công việc xong, anh lại ra Hà Nội và gia nhập Hội Thủy Lâm. Hội này được lập ra để dịch các tài liệu về luật lệ của ngành Thủy Lâm. Tôi cũng vào Hội để có lương mà sống và để có tiền mà hoạt động. Hội này do Đồng Sĩ Hiền làm Hội Trưởng. Anh Đồng Sĩ Hiền học cùng lớp với anh Bùi Bá, hai anh là học viên khóa 1, trước tôi hai khóa. Anh Hiền theo Việt Minh, và nghe nói về sau làm đến chức Thứ Trưởng trong chính phủ Hà Nội.

Những ngày tháng ở Việt Nam Học Xá, bọn Sinh Viên Cứu Quốc không nghi ngờ tôi vì chúng biết tôi từng là Trưởng Ban Đặc Vụ Quân Sự ở mặt trận Lào. Nhưng khoảng trung tuần tháng 11-1946, tôi thấy có dấu hiệu chúng bắt đầu để ý đến tôi. Một lần, tôi đi về bất chợt, thấy có hai tên đứng trước phòng, thấy tôi chúng bỏ đi. Bởi vậy, đề cao cảnh giác, tôi chuyển dần các tài liệu, giấy tờ bấy lâu cất trong tủ và dưới nệm giường, đến chỗ ở của Nguyễn Đức Thừa, một đồng chí do tôi kết nạp vào Đảng. Lần sau, tôi về muộn lúc trời tối, tôi lại thấy hai tên sinh viên ấy đi lui đi tới ở hành lang. Như vậy, sự nghi ngờ của tôi không phải là không có lý do. Tôi định đến đêm sẽ đi lánh đến nhà bạn ngủ nhờ, khi nhà này, khi nhà khác, như thế có lẽ được an toàn hơn. Nhưng rồi suy nghĩ lại, thấy làm như thế, bọn công an sẽ nghi ngờ thêm, thôi thì cứ phó mặc cho số mệnh. Cho đến ngày 24-

11-1946, chúng tôi được tin máy bay Pháp dội bom ở Hải Phòng, đồng thời quân đội Pháp tấn công vào một số đồn bót của Việt Minh, và những cơ sở của lực lượng tự vệ ở các vùng chung quanh thành phố. Chiến tranh lan dần... Thế rồi, đến ngày 28-11-1946, tôi được lệnh của Đảng Trưởng trở về Trung Bộ giúp anh Bửu Hiệp củng cố tổ chức đảng ở Miền Trung.

Tôi gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng từ cuối tháng 2-1946. Tính đến khi Đảng Trưởng mất tích vào tháng 12-1946, thì có lẽ tôi là người vào Đảng muộn nhất trong số những người tuyên thệ gia nhập Đảng lúc Đảng Trưởng chưa mất tích. Từ ngày chính thức trở thành đảng viên, tôi chưa có dịp gặp mặt Đảng Trưởng. Người phụ trách liên lạc giữa tôi và Đảng Trưởng là anh Nguyễn Tất Ứng như đã có nói ở trên. Một hôm anh Ứng đến tìm gặp tôi và bảo: *"Đảng trưởng hỏi anh có muốn gặp ông không?"* Tôi trả lời: *"Không!"* Anh Ứng ngạc nhiên: *"Ai vào Đảng cũng mong gặp Đảng Trưởng, tại sao anh lại không?"* Tôi giải thích: *"Ai thế nào tôi không biết, nhưng riêng tôi nghĩ, lúc này bọn công an bủa lưới khắp nơi, nếu tôi đi gặp Đảng Trưởng, rủi ro có việc gì xẩy ra, chẳng những bản thân tôi phải chịu trách nhiệm với Đảng, mà lương tâm tôi sẽ mang mối ân hận suốt đời. Đảng Trưởng là linh hồn của Đảng. Gặp mặt Đảng Trưởng là chuyện nhỏ, và chỉ là tình riêng. Bảo vệ an toàn cho Đảng Trưởng mới là việc lớn."* Anh Ứng đăm đăm nhìn tôi rồi đứng dậy ra về. Ra đến cửa phòng, bỗng anh quay trở lại: *"Anh nghĩ một đường, trả lời một*

nẻo, tôi hỏi thật, anh suy nghĩ kỹ chưa?" Tôi bực mình: *"Tại sao anh lại muốn chẻ sợi tóc ra làm tư?"*

Cùng sinh sống trong lòng thủ đô Hà Nội, suốt mười tháng hoạt động dưới sự chỉ đạo của Đảng Trưởng, qua trung gian anh Nguyễn Tất Ứng, tôi chưa từng diện kiến Đảng Trưởng, nên chưa biết mặt ông.

3. Trở Về Đất Thần Kinh.

Ngày 30-11-1946, tôi rời Hà Nội trở về Huế. Đảng Trưởng giao tôi nhiệm vụ mới là phụ tá anh Bửu Hiệp tổ chức lại Đảng ở Trung Bộ. Đồng thời, Đảng Trưởng trao cho tôi một lá thư giới thiệu tôi với anh Bửu Hiệp, và ủy nhiệm tôi chuyển lại quyết định của Trung Ương cử Bác Sĩ Bửu Hiệp làm Xứ Ủy Đại Việt Quốc Dân Đảng ở Miền Trung.

Cùng trở về Huế, trên cùng một chuyến tàu với tôi có ông Trần Tiễn Vỹ thuộc thành phần nòng cốt của Việt Nam Quốc Dân Đảng và là bạn của anh Bửu Hiệp. Ông Vỹ là hậu duệ của Phụ Chánh Đại Thần Trần Tiễn Thành, một người bề tôi trung chính không chịu sửa di chiếu và phế vua, nên đã bị hai vị quyền thần đương thời là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường ám hại, vào thời điểm triều chính lâm vào tình trạng rối ren tột độ.

Ông Vỹ cụt một chân, phải dùng chân gỗ. Đảng Trưởng đã nhờ cái chân gỗ của ông Trần Tiễn Vỹ để

giấu tất cả giấy tờ đảng vụ đem vào Huế qua mặt sự lục xét của công an Việt Minh. Đảng trưởng căn dặn ông Vỹ khi vào đến Huế rồi thì giao lại giấy tờ cho một nữ đảng viên Đại Việt tên là H.T.H. cất giữ để trao lại cho tôi. Người nữ đảng viên này do anh Bửu Viêm là em ruột anh Bửu Hiệp kết nạp. Không ngờ cô H. lại là người yếu bóng vía, đảng tính thấp kém. Cô quá sợ hãi đem tất cả giấy tờ nhận từ ông Trần Tiễn Vỹ đốt sạch. Khi tôi tìm đến gặp cô H. để nhận lại giấy tờ thì cô nói: *"Bây giờ Pháp đã trở lại, còn giữ giấy tờ làm chi nữa, tôi đốt sạch rồi."* Tôi vừa sững sờ, tức giận, vừa lo lắng về nỗi không có giấy giới thiệu thì làm sao có thể gặp mặt anh Bửu Hiệp. Chúng tôi chưa từng quen biết nhau, chưa từng có mối liên lạc với nhau bao giờ. Suy đi tính lại, cuối cùng tôi đành đi gặp ông Vỹ, nhờ ông trình bày đầu đuôi câu chuyện và giải thích với anh Bửu Hiệp nguyên do tôi đã không thể chu toàn công tác được Đảng Trưởng ủy nhiệm. Do đó, anh Bửu Hiệp đã được tấn phong Xứ Ủy Trung Bộ Đại Việt Quốc Dân Đảng mà không có giấy tờ dấu ấn lưu chiếu.

Tuần đầu về đến Huế, tôi đi tìm số bạn bè trước làm ở Ban Đặc Vụ Quân Sự cùng với tôi, nhưng chẳng gặp được ai, tất cả đều đã theo Ủy Ban Hành Kháng ra Khu 4 hết rồi. Sau này, họ đều trở thành những nhân vật trọng yếu của Việt Minh. Chỉ một số ít kẹt lại ở Khu 4 cho đến khoảng 1950-1952 thì "dinh tê" về vùng Quốc Gia, như anh Nguyễn Đình Ký, các anh Tôn Thất Uẩn, Nguyễn Viết Giáp, Phạm Quỵ, và

Nguyễn Cao Thăng. Bạn bè mỗi người đi theo một con đường riêng, để rồi dòng đời xô đẩy mỗi người một nơi, mỗi người một số phận. Riêng Trưởng Ban Đặc Vụ Quân Sự Trung Bộ Nguyễn Thế Lương, ở lại Khu 4, làm đến chức Đại Tá Tình Báo, công lao hãn mã, nhưng mãi vẫn không được lên tướng, phải chăng vì vướng phải lý lịch con cái địa chủ!

Bạn bè thân thiết ngày trước bây giờ không tìm lại được một ai, tôi cảm thấy rất lẻ loi. Cũng may là bắt tay vào hoạt động cho Đảng, tôi thường xuyên quan hệ với số anh em đồng chí mới, và họ dần dà trở thành những người bạn đồng chí hướng của tôi. Trong tình đồng chí nẩy sinh tình bạn bè, họ lấp đầy khoảng trống vắng tình cảm trong lòng tôi, thôi thúc tôi hăng say hoạt động cho Đảng. Quỹ của Đảng không có, tôi phải xoay xở, tự lo liệu lấy. Thời gian hoạt động ở Hà Nội, tôi vào Hội Thủy Lâm nên còn có chút ít tiền lương, đủ để trang trải chi phí sinh hoạt hàng ngày. Bởi vậy, có lần anh Nguyễn Tất Ứng đưa tôi một số tiền bơ (bạc giả) để chi dụng, tôi đã từ chối. Sau mấy năm làm việc ở Cà Mâu, tôi có một số tiền dành dụm, bây giờ vẫn còn được ít nhiều. Vả lại, trở về Huế, tôi sống với song thân tôi, tuy chưa có công ăn việc làm, nhưng vấn đề ăn ở khỏi phải lo nghĩ đến, nên ngày ngày vẫn có đủ điều kiện và phương tiện ăn cơm nhà lo việc đảng.

Chân ướt chân ráo về nhà được mấy tuần lễ thì chiến tranh bắt đầu nhen nhúm giữa Việt Minh và Pháp.

Dân chúng hoang mang, lo lắng khi thấy bộ đội đào đất, đắp ụ để phòng chống giặc Pháp. Mọi người chuẩn bị tản cư, kẻ gồng người gánh, kéo nhau về các làng mạc xa thành phố để tránh bom đạn khi chiến tranh bùng nổ. Gia đình tôi tản cư về làng La Chữ, tạm trú ở nhà cụ Hiệp Tá Đại Học Sĩ Hà Thúc Tuân là bác ruột tôi. Dân chúng đi tản cư hết nên quang cảnh thành phố Huế lúc bấy giờ thật tiêu điều, ảm đạm. Chỉ còn bộ đội và tự vệ ở lại chiến đấu, còn hầu hết công chức, cán bộ, nhân viên các cơ quan dân chính đều được di chuyển ra miền bắc Trung Bộ. Những người bị tình nghi hoạt động cho các tổ chức "phản động" hoặc có manh tâm hợp tác với Pháp đều bị thủ tiêu hoặc đưa đi giam giữ ở ngoài Khu 4. Trong số những người bị bắt dạo đó có các anh Bửu Viêm (bào đệ của anh Bửu Hiệp), võ sĩ Kim Anh, Bửu Tuyển, Nguyễn Trung Thuyết, Nguyễn Tiến Lãng và Tôn Thất Tần. Các anh Viêm, Thuyết, Tần là đảng viên Đại Việt. Về sau, mấy người kể trên đã tổ chức vượt ngục và bị xử tử ở Nghệ An. Riêng anh Tôn Thất Tần bị kết án chung thân khổ sai, mãi đến sau năm 1975 mới được tha và cho về quê quán ở Huế. Anh Tần là anh ruột nhà tôi. Anh ở tù lâu năm như thế nên Vũ Thư Hiên trong cuốn hồi ký *"Đêm Giữa Ban Ngày"* đã mô tả anh là "người tù huyền thoại", "Jean Valjean gọi bằng cụ" vì anh ấy ở tù lâu hơn nhân vật chính trong tác phẩm của Victor Hugo. Về sau, chúng tôi phát giác một tên Việt Minh len lỏi trong hàng ngũ Đại Việt tên là Nguyễn Văn Hoàng, bí danh Hoàng Đạo. Tên này xâm nhập vào Xứ Bộ Trung của Đại

Việt Quốc Dân Đảng qua ngõ Thanh Hóa. Hoàng Đạo do Xứ Bộ Bắc giới thiệu, nói giọng Nam, tôi gặp đôi lần ở nhà anh Bửu Hiệp. Hoàng Đạo đã kịp thời rút ra Khu 4 trước khi bị phát giác, và về sau làm Trưởng Ty Công An Thanh Hóa, nổi tiếng với vụ gài bom nổ làm hư hại nặng chiến hạm của Pháp ở ngoài khơi Sầm Sơn.

Với số kim loại thu gom từ rất nhiều nguồn cung cấp, từ phía dân chúng, Việt Minh đã thiết lập một số cơ xưởng ở làng Mậu Tài, Thừa Thiên, sản xuất vũ khí thô sơ như mìn và lựu đạn. Sau khi các cơ sở nhà nước đã chuyển hết ra Khu 4, Việt Minh mở chiến dịch tấn công lính Pháp và một số Pháp kiều trú ngụ trong các nhà hàng Morin và Chaffanjon. Việt Minh sử dụng những thứ vũ khí thủ công nghiệp như lựu đạn chế tạo bằng vỏ chai chứa xăng dầu, cũng như dùng ớt bột cay xông khói vào bên trong những nơi có Pháp kiều cư ngụ. Việt Minh cũng bất chấp hiệp định ký kết giữa Hồ Chí Minh và Sainteny ngày 6-3-1946, xua quân tấn công vào trường Providence là nơi quân Pháp trú đóng theo tinh thần hiệp ước nói trên. Quân Pháp đẩy lui được quân tấn công, và cố thủ để chờ quân tiếp viện. Một số hướng đạo sinh trẻ say máu đã giết chết ông Chevenier là Trưởng Đoàn Hướng Đạo Huế. Thi hành triệt để chiến lược tiêu thổ kháng chiến, các cung điện trong Hoàng Thành bị đốt phá trước đêm 19-12-1946. Điện Kiến Trung, điện Cần Chánh, cung Càng Thành, Tiên Cung, Chánh Cung, vườn Thượng Uyển, hoàn toàn bị triệt hạ. Trước nửa

đêm 19-12-1946, Việt Minh cài bom giật sập cầu Trường Tiền. Chiến tranh Pháp-Việt Minh chính thức bùng nổ, mở đầu cuộc diện toàn quốc kháng chiến. Tiếng nổ giật sập cầu Trường Tiền vang dội giữa đêm khuya làm cho mọi người kinh hoàng. Lúc bấy giờ gia đình chúng tôi đã tản cư về La Chữ, xa cách trung tâm thành phố, mà tiếng nổ cũng vọng tới khiến mọi người giật mình choàng dậy.

Khoảng cuối tháng giêng 1947, quân Pháp do Đại Tá Crèvecoeur chỉ huy từ Lào kéo xuống Đông Hà rồi tiến về Huế, giải vây quân trú phòng Pháp, và giải thoát cho số kiều dân còn lẩn lút trốn tránh quanh quẩn bên hữu ngạn sông Hương. Mặt trận Huế vỡ. Bộ đội Việt Minh rút hết ra Khu 4, ngoại trừ một số rút lên các chiến khu trên Trường Sơn.

Điều may mắn cho tôi là thời gian tôi trở lại Huế, Việt Minh bận rộn với việc chuẩn bị chiến tranh chống Pháp, nên tôi mới thoát được mạng lưới tình báo của công an Việt Minh, và tránh được sự đối đầu với viên chính ủy (như đã có đề cập ở trước).

4. Những Năm 1947-1948.

Chiến sự nhanh chóng lắng dịu và chấm dứt sau vài tuần lễ. Quân Pháp làm chủ tình hình, tái lập an ninh trật tự ở thành phố Huế và các tỉnh phụ cận từ Đông Hà đến Đà Nẵng. Về phía nam thì Quảng Nam, Quảng Ngãi, phía bắc thì Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ

An, còn trong vòng kiểm soát của Việt Minh. Như vậy, quân Pháp đã hoàn tất chiến dịch tái chiếm Huế sau khi đã chiếm đóng xong Hà Nội và Hải Phòng.

Trong những ngày tản cư ở làng quê, tôi rất nóng lòng muốn biết tường tận những gì đã xẩy ra tại thành phố Huế. Nay thấy tình hình tạm ổn định, tôi vội đạp xe về quan sát. Sau trận chiến, quang cảnh thành phố Huế thật tang thương. Đường sá đào bới ngổn ngang, mô ụ do bộ đội đắp đầy rẫy khắp nơi. Nhà cửa hầu hết còn mang vết tích chiến tranh, vách tường nhà dân cũng như các dinh thự, công sở, đâu đâu cũng lỗ chỗ vết đạn. Cầu Trường Tiền bị giật sập, thân cầu gẫy gập xuống nước. Dân chúng đi lại từ tả ngạn qua hữu ngạn sông Hương phải dùng đò ngang. Bên kia sông, phía hữu ngạn, cờ tam tài của Pháp phất phới trên các công ốc, đồn binh, và dinh thự của các viên chức người Pháp. Cảnh sắc thơ mộng chốn đế đô bây giờ đổ nát, điêu tàn, dù cho vô tình đến đâu chăng nữa, người dân Huế trở về nhìn thực trạng trước mắt cũng không tránh khỏi động lòng xót xa.

Khoảng tháng 3-1947, gia đình tôi trở lại ngôi nhà ở Bàu Vá. Cũng may là nhà chúng tôi ở xa trung tâm thành phố nên không bị khói lửa chiến tranh thiêu rụi. Nhưng cũng như hầu hết những người dân Huế vào thời buổi ấy, cuộc sống hàng ngày của mọi gia đình rất khó khăn. Dân tình xao động, ngược xuôi tìm kiếm vật liệu tạm che chắn lại nhà cửa. Lại thêm khủng hoảng về mặt kinh tế. Đa số các gia đình hồi cư ở

Huế lúc này chỉ ăn cơm ngày hai bữa, thay vì ba bữa như trước kia. Bữa ăn phải chật vật lắm mới kiếm ra, cơm thì độn ngô, khoai, đậu, thức ăn chỉ có rau cải, cá khô, không thấy mặt mũi miếng thịt như thế nào, cứ như vậy kéo dài hàng mấy tháng trời. Lúc bấy giờ tuy trời đã sang xuân nhưng vẫn còn lạnh buốt, thế mà ở các chợ nhan nhãn bầy bán quần áo cũ. Thì ra có nhiều gia đình thiếu ăn mà đã cạn tiền, công ăn việc làm chưa có, đành đem áo quần bán đổi gạo, cam chịu đựng rét lạnh để có chút ít thực phẩm cầm hơi sống qua ngày.

Sau ngày phát động chiến dịch toàn quốc kháng chiến, Việt Minh đưa tự vệ ra đối đầu cầm chừng với quân đội Pháp, còn bộ đội chính quy thì được bảo toàn lực lượng để rút về các khu an toàn ở Việt Bắc và vùng Thanh Nghệ Tĩnh. Qua năm 1947, thành phần đầu não kháng chiến quy tụ ở Thái Nguyên, thành lập chính quyền liên hiệp kháng chiến để củng cố thế đứng chính trị, khoác bộ áo đậm màu quốc gia dân tộc lên cuộc kháng chiến giành độc lập dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh. Nhờ vậy mà dưới mắt nhân dân Việt Nam, chính nghĩa lúc này hoàn toàn về phía kháng chiến. Thật vậy, việc Bảo Đại trao ấn kiếm cho Trần Huy Liệu cuối tháng 8 năm 1945, việc các phe phái chính trị không cộng sản chịu tham gia chính quyền liên hiệp (quốc hội, chính phủ) đầu năm 1946, việc Hồ Chí Minh kêu gọi toàn quốc kháng chiến cuối năm 1946 rồi rút lên Thái Nguyên, và trong năm 1947 đã cũng cố được thế lực chính trị và quân sự để kháng

chiến trường kỳ, những việc đó đã mang lại cho chính quyền Việt Minh bộ mặt chính thống, đồng thời phô bày dã tâm của thực dân Pháp muốn chiếm lại thuộc địa Đông Dương để tái lập nền đô hộ.

Để tranh thủ dư luận thế giới về mục tiêu chiến đấu cho chính nghĩa tự do (chống cộng), đồng thời lôi kéo người Việt Nam rời bỏ kháng chiến trở về hợp tác, người Pháp sửa soạn đưa ra giải pháp Bảo Đại, mà những nét chính yếu là dựa vào địa vị chính thống của nhà Nguyễn và lời hứa hẹn trao trả độc lập cho Việt Nam, để thành lập một chế độ quốc gia do Bảo Đại làm Quốc Trưởng, có nhiệm vụ thương lượng với Pháp để thu hồi chủ quyền và kêu gọi Hồ Chí Minh giải giới để tái lập hòa bình.

Trong bối cảnh thời sự đó, một hôm, tôi đạp xe đến thăm chị tôi và anh rể Trần Điền, nhà ở gần dòng tu Chúa Cứu Thế. Anh Trần Điền rủ tôi đến Phủ Cam gặp hai ông Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn. Lúc bấy giờ, hai nhân vật họ Ngô nói trên chuẩn bị khởi sự ra mặt hoạt động, tiếp xúc thu nạp nhân sự hợp tác làm vây cánh. Tuy từ thời còn là sinh viên, tôi đã từng ngưỡng mộ tiếng tăm chí sĩ Ngô Đình Diệm, nhưng nay tôi đã dâng hiến cuộc đời cho Đại Việt Quốc Dân Đảng, đã tự cầm đuốc soi sáng con đường mình đi, cũng như soi sáng cho các bạn đồng hành đồng chí cùng vững bước tiến, như vậy thì còn lý do gì để rềnh rang tìm kiếm thêm đường ngang ngõ tắt? Thầm nghĩ như vậy nên tôi trả lời anh Trần Điền: *"Để từ từ xem"*.

Lúc bấy giờ anh Trần Điền không biết tôi đã là đảng viên Đại Việt Quốc Dân Đảng, nhưng thấy thái độ hờ hững của tôi, anh cũng không nhắc nhở lại chuyện này nữa. Thành phố Huế nhỏ, mọi người đều biết nhau. Những nhân vật thường lui tới tư thất ông Nhu, ông Cẩn, con số cũng không nhiều, nên người dân Huế quan tâm đến thế sự đều biết rõ họ là những ai. Hầu hết họ là người Công Giáo. Qua năm 1948 thì nhóm các ông họ Ngô hoạt động công khai và rầm rộ hơn. Ông Cẩn chỉ tọa thủ ở Phủ Cam, Huế. Ông Diệm, ông Nhu thì đi lại thường xuyên giữa Sài Gòn và Huế. Họ có một cơ quan ngôn luận là tờ báo Tinh Thần, do người Hoa bỏ tiền ủng hộ việc phát hành.

5. Hội Đồng Chấp Chánh Lâm Thời.

Trong lúc đó thì người Pháp cho thành lập ở Huế một cơ quan cai trị gọi là "Hội Đồng Chấp Chánh Lâm Thời". Ông Hà Xuân Hải được cử giữ chức Chủ Tịch. Nhưng chỉ vài tháng sau, ông Trần Văn Lý thay thế ông Hải. Ông Trần Văn Lý quê quán ở Quảng Trị, là dân Công Giáo đạo dòng, có tiếng thanh liêm, trước đây đã giữ các chức vụ Tổng Đốc Thanh Hóa, và Tham Tri Bộ Hình dưới triều Bảo Đại. Ông Trần Văn Lý điều hành Hội Đồng Chấp Chánh với sự cộng tác của Bác Sĩ Bửu Hiệp, ông Lê Sĩ Ngạc, và một số ủy viên khác. Song hành với Hội Đồng Chấp Chánh Lâm Thời là Hội Đồng Tham Nghị mà thành viên đa số là quan chức thời Hoàng Đế Bảo Đại. Về phía người Pháp, Tư Lệnh đạo quân viễn chinh Pháp tại Trung

Việt là Tướng Henri Lebris. Quân Pháp đồn trú trong các doanh trại bên hữu ngạn sông Hương.

Thành phố Huế đã được dọn dẹp, sửa sang lại như trước. Trong lúc đó, tình hình chính trị trong nước biến chuyển dồn dập. Phần tôi thì chưa có công ăn việc làm ổn định, mà tâm trạng thì phân vân chưa có quyết định dứt khoát chuyên tâm vào công việc gì, ngoài việc hàng ngày ăn nhờ ở cậy song thân và giúp đỡ anh Bửu Hiệp phát triển tổ chức Đảng. Lúc bấy giờ, ông Trần Văn Lý đang xúc tiến chương trình đầu tư văn hóa gửi một số sinh viên qua Pháp du học. Ông Lý là bạn của bác và của thân phụ tôi, vì tình thân quen biết, nên ngỏ ý muốn cấp học bổng cho tôi đi du học. Thầy học cũ của tôi là giáo sư Ưng Quả làm Giám Đốc Nha Học Chính Trung Việt, nên việc lập hồ sơ thủ tục đi du học của tôi cũng thêm phần thuận lợi. Nhưng vì đã nhận trọng trách Đảng Trưởng giao phó là củng cố tổ chức và phát triển cơ sở đảng ở Trung Bộ nên tôi đành từ chối việc đi Pháp. Sau đó, ông Trần Văn Lý có nhã ý đưa tôi vào con đường làm quan, cụ thể là đi làm Quận Trưởng, Tỉnh Trưởng, nhưng tôi xin được trở về nghề cũ chuyên môn của tôi là ngành Thủy Lâm. Thế là tôi được bổ nhiệm làm Hạt Trưởng Thủy Lâm Thừa Thiên, kiêm Hạt Trưởng Huế và Thừa Lưu. Đi làm việc với đồng lương khá lớn, tôi lại dùng một phần chi tiêu vào việc đảng, như hồi còn ở Hà Nội. Ông Trần Văn Lý là người điềm đạm, cư xử có tình có nghĩa với bạn bè. Ông đã nâng đỡ tôi vì giao tình giữa ông và gia đình tôi, cũng như

ông đã đối xử rất tốt với gia đình ông Ngô Đình Diệm. Hai ông lúc trước là bạn đồng liêu. Khi làm Chủ Tịch Hội Đồng Chấp Chánh, ông Lý đã giúp đỡ ông Diệm tận tình. Nhưng sự đời lắm nỗi éo le, sau này, vào đầu thập niên 1960, ông Trần Văn Lý lại đứng về phe đối lập cùng với nhóm Caravelle ký tên trong một bản tuyên ngôn có nội dung chỉ trích các việc làm sai lầm của chính quyền Diệm.

Từ ngày rời Hà Nội cho đến giữa năm 1947, tôi hoàn toàn mất liên lạc với các đồng chí ở ngoài đó, một phần vì đường sá đi lại cách trở, đường bộ bị cắt đứt do Khu 4 hoàn toàn ở trong vòng kiểm soát của Việt Minh, phần khác là vì tôi đang dốc toàn tâm toàn chí vào việc giúp đỡ anh Bửu Hiệp chấn chỉnh tổ chức và phát triển cơ sở đảng ở Miền Trung. Anh Bửu Hiệp là người hiền lành, điềm đạm. Ngay hôm diện kiến anh lần đầu, tôi đã có nhiều thiện cảm đối với anh. Có lần, anh thành thật tâm sự với tôi là tất cả việc đảng đều do người em của anh là Bửu Viêm cáng đáng hết. Anh Bửu Viêm, tốt nghiệp Cử Nhân Luật Khoa, là một người mưu lược, năng động. Anh Bửu Viêm bị Việt Minh bắt đem đi mất tích, anh Bửu Hiệp như người bị mất cánh tay mặt, thiếu người cộng sự thân tín tràn đầy năng lực và nhiệt huyết ngày đêm ở bên giúp đỡ. Nay gặp tôi, anh Bửu Hiệp tha thiết mong tôi tiếp tục công việc dang dở của anh Bửu Viêm, và tôi đã nhận sự giao phó ấy. Chỉ mấy năm sau, anh Bửu Hiệp bị ám sát. Tôi không ngờ lời anh dặn dò lại là lời ủy thác!

Tôi có cái hăng say của tuổi trẻ nhưng chưa có kinh nghiệm, nên tôi thấy có điều khó khăn. Cái khó của đảng phái Quốc Gia trong giai đoạn ấy là sau khi Việt Minh rút ra Khu 4, đã để lại một số đông đảng viên, cán bộ nằm vùng, nhất là ở các tỉnh địa đầu, tiếp giáp Khu 4. Sự tranh giành ảnh hưởng giữa hai phe Quốc Cộng để lôi cuốn quần chúng là vấn đề khó hàng đầu của đảng phái Quốc Gia.

Con đường gập ghềnh hẳn khó đi, nhưng là con đường mình đã chọn, thì khó cũng hóa dễ, vì được thúc đẩy bởi ước vọng mình ôm ấp. Thế nhưng trái với ức đoán của anh Bửu Hiệp và tôi, số người gia nhập Đảng ngày càng tăng, nhất là hạ tầng cơ sở. Chúng tôi thật phấn khởi. Suốt thời gian Việt Minh nắm quyền, chỉ thấy bắt bớ giam cầm, đấu tố, những người bị bắt đi thì thật là "một đi không trở về". Vì vậy, gia đình họ cũng như người dân, có phần thức tỉnh. Do đó, Đảng kết nạp được số đông đảng viên, ấy là thành công bước đầu của tôi ở Trung Bộ.

Với sự quyết tâm tiến lên của tuổi trẻ, với niềm tin vững chãi vào tương lai của Đảng, với lòng yêu nước chân thực, chúng tôi lao mình vào các công tác đảng vụ, không nề hà khó khăn nhọc nhằn. Các cán bộ nồng cốt lúc bấy giờ là các anh Bảo Trọng, Võ Lương, Dương Thiệu Dị, Tôn Thất Tế, Lê Vân (bí danh Bảo Kính). Anh Tôn Thất Tế làm việc ở sở Thông Tin Huế, là người có khả năng về truyền tin

điện báo. Các anh khác đa số ở trong ngành công an, cảnh sát và nhờ vào an ninh tình báo của các cơ quan này, chúng tôi nỗ lực truy tầm và phá vỡ các tổ chức nằm vùng của Việt Minh trong quần chúng, đồng thời tuyên truyền sâu rộng tôn chỉ và mục đích hoạt động của Đảng, đặc biệt nhắm vào thanh niên, sinh viên. Quần chúng bắt đầu bừng tỉnh trước hỏa mù tranh thủ độc lập và kháng chiến ngoại xâm của Việt Minh Cộng Sản, nên dần dà ý thức được rằng nghiêng về Việt Minh không phải là con đường duy nhất để mưu cầu thực hiện khát vọng yêu nước, mà còn có con đường khác, con đường của những người yêu nước chân chính, lấy quyền lợi quốc gia làm cứu cánh đấu tranh, lấy phúc lợi dân tộc làm đối tượng phục vụ. Thế nên, Đảng lớn mạnh vào những năm kế tiếp. Đảng viên đã ở vào các cơ quan chính phủ, trong nhiều ngành, kể cả quân đội.

Chương Năm

Thời Quốc Trưởng Bảo Đại

1. Giải Pháp Bảo Đại

Giải Pháp Bảo Đại quả tình là một lối thoát cho những người Việt Nam quốc gia chủ nghĩa bấy lâu nay "trùm chăn", không theo kháng chiến vì không thích Cộng Sản, nhưng cũng không hợp tác với chính quyền thân Pháp; hoặc những người Việt Nam quốc gia, bấy lâu nay theo kháng chiến vì mục đích tranh thủ độc lập quốc gia, tạm gác qua một bên vấn đề quốc gia với quốc tế, theo chủ trương "độc lập trước đã, Cộng Sản tính sau". Nếu giải pháp Bảo Đại được thực hiện trọn vẹn, những người phục vụ chung quanh Bảo Đại có tinh thần quốc gia chân chính, và nhất là người Pháp có thiện tâm thiện chí trao trả độc lập thật sự cho Việt Nam, thì phe kháng chiến sẽ không còn chính nghĩa, chính quyền Việt Minh sẽ không còn tính chất hợp pháp, người Cộng Sản sẽ không còn độc quyền yêu nước để động viên toàn dân chiến đấu cho độc lập quốc gia,

giải phóng dân tộc. Thực vậy, nếu Bảo Đại tập hợp được những người quốc gia có uy tín và thực lực làm hậu thuẫn để xây dựng một định chế chính trị dân chủ pháp trị, đồng thời người Pháp thành thật nhìn nhận nền độc lập của Việt Nam, thì chính quyền quốc gia lúc bấy giờ sẽ trở thành chính thống và có đầy đủ tư thế kêu gọi phe Cộng Sản ngưng chiến. Nếu họ không ngừng bắn thì cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược sẽ trở thành cuộc nội chiến mà đối tượng chiến tranh lật đổ sẽ là chính quyền quốc gia chứ không phải là chính quyền xâm lược. Cuộc chiến chống thực dân dành độc lập sẽ phơi bày bộ mặt đích thực là cuộc chiến phản loạn chống chính quyền quốc gia để thực hiện cách mạng quốc tế vô sản. Tiếc thay, người Pháp không thật tâm trao trả độc lập cho Việt Nam, do đó mà ngay từ buổi đầu, nhiều người Việt Nam quốc gia đã mang tâm trạng hoài nghi, hoặc đứng ngoài không chịu hợp tác, hoặc hợp tác một thời gian ngắn để xem chừng ý đồ của người Pháp và sau đó quay sang chống đối.

Ngày 14 tháng 5 năm 1947, nhân dịp Bollaert đến Hà Nội, báo Thời Sự đăng bài ủng hộ Bảo Đại. Qua ngày 24, Bollaert đến Huế, Hội Đồng Chấp Chánh Trung Kỳ và Phong Trào Tập Hợp Quốc Gia biểu dương lực lượng và tinh thần quốc gia bảo hoàng. Cuối cùng, ngày 5 tháng 7 năm 1947, Bảo Đại cho phổ biến trên tờ Union Française lời tuyên bố sẵn sàng đóng vai trò hòa giải giữa nước Pháp và các phe phái ở Việt Nam,

đồng thời phái Trần Văn Tuyên về Việt Nam, đến Hà Nội, Huế và Sài Gòn thăm dò và vận động công luận.

Ngày 4 tháng 9 năm 1947, Bảo Đại gửi điện triệu tập Hội Nghị Chính Trị Hồng Kông lần thứ nhất. Ngày 9 khai hội, có cả thảy 24 người tham dự, trong số đó có Nguyễn Văn Tâm, Trần Quang Vinh, Trần Văn Lý, Cao Văn Chiểu, Nguyễn Tường Tam và các lãnh tụ chính đảng lưu vong ở Tàu. Hội nghị thông qua chính cương, phương hướng và chương trình hành động. Trong lúc đại đa số đại biểu nghiêng về thể chế quốc trưởng hoặc quân chủ lập hiến thì Nguyễn Tường Tam chủ trương định chế Cộng Hòa. Vì điểm bất đồng này, Nguyễn Tường Tam sau đó đã bỏ đi không quay trở lại. Ngày 18 tháng 9 năm 1947, Bảo Đại gửi lời hiệu triệu quốc dân, xác định ý chí tranh thủ độc lập và thống nhất cho Việt Nam, bởi lẽ trước đó hơn tuần lễ Bollaert đã đọc một bài diễn văn ở Hà Đông làm nản lòng mọi người ở cả hai phe Quốc Cộng. Ngày 29, Nguyễn Văn Xuân thay Lê Văn Hoạch làm Thủ Tướng chính phủ với danh hiệu đổi mới là Chính Phủ Lâm Thời Miền Nam Việt Nam. Sáng ngày 7 tháng 12 năm 1947, tại vịnh Hạ Long, trên soái hạm Duguay Trouin, Bảo Đại và Bollaert ký Thông Cáo Chung nói về việc Pháp thừa nhận Việt Nam độc lập trong Liên Hiệp Pháp, có đính kèm một bản lịch trình thảo luận thể chế ngoại giao, quân sự, văn hóa, tài chánh v.v... của nước Việt Nam tương lai. Trong buổi họp ngày 19 tháng 12 ở Hồng Kông, Ngô Đình Diệm đã cực lực phản đối bản thể chế này. Ngày 22 tháng 3

năm 1948, Bảo Đại có ủy thác Ngô Đình Diệm về Sài Gòn gặp Bollaert để yêu cầu thảo luận trở lại vấn đề này, nhưng Bollaert không đổi ý. Ngày 26 tháng 3 năm 1948, Bảo Đại triệu tập Hội Nghị Chính Trị Hồng Kông lần thứ hai. Ngoài những nhân vật quen thuộc như Nguyễn Văn Xuân, Trần Văn Hữu, Trần Văn Lý, Phan Quang Đán, Đinh Xuân Quảng, Phan Văn Giáo, Trần Văn Ân, Trần Văn Tuyên, còn có đông đủ đại diện các chính đảng, các giáo phái cùng các nhân sĩ độc lập như Đặng Hữu Chí, Trần Quang Vinh, Lê Văn Hoạch, Phạm Công Tắc, Nguyễn Tôn Hoàn, Nguyễn Khoa Toàn, Hà Xuân Tế, Nghiêm Xuân Thiện... Hội nghị đã biểu quyết việc đặt quốc hiệu, định quốc đô, chọn quốc kỳ và quốc ca, và thành lập chính phủ trung ương lâm thời. Ngô Đình Diệm không tham dự Hội Nghị này, không nhận lời mời làm Thủ Tướng, và đã bỏ đi cho đến năm 1954 mới trở lại nhận làm Thủ Tướng Toàn Quyền Dân Sự và Quân Sự trong một bối cảnh lịch sử hoàn toàn đổi khác. Chính phủ Nguyễn Văn Xuân được thành lập ngày 27 tháng 5 năm 1948, và làm lễ ra mắt ngày 2 tháng 6 tại Sài Gòn. Hôm đó, lá cờ vàng 3 sọc đỏ được kéo lên và chính thức trở thành quốc kỳ của Quốc Gia Việt Nam độc lập và thống nhất. Ngày 5 tháng 6 năm 1948, cũng tại vịnh Hạ Long, cũng trên chiếc thiết giáp hạm Duguay Trouin, Bảo Đại chuẩn phê Tuyên Bố Chung ký kết giữa Bollaert một bên, và một bên là Nguyễn Văn Xuân, có sự hiện diện của Nghiêm Xuân Thiện và Đặng Hữu Chí, Phan Văn Giáo, Nguyễn Khoa Toàn, Đinh Xuân Quảng, Trần

Văn Hữu và Lê Văn Hoạch, đại diện cho 3 miền Bắc, Trung và Nam Việt Nam. Tuy nhiên, độc lập và thống nhất vào thời điểm này chỉ mới là danh nghĩa; con đường tiến đến độc lập và thống nhất thực sự còn thăm thẳm xa vời. Tất cả chỉ mới là lời hứa hẹn; độc lập và thống nhất thực sự tùy thuộc vào thiện chí của người Pháp và tương quan lực lượng ngoài chiến trường. Giả thuyết kháng chiến bị đánh bại, Việt Nam sẽ chỉ được cái tiếng Độc Lập - trong Liên Hiệp Pháp - không có quân đội riêng, không có ngoại giao riêng. Giả thuyết Hồ Chí Minh nhượng bộ, Paul Mus và Hoàng Minh Giám đi đến một thỏa ước nào đó, Việt Nam sẽ bị chia làm 3 bang, cùng với Cao Miên và Lào hợp thành Liên Bang Đông Dương, với Hồ Chí Minh ở Hà Nội, Bảo Đại ở Huế, và Nguyễn Văn Xuân ở Sài Gòn. Bởi vậy Bảo Đại chưa vội về nước, và nhờ sự giúp đỡ của những người quốc gia chủ nghĩa, đã ký kết tại Paris Thỏa Ước Bảo Đại - Auriol ngày 8 tháng 3 năm 1949. Ngày 10 tháng 4, Hội Đồng Lãnh Thổ Nam Kỳ gồm 50 đại biểu được thành lập để bỏ phiếu về việc Nam Kỳ sát nhập trở lại với Việt Nam. Kết quả là 25 thuận và 25 chống. Ngày 23 tháng 4 bỏ phiếu lại, kết quả là 45 thuận và 5 chống. Ngày 1 tháng 7, Bảo Đại lập chính phủ; và ngày 3 tháng 7, Bảo Đại bổ nhiệm Thủ Hiến cho 3 kỳ: Bắc Việt (Nghiêm Xuân Thiện, Nguyễn Hữu Trí kế vị), Trung Việt (Phan Văn Giáo) và Nam Việt (Trần Văn Hữu). Tháng 10, Việt Nam được nhận vào Á Châu Kinh Ủy Hội của Liên Hiệp Quốc, mở đầu cho các sinh hoạt ngoại giao độc lập. Thỏa Hiệp Quân Sự ký

với Léon Pignon ngày 30 tháng 12 năm 1949 đặt nền móng cho việc thành lập Quân Đội Quốc Gia Việt Nam. Các lực lượng quân sự địa phương Bảo Chính Đoàn ở Bắc Việt, Bảo Vệ Quân sau đổi là Việt Binh Đoàn ở Trung Việt và Cộng Hòa Vệ Binh ở Nam Việt được giải tán để nhập vào Quân Đội Quốc Gia.

Như đã nói ở một đoạn trên, đối với giải pháp Bảo Đại, buổi đầu, nhiều người Việt Nam quốc gia đã mang tâm trạng hoài nghi, hoặc đứng ngoài không chịu hợp tác, hoặc hợp tác một thời gian ngắn để xem chừng ý đồ của người Pháp và sau đó quay sang chống đối. Đại Việt Quốc Dân Đảng ở vào trường hợp thứ hai. Vào tháng 7 năm 1949, ở trung ương, Đại Việt tham gia chính phủ với anh Nguyễn Tôn Hoàn giữ Bộ Thanh Niên và anh Lê Thăng giữ Bộ Ngoại Giao. Một cảm tình viên của Đại Việt là Bác Sĩ Phan Huy Quát giữ Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Về sau, ngoại trừ Bác Sĩ Quát ở lại nội các giữ chức Bộ Trưởng Quốc Phòng, các anh Nguyễn Tôn Hoàn và Lê Thăng đều đứng ngoài, không tiếp tục hợp tác nữa. Ở Huế, bà Từ Cung tức Đoan Huy Hoàng Thái Hậu, qua trung gian anh Bảo Trọng, cũng mấy lần nhắn nhủ tôi yết kiến Quốc Trưởng để bàn chuyện tham gia chính phủ, nhưng chúng tôi đều lần lửa tìm cách khước từ. Riêng phần tôi, nhận thấy ban giảng huấn trường Khải Định thiếu người, tôi đã nhận phụ trách dạy môn Hóa Học cho một số lớp. Trở lại khung cảnh học đường, nhưng không gian cũ, mái trường xưa không còn; trường Khải Định ngày trước bây giờ nhường cho quân Pháp

đồn trú. Học sinh chia ra học ở trường Việt Anh và trường Đồng Khánh. Một số học sinh trở lại trường học, một số theo luôn kháng chiến và một số có điều kiện thì đi du học ở nước ngoài.

2. Thăm Lại Phố Phường Hà Nội

Mùa thu năm 1948, đời tôi đi vào một ngã rẽ: tôi lập gia đình.

Đám cưới được cử hành vào ngày 14 tháng 9 năm 1948 tại Huế. Lễ đính hôn đã tiến hành trước ngày cưới đúng một năm, ngày 12 tháng 9 năm 1947. Sở dĩ hôn lễ phải chờ đến năm sau là vì tôi đang có đại tang cụ thân sinh tôi.

Nhà tôi là con gái cụ Tôn Thất Hoàn. Đầu thập niên 1930, nhạc phụ tôi làm Tri Huyện Nghi Lộc, Nghệ An. Gặp lúc phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bộc khởi, nhạc phụ tôi vì công vụ mà tử nạn. Hôm đó, ngày 2 tháng 1 năm 1931, có người dân quê đến huyện đường bẩm báo là có đám đông tụ họp ở làng bên. Nhạc phụ tôi cùng với một ông quản và một thầy đội vội vàng đến nơi có đám đông tụ họp để hiểu dụ họ giải tán, thì bất ngờ bị bao vây tấn công và bị giết chết thả trôi sông. Nhà chức trách sở tại cho thợ lặn mò tìm xác, suốt mấy ngày đêm không thấy tăm hơi. Mãi đến ngày thứ bảy, thợ lặn mới tìm được xác nhạc phụ tôi vướng mắc vào kẹt đá ven sông, gần Cửa Lò. Xác của viên quản và viên đội có lẽ đã trôi ra biển

nên không tìm thấy. Thi thể nhạc phụ tôi vẫn còn nguyên vẹn, áo quần đầy đủ, rất dễ nhận dạng nhờ vào đôi giày da bò đang mang nơi chân, chỉ duy mặt mày đầu tóc thì bị biến đổi hoàn toàn không thể nhận ra vì bị ngâm nước lâu ngày. Các quan tỉnh đã cho khâm liệm vào hòm gỗ, ngoài bọc kẽm đưa về Huế an táng ở chân núi Ngự Bình, gần Nam Giao. Ông Thượng Thư Bộ Binh Phạm Liệu, người Quảng Nam, Tiến Sĩ khoa Mậu Tuất (1898), có đôi câu đối viếng cụ Tôn Thất Hoàn như sau:

爲國忘軀勇敢一身行獨馬
出家化佛英雄千古葬双魚

Phiên âm:
Vị quốc vong khu, dũng cảm nhất thân hành độc mã;
Xuất gia hóa Phật, anh hùng thiên cổ táng Song Ngư.

Diễn nghĩa:
Vì nước quên thân, dũng cảm một mình lên đường với một ngựa,
Rời nhà hóa Phật, anh hùng muôn thuở vùi thây tại Song Ngư (Cửa Lò).

Đôi câu đối này được khắc treo ở miếu thờ cụ Tôn Thất Hoàn tại Nghi Lộc, nhưng miếu thờ đã bị đập phá vào thời Việt Minh nên chỉ còn lưu lại trong ký ức những người hoài cổ nặng nghiệp văn chương.

Năm ấy, nhạc phụ tôi mới 38 tuổi, và nhà tôi vừa lên bốn.

Chúng tôi cưới nhau được chừng hai tháng thì tôi có công tác phải khăn gói lên đường ra Hà Nội. Anh Xứ Ủy Bửu Hiệp muốn tôi lại ra Bắc một chuyến để quan sát tình hình chính trị ngoài đó, đồng thời dò la tin tức Đảng Trưởng và các anh em đồng chí mất liên lạc từ cuối năm 1946. Trước khi đi, tôi cũng thấy ái ngại, lòng cứ băn khoăn nhưng nhà tôi chẳng những không có một chút biểu hiện phản đối, mà còn vui vẻ thu xếp hành trang cho tôi lên đường. Về sau cũng vậy, suốt quãng đời vợ chồng chung sống, tôi đi đâu thì đi, tôi làm gì cứ làm, lương tiền đưa về bao nhiêu nhà tôi cũng không hề thắc mắc. Về mặt gia đạo, quả tôi là người gặp điều may mắn.

Ra đến Hà Nội, tôi bắt tay vào việc liên lạc với các anh em đồng chí cũ. Điều này quả là không dễ dàng. Anh em tản mác mỗi người mỗi nơi. Một số anh em bị Việt Minh bắt năm 1946 đã bị đưa đi biệt tăm, bây giờ vẫn không có tin tức. Một số anh em khác còn kẹt trong vùng Việt Minh, chưa thấy trở về. Cũng có một số cảm thấy mệt mỏi, đường dài ngựa nản chân bon, bỏ cuộc tìm mưu sinh.

Ngày còn trốn tránh Pháp và Việt Minh, anh em cùng chí hướng che chở, đùm bọc nhau, hoạt động hăng say, hào hùng, nay không còn như thế nữa ở những chàng trai thế hệ đó!

Chưa đầy hai năm mà biết bao vật đổi sao dời, tự nhiên tôi cảm thấy có gì đè nặng ở tâm tư. Nhìn lại Hà Nội, nơi tôi đã sống đời sinh viên trong nhiều năm và đã dấn thân vào đời cách mạng gian nguy, cảnh cũ còn đó, nhưng người xưa nay đâu và những người còn lại có còn nguyên tinh thần cao bất khuất?

Thời kỳ Việt Minh rút đi, Quốc Gia trở về; đảng viên ai ra tham chính cứ ra, ai lo việc đảng cứ lo, bấy giờ lệnh lạc quả thật lỏng lẻo, nhưng không phải vì vậy mà đảng vụ bị ngưng trệ hẳn, vì còn các xứ ủy ba miền Bắc, Trung, Nam.

Đảng Trưởng mất tích từ cuối năm 1946, bây giờ vẫn biệt vô âm tín. Các đồng chí nồng cốt như anh Trứ, anh Văn cũng tuyệt tích giang hồ. Anh em không ai muốn nói ra, nhưng tất cả đều nghĩ rằng họ đã bị Việt Minh sát hại. Người phụ tá cho Đảng Trưởng là bác sĩ Đặng Vũ Lạc cũng đã mất trong năm 1948. Lúc này, công việc đảng do anh Nguyễn Đình Luyện phụ trách. Ngoài ra có thêm anh Đặng Văn Sung. Anh em tin cậy anh Sung vì anh là người khôn khéo, giỏi giao thiệp, già dặn trên chính trường, lại có quan hệ tốt với chính quyền thân Pháp tại Bắc Việt lúc bấy giờ, nhất là trong giai đoạn do Nguyễn Hữu Trí làm Thủ Hiến. Lúc trước, Xứ Bộ Bắc Việt trực thuộc trung ương, không có Xứ Ủy. Bây giờ, Xứ Bộ Bắc Việt do anh Nguyễn Quốc Xủng, bí danh Đồ Long, làm Xứ Ủy. Anh Nguyễn Quốc Xủng nguyên là sinh viên trường Lục Quân Yên Bái.

Tôi cũng tìm gặp số bạn cũ ở Việt Nam Học Xá. Họ cho tôi hay là ba ngày sau khi tôi rời Hà Nội (tôi rời Hà Nội ngày 30 tháng 11 năm 1946), công an Việt Minh đến Học Xá tìm bắt tôi. Họ hỏi các sinh viên trú ngụ ở đây có ai biết tôi đi đâu không. Mọi người đều trả lời không biết. Mà họ không biết thật. Tôi đã quen với lề lối sinh hoạt bí mật của Đại Việt Quốc Dân Đảng, nên lúc nào cũng triệt để áp dụng nguyên tắc bảo mật. Được chỉ thị của Đảng Trưởng trở về Trung Bộ là tôi thu xếp hành trang lập tức lên đường. Nếu có giã từ một vài bạn bè thân thiết thì tôi cũng chỉ tiết lộ là đi xa, chứ không nói rõ là đi miền nào, tỉnh nào. Cũng nhờ nhanh chóng thu xếp lên đường không chút chần chờ mà tôi đã thoát khỏi móng vuốt của quân thù chỉ trong gang tấc.

3. Chuyện Quốc Kỳ Quốc Ca

Ngày 26 tháng 3 năm 1948, Bảo Đại triệu tập Hội Nghị Chính Trị Hồng Kông lần thứ hai. Hội Nghị đã biểu quyết việc đặt quốc hiệu, định quốc đô, chọn quốc kỳ và quốc ca và bàn tính việc thành lập chính phủ trung ương lâm thời. Quốc kỳ là lá cờ vàng ba sọc đỏ. Quốc ca là bài Tiếng Gọi Sinh Viên của Lưu Hữu Phước. Chính phủ Nguyễn Văn Xuân được thành lập ngày 27 tháng 5 năm 1948, và làm lễ ra mắt ngày 2 tháng 6 tại Sài Gòn. Hôm đó, lá cờ vàng ba sọc đỏ được kéo lên và chính thức trở thành quốc kỳ của Quốc Gia Việt Nam độc lập và thống nhất. Bài Tiếng Gọi Sinh Viên được giao cho Bộ Thông Tin sửa lại lời

ca mới và trở thành bài Tiếng Gọi Công Dân. Từ đó, quốc kỳ và quốc ca được xác lập và tồn tại đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 (ở trong nước) và còn tồn tại cho đến ngày nay (ở hải ngoại).

Nhắc lại năm 1956, sau khi thay đổi thể chế quốc gia, chế độ Quốc Trưởng được thay thế bằng chế độ Tổng Thống. Quốc Hội Lập Hiến thời Đệ Nhất Cộng Hòa đã có thảo luận về việc có nên thay đổi quốc kỳ và quốc ca hay không. Chính quyền khuyến khích toàn dân tham gia ý kiến. Vì vậy, báo chí vào giai đoạn này đã dấy lên phong trào bàn luận về quốc kỳ và quốc ca. Nhiều ý kiến được đưa ra. Mộ số người đòi hủy bỏ lá cờ nền vàng ba sọc đỏ.

Lại có những ý kiến ngược lại, chủ trương thay đổi quốc ca. Nhiều bài hát khác được đề nghị dùng làm quốc ca, trong số đó có bài Việt Nam Minh Châu Trời Đông của Hùng Lân. Rút cục, Quốc Hội Lập Hiến năm 1956 thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã quyết định giữ nguyên quốc kỳ và quốc ca.

Như vậy là lá cờ vàng ba sọc đỏ và bài Tiếng Gọi Công Dân trở thành quốc kỳ và quốc ca của quốc gia Việt Nam bắt nguồn từ Hội Nghị Chính Trị Hồng Kông. Mặc dầu người Pháp đã tỏ không thực tâm trao trả độc lập cho Việt Nam, cũng như Bảo Đại không có đủ bản lãnh một nhân vật của thời cuộc trong giai đoạn lúc bấy giờ cho nên đã có nhiều người nghi ngại bỏ đi ngay sau khi tham dự các Hội Nghị Chính Trị

Hồng Kông, cũng như đã có nhiều người lúc đầu hợp tác mà về sau lại quay ra chống đối; nhưng dù sao thì vẫn có một hiện tượng không thể phủ nhận là đã có một cuộc tập hợp rộng rãi những người Việt Nam của cả ba miền, đủ mọi thành phần chính trị, tôn giáo và xã hội, đằng sau lưng Bảo Đại, dưới bóng lá cờ vàng ba sọc đỏ. Ngoại trừ những người như Ưng An, Phan Văn Giáo, Vĩnh Cẩn, Nguyễn Đệ, Phạm Văn Bính v.v... đã phục vụ Bảo Đại theo chiều hướng đồng hóa Quốc Gia với Quốc Trưởng, những người khác, đứng trong hàng ngũ Bảo Đại, dưới bóng lá cờ vàng ba sọc đỏ, đã phục vụ Bảo Đại vì tình tự dân tộc, vì tinh thần yêu nước, vì lý tưởng tự do, vì lập trường không cộng sản. Tờ báo Times số ra ngày 11 tháng 1 năm 1950 đã viết: *"Những nhà ái quốc có lập trường quốc gia, vốn e ngại Bảo Đại vẫn chỉ là một thứ bù nhìn trong tay Pháp, nay đã thay đổi thái độ... Vua Bảo Đại đang từ từ liên kết được mọi người."*

Mặc dầu vua Bảo Đại có liên kết được nhiều thành phần: giới chính trị, tôn giáo v.v...nhưng không phải vì vậy mà đồng hóa lá cờ vàng ba sọc đỏ với cá nhân Bảo Đại cũng như bất cứ cá nhân một vị nguyên thủ quốc gia nào khác. Từ chế độ Quốc Trưởng cho đến hai chế độ Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa, dù sau bao nhiêu biến cố đã xẩy ra, chế độ nào cũng vẫn giữ nguyên lá cờ vàng ba sọc đỏ làm Quốc Kỳ và bài Tiếng Gọi Công Dân làm Quốc Ca cho đến ngày Miền Nam rơi vào tay Cộng Sản. Quốc Kỳ và Quốc Ca là biểu hiệu của quốc gia. Và ngày nay, tuy đất

nước chúng ta vẫn còn đó, nhưng nền Cộng Hòa của Miền Nam không còn nữa. Trong tình hình như vậy và trong hoàn cảnh sống trên đất người, thử hỏi có cái gì đầy đủ ý nghĩa và căn bản lịch sử hơn lá cờ vàng ba sọc đỏ và bài Tiếng Gọi Công Dân để tiêu biểu nước Việt Nam cho Cộng Đồng Việt Nam ở hải ngoại?

4. Những Vụ Ám Sát ở Huế

Năm 1949, sau khi Cộng Sản Trung Hoa chiếm được toàn cõi lục địa, liền giúp đỡ Cộng sản Việt Nam mọi mặt, xem là phe cánh đàn em ở biên giới phía Nam, có lợi cho Trung Hoa được an toàn về phía này. Hồ Chí Minh đã gặp Mao Trạch Đông và được họ Mao hứa hẹn sẽ giúp tận tình về ba mặt: quân sự, ngoại giao và chính trị. Với sự giúp đỡ của đàn anh Trung Cộng, quân đội Việt Minh phát triển mạnh, quy mô, xem như đã vững vàng với đầy đủ vũ khí, đạn dược, quân nhu, quân cụ v.v... có thể đương đầu với Pháp, đồng thời mở những chiến dịch quấy phá Miền Nam.

Vào thời điểm 1950, chính quyền thân Pháp tại Trung Việt dần dà đi vào ổn định. Việt Minh vẫn hoàn toàn kiểm soát khu vực phía bắc bao gồm các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh mà họ gọi là Khu 4, nửa phần phía nam tỉnh Quảng Nam và các tỉnh kế cận cho đến đèo Cả mà họ gọi là Khu 5. Ở những phần đất còn lại, quân đội Pháp chỉ kiểm soát các thành phố, các trung tâm thị tứ và các miền thôn quê phụ cận, kỳ dư đều là các vùng xôi đậu, Việt Minh nằm vùng ngày càng tăng

cường hoạt động, nhất là về đêm. Tuy nhiên, từ khi được bổ nhiệm làm Thủ Hiến Trung Việt, Phan Văn Giáo tuy có nhiều tai tiếng về mặt đạo đức nhưng cũng là người có khả năng cai trị nên đã dần dà đưa chính quyền thân Pháp tại Trung Việt vào nề nếp và hoạt động hữu hiệu. Mặt khác, quân đội Pháp cũng bắt đầu tiến công mở rộng kiểm soát các vùng chung quanh Huế và Đà Nẵng. Phan Văn Giáo lại rất tích cực trong việc chiêu hiền đãi sĩ. Lúc này, giải pháp Bảo Đại bắt đầu phát huy tác dụng. Nhiều thành phần trí thức rời bỏ Khu 4 dinh tề về thành, không tìm được chỗ đứng thích đáng ở Hà Nội, đều quy tụ về Huế đầu quân dưới trướng Phan Văn Giáo. Vì vậy, Việt Minh quyết định hạ sát Thủ Hiến Trung Việt Phan Văn Giáo để ngăn chặn hậu hoạn. Việt Minh chọn sát thủ là một tên lính Lê Dương gốc Đức, đào ngũ theo Việt Minh vì lấy vợ là cán bộ Việt Minh. Tên Lê Dương này được sử dụng vào công tác địch vận nên được đặt tên là Vandyck (địch vận nói ngược lại). Vandyck đến phủ Thủ Hiến xin yết kiến Phan Văn Giáo để thảo luận về vấn đề tiếp tế gạo từ Sài Gòn ra cho Miền Trung. Thấy y là người Tây Phương, nhân viên an ninh mất cảnh giác, không chú tâm đề phòng. Lại nghe nói đến chuyện tiếp tế gạo, là vấn đề sinh tử của Miền Trung, nhân viên văn phòng vội vã hướng dẫn khách vào yết kiến Phó Thủ Hiến Hà Văn Lan, vì hôm đó Thủ Hiến Phan Văn Giáo vắng mặt tại văn phòng. Vandyck xách theo một cái cặp, nhân viên an ninh cứ tưởng là cặp đựng giấy tờ nên không lục soát, nào ngờ bên trong có chứa súng. Được Phó Thủ Hiến

tiếp kiến, Vandyck rút súng bắn chết Hà Văn Lan ngay bên cạnh bàn giấy, rồi thừa lúc lộn xộn, bình thản đi ra ngõ hậu của phủ Thủ Hiến, trên bờ sông Hương, lên một chiếc đò đậu sẵn và tẩu thoát. Thực ra Việt Minh không chủ ý giết Hà Văn Lan, là một viên chức thuần túy hành chánh vô hại, lại là chú ruột Hà Văn Lâu, lúc bấy giờ là Đại Tá quân đội Cộng Sản. Chỉ vì Phan Văn Giáo vắng mặt hôm đó mà Hà Văn Lan bị chết thay. Năm đó, Hà Văn Lan vừa tròn 50 tuổi. Để an ủi Hà Văn Lâu, Cộng Sản đã chuyển Hà Văn Lâu sang ngành ngoại giao làm Đại Sứ lưu động (theo lời kể của ái nữ Hà Văn Lan là Hà Thị Bích Chi).

Cũng trong năm 1950 này, Đại Việt Quốc Dân Đảng tại Trung Việt đang trên đà bành trướng mạnh, uy tín của Đảng lên cao trong mọi giới quần chúng và nhất là có nhiều cán bộ Đại Việt nắm giữ các địa vị then chốt - đặc biệt ở ngành công an - là cơ quan va chạm nhiều với Việt Minh. Do đó, để làm nhụt nhuệ khí của Đảng Đại Việt, Việt Minh đã mưu sát anh Bửu Hiệp là Xứ Ủy Trung Việt tại nhà riêng vào ngày 19 tháng 11 năm 1950. Tên sát nhân mượn cớ đến khám bệnh ở phòng mạch của anh vẫn mở tại nhà. Anh bị bắn vào đầu lúc đang ngồi ăn cơm tối, gục chết liền tại chỗ, trước sự chứng kiến của thân phụ anh, cụ Ưng Dự. Thật quá thương tâm về gia cảnh cụ. Cụ có ba người con trai, thì hai người đã bị thảm sát bởi bọn Việt Minh, anh Bửu Hiệp và người em là Bửu Viêm. Vấn đề an ninh của anh Hiệp khó bảo toàn, vì anh là

bác sĩ, bệnh nhân lui tới thường xuyên. Chúng tôi cố truy lùng và sau một thời gian theo dõi đã tìm ra thủ phạm nhờ các đồng chí làm việc trong ban tình báo công an cảnh sát bắt được đồng bọn và chính chúng đã cung khai tên đó.

Năm 1950 là năm đánh dấu một chiến tranh cân não giữa đảng phái quốc gia và Việt Minh Cộng Sản. Việt Minh đã tổ chức song song hai vụ ám sát trong một năm: một vụ là ám sát vị Thủ Hiến Trung Việt (của chính quyền), một vụ là ám sát vị Xứ Ủy Miền Trung (của đảng Đại Việt).

Sau khi anh Bửu Hiệp mất, các anh em đồng chí đã tín nhiệm cử tôi làm Xứ Ủy Xứ Bộ Trung Việt Đại Việt Quốc Dân Đảng thay thế anh Bửu Hiệp.

Cho đến năm 1950, tung tích của Đảng Trưởng Trương Tử Anh vẫn biệt vô âm tín. Đồng chí Phụ Tá Đảng Trưởng Đặng Vũ Lạc cũng đã qua đời. Tuy Đại Việt Quốc Dân Đảng vẫn có Hội Đồng Chỉ Đạo Trung Ương, nhưng trong thực tế, đảng không có lãnh tụ có đủ danh nghĩa và quyền lực chung cho cả ba miền Trung Nam Bắc, phương tiện giao thông bị hạn chế, hệ thống liên lạc vô tuyến không hoàn chỉnh, nên mỗi Xứ Bộ đều có Ban Chấp Hành riêng, hoạt động độc lập. Việc tổ chức và điều hành xứ bộ cũng như kết nạp đảng viên, gây dựng cơ sở và vận động sự yểm trợ của quần chúng, nhất nhất đều phụ thuộc vào năng lực của Xứ Ủy và các cộng sự viên.

Riêng Xứ Bộ Trung Việt, chúng tôi đặc biệt nhắm vào lớp trẻ là thành phần tràn đầy năng lực để lôi cuốn giới sinh viên, đồng thời tìm mọi cách đưa người vào các cơ quan của chính phủ, nhất là chú trọng vào vấn đề an ninh tình báo để đối đầu với Cộng Sản nằm vùng. Nhiều tổ chức nằm vùng của Cộng Sản đã bị bộ phận tình báo của Đại Việt phát giác và báo cho chính quyền. Một thí dụ điển hình là vụ lấy trộm dụng cụ phẫu thuật của bệnh viện Trung ương Huế. Bệnh viện Huế lúc đó chỉ có một bộ đồ mổ duy nhất nên rất quý. Một đêm, cán bộ Việt Minh giả dạng y tá, nữ điều dưỡng, lao công, phối hợp với đồng bọn nằm vùng trong bệnh viện, đã đột nhập vào lấy cắp bộ dụng cụ phẫu thuật mang đi, lại còn ngụy tạo cảnh trói người (chính bọn chúng) để đánh lạc hướng ngõ hầu chúng khỏi bị nghi ngờ phát giác. Một thời gian sau, anh em hoạt động ở đường dây tình báo truy ra tên tuổi bọn nằm vùng này và báo cho chính quyền biết.

5. Chung Cục Của Một Triều Đại

Khoảng tháng 9 năm 1953, vào mùa bão lụt hàng năm của xứ Huế, một ngọn núi phía thượng nguồn sông Hương, về hướng tây thành phố Huế, bị sạt đổ. Ngọn núi này tên gọi là núi Bãng Lãng, trên núi có ngôi mộ của Nguyễn Phước Luân, là hoàng phụ của vua Gia Long. Bầu trời u ám luôn mấy ngày, hôm đó mưa xối xả, nước nguồn tuôn xuống sông Hương dâng tràn ra khắp thành phố. Đây là trận lụt lớn chưa từng thấy từ

mấy chục năm qua. Mức nước cứ từ từ dâng lên suốt một ngày đêm, toàn thành phố Huế chìm đắm trong cảnh trời nước mênh mông, không bến không bờ. Nước chảy xiết, cuốn trôi theo một số nhà cửa dọc hai bên bờ sông phía thượng nguồn, nổi bập bềnh trên sông Hương lúc chảy ngang thành phố. Có một số người bám trên nóc những ngôi nhà đang bị nước cuốn trôi đi, khóc la kêu cứu, trông thật thương tâm, nhưng không ai có phương tiện cứu vớt. Chính quyền đương thời cũng chịu bó tay. Cả người lẫn nhà cứ thế trôi dần ra biển Thuận An. Nước lụt quá mạnh, chảy xoáy làm sập Cửa Ngăn, một trong các cổng thành lớn ra vào Thành Nội, ở cạnh Kỳ Đài, đối diện cửa Ngọ Môn trước Hoàng Cung. Sau trận lụt lớn năm Quý Tỵ (1953), nhiều cụ già bàn tán: *"Núi lở, vua băng, triệu bất tường"*. Hai năm sau, triệu bất tường quả có ứng nghiệm, vua không băng hà, nhưng bị tiếm vị. Nguyên thủ quốc gia là Quốc Trưởng Bảo Đại mất ngôi Quốc Trưởng, chấm dứt sự nghiệp của nhà Nguyễn.

Tôi có nhiều liên hệ gia đình với nhà Nguyễn. Bác tôi và thân phụ tôi đều làm quan nhà Nguyễn. Mẹ tôi và vợ tôi đều là người hoàng tộc. Nhưng tôi chưa bao giờ tìm cách yết kiến Cựu Hoàng Bảo Đại, mặc dù Đức Từ Cung đã nhiều lần nhắn nhủ tôi đến ra mắt Quốc Trưởng mỗi lần ông về Huế. Nhưng sau tháng 4 đen 1975, ra sống lưu vong ở hải ngoại, nhân một chuyến sang Âu Châu, tôi có đến thăm Cựu Hoàng ở Pháp. Nhìn lối sống đạm bạc của một người đã từng ngự

trên ngai vàng bệ ngọc, lòng tôi cảm thấy nao nao xúc cảm. Suốt thời gian Cựu Hoàng cầm quyền, có nhiều giai đoạn tôi không đồng ý về cung cách lãnh đạo của ông, nhưng tôi không bao giờ chống đối hay công khai chỉ trích bởi vì công lao của ông đối với đất nước từ 1945-1955 không phải nhỏ: tranh thủ với Pháp để giải tán chính phủ Nam Kỳ tự trị; mở chiến dịch Atlante để tranh thắng với Cộng Sản; thành lập liên tôn chống cộng... Riêng đối với Đoan Huy Hoàng Thái Hậu, tôi chưa có dịp nói lên cái ân tình của ngài đối với mẹ tôi. Lúc mẹ tôi qua đời (1974), Hoàng Thái Hậu đã cho người đưa đến phúng điếu một vòng hoa kèm theo một bức thư chia buồn. Tôi nhắc lại những chuyện trên đây trong cuốn hồi ký này như một lời cảm tạ ân tình của Hoàng Gia đối với chúng tôi, mặc dù Hoàng Thái Hậu, cũng như Cựu Hoàng, không ai còn tại thế nữa ...

Chương Sáu

Thời Thủ Tướng
Ngô Đình Diệm

1. Phong trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình.

Cuối mùa hè năm 1953, Anh Nguyễn Tôn Hoàn Về Huế gặp tôi để thảo luận về vấn đề "Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình". Sau đó, anh Nguyễn Đình Luyện từ Bắc vào cũng vì vấn đề này. Sau khi chúng tôi hội ý nhau, kết quả là Đại Việt Quốc Dân Đảng cả ba miền đều có quyết định chung là tham gia phong trào. Ở Trung Việt, ông Ngô Đình Nhu làm Chủ Tịch, tôi làm Phó.

Nguyên nhân thành lập "Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình" như sau:

Nước Việt Nam từ sau khi Bảo Đại về nước vào tháng 6-1949 với tư cách và danh nghĩa Quốc Trưởng của Quốc Gia Việt Nam độc lập và thống nhất nhưng trên thực tế thì từ 1949 cho đến khi ông Ngô Đình Diệm

về nước (1954), Việt Nam hoàn toàn không có chủ quyền.

Tuy trên các văn kiện thì Việt Nam là một nước độc lập và nhống nhất nhưng nhìn vào bản đồ thì thấy Khu 4 tức từ tỉnh Thanh Hóa đến Bến Hải thuộc quyền kiểm soát của Việt Minh. Còn Liên Khu 5 gồm các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên (gọi tắt là Nam, Ngãi, Bình, Phú), Quảng Nam, Quảng Ngãi giáp Tam Kỳ là vùng "xôi đậu", ngày thì Quốc Gia kiểm soát, đêm Việt Minh tung hoành. Lại thêm Pháp hiện diện trên đất nước ta, như vậy Việt Nam độc lập giữa hai gọng kềm: Việt Minh và Pháp. Lòng dân đa phần lại ngả về phía tả hơn phía hữu, một số phần tử chạy theo Pháp hoặc dựa theo Pháp vì bã lợi danh. Miền Nam chưa ổn định vì còn những thành phần bất mãn sau khi giải tán chính phủ Nam Kỳ tự trị ... Tình hình không sáng sủa này nếu kéo dài sẽ là một nguy cơ cho đất nước vì nếu vạn nhất người Pháp đánh bại được Việt Minh, chắc chắn Việt Nam sẽ rơi lại vào vòng đô hộ của thực dân Pháp. Viễn ảnh đó đã thúc đẩy những người Quốc Gia nặng lòng với đất nước cùng nhau kết hợp lại để thành lập Phong trào "Đại Đoàn Kết và Hòa Bình" vào mùa thu năm 1953, mục đích thỉnh cầu Quốc Trưởng Bảo Đại cải tổ định chế cùng thay đổi nhân sự để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của tình thế và tranh đấu gây áp lực với người Pháp trao trả độc lập thực sự cho Việt Nam.

Phiên họp đầu tiên để thành lập "Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình" được tổ chức tại Bộ Tư Lệnh của Bình Xuyên vào ngày 6 tháng 9 năm 1953. Những nhân vật hiện diện hôm ấy gồm có: Ngô Đình Nhu, Nguyễn Tôn Hoàn, Trần Văn Tuyên, Lê Ngọc Chấn, Trần Văn Ân, Lê Quang Luật, Phạm Xuân Thái, Lê Toàn, Phạm Công Tắc, Lê Văn Viễn, Nguyễn Thành Phương, Lâm Thành Nguyên cùng một số nhân vật chính trị đảng phái và giáo phái khác.

Cuộc họp này bế tắc vì có sự bất đồng ý kiến của những người thân Pháp, những người ủng hộ Bảo Đại vô điều kiện và không muốn thay đổi thể chế. Trong số này có Trần Văn Ân, Lê Văn Viễn, và Phạm Công Tắc v.v... và cuối cùng họ rút ra khỏi Phong Trào. Vì vậy Phong Trào phải chuyển về họp tại trụ sở ở đường Église, Chợ Lớn, là trụ sở Phục Quốc của Nguyễn Thành Phương. Phong trào tổ chức thành 3 Khu bộ: Bắc, Trung, Nam.

- Nguyễn Đình Luyện, Nguyễn Xuân Chữ, và Lê Toàn phụ trách Khu Bộ Bắc.
- Ngô Đình Nhu và Hà Thúc Ký phụ trách Khu Bộ Trung.
- Nguyễn Tôn Hoàn phụ trách Khu Bộ Nam.

Điều đáng lưu ý là ngay từ bước đầu đã có sự không đồng nhất ấy là Ngô Đình Nhu phụ trách Khu Bộ Trung nhưng tại Sài Gòn, ông lại lập thêm một bộ tham mưu riêng ở số 8 đường Ypres gồm có: Nguyễn

Trân, Trần Chánh Thành, Bùi Kiện Tín, Nguyễn Phan Châu (Tạ Chí Diệp) v.v... với mục đích là vận động công khai cho ông Ngô Đình Diệm. Vì vậy, có những va chạm của bộ tham mưu riêng của ông Nhu và những người trong Khu Bộ Trung của Phong Trào. Bởi lý do đó mà Đoàn Thái được cử làm ủy viên liên lạc với ông Nhu rồi tường trình lại cho Khu Bộ Trung, trụ sở đặt ở khách sạn Coq d'or.

Lực lượng của "Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình" ngày ấy gồm có: Đại Việt Quốc Dân Đảng, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Việt Nam Phục Quốc Hội, Phục Quốc Quân, các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, và các tổ chức Công Giáo.

Vào ngày 6 tháng 1 năm 1954, Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình tổ chức một Đại Hội Đại Biểu Toàn Quốc tại 113 đường Champagne (Yên Đỗ) Sài Gòn, gồm trên 100 đại biểu, để đưa ra biểu quyết thỉnh nguyện Quốc Trưởng Bảo Đại cải tổ định chế, triệu tập Quốc Hội và ban hành Hiến pháp.

Nhờ có Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình làm hậu thuẫn mà ông Ngô Đình Nhu và nhóm Công Giáo ủng hộ ông Ngô Đình Diệm đã gây được tiếng vang ở khắp cả ba Kỳ Trung Nam Bắc. Ở hải ngoại, ông Ngô Đình Luyện cũng tích cực vận động với các nhóm thân hữu và các dòng Công Giáo. Nhưng quan trọng hơn hết là áp lực của người Mỹ đối với chính nước Pháp lúc bấy giờ. Thêm vào đó, chiến sự mỗi ngày

một gay go, ác liệt. Tất cả đã chung đúc thành một bối cảnh mới chuẩn bị cho Việt Nam bước vào khúc quanh lịch sử. Ngày 4 tháng 6 năm 1954, Thủ Tướng Pháp Laniel và Thủ Tướng Việt Nam Bửu Lộc ký kết văn kiện thi hành hiệp định Élysée kiện toàn độc lập cho Việt Nam.

Cựu Hoàng Bảo Đại và chế độ Quốc Trưởng khởi đầu từ năm 1949 và chấm dứt vào cuối năm 1955. Quốc Trưởng Bảo Đại đã bổ nhiệm trước sau tất cả là 5 thủ tướng, không kể năm 1949, Bảo Đại có lần đã đích thân thành lập chính phủ. Sau đây là danh tánh 5 vị thủ tướng của chính quyền Bảo Đại, theo tứ tự thời gian: Nguyễn Phan Long (1950-1951), Trần Văn Hữu (1951-1952), Nguyễn Văn Tâm (1952-1953), Bửu Lộc (1953-1954), Ngô Đình Diệm (1954-1955). Sau đó, ngày 26-10-1955, Ngô Đình Diệm trở thành Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa.

2. Ông Ngô Đình Diệm Thời Pháp Thuộc.

a. Sơ Lược Về Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Ông Ngô Đình Diệm.

Ông Ngô Đình Diệm sinh năm 1901 tại làng Đại Phong, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Nhận định về nhân vật lịch sử Ngô Đình Diệm, từ trước đến nay đã có nhiều khuynh hướng trái ngược nhau, kể cả

những tranh biện về ngày sinh và nơi sinh của ông. Các tài liệu chính thức cho biết rằng ông sinh năm 1901 tại làng Đại Phong, nhưng cũng có một vài tài liệu khác nói rằng ông sinh năm 1897 tại một làng có tên là Đại Phong Lộc. Điều này có lẽ không đúng vì căn cứ vào lời khẳng định của những người có sinh quán ở Quảng Bình thì tỉnh này không có làng nào có tên là Đại Phong Lộc, mà chỉ có một làng có tên là Đại Phúc Lộc. Làng Đại Phúc Lộc có sông Kiến Giang chảy ngang qua, chia cắt làm đôi, nên về sau được chia thành hai làng, một bên là làng Đại Phong tục gọi là làng Đợi, một bên là làng Tuy Lộc còn gọi là làng Tuy.

Theo các tài liệu đã công bố, ông Diệm là con thứ tư của đại thần Ngô Đình Khả, trong một gia đình có 9 anh chị em: Ngô Đình Khôi, Ngô Đình Thị Giao, Ngô Đình Thục, Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Thị Hiệp, Ngô Đình Thị Hoàng, Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn, và Ngô Đình Luyện.

Trong tập hồi ký có tên "Khúc Tiêu Đồng", tác giả Hà Ngại có viết: *"Nguyên ông Ngô Đình Diệm tốt nghiệp trường Pháp (diplôme complémentaire), không có khoa mục - tức là không có khoa bảng về Hán văn. Ông là con cụ Thượng Thư Ngô Đình Khả, thông gia với cụ Nguyễn Hữu Bài. Ông Ngô Đình Khôi - anh cả của ông Diệm - là rể của cụ Nguyễn Hữu Bài. Cụ Bài lúc bấy giờ là Thượng Thư Bộ Lại, quyền uy rất lớn, cụ Bài muốn cho ông Diệm vào trường Hậu Bổ, mới*

tâu xin vua đặt ra một điều lệ mới: Là người nào có văn bằng tốt nghiệp Trung Học Pháp được xem ngang Tú Tài Hán Học và đương nhiên ấm sinh Tú Tài được thi vào trường Hậu Bổ. Ông Diệm là con quan có ấm sinh, nên được thi vào trường Hậu Bổ. Ông trúng tuyển và được nhận vào học. Nhưng điều lệ ấy chỉ có ông Diệm và một vài người có thế lực được hưởng. Sau một thời gian ngắn, điều lệ ấy bị bãi bỏ." (trang 116). Sau khi tốt nghiệp trường Hậu Bổ (tương đương với trường Quốc Gia Hành Chánh sau này), ông Ngô Đình Diệm ra làm Tri Huyện Quảng Điền (Thừa Thiên). Lúc bấy giờ, ông mới 23 tuổi. Sự nghiệp, công danh của ông lên vút như diều gặp gió. Trong vòng 9 năm, ông đi từ Tri Huyện, Tri Phủ, Quản Đạo, Tuần Vũ, rồi nhảy vọt một bước lên Thượng Thư Bộ Lại, công danh tột đỉnh khi mới 32 tuổi.

b. Thành Tích Của Ông Diệm Thời Pháp Thuộc.

Thành tích đáng kể của ông Ngô Đình Diệm trong thời gian làm Thượng Thư Bộ Lại Nam Triều là chương trình cải cách quy chế bảo hộ của hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mà nội dung chủ yếu là đòi hỏi người Pháp phải thi hành đúng theo Hòa Ước Patenôtre ký kết năm 1884. Ông đã không thành công trong công cuộc vận động này, và ông đã từ chức Thượng Thư Bộ Lại sau 4 tháng ở ngôi vị đứng đầu trăm quan, lúc vừa tròn 32 tuổi. Có nhiều luồng dư luận về sự ra đi của ông Diệm. Có người nói ông

Diệm thấy không thể nào làm được việc nên từ chức. Có người lại nói ông đòi hỏi cải cách, động chạm quyền lợi của người Pháp, nên bị người Pháp cất chức. Theo soạn giả Cao Thế Dung, trong "Việt Nam Huyết Lệ Sử", trang 659-689, xuất bản ở Hoa Kỳ, thì có hai tài liệu nói về thành tích của ông Diệm.

I. Ông Ngô Đình Diệm đệ đơn từ chức Thượng Thư Bộ Lại - chức đứng đầu triều - lúc ông mới 32 tuổi. Lý do từ chức là ông đòi Pháp thi hành đứng đắn Hòa Ước 1884, trả lại Nam Triều quyền nội trị, mặc dù phải công nhận nền Bảo Hộ Pháp. Ông Diệm đòi hỏi 4 điều căn bản:

- Nam Triều toàn quyền bổ nhiệm, thuyên chuyển, thăng thưởng về nhân sự trong guồng máy hành chánh.
- Nam Triều có ngân sách riêng, tài chánh riêng, và tư pháp riêng.
- Mở rộng nền giáo dục.
- Thiết lập Viện Dân Biểu.

Ông Diệm là Thượng Thư đầu triều kiêm Chủ Tịch Hội Đồng Cải Cách, làm việc trong 4 tháng mà không cải cách được một việc gì dù là một cải cách nhỏ nên ông treo ấn từ quan.

II. Khi ông Ngô Đình Diệm làm Thượng Thư Bộ Lại, ông gửi cho viên Toàn Quyền Đông Dương một kế

hoạch canh tân Nam Triều trong đó có 2 điều quan trọng:

- Thống nhất Trung Kỳ và Bắc Kỳ, trở lại Hiệp ước 1884, nghĩa là bãi bỏ Khâm sứ Trung Kỳ và Thống sứ Bắc Kỳ, bổ nhiệm một Tổng Trú Sứ (Résident général).
- Viện Dân Biểu được quyền phát biểu ý kiến và Nam Triều có ngân sách, tài chánh riêng.

Viên Toàn Quyền Pasquier truất hết chức tước của ông Ngô Đình Diệm, trục xuất ông ra khỏi Huế, chỉ định cư trú ở Quảng Bình (quê quán của ông), mãi đến sau, viên Khâm Sứ Graffeuil mới cho ông trở về Huế dạy học.

Dù theo tài liệu nào chăng nữa, từ chức hay cách chức, ông Ngô Đình Diệm vẫn là người đáng khâm phục, không vì cái ngôi vị không có thực quyền mà cam tâm làm thân phận bù nhìn giữ dưa, phục vụ ngoại bang, phản lại quyền lợi quốc gia dân tộc. Đó là hành động của một người có khí tiết. Cái hào quang nơi ông đã làm cho tôi đem lòng ngưỡng mộ ngày tôi còn là sinh viên.

c. Quảng Bình Quê Quán Của Ông Diệm Và Vài Nhân Vật Ở Tỉnh Này.

Gia đình ông Diệm theo đạo Công Giáo từ đời nội tổ của ông. Ngày xưa huyện Lệ Thủy có lệ khắt khe là

ai theo đạo Công Giáo thì không được ở tại làng, phải dời về Tam Tòa cư ngụ, nhưng về sau lệ ấy được bãi bỏ. Tam Tòa là một làng Công Giáo, nay là phường Đồng Mỹ. Làng này ở ven sông Nhật Lệ, được thành lập từ năm 1886, dân sống bằng ba nghề chính: đánh cá, thợ đúc, thợ chạm. Huyện Lệ Thủy là nơi sinh của Đại Thần Ngô Đình Khả, Tổng Thống Ngô Đình Diệm, Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục, Hồng Y Nguyễn Văn Thuận. Quảng Bình cũng là quê hương của Thượng Tọa Thích Trí Quang. Thượng Tọa sinh tại làng Diêm Điền, còn được gọi là làng Nại Hiên ở phía tây ngoại ô thành phố Đồng Hới. Dân làng này chuyên về nghề mộc và làm ruộng. Trong khi làng Đại Phong thuộc huyện Lệ Thủy đất đai màu mỡ bao nhiêu thì làng Diêm Điền thuộc Đồng Hới lại cằn cỗi sỏi đá bấy nhiêu. Dân xóm thợ đúc Tam Tòa, Đồng Hới, thường thuê xe bò ra làng Diêm Điền mua đất sét về làm khuôn đúc đồ đồng. Có lẽ do điều kiện phong thổ như vậy nên khai sinh một vị "Tiêu Sơn Tráng Sĩ" còn vướng nợ trần, một thời vang bóng. Cũng ở tỉnh Quảng Bình này, tại huyện Lệ Thủy, còn có một nhân vật "sắt máu" là Võ Nguyên Giáp, Đại Tướng Tổng Tư Lệnh Quân Đội Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Tướng này đúng là "nhất tướng công thành vạn cốt khô".

Tôi đã từng sống ở Quảng Bình từ năm lên chín, nên trong tôi còn lưu lại nhiều kỷ niệm khó quên về xứ sở này. Ngày ấy, thân phụ tôi đổi lên làm Quản Đạo Kontum. Người đương thời tin rằng cao nguyên là nơi

rừng thiêng nước độc, nên thân sinh tôi không cho tôi đi theo mà gửi tôi ra Đồng Hới ở với chị và anh rể tôi đang làm việc tại đó. Tôi vào học trường tiểu học của thị xã, và thầy học của tôi là thầy Hà Thúc Lãng, thân phụ anh Hà Như Chi. Một hôm trời nắng ráo, thầy Lãng cùng một đồng nghiệp cho cả lớp ra biển dạo chơi. Biển ở gần thị xã Đồng Hới nên thường được gọi là biển Đồng Hới. Nhưng vì cửa sông Nhật Lệ đổ nước ra biển Đồng Hới nên có nhiều người gọi biển này là biển Nhật Lệ. Biển này nước trong lại cạn, trẻ con tắm không sợ nguy hiểm, nên các thầy giáo cho phép học trò xuống tắm. Tôi tuy còn nhỏ nhưng tính lại thích mạo hiểm, lội ra cách bờ một quãng độ mười lăm thước dù không biết bơi. Bỗng tôi bị sụp xuống một lỗ sâu ngang ngực người lớn, nước ngập đầu tôi. Nhớ lời người lớn thường dạy là phải nín thở khi bị chìm xuống nước, tôi liền đem áp dụng ngay, quả nhiên thân tôi nổi lên mặt nước. Nhưng khi tôi vừa lo hít thở không khí thì chân không chạm được đáy cát, tôi lại bị sụp xuống. Tôi đưa thẳng hai cánh tay lên cao cầu cứu, cứ thế nổi lên sụp xuống mấy bận, cuối cùng thì đuối sức những vẫn cố gắng đưa tay vẫy. Bỗng nhiên có ai kéo tay tôi lên và đưa vào bờ, mở mắt ra nhìn thì là thầy Lãng. Giờ này, ngồi viết về người và việc cũ Quảng Bình, tôi có đôi dòng nhắc lại chuyện xưa, để tỏ lòng nhớ ơn thầy Hà Thúc Lãng, người đã dạy dỗ và cứu mạng tôi.

3. Thủ Tướng Ngô Đình Diệm.

Quốc Trưởng Bảo Đại triệu ông Ngô Đình Diệm từ Mỹ qua Pháp để thảo luận việc lập nội các mới. Thủ Tướng Bửu Lộc đã từ chức ngày 16-6-1954. Ông Diệm yết kiến Quốc Trưởng Bảo Đại ngày 18-6-1954 tại biệt điện ở Cannes, và được Quốc Trưởng ký Sắc Lệnh 38/QT ủy nhiệm làm Thủ Tướng chính phủ với toàn quyền dân sự và quân sự. Ngày 26-6-1954, ông Ngô Đình Diệm về nước. Đến phi trường Tân Sơn Nhứt, ông Diệm được vài trăm người thuộc nhóm Công Giáo ủng hộ Ngô Đình Diệm đón rước.

Ngày 7-7-1954, ông Diệm chính thức giữ chức Thủ Tướng. Về sau, ngày này trở thành ngày lễ quốc gia và được gọi là "ngày song thất".

Trong lúc tình hình chiến sự biến đổi dồn dập ngoài chiến trường thì ngày 8-5-1954, phái đoàn hai bên Pháp và Việt Minh mở cuộc hội đàm ở Genève về vấn đề ngưng chiến tại Đông Dương với sự thạm dự của các nước Anh, Pháp, Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Cao Miên, Lào, và Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Quốc gia Việt Nam (chính quyền Bảo Đại) và Hoa Kỳ tham dự với tư cách quan sát viên. Sau hơn hai tháng đàm phán gay go, ngày 20-7-1954, hiệp định đình chiến được ký kết giữa Tạ Quang Bửu, đại diện Tổng Tư Lệnh Quân Đội Nhân Dân Việt Nam, và Thiếu Tướng Henri Delteil, Thứ Trưởng Quốc Phòng Pháp. Chính quyền Bảo Đại không ký

vào văn kiện nói trên. Hiệp định Genève có những điểm chính sau đây: Đình chiến ở Đông Dương, Pháp trả chủ quyền cho Việt Nam, Việt Nam chia ra hai miền Nam Bắc, lấy vĩ tuyến 17 (Bến Hải) làm ranh giới. Hai miền có chính phủ riêng. Nhân dân hai miền có quyền lựa chọn di cư sang miền nào tùy ý trong thời hạn 300 ngày. Hai năm sau, ngày 20-7-1956, sẽ tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất. Tại hội nghị Genève, đích thân Thủ Tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Phạm Văn Đồng đến họp. Vì chính quyền Bảo Đại tham dự với tính cách quan sát viên nên chỉ cử Ngoại Trưởng đi phó hội, trước là Luật Sư Nguyễn Quốc Định, sau khi ông Diệm lên làm Thủ Tướng thì là Bác Sĩ Trần Văn Đỗ. Việc chia đôi đất nước đã đi ngược lại ý muốn của toàn thể dân chúng Việt Nam. Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ đã sụt sùi rơi lệ và quần chúng khắp nơi bấy lâu chăm chú theo dõi tình hình biến chuyển của hội nghị cũng nghẹn ngào uất ức.

Mặc dầu tạm thời ngưng cuộc chém giết huynh đệ tương tàn Quốc Cộng trong mấy chục năm trời ròng rã, nhưng con dân đất Việt có bao giờ chấp nhận đất nước qua phân!

Với chiếc cầu (Hiền Lương) bắc qua con sông (Bến Hải) dùng làm ranh giới, đất nước Việt Nam phải chia thành hai miền Nam Bắc cách biệt, đồng bào ruột thịt đối mặt nhau qua bờ chiến tuyến.

Tuy đất nước bị qua phân nhưng Thủ Tướng Ngô Đình Diệm cũng gặp được một số điều kiện thuận lợi so với các vị Thủ Tướng tiền nhiệm:

- Về mặt quyền hạn, ông được bổ nhiệm Thủ Tướng với toàn quyền dân sự và quân sự.

- Về mặt lãnh thổ, tuy còn nửa nước phía Nam, nhưng bù lại chính quyền Miền Nam được tiếp thu liên Khu 5 và chiếm lại mũi Cà Mâu*. Đất đai Miền Nam phì nhiêu, màu mỡ, tài nguyên phong phú, kinh tế phồn thịnh. Vựa lúa Miền Nam trước đó là mạch sống cho cả 3 miền Bắc, Trung, Nam.

- Về mặt nhân lực, gần một triệu đồng bào rời bỏ Miền Bắc di cư vào Nam đa số có lòng ngưỡng vọng, tôn sùng Thủ Tướng. Số đồng bào Bắc di cư làm tăng thêm dân số Miền Nam vốn từ trước đã đông nay lại càng đông hơn. Như vậy, so với Miền Bắc, Miền Nam hơn hẳn về mọi mặt.

- Thêm vào đó, cái thuận lợi lớn lao mà ông Diệm thừa hưởng từ ông Bảo Đại là việc giải tán được chính phủ Nam Kỳ tự trị.

- Phân chia hai miền, chiến tranh tạm ngưng, ấy là lúc ông Diệm có thời gian để củng cố nội bộ.

- Đồng bào Bắc di cư vào Nam với con số non một triệu, trong lúc đó ngoài một số nhỏ thiên cộng và một thiểu số cán bộ tập kết, đồng bào Nam không ai ra Bắc, đó là cái lợi thế của ông Diệm đối với quốc tế.

---

* Vào trước năm 1954, mũi Cà Mâu là vùng đất ít người ở, Việt Cộng chiếm làm bưng biền (tức chiến khu)

Thời thế đã tạo ông Ngô Đình Diệm trở thành Thủ Tướng được Quốc Trưởng Bảo Đại tín nhiệm, lại được cường quốc Mỹ ủng hộ đã đưa ông Diệm lên như diều gặp gió.

Nhớ lại trước đây - năm 1947 - Bảo Đại triệu tập Hội Nghị ở Hồng Kông ngày 19-12, ông Diệm đã cực lực phản đối thể chế "Việt Nam độc lập trong Liên Hiệp Pháp" bài bác chế độ Quốc Trưởng. Lập trường ấy nay đã thay đổi.

Xét cho cùng, ông Diệm có thay đổi lập trường chẳng qua cũng chỉ vì đại cuộc. Vả chăng, đó cũng là thủ đoạn của người làm chính trị thời "Vệ Tinh", chứ không còn ở thời "Tam Cương Ngũ Thường" nữa, chúng ta nên rộng rãi ở điểm này.

Một điều đáng chú ý là theo Hiệp Định Genève, đến ngày 20-7-1956 hai miền Nam Bắc tổ chức Tổng Tuyển Cử để thống nhất, nhưng sau đó, ông Diệm bác bỏ, lấy lý do không ký vào Hiệp Định. Hà Nội phản đối rùm beng và qui tội ông Diệm đã vi phạm Hiệp Định.

Ông Diệm bác bỏ là phải vì nếu có Tổng Tuyển Cử thì tình hình Miền Nam lúc bấy giờ khó thắng nổi Miền Bắc.

Về việc lập chính phủ của ông Diệm thì nhân sự gồm đa số là những nhân vật Miền Trung, đặt biệt là Huế

hay có liên hệ với Huế. Những nhân vật này đã từng lui tới tư thất các ông họ Ngô vào những năm trước khi ông Diệm về chấp chánh. Ngoài thành phần chính phủ, ông Diệm cũng đưa một số đông người Miền Trung vào các cơ quan chính quyền trung ương ở Sài Gòn. Nói chung, tiêu chuẩn lựa chọn nhân sự dành ưu tiên cho thành phần Công Giáo thân tín, các công chức hành chánh mà các ông tin cậy và một số con cháu các vị quan đồng triều với ông Diệm ngày trước. Bạn bè thân thiết có ông Trần Văn Lý. Mấy người trước đây thường xuyên lui tới có Phan Quang Đán, Đinh Xuân Quảng, Trương Công Cừu. Một số trí thức Miền Nam quen biết hoặc có liên hệ với Huế như Trần Văn Đỗ, Trần Văn Chương, Bác Sĩ Trần Văn Đôn, Luật Sư Lâm Lễ Trinh. Một số chuẩn bị về sau đưa lên giữ những vai trò quan yếu: Trần Chánh Thành (Bộ Trưởng Thông Tin), Trần Trung Dung (Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng), Phạm Văn Nhu (Chủ Tịch Quốc Hội). Thành phần thủ túc bấy lâu dày công hãn mã được trả công phân minh: Tôn Thất Trạch được đưa vào Sài Gòn làm Đổng Lý Văn Phòng Phủ Thủ Tướng; Bùi Xuân Bào làm Chánh Văn Phòng Phủ Thủ Tướng và Nguyên Thái làm Phụ Tá; Hà Thúc Luyện làm Tỉnh Trưởng Thừa Thiên; Trần Điền làm Tỉnh Trưởng Quảng Trị; Nguyễn Đôn Duyến làm Đại Biểu Chính Phủ Trung Phần. Bắc thì chọn một số người thân cận với ông Trần Văn Chương (nhạc phụ ông Nhu). Tuy Bắc là đất quen thuộc của ông Nhu nhưng ông ít giao thiệp nên nhân sự chẳng có mấy ai, ngoài các nhân vật nêu trên.

*

* *

Ông Diệm về nhậm chức Thủ Tướng khoảng hai tháng thì gặp trở ngại lớn, đó là sự chống đối, bất phục tùng của Trung Tướng Nguyễn Văn Hinh, Tổng Tham Mưu Trưởng quân đội thời bấy giờ. Ông Diệm vốn không ưa những người thân Pháp và khi ông đã có thành kiến thì khó mà thay đổi. Bởi vậy ông rắp tâm thay tướng Hinh (quốc tịch Pháp), mà đẩy Tướng Hinh đi không phải dễ vì quân đội trong tay Hinh. Và nhờ có Đại Tá CIA Lansdale đã đạo diễn ở hậu trường nên có lệnh của Quốc Trưởng Bảo Đại gọi Tướng Hinh sang Pháp, tức ông Bảo Đại nhổ cái gai này cho ông Diệm.

Sau khi Tướng Hinh ra đi, các ông bắt đầu ra tay diệt trừ đối lập. Quyền hành đã vào tay các ông. "Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình" âm thầm đi vào bóng tối vì đối với các ông Diệm, Nhu, đoàn kết không còn cần thiết nữa, sự liên lạc giữa ông Nhu và chúng tôi ngưng hẳn. Đảng phái nói chung được các ông chiếu cố đặc biệt, kể từ khi đảng Cần Lao Nhân Vị ra đời. Không có chuyện đa đảng với chính phủ Ngô Đình Diệm, chưa nói tới dưới chế độ Cộng Hòa Nhân vị.

Sát phạt Bình Xuyên: Đi theo Bình Xuyên là bọn "tứ chiến giang hồ", mở sòng bạc làm tan nát bao nhiêu gia đình, bại hoại luân thường đạo lý, trốn xâu lậu

thuế, dùng tiền bạc mua chuộc giới cầm quyền, xem thường luật pháp. Dẹp đi là đúng.

Nhưng đối với hai giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, các ông dùng quân đội đàn áp, chém đầu Lê Quang Vinh tức Ba Cụt; Phạm Công Tắc sợ phải trốn chạy sang Nam Vang, là một hành động phi chính trị, đối với quốc nội cũng như quốc tế. Chặt đầu một Ba Cụt thì còn biết bao nhiêu Ba Cụt khác đi vào bưng. Theo cuốn "The Viet-Nam War, Day by Day" của John S. Bowman thì số tín đồ Hoà Hảo và Cao Đài bỏ vào bưng khoảng trên 2000. Đây cũng là một trong những cái nhân để rồi về sau (1960) hình thành "Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam".

Qui tội họ có võ trang là sứ quân thì lại càng không đúng, vì ngày xưa mỗi sứ quân đều có triều đình riêng của họ. Cao Đài, Hoà Hảo có võ trang chỉ để bảo vệ an ninh cho làng đạo của họ, đại để cũng như các xứ đạo Bùi Chu, Phát Diệm. Với bao nhiêu chính quyền trước họ có dùng võ trang để chống lại bao giờ?

Các ông Diệm, Nhu đóng đô ở Sài Gòn, tức là đất của người Nam, chưa được quần chúng Miền Nam hoàn toàn tâm phục, đã dụng binh thị uy, thay vì dùng nhân nghĩa để thu phục họ. Như vậy, đáng lẽ được họ ủng hộ thì lại đẩy họ vào hàng ngũ kẻ thù.

Đối với các đảng phái, ông Ngô Đình Nhu - nguyên Chủ Tịch Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình - lại

không có thái độ "Đoàn Kết", không có ý định hợp tác chân thành, lâu dài, trái lại còn tỏ ra e dè, nghi kỵ, đặc biệt với Đại Việt Quốc Dân Đảng ở Quảng Trị và Việt Nam Quốc Dân Đảng ở Quảng Nam. Về sau thì tương quan hợp tác chuyển sang tương quan đối đầu từ sau khi vụ Ba Lòng ở Quảng Trị xẩy ra.

Đảng viên các đảng phái không cộng sản ở ngoài chính quyền, một phần đứng lên chống đối và lần hồi bị bắt giam, một phần bị nghi ngờ, bị theo dõi, một phần bắt buộc phải lưu vong, và một phần nữa rút vào bóng tối âm thầm giữ tư thế hoạt động bí mật.

4. Tỉnh Quảng Trị và Tỉnh Trưởng: Trần Điền.

Tỉnh Quảng Trị và đảng Đại Việt quả là có nhiều duyên nợ với nhau. Thật vậy, kể từ năm 1947 trở về sau, đảng Đại Việt đã có 2 đảng viên và một tình cảm viên từng được bổ nhiệm làm tỉnh trưởng tại tỉnh này. Đó là các anh Nguyễn Văn Mân, Hoàng Xuân Tửu, và Trần Điền.

Quảng Trị là trường hợp điển hình về bối cảnh chính trị sẽ nói dưới đây. Thủ Tướng Ngô Đình Diệm vừa lên chấp chính là bổ nhiệm Trần Điền làm Tỉnh Trưởng Quảng Trị. Trần Điền là người Công Giáo là hậu duệ của Phụ Chính Đại Thần Trần Tiễn Thành, đã từng làm Tri Huyện, Thẩm Phán, Giám Đốc Thông Tin Trung Phần, nghĩa là đầy đủ các tiêu chuẩn để

được Thủ Tướng Diệm tuyển chọn làm Tỉnh Trưởng. Có nhiều tài liệu nói Trần Điền là đảng viên Đại Việt, nhưng đây là sự suy diễn sai lầm. Trần Điền chỉ là anh rể của tôi chứ chưa bao giờ tuyên thệ vào đảng Đại Việt. Nhưng cũng vì sự liên hệ này mà Trần Điền biết tìm đến hợp tác với Đại Việt Quốc Dân Đảng ở địa phương mình trấn nhậm, và đã được anh em Đại Việt đáp ứng hết lòng. Trần Điền vừa là một quan chức giỏi việc cai trị, vừa là một nhà chính trị có thực tài, bởi vậy, mặc dù Quảng Trị là tỉnh địa đầu giới tuyến đầy dẫy cán bộ Cộng Sản nằm vùng, sự hợp tác chân thành giữa người của chính quyền có khả năng, thiện chí và chính đảng có thực lực có hậu thuẫn quần chúng, đã đưa đến kết quả vô cùng tốt đẹp là mới hơn nửa năm, tỉnh Quảng Trị đã vãn hồi an ninh và phát triển kinh tế, ổn định đời sống, được đích thân Thủ Tướng Ngô Đình Diệm ra tận nơi khen ngợi và ban thưởng Bảo Quốc Huân Chương cho Tỉnh Trưởng Trần Điền.

Cuộc kinh lý tỉnh Quảng Trị của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm xảy ra vào đầu tháng 1-1955. Tháp tùng Thủ Tướng có các bộ trưởng trong số có Phụ Tá Bộ Trưởng Quốc Phòng Trần Trung Dung, Đại Biểu Chính Phủ Trung Phần Nguyễn Đôn Duyến, Đại Tá Tư Lệnh Quân Khu II, Nguyễn Quang Hoành cùng các Ty, Sở Trưởng. Tại địa phương, ông Diệm đi thăm các khu di cư Công Giáo ở La Vang, An Đôn, và Tri Bưu. Đi đến đâu cũng nghe mọi người khen ngợi tinh thần phục vụ tận tụy của Thiếu Tá Hoàng Văn Hiền

và các binh sĩ dưới quyền. Về lại toà tỉnh, Thủ Tướng khen: *"Tình hình an ninh và công việc định cư ở Quảng Trị quá tốt đẹp."* Tỉnh Trưởng Trần Điền thưa: *"Quảng Trị nhờ có anh em Đại Việt giúp sức nên khá thành công."* Thủ Tướng vui vẻ nói tiếp: *"Anh em cố gắng làm việc, bình định xong Quảng Trị, trong tương lai tôi sẽ đưa anh Trần Điền và anh Hoàng Văn Hiền về Huế. Tôi sẽ cử anh Điền làm Đại Biểu Chính Phủ Trung Phần và anh Hiền làm Giám Đốc Nha Bình Trị. Các anh tổ chức lại các tỉnh Trung-Việt giống như Quảng Trị."*

Bằng những lời lẽ trên đây, Thủ Tướng có lẽ đã nhìn nhận thấy kết quả tốt đẹp mà chủ trương hợp tác với Đại Việt của Anh Trần Điền đã mang lại cho tỉnh Quảng Trị. Nhưng vì tuyên bố quá sớm ý định bổ nhiệm Anh vào chức vụ Đại Biểu Chính Phủ ngay trước mặt vị Đại Biểu đương nhiệm, một tay chân cận tín của Cố Vấn Chỉ Đạo Miền Trung, ông Ngô Đình Cẩn, nên Thủ Tướng đã làm phật lòng không ít chính quyền địa phương. Chính vì vậy mà chỉ ít lâu sau, do tinh thần bè phái, tham quyền cố vị của một số người có ảnh hưởng và quyền thế ở ngay tại địa phương mà vụ Ba Lòng xẩy ra, đặt các anh em Đại Việt Miền Trung vào một hoàn cảnh đối nghịch với chính quyền địa phương trong khi trước đó thì các anh em lại được chính quyền trung ương khuyến khích như người ta đã được thấy qua lời khen Anh Trần Điền của Thủ Tướng.

Chương Bẩy

Vụ Biến Động Ba Lòng

Cũng như những vụ biến động khác đánh dấu giai đoạn củng cố quyền lực của chính phủ Ngô Đình Diệm lúc mới được thành lập giữa năm 1954 và đầu năm 1955, vụ Ba Lòng đánh dấu một giai đoạn hoạt động khá đặc biệt của Đại Việt tại Miền Trung hồi đó. Từ ngày ấy đến nay, thời gian trôi qua đã gần một nửa thế kỷ nên sự thực về vụ này có lẽ cũng đã phai mờ nhiều trong ký ức mọi người và nếu có được nhắc đến hay viết về vụ này thì cũng chỉ bằng một vài nét chấm phá không mấy trung thực về vai trò của Đại Việt đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Vì lẽ đó mà với tư cách là người đương nhiên có trách nhiệm đối với các anh em Đại Việt Miền Trung những ngày ấy, tôi trình bầy sự việc về vụ này với tất cả tấm lòng trung thực của tôi để vấn đề được thêm sáng tỏ...

Khởi thủy, nguồn gốc của mọi chuyện xẩy ra hồi đó là sau khi Hiệp Định Genève đã được ký kết năm 1954, ngăn chia đất nước làm 2 miền, buộc những đơn vị Cộng Sản phải tập kết về Bắc, ở Miền Trung người

ta được thấy một số cán bộ địa phương của Đại Việt xung phong hợp tác với Tỉnh Trưởng Quảng Trị Trần Điền để sửa soạn tiếp thu những vùng đất trước kia do Cộng Sản kiểm soát và thực hiện một chương trình Bình Định và Phát Triển Nông Thôn. Chủ trương hợp tác này với Đại Việt của Tỉnh Trưởng Trần Điền đã được chính Thủ Tướng Ngô Đình Diệm (lúc đó mới lên cầm quyền) chấp thuận khi ông đi kinh lý Miền Trung hồi đầu năm 1955, tuy nhiên lại bị ngấm ngầm chống đối bởi một số người tại ngay địa phương, chân tay của Cố Vấn Chỉ Đạo miền Trung, ông Ngô Đình Cẩn. Một bên là tinh thần hăng say chống Cộng của các anh em cán bộ Đại Việt, chủ quan tin tưởng vào sự hợp tác với Anh Trần Điền và một bên là thái độ nghi ngờ, chống đối, mưu toan trong bóng tối của chính quyền địa phương không cùng một chủ trương đường lối với Anh Trần Điền. Mâu thuẫn này là nguyên nhân chính đưa dẫn tới sự đụng độ về mặt quân sự giữa hai bên, và đây là thực chất của vụ về sau này được gọi là Biến Động Ba Lòng. Chương 7 này sẽ trình bầy những diễn biến liên hệ tới toàn vụ, tuy nhiên vì cái giá quá đắt mà anh em Đại Việt đã phải trả vào hồi kết thúc hai năm về sau (hàng chục án tù, nhẹ thì cũng 2 năm và nặng thì là khổ sai chung thân), tôi nghĩ gần 50 năm đã trôi qua, thời gian lắng đọng có thểcũng đủ dài để giúp mọi người có được một nhận định tương đối khách quan về trách nhiệm hay phải trái của những người trong cuộc. Trước hết, về phía các anh em Đại Việt thì hợp tác với Tỉnh Trưởng Trần Điền là một cơ hội quá tốt để được dịp

đóng góp vào việc xây dựng một chính quyền quốc gia vững mạnh, đồng thời cũng là dịp để củng cố ảnh hưởng của tổ chức mình trong vùng, do đó đã hết mình đón nhận cơ hội. Không ngờ rằng mặc dầu kế hoạch của Anh Trần Điền đã được Thủ Tướng (tức là cấp Trung Ương) chấp thuận, cấp địa phương trên cấp của anh ở Huế có những tính toán khác và quyết định hủy bỏ kế hoạch. Quyết định quá đột ngột này, ngược lại với sự trông chờ của các anh em, làm cho họ ngỡ ngàng và đẩy họ vào hoàn cảnh không biết hành động thế nào cho phải. Rồi họ phản ứng theo cảm tính và chống trả. Đụng độ với chính quyền địa phương vì vậy mà xẩy ra.

Ngày nay, nếu đứng trên quan điểm nguyên tắc: trong một nước, người dân (bất luận là thường dân hay phục vụ tại bất kỳ một cơ quan công quyền nào) phải tuân thủ lệnh của chính phủ hợp pháp và nhìn lại vấn đề thì hành động của các anh em Đại Việt khi chống trả lại nhà cầm quyền địa phương và tuyên bố ly khai (dầu chỉ trong nhất thời) quả thật là sai trái và tôi, được coi như là người đứng đầu các anh em Đại Việt Miền Trung, phải thẳng thắn đứng ra nhận trách nhiệm thay các anh em. Điều này, tôi không chối cãi, vả lại hai năm sau vụ Ba Lòng xẩy ra tôi đã bị kết án vắng mặt "khổ sai chung thân".

Tuy nhiên tôi cũng bắt buộc phải nêu lên một số thắc mắc. Vì lý do gì mà chính quyền địa phương ở Huế đột nhiên bãi bỏ kế hoạch của Anh Trần Điền đã

được Thủ Tướng chấp thuận? Đố kỵ cá nhân, tị hiềm hay tính toán thầm kín nào khác? Các anh em Đại Việt lúc đó hoang mang không hiểu tại sao quyết định của chính quyền địa phương lại đi ngược hẳn với chính quyền trung ương, họ không được nghe một lời giải thích, rồi cho đến lúc bị tấn công thì không có được một cơ hội để biện bạch. Ngoài ra, "bất tuân thượng lệnh" thì có, nhưng "xâm phạm an ninh quốc nội" như tòa án đã kết tội họ thì hoàn toàn không có vì như một biên bản về một buổi họp của các anh em Đại Việt (mà nhà cầm quyền có nhưng không đưa ra) đã chứng tỏ, anh em Đại Việt không hề chủ trương lập chiến khu để tiến tới lật đổ chính phủ. Trong hoàn cảnh chính quyền trung ương cũng như địa phương hồi đó chưa được ổn định, hành động của họ chỉ thể hiện một sự phẫn uất đi quá trớn và trở thành sai trái. Thực ra, nếu mọi người đều biết tự chế, bớt chủ quan hay biết đặt quyền lợi của đại cuộc lên trên mọi chuyện tính toán thì vụ biến động Ba Lòng có lẽ đã không xẩy ra. Nhưng tự chế hay vượt được lên trên tinh thần bè phái hoặc tính đố kỵ nhỏ nhen không phải là dễ ở vào giai đoạn giao thời của đất nước lúc ấy, do đó mà đụng độ đã xẩy ra và bùng nổ, gây đổ vỡ hoàn toàn giữa chính quyền địa phương và các anh em Đại Việt Miền Trung.

1. Địa Thế Quận Ba Lòng

Quận Ba Lòng ở về phía tây nam cách thị xã Quảng Trị khoảng 20-22 ki lô mét. Tên Ba Lòng bắt nguồn từ ba dòng suối cùng đổ nước về một vực sâu. Từ Ba Lòng, có đường núi đi vào Thừa Thiên, Quảng Nam, lên Tây Nguyên, đi ra Quảng Bình, Hà Tĩnh, hoặc đến quốc lộ 9 để qua Lào hay xuống đồng bằng. Theo quốc lộ 9, hướng về phía tây, sẽ tới Làng Vei, Khe Sanh, Lao Bảo, hướng về phía đông, sẽ tới Cam Lộ, Đông Hà.

Ngày nay có đường xe hơi chạy từ quốc lộ 9, mé dưới huyện Hướng Hóa, phía trên Kho Muối, đi qua Ba Lòng, để về Quảng Trị. Vào thời điểm 1955, xe hơi từ thị xã Quảng Trị lên chỉ chạy tới An Đôn là tiền trạm của Ba Lòng, cách đường xe lửa Bắc Nam xuyên Việt chừng 6 ki lô mét. Tại đây có một số dân Công Giáo di cư từ Di Loan vào lập một xóm đạo nhỏ có nhà thờ do Linh Mục Trần Công Khôi làm quản xứ. Nếu lên Ba Lòng bằng đường thủy thì ngược sông Thạch Hãn đến làng Như Lệ, xuống Bến Trắm, sang ghe nhỏ ngược lên Bến Đá Nổi rồi đi bộ vào Ba Lòng. Ngoài ra còn có con đường đi săn của vua Bảo Đại, vòng ra phía sau của Ba Lòng, nhưng đang làm nửa chừng thì bỏ dang dở vì thời cuộc rối ren, mãi đến khi hòa bình lập lại (1955), chính quyền Miền Nam mới tiếp tục làm tới Đá Nổi.

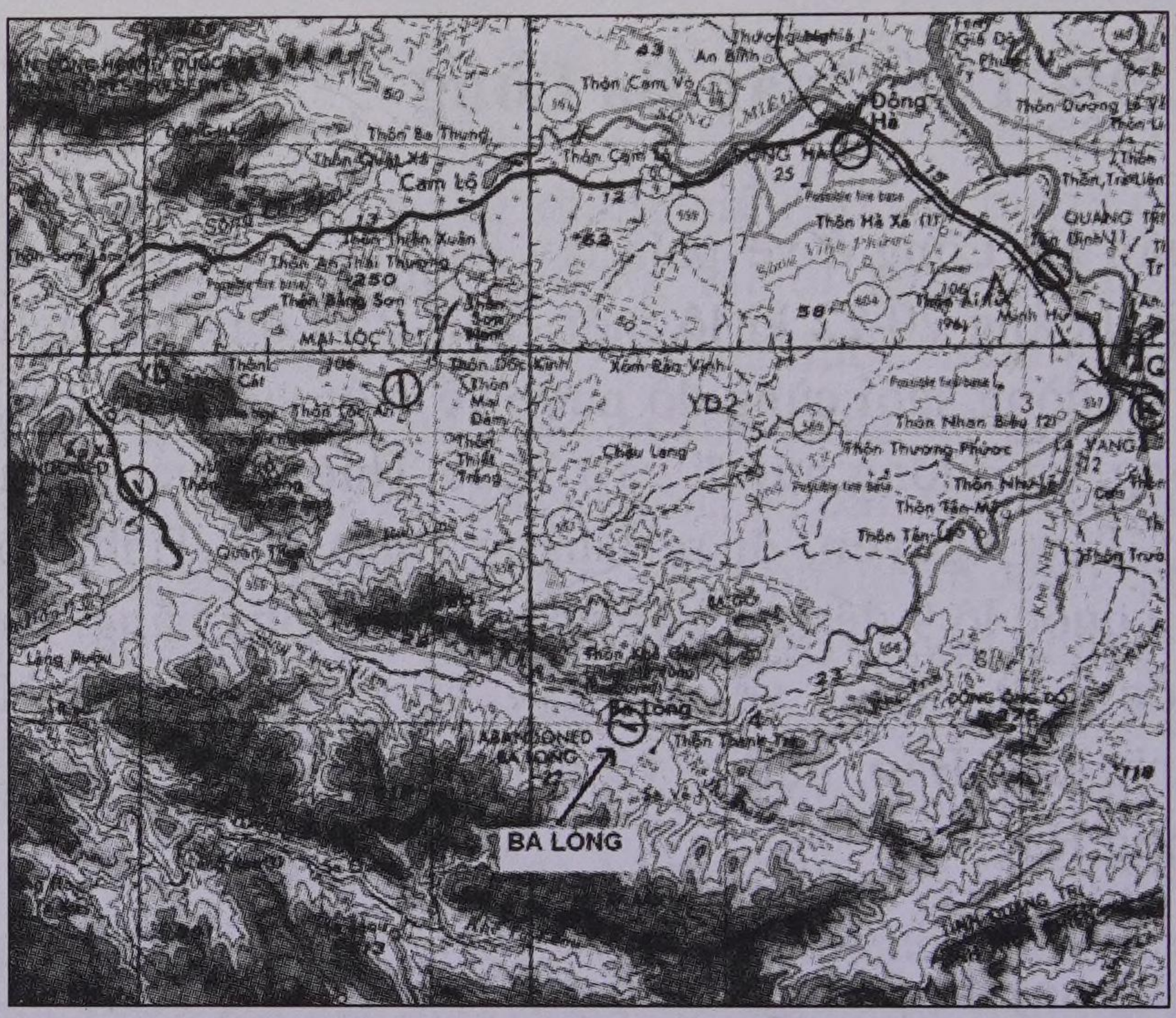

Vị trí Ba Lòng nằm về hướng tây nam của Đông Hà và tỉnh Quảng Trị.

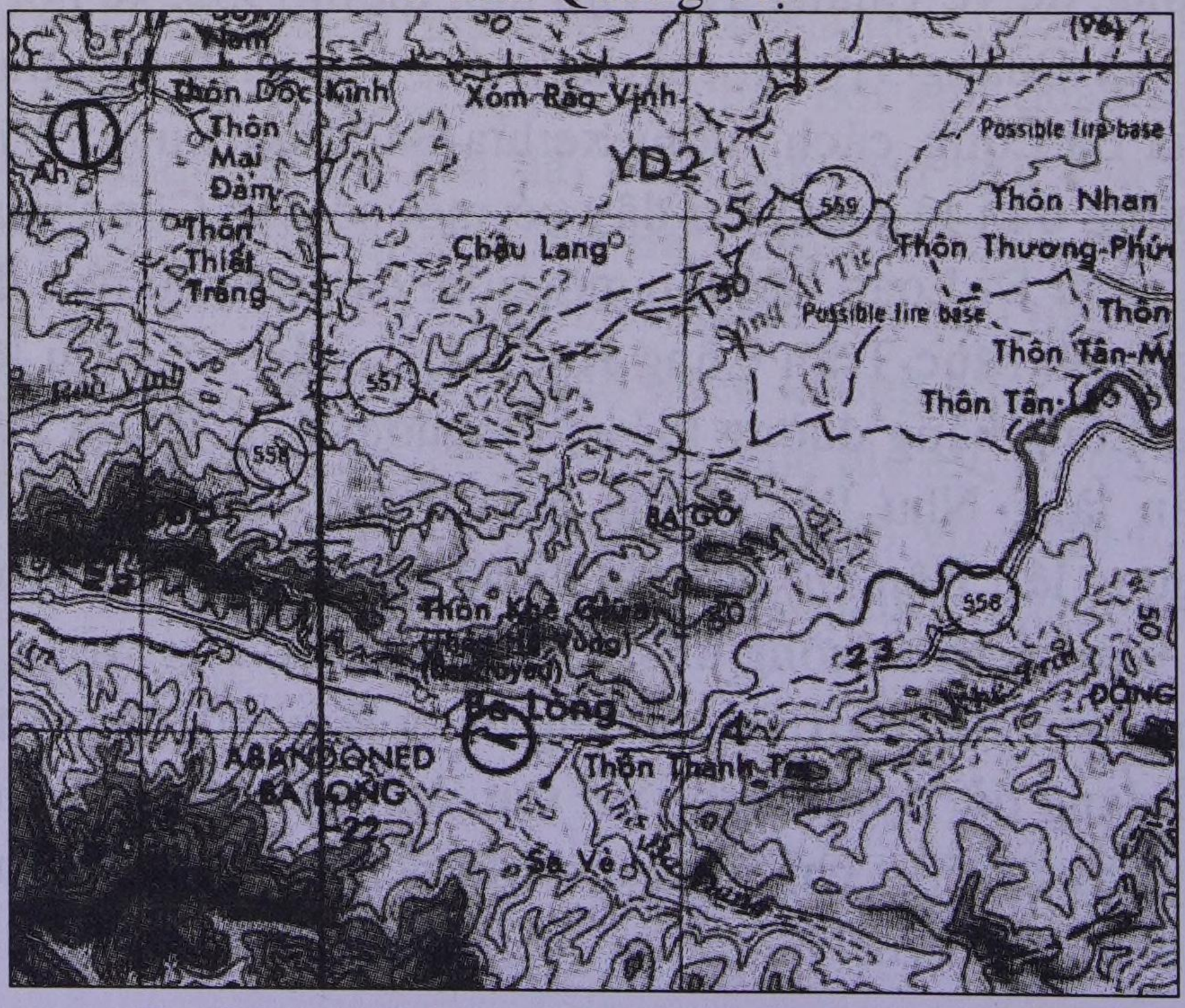

Ba Lòng và các thôn xóm xung quanh.

Quận Ba Lòng đất đai phì nhiêu, rất thuận lợi cho nghề trồng trọt, khoai sắn bắp đậu không cần phân bón mà mùa màng thu hoạch hết sức khả quan. Dân chúng ở đây gồm cả người Kinh lẫn người Thượng, sống trong những chòi tranh, hoặc nhà sàn bằng tre, bằng gỗ. Nói chung, đời sống của dân chúng còn nghèo nàn lạc hậu, thiếu thốn các tiện nghi vật chất tối thiểu. Đất đai tuy mầu mỡ, rau trái trồng trọt dễ dàng, nhưng địa thế lọt thỏm vào nơi đèo heo gió hút, cách biệt với các trung tâm thị tứ, lại thêm gặp buổi chiến tranh, an ninh không được bảo đảm, nên vào lúc bấy giờ, vùng Ba Lòng chỉ thuận lợi cho mục tiêu quân sự hơn là việc xây dựng và phát triển kinh tế.

Từ năm 1946, Ba Lòng đã là chiến khu trọng yếu của Việt Minh tại tỉnh Quảng Trị. Từ Bến Hải trở vào, Việt Minh có 3 chiến khu lớn là Nam Đông, Cùa, và Ba Lòng, và một số chiến khu nhỏ: Cù Bi, Sơn Công, Sơn Quả, Câu Nhi, Thanh Tân. Chiến khu Nam Đông nằm trong địa bàn quận Gio Linh, còn hai chiến khu Cùa và Ba Lòng đều ở trong phần đất quận Ba Lòng. Chiến khu Ba Lòng là nơi đóng bản doanh của "Mặt Trận Bộ" (Bộ Chỉ Huy) Bình Trị Thiên và Trung Lào, cũng như Ủy Ban Hành Kháng tỉnh Quảng Trị. Tại Ba Lòng còn có trụ sở của công an tỉnh, và trại tù chính trị. Nơi đây còn là chiến khu dưỡng quân của 2 trung đoàn chủ lực: Trung Đoàn 101 của Thừa Thiên và Trung Đoàn 95 của Quảng Trị. Trung Đoàn 95 có nhiệm vụ tiếp viện cho khắp chiến trường Bình, Trị, Thiên.

2. Cán Bộ Đại Việt và Lực Lượng Quân Sự Địa Phương

Lực Lượng Cảnh Bị Quảng Trị

Đầu năm 1947, sau khi quân Pháp tái chiếm Huế và các tỉnh phụ cận, thì tại Quảng Trị, một đảng viên Đại Việt Quốc Dân Đảng là Giáo Sư Nguyễn Văn Mân được Chủ Tịch Hội Đồng Chấp Chánh Lâm Thời Trung Kỳ Trần Văn Lý cử làm Tỉnh Trưởng Quảng Trị. Lúc bấy giờ, vấn đề an ninh lãnh thổ hoàn toàn do quân đội Pháp phụ trách. Lực lượng quân sự của chính quyền bản xứ chỉ là một số lính Bảo Vệ tuyển dụng từ lính khố xanh thời trước dùng để canh gác các công sở trong toàn tỉnh. Từ năm 1949 trở về sau, song hành với việc tổ chức lực lượng chính quy Việt Binh Đoàn, lính Bảo Vệ được đổi thành lính Cảnh Bị, chuyên lo việc đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương. Sau khi Thủ tướng Ngô Đình Diệm lên cầm quyền, lính Cảnh Bị được đổi thành Bảo An, tiền thân của Địa Phương Quân sau này.

Sau Hiệp định Genève, các lực lượng Cảnh Bị, Hương Vệ ở Quảng Bình được di chuyển vào Nam. Tòa Đại Biểu Chính Phủ Trung Phần cho phép những ai muốn ở lại gia nhập Lực Lượng Cảnh Bị Quảng Trị đều được thu nhận hết, nên quân số Cảnh Bị vào đầu năm 1955 lên đến khoảng 2000 người. Lính Cảnh Bị vốn không phải là lính thiện chiến, nay lại thu nhận thêm

số lính của Quảng Bình, nên Tòa Tỉnh cho mở một trường huấn luyện quân sự phía sau nhà thờ An Đôn, gọi là Trung Tâm Huấn Luyện An Đôn, để tái huấn luyện thành phần này. Chỉ Huy Trưởng Lực Lượng Cảnh Bị Quảng Trị là Thiếu Tá Hoàng Văn Hiền, người Thừa Thiên. Anh Hiền là đảng viên Đại Việt Quốc Dân Đảng từ năm 1952. Trước đây, anh Hiền thoát ly theo kháng chiến, sau đó bỏ về thành, gia nhập Nghĩa Dũng Đoàn Thừa Thiên, và được giao làm Trưởng Phòng Nhì, đặc trách giao dịch với người Pháp. Về sau, anh Hiền được thuyên chuyển vào Quảng Nam làm Tiểu Đoàn Phó Nghĩa Dũng Đoàn cho anh Phan Ngũ, cũng là đảng viên Đại Việt, rồi anh Hiền được thăng Đại Úy và đổi ra làm Tiểu Đoàn Trưởng Nghĩa Dũng Đoàn Quảng Trị. Đến cuối năm 1953, chính quyền cho thiết lập Bộ Chỉ Huy Lực Lượng Cảnh Bị tỉnh Quảng Trị để thống nhất chỉ huy Nghĩa Dũng Đoàn, Bảo An Đoàn, kiêm luôn yểm trợ cho Hương Vệ Đoàn, và cử anh Hiền giữ chức vụ này. Đầu năm 1955, anh Hoàng Văn Hiền được chính Thủ Tướng Diệm gắn lon Thiếu Tá. Trong Lực Lượng Cảnh Bị Quảng Trị còn có một số đảng viên Đại Việt mang cấp bậc sĩ quan, phục vụ dưới quyền anh Hoàng Văn Hiền, như Đại úy Nguyễn Văn Lý, làm Tham Mưu Trưởng, Đại úy Nguyễn Ngọc Cứ, làm Tiểu Đoàn Trưởng Ba Lòng kiêm Giám Đốc Trung Tâm Huấn Luyện An Đôn, các Trung Úy Trần Đông Hoài, Nguyễn Văn Nhuận, Dương Minh Khai, và Thiếu Úy Nguyễn Văn Khuyên. Lực Lượng Cảnh Bị rất được lòng dân Quảng Trị. Đóng quân ở đâu là họ tổ chức

văn nghệ, ca hát để tuyên truyền chống cộng, và nêu cao chính nghĩa của chính quyền Quốc Gia.

Lực Lượng Nghĩa Dũng Đoàn Thừa Thiên

Lực lượng Nghĩa Dũng Đoàn gồm đa số là những người đã ở trong hàng ngũ kháng chiến trở về với chính thể Quốc Gia khi người Pháp trả độc lập cho Việt Nam dưới chế độ Quốc Trưởng Bảo Đại. Xứ Bộ Trung Việt Đại Việt Quốc Dân Đảng quan niệm rằng những người đi kháng chiến là những người yêu nước nhiệt tình, nhưng sau một thời gian chiến đấu trong hàng ngũ Cộng Sản, họ ý thức được sự thật phũ phàng là họ đã lầm lạc chiến đấu cho chủ nghĩa Cộng Sản mà cứ tưởng là chiến đấu cho quyền lợi của quê hương, nên phải mở rộng vòng tay đón nhận họ, hướng dẫn họ đi theo con đường chính nghĩa, phục vụ quyền lợi đất nước, mưu cầu phúc lợi cho nhân dân. Bởi vậy, đã có rất nhiều anh em cựu kháng chiến trở về được đón nhận tuyên thệ gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng, và được đưa vào phục vụ trong lực lượng Nghĩa Dũng Đoàn. Các cán bộ Đại Việt nắm giữ các chức vụ chỉ huy trong lực lượng Nghĩa Dũng Đoàn ở Thừa Thiên lúc bấy giờ có Trung Tá Nguyễn Văn Đạt, Trung Tá Trần Hữu Khuê, Thiếu Tá Phan Ngũ, Đại Úy Nguyễn Công Nghệ, Đại Úy Hoàng Thanh Liêm, Chánh Văn Phòng Trần Hữu Luyến, Phó Phòng Nhì Lâm Bính, Trung Đội Trưởng Trần Nam Phong, Trung Đội Trưởng Mai Xuân Thọ. Một số sĩ quan Nghĩa Dũng Đoàn Thừa Thiên được tăng phái cho

Lực Lượng Cảnh Bị Quảng Trị như các Trung Úy Trần Đông Hoài, Nguyễn Văn Nhuận, Dương Minh Khai, và Thiếu Úy Nguyễn Văn Khuyên đã nói ở đoạn trên.

Ngoài những anh em sĩ quan trong hai lực lượng quân sự địa phương trên đây, còn có một số cán bộ đảng viên Đại Việt Quốc Dân Đảng có dính líu mật thiết với vụ Ba Lòng nhưng vào lúc bấy giờ lại là quân nhân ở trong quân lực chính quy, hoặc là thành phần dân sự không thuộc biên chế nhà nước. Đáng chú ý hơn cả là Thiếu Tá Phạm Văn Bôn, Tiểu Đoàn Trưởng Tiểu Đoàn Khinh Quân 610, và Đại Úy Dù Phạm Văn Đồng (bí danh Đồng Đen) thuộc phòng 6 Đệ Nhị Quân Khu. Nhưng đặc biệt hơn cả là một cán bộ đảng viên Đại Việt Quốc Dân Đảng do Xứ Bộ Nam tăng phái ra làm cố vấn quân sự cho anh em Tỉnh Bộ Quảng Trị tên là Nguyễn Trung Thành bí danh Trần Bình. Khi nhận lệnh ra công tác ở Miền Trung, Thành đã để vợ ở lại cùng với đứa con gái mới sanh chưa đầy tháng tại khu Bàu Sen, vùng Chợ Quán, thuộc quận 5 Sài Gòn. Thành quê quán ở Phan Thiết, Bình Thuận. Trước đây, theo lời Thành kể Thành từng học ở trường võ bị Hoàng Phố, đã đi theo Việt Minh, từng giữ chức Tham Mưu Trưởng Trung Đoàn 84 địa phương ở Phú Yên. Thành bỏ về thành năm 1952, Thành có tham gia giảng dạy lớp huấn luyện thanh niên ở trường Trung Chánh Nha Trang do Bộ Thanh Niên tổ chức, thời Bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn làm Bộ Trưởng. Thành gia nhập Đại Việt vào

khoảng thời gian này. Sau đó, Xứ Bộ Nam bố trí cho Thành dạy môn Việt Văn ở trường Trung Học Chi Lăng. Thành xưng họ Nguyễn, nhưng sự thật, Thành họ Lý, vợ Thành họ Mai, con gái Thành tên Lý Nguyệt Sương. Thành là một trong những người đã giữ vai trò chủ chốt trong vụ biến động Ba Lòng.

3. Kế Hoạch Tiếp thu Ba Lòng

Sau Hiệp định Genève, chính quyền Miền Nam thi hành các điều khoản ký kết, lần lượt đem quân tiếp thu những vùng trước kia do Cộng Sản kiểm soát ở phía nam vĩ tuyến 17. Tại Quảng Trị, Lực Lượng Cảnh Bị chia quân ra trấn đóng các điểm then chốt theo sự phân bố sau đây:

- Chiến khu Nam Đông đóng	1 Đại Đội
- Quận Cam Lộ:	1 Đại Đội
- Quận Triệu Phong:	1 Đại Đội
- Quận Hải Lăng:	1 Đại Đội
- Thị xã Quảng Trị:	1 Đại Đội
- Ứng chiến:	1 Đại Đội
- Chiến khu Cùa và Ba Lòng:	4 Đại Đội

(Quân số 1 đại đội Cảnh Bị thời bấy giờ là 150 người).

Sự phân bố lực lượng này nằm trong khuôn khổ kế hoạch tiếp thu các chiến khu trọng yếu của Việt Minh ở tỉnh địa đầu giới tuyến do Tỉnh Trưởng Trần Điền đệ trình Trung Ương qua hệ thống hành chánh trung

gian là Tòa Đại Biểu Chính Phủ tại Trung Phần của ông Nguyễn Đôn Duyến. Trọng tâm của kế hoạch là dùng 4 đại đội của Lực Lượng Cảnh Bị để trấn đóng Cùa và Ba Lòng, lập thành một quận hành chánh kiểu mẫu, và cử Đại Úy Nguyễn Ngọc Cứ làm Quận Trưởng kiêm Tiểu Đoàn Trưởng. Kế hoạch này được Trung Ương chấp thuận.

Sau Tết Nguyên Đán (1955), trong lúc chờ đợi sự vụ lệnh chính thức bổ nhiệm làm Quận Trưởng, Đại Úy Nguyễn Ngọc Cứ được lệnh Tỉnh Trưởng đem 2 đại đội lên Ba Lòng trước để chuẩn bị tiếp thu căn cứ và xây dựng cơ sở. Đại Úy Cứ chia binh đi lên Ba Lòng theo 2 lối: một đại đội đi đường thủy, ngược sông Thạch Hãn, và một đại đội đi đường bộ lên Cam Lộ vào Ba Lòng qua ngã Kho Muối. Hai đại đội còn lại tiếp tục ở thị xã chờ làm lễ xuất quân chính thức rồi mới lên đường. Sau đó ít hôm, Tỉnh Trưởng Trần Điền đã ký sự vụ lệnh bổ nhiệm Đại Úy Nguyễn Ngọc Cứ làm Quận Trưởng kiêm Tiểu Đoàn Trưởng Bảo An Ba Lòng, đồng thời ấn định ngày 19-2-1955 làm lễ xuất quân. Buổi lễ đã được tổ chức sáng ngày hôm đó ở trước Tòa Hành Chánh, dưới quyền chủ tọa của Tỉnh Trưởng Trần Điền để tiễn đưa tân Quận Trưởng đáo nhiệm sở và hai đại đội Cảnh Bị còn lại lên đường đến Ba Lòng.

Nhớ lại năm 1953, khi còn hoạt động chung trong Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình, tôi đã có lần nêu lên với ông Ngô Đình Nhu về tình trạng bỏ ngõ

các vùng hẻo lánh xa cách các trung tâm thị tứ, phó mặc cho cán binh Cộng Sản thừa lúc đêm hôm tăm tối lén lút trở về hoạt động. Thật vậy, ở những nơi nầy, lính bảo vệ ban đêm rút vào lô cốt, việc tuần hành gìn giữ an ninh được thi hành vô cùng tắc trách. Chính quyền cần phải đưa cán bộ trung kiên, có tinh thần trách nhiệm và ý thức chính trị cao, đến trấn nhậm những địa bàn này mới tranh thắng được với Cộng Sản. Lúc bấy giờ, ông Ngô Đình Nhu đã nói với tôi: *"Hãy đợi đến khi mình nắm được chính quyền sẽ áp dụng ưu tiên sách lược này."* Nay thấy Tỉnh Trưởng Trần Điền, không e dè, ngần ngại, không tị hiềm đảng phái, tin dùng lực lượng Cảnh Bị và Thiếu Tá Hoàng Văn Hiền trong công tác bình định và phát triển nông thôn, cũng như trong công tác tái định cư đồng bào di tản từ bắc vĩ tuyến 17, thu đạt những kết quả vô cùng tốt đẹp, tôi thật vui mừng.

Nay lại có thêm tin anh Nguyễn Ngọc Cứ được cử làm Quận Trưởng Ba Lòng, lần này tôi thật sự vô cùng phấn khởi. Việc bổ nhiệm anh Nguyễn Ngọc Cứ không đơn thuần là quyết định của Tỉnh Trưởng mà nằm trong kế hoạch tiếp thu Ba Lòng do Tỉnh Trưởng đệ trình Trung Ương duyệt xét và được Trung Ương chấp thuận như đã nói ở trước.

Tôi hoan hỷ với lời nói năm xưa của ông Ngô Đình Nhu với tôi nay đã trở thành hiện thực. Tôi phấn khởi vì sự hy sinh xương máu của anh em đảng viên Đại Việt nay đã được người lãnh đạo chính quyền thừa

nhận là những đóng góp cần thiết và quý giá. Thật vậy, ngay buổi đầu của giai đoạn lập lại hòa bình ở Miền Trung, việc tiếp thu các chiến khu cũ của Việt Minh đã không phải là việc dễ dàng mà phải trả giá xương máu.

Vĩ tuyến 17 chưa phải là lằn ranh ngăn chận được ý đồ thôn tính Miền Nam của Cộng Sản Miền Bắc với bằng chứng: khi các đơn vị Cảnh Bị và Nghĩa Dũng Đoàn đến chiếm lại các chiến khu của V.C ở Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam đã phải đụng độ kịch liệt với cán bộ V.C còn để lại nằm vùng mà đáng lý ra họ phải di chuyển ra Bắc theo hiệp định. Dưới đây là những chiến khu V.C chiếm và phía Quốc Gia khi chiếm lại đã phải trải qua nhiều cam go, một còn một mất.

- Ba chiến khu nhỏ ở Quảng Trị: Hòn Linh, Bậc Lở, và Hải Đạo do Trung Úy Bùi Thuyết chỉ huy để tiếp thu và Bùi Thuyết đã bị giết chết 2 tuần sau khi chiếm lại chiến khu Hải Đạo.

- Chiến khu Khe Mương do Đại Úy Nguyễn Công Nghệ chỉ huy phải vất vả lùng sục đến suýt mất mạng mới tiếp thu hoàn toàn chiến khu này.

- Tại Thừa Thiên, cán bộ Đại Việt phải trải qua một trận đánh mới đẩy lui được cán bộ V.C nằm vùng và chiếm lại chiến khu Hòa Mỹ và Dương Hòa.

- Tại Quảng Nam, chiến khu Đại Mỹ tức Bến Hiên do Trung Úy Nguyễn Xuân Lâm chỉ huy, khi đến chiếm lại, đã phải đánh nhau nhiều lần với lực lượng của V.C nằm vùng. Tại đây, anh Lâm đã hy sinh cùng với 11 đồng chí. Tất cả những người chỉ huy nêu tên trên đây đều là cán bộ đảng viên Đại Việt. Chỉ vì tinh thần cán bộ chính trị, làm việc hết lòng vì lý tưởng, họ mới tận tụy lặn lội ngày đêm nên sẩy bước sa chân vào vòng ám toán của Cộng Sản gài lại.

4. Vụ Biến Động Ba Lòng

Ngày 19-2-1955, trong lúc tại Thị Xã Quảng Trị đang cử hành lễ xuất quân đi tiếp thu Ba Lòng vào lúc 8 giờ sáng thì đột ngột tòa tỉnh Quảng Trị nhận được công điện từ Huế đánh ra, nguyên văn như sau: *"Surseoir occupation Ba Long"* (đình chỉ chiếm đóng Ba Lòng). Lúc bấy giờ, lễ xuất quân đang tiến hành, Chỉ Huy Trưởng Hoàng Văn Hiền đang đọc diễn văn dưới sự chủ tọa của Tỉnh Trưởng Trần Điền.

Tiếp nhận công điện và sau khi đọc xong, Tỉnh Trưởng Trần Điền quyết định là đoàn quân cứ tiến hành theo thủ tục, theo chương trình ấn định, kéo quân lên dựng lều đóng tạm ở An Đôn, ông sẽ thương nghị với thượng cấp. Sự quyết định của Tỉnh Trưởng Trần Điền bị tòa Đại Biểu Chính Phủ Trung Phần cho là "bất tuân lệnh".

Sau đó, Tỉnh Trưởng Trần Điền và Chỉ Huy Trưởng Hoàng Văn Hiền lên đường về Huế trình diện theo lệnh của Đại Biểu Chính Phủ. Sau khi trình bầy xong công việc, Tỉnh Trưởng Trần Điền được lệnh cho trở về Quảng Trị, còn Thiếu Tá Chỉ Huy Trưởng Hoàng Văn Hiền thì bị đưa qua Nha Bình Trị giam lỏng. Trần Điền phản đối: *"Nếu giữ anh Hiền lại thì giữ luôn tôi đi"*.

Năm ngày sau, Đệ Nhị Quân Khu điều động Thiếu Tá Vũ Hùng Phi chỉ huy một Tiểu Đoàn Bộ Binh và một Đại Đội Thiết Giáp thuộc lực lượng chính quy đưa anh Hiền về Quảng Trị, đến thẳng văn phòng Tỉnh Đoàn Bảo An (hậu thân Cảnh Bị), buộc anh Hiền ký lệnh thu hồi tất cả vũ khí các đại đội ở các quận và ở thị xã đem về nộp ở kho Tỉnh Đoàn và buộc anh Hiền ra lệnh cho Tiểu Đoàn ở Ba Lòng trở về lại Thị Xã Quảng Trị. Ký xong 2 quân lệnh ấy, Thiếu Tá Hoàng Văn Hiền được trả tự do, nhưng bị tước hết tất cả quyền hành. Ngay chiều hôm ấy, anh Hiền bỏ lên Ba Lòng.

Tại Ba Lòng lúc bấy giờ không những có Đại Úy Quận Trưởng kiêm Tiểu Đoàn Trưởng Nguyễn Ngọc Cứ, Đại úy Tham Mưu Trưởng Nguyễn Văn Lý và bộ tham mưu của anh cùng các sĩ quan và 4 đại đội Cảnh Bị thuộc quyền của anh Hoàng Văn Hiền đã lên đây theo kế hoạch tiếp thu Ba Lòng của Tỉnh Trưởng Quảng Trị, mà còn có cả Thiếu Tá Phạm Văn Bôn với Tiểu Đoàn Khinh Quân 610, và Đại Úy Dù Phạm

Văn Đồng với Trung Đội Dù thuộc quyền. Nguyên lai, Tiểu Đoàn Khinh Quân 610 đang đóng ở Cầu Bà Rén, phía nam Vĩnh Điện, tỉnh Quảng Nam. Khi nghe tin anh Hoàng Văn Hiền bị gọi về Huế trình diện và bị giam lỏng ở Nha Bình Trị, người chỉ huy đơn vị là Thiếu Tá Phạm Văn Bôn đã kéo Tiểu Đoàn Khinh Quân 610 ra Quảng Trị rồi cùng với Đại Úy Phạm Văn Đồng và một Trung Đội Dù kéo lên Ba Lòng và tuyên bố ly khai với chính quyền. Hiện diện tại Ba Lòng lúc đó còn có cố vấn quân sự Nguyễn Trung Thành. Tình hình ở Quảng Trị xuyên qua việc hợp tác chân thành và chặt chẽ giữa chính quyền và chính đảng đang tốt đẹp về mọi mặt bỗng dưng đổi thành bất lợi cho đảng Đại Việt. Lực lượng Cảnh Bị đi tiếp thu Ba Lòng theo kế hoạch của chính quyền nay không tuân lệnh trở về thị xã, lại thêm sự hiện diện của các đơn vị ly khai, tất cả đã từ thế hợp pháp trở nên bất hợp pháp. Nói tóm lại, vụ biến động Ba Lòng đã làm cho mối tương quan giữa chính quyền và Đại Việt đang từ tư thế hợp tác đột ngột chuyển thành tư thế đối đầu.

Khi vụ biến động Ba Lòng xẩy ra, tôi đang ở Sài Gòn công tác đảng vụ. Xong việc, mấy ngày sau trở lại Huế, vừa đến nhà thì được tin mật báo chính quyền đang sửa soạn tiến đánh Ba Lòng. Tôi chỉ kịp thay đổi y phục đi đường và vội vã lấy xe ra Quảng Trị. Đến Quảng Trị được anh em bên dân sự báo cáo các sự việc như trình bầy ở trên. Tôi bèn lên ngay Ba Lòng cho anh em biết tin tức với tất cả chi tiết mà tôi vừa

được báo cáo. Ngay chiều hôm ấy, tôi cùng với các anh em cán bộ đảng viên nòng cốt họp tham mưu. Anh em lý luận rằng việc tiếp thu Ba Lòng là do lệnh chính phủ, còn công điện đánh ra Quảng Trị là lệnh từ địa phương. Vì vấn đề chưa được giải thích minh bạch nên phản đối việc đưa quân trở về thị xã. Lúc bấy giờ tôi hiểu thấu tâm trạng của các chỉ huy hai đơn vị ly khai xuyên qua lời phát biểu, đã lỡ leo cưỡi lưng cọp, muốn xuống trở lại cũng khó, tôi rất thông cảm sự hăng tiết của người trẻ, còn số anh em ôn hòa đang ở vào tình trạng "tấn thối lưỡng nan". Trở về thị xã nộp vũ khí theo lệnh tòa Đại Biểu Chính Phủ thì nếu có thoát khỏi tù cũng sẽ lâm vào hoàn cảnh "hàng thần lơ láo". Cái gương của Chỉ Huy Trưởng Hoàng Văn Hiền bị giam lỏng, bị truất hết chức tước quyền hành còn đó. Trường hợp nếu cưỡng lệnh tất sẽ bị đánh dẹp - vì đạn dược, thực phẩm là vấn đề nan giải cho quân ở Ba Lòng - viễn ảnh ngục tù đang chờ đợi anh em Đại Việt... Tuy biết rõ như vậy, nhưng cuối cùng anh em quyết định: đã bị dồn vào chân tường thì chỉ còn cách là "Họ đánh mình đỡ". Đằng nào cũng vào tù nhưng ngẩng mặt mà vào tù, không chịu bị áp bức, không chấp nhận bị xử bất công.

Khi tôi ngỏ ý muốn ở lại Ba Lòng một thời gian để chia sẻ khó khăn nhọc nhằn của anh em thì tất cả đều thúc giục tôi nên rời Ba Lòng ngay, vào Sài Gòn để tìm cách giải quyết sự việc trong sự tương nhượng, bằng không thì cố gắng lập đài phát thanh để tranh thủ công luận. Qua ngày sau, tôi bùi ngùi từ giã anh

em trở về Huế. Anh Nguyễn Văn Lý dẫn một tiểu đội hộ tống tôi ra khỏi Ba Lòng. Từ địa điểm đó, tôi một mình đi bộ đến bến đò để khỏi lộ tông tích. Tôi xuống đò dọc về Huế, lên bờ ở Bến Tượng, rồi tới tạm trú ở nhà dì ruột của nhà tôi ở gần đấy. Ngày hôm sau, tôi cho người nhà đi tìm anh Tôn Thất Tế dặn đến gặp để tôi dặn dò công việc. Qua ngày thứ ba, tôi nhờ cậu em con dì lấy xe Vespa chở tôi ghé qua nhà ở Bầu Vá thăm mẹ rồi ra ga xe lửa đi Nha Trang, nơi có anh Bảo Trọng và một số anh em Đại Việt làm việc ở nha Công An Cảnh sát. Anh Bảo Trọng lo giấy tờ tùy thân cho tôi dưới một tên giả để mua vé máy bay vào Sài Gòn. Chân ướt chân ráo đến Sài Gòn, tôi liền nhận được thư báo cáo về tình hình tại Ba Lòng qua trung gian của người bà con làm việc ở sở Mỹ. Tôi được biết sau khi tôi rời khỏi Huế đi Nha Trang, Cố Vấn Ngô Đình Cẩn cho mời giáo sư Nguyễn Văn Mân đến nhà gặp để đưa ra tối hậu thư là các đơn vị ở Ba Lòng phải trở về ngay thị xã để nộp tất cả vũ khí. Anh Mân thưa rằng: *"Tôi tin chắc anh em ở Ba Lòng khó chấp nhận mệnh lệnh này."* Thay vì đưa ra một giải pháp ôn hòa chừa lối thoát danh dự cho anh em chiến sĩ Đại Việt đã từng cộng tác đắc lực với chính quyền địa phương, ông Ngô Đình Cẩn nặng lời rằng không tuân lệnh thì sẽ bị đánh dẹp, tới lúc đó tất cả sẽ vào ngồi tù. Anh Mân đã khẳng khái trả lời: *"Chúng tôi hân hạnh ở tù dưới chế độ cụ Ngô."* Đọc xong thư báo cáo, tôi vừa lo ngại cho anh em ngoài Ba Lòng sắp lâm vào cảnh lửa đạn hiểm nghèo, vừa thầm cảm phục chí khí hào hùng xuyên qua lời đối đáp khẳng khái của

người bạn đồng chí Nguyễn Văn Mân vốn thường nhật là con người trầm mặc, ít nói.

Thủ Tướng Ngô Đình Diệm là người có tinh thần quốc gia, có nhiệt tình yêu nước, có thiện chí kết hợp lòng người vì lợi ích chung, nhưng những người chung quanh Thủ Tướng không muốn chia sẻ quyền lực với bất kỳ ai không phải là người trong phe nhóm. Tuy kế hoạch tiếp thu Ba Lòng đã được phê chuẩn nhưng khi nghe báo cáo Quận Trưởng Ba Lòng Nguyễn Ngọc Cứ và Chỉ Huy Trưởng Lực Lượng Cảnh Bị Quảng Trị Hoàng Văn Hiền là Đại Việt, lại thêm nghe đích thân Thủ Tướng khen ngợi công việc binh trị của Tỉnh Trưởng Trần Điền và lời hứa hẹn đưa Trần Điền về Huế để giao trọng trách tổ chức lại Miền Trung thì đây là nguyên nhân đưa đến việc đột ngột đình chỉ tiếp thu Ba Lòng, làm nẩy sinh biến cố Ba Lòng và chiến dịch tái chiếm Ba Lòng.

Trong cuốn sách *"Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm và Mặt Trận Giải Phóng"*, ở trang 285, tác giả Hồ Sĩ Khuê đã viết:

"Trần Điền về sau thành công ở Quảng Trị, được ông Diệm ra kinh lý khen lao. Vì thế mà bị tay chân Phú Cam triệt hạ ...

Trang 296, ông Khuê viết: "... *Về sau, ông Diệm được tường trình kết quả, đã ra kinh lý tại chỗ, cho đây là một thành công đáng giá của Trần Điền, dặn Điền*

chuẩn bị về Huế để làm Đại Biểu Chính Phủ thay cho Nguyễn Đôn Duyến. Không ngờ làm vậy, ông hại Điền, vì Duyến là tay chân cận tín của Cẩn ..."

(Xin có đôi dòng ngoài lề về tác giả Hồ Sĩ Khuê. Ông Khuê từng là người thân cận của gia đình họ Ngô từ trước khi ông Diệm về làm Thủ Tướng. Ông đã từng nắm giữ 2 tờ báo Tinh Thần và Hoa Lư của 2 ông Diệm - Nhu từ năm 1947 - 1954. Ông giã từ 2 ông Diệm - Nhu vào khoảng cuối năm 1954. Ông hiện sống ở Úc).

Ba Lòng đã bị tấn công. Quân đội chính phủ do Đại Úy Em chỉ huy đánh đợt đầu bất lợi. Đại Úy Em bị thương ở chân nên họ thay đổi chỉ huy trưởng. Quân đội Quốc Gia lấy 3 tiểu đoàn thiện chiến nhất của Đệ Nhị Quân Khu là Tiểu Đoàn 27 của Thiếu Tá Thế Như (không nhớ rõ họ), Tiểu Đoàn 7 của Thiếu Tá Kế, và Tiểu Đoàn 8 của Đại Úy Nguyễn (hay Trần?) Thanh Sằng để thành lập Quân Thứ Lưu Động số 1 (Groupement Mobile No 1 (GM1)* và giao cho Trung Tá Phan Văn Cách chỉ huy. Tuy quân số vượt trội, nhưng quân chính phủ vẫn không tiến được vào Ba Lòng, một phần vì anh em ở Ba Lòng có cái lợi địa thế nên không ai bị chết, bị thương, hay bị bắt. Mặt khác, vì người chỉ huy quân tấn công cũng không tích cực trong việc người nhà tàn sát lẫn nhau. Bộ Tư

---

* GM1 là GM đầu tiên của Quân Lực V.N.C.H, về sau trở thành Trung Đoàn 1 của Vùng I chiến thuật đóng ở La Vang tỉnh Quảng Trị.

Lệnh Đệ Nhị Quân Khu bèn cử Trung Tá Lê Văn Nghiêm thay thế Trung Tá Phan Văn Cách, và đã dùng công binh mở đường đưa đại bác vào tận Đá Nổi để tác xạ vào Ba Lòng. Cầm cự đến ngày 9-3-1955, quân chính phủ do Phan Xuân dẫn đường, đã theo con đường đi săn của Bảo Đại bất ngờ đánh tập hậu vào chiếm ngay kho đạn và kho thực phẩm nên Ba Lòng thất thủ. Phan Xuân vốn là Tham Mưu Trưởng Trung Đoàn 101 Cộng Sản về hồi chánh từ năm 1951, làm thông dịch viên cho Pháp. Sau đó phục vụ dưới trướng Ngô Đình Cẩn, được Cẩn dùng làm điểm chỉ viên. Sau vụ Ba Lòng, Phan Xuân được đặc cách thăng Thiếu Tá và làm Chỉ Huy Trưởng Bảo An Thừa Thiên.

Mất Ba Lòng, Thiếu Tá Hoàng Văn Hiền ra lệnh rút về Ba Hi, ở bên kia núi hướng tây, phía biên giới Lào Việt. Nguyễn Trung Thành bàn với anh Hiền đã đến lúc phải để cho anh em ai muốn về thì về. Sáng ngày 10-3-1955, Nguyễn Trung Thành tuyên bố anh em ai về thì để súng đạn lại và phân nhiệm cho các anh Hoàng Văn Hiền, Nguyễn Ngọc Cứ đưa anh em về. Về đến Quảng Trị, nhà chức trách phân loại đảng viên Đại Việt đều bị bắt đưa về Huế giam ở lao Thừa Phủ (về sau gọi là Trung Tâm Cải Huấn Thừa Thiên).

Những anh em ở lại Ba Hi có khoảng chừng trên dưới 100 người, đều là đảng viên Đại Việt: Nguyễn Trung Thành, Dương Minh Khai, Phạm Văn Bôn, Nguyễn Văn Chương, Nguyễn Văn Niệm, Nguyễn Văn Chữ

v.v... Ở Ba Hi ít lâu, anh em lén về ẩn náu ở làng Veng, rồi lần mòn chết về bệnh tật, hoặc sa vào tay Cộng Sản. Riêng Nguyễn Văn Lý về Huế bị phát giác và bị bắt ở gần bến xe Nguyễn Hoàng. Phạm Văn Đồng và Hoàng Thanh Liêm cũng bị bắt tại Huế sau một thời gian ngắn ẩn náu tại làng Veng.

Hậu quả vụ biến động Ba Lòng là anh em Đại Việt ở tù tại Lao Xá Thừa Phủ Huế từ trung tuần tháng 3-1955 cho đến năm 1957, tòa án quân sự Huế mới đưa ra xét xử.

Phía Đại Việt có nhờ Luật Sư Vũ Đăng Dung biện hộ, và Luật Sư Lê Trọng Quát tình nguyện cãi giùm, nhưng dù có 10 luật sư với tài hùng biện xuất chúng cũng chẳng đi đến đâu. Bản án đã được soạn sẵn, tòa chỉ thừa lệnh trên tuyên án:

- Tỉnh Trưởng Trần Điền bị cách chức và loại ra khỏi ngạch công vụ ngay sau vụ Ba Lòng xẩy ra, có ra hầu tòa nhưng không bị ở tù;
- Thiếu Tá Chỉ Huy Trưởng Hoàng Văn Hiền bị án 10 năm khổ sai, miễn biệt xứ;
- Đại Úy Quận Trưởng kiêm Tiểu Đoàn Trưởng Nguyễn Ngọc Cứ bị án 10 năm khổ sai, miễn biệt xứ;
- Đại Úy Phạm Văn Đồng bị án 12 năm khổ sai lưu đày biệt xứ (ở tù tại Côn Đảo);
- Đại Úy Nguyễn Văn Lý bị án 15 năm khổ sai, miễn biệt xứ;
- Nguyễn Văn Mân lãnh án 6 năm tù ở;
- Hoàng Xuân Tửu lãnh án 6 năm tù ở;

- Những anh em đảng viên khác đều bị lãnh án, người nhẹ nhất cũng bị án 2 năm tù ở;

- Những người tại đào bị xử án vắng mặt: Nguyễn Trung Thành, Phạm Văn Bôn, và tôi đều bị án khổ sai chung thân.

*

* *

Điều đáng nói ở đây là tòa án quân sự Huế đã kết án các bị cáo tội "Phá rối trị an"; "Xâm phạm an ninh quốc nội", trong lúc đó lại không trưng ra một tài liệu làm bằng chứng ngược lại, đó là biên bản một buổi sinh hoạt của Xứ Bộ Trung Việt tại Trung Tâm Huấn Luyện An Đôn do Chỉ Huy Trưởng Hoàng Văn Hiền chủ tọa và tôi dự thính với tư cách là Chủ Tọa Danh Dự. Chúng tôi đã họp và quyết nghị thực hiện một số công việc để ứng phó với khả năng Cộng Sản có thể thắng phiếu trong cuộc tổng tuyển cử để thống nhất hai năm sau theo Hiệp Định Genève. Biên bản này do Hoàng Văn Hiền soạn thảo và sau khi chung quyết đã đệ trình lên Tỉnh Trưởng Trần Điền và đã được Tỉnh Trưởng chấp thuận.

Công việc chính yếu là chiếm đóng và bình định các chiến khu cũ của Cộng Sản ở địa bàn Quảng Trị, Thừa Thiên, và cử Nguyễn Văn Mân, Hoàng Văn Hiền vào Quảng Nam, Quảng Ngãi liên lạc với Thiếu Tá Trương Xuân Phong, đảng viên Đại Việt, Chỉ Huy Trưởng Trưởng Lực Lượng Cảnh Bị trong đó để tiếp

xúc với Việt Nam Quốc Dân Đảng, thuyết phục họ làm công việc tương tự, hai bên cùng lập thế liên hoàn hỗ trợ lẫn nhau. Vạn nhất Cộng Sản thắng cử 2 năm sau thì Đại Việt Quốc Dân Đảng và Việt Nam Quốc Dân Đảng sẽ củng cố các hậu cứ đó để đối đầu lại chính quyền chuyên chính vô sản. Từ trước, các chiến khu lớn nhỏ nằm trong phần đất Quốc Gia đều ở trong tay Cộng Sản để lũng đoạn Miền Nam. Kế hoạch của chúng tôi là đảo ngược cục diện nếu không may Cộng Sản Miền Bắc thắng cử. Chúng tôi đã phải lo chuẩn bị công việc từ mấy tháng sau Hiệp Định Genève được ký kết.

Khi tiến quân chiếm cứ Ba Lòng, quân chính phủ đã tịch thu và cất giữ biên bản của cuộc họp sinh hoạt ở An Đôn nói trên, là tài liệu chứng minh thiện chí của chúng tôi: tiếp thu các chiến khu cũ của Cộng Sản vì đại cuộc chứ không phải lập chiến khu để chống lại chính quyền như lời buộc tội của toà án.

*

* *

Về sau, chúng tôi được biết sau khi Ba Lòng đã bị đánh dẹp rồi thì từ đó, các chiến khu trọng yếu ở địa đầu giới tuyến xem như bỏ ngõ.

5. Đài Phát Thanh Đại Việt

Vụ đột ngột đình chỉ tiếp thu Ba Lòng mà không có sự giải thích nguyên ủy, việc thu hồi vũ khí của Lực Lượng Cảnh Bị, truất tước quyền hành của Chỉ Huy Trưởng Hoàng Văn Hiền v.v... dồn dập xẩy tới đã làm bẽ mặt Tỉnh Trưởng Trần Điền, người đã được Thủ Tướng Ngô Đình Diệm ban thưởng Bảo Quân Huân Chương, đồng thời đẩy Đại Việt vào ngõ cụt. Tuy vậy, chúng tôi vẫn cố gắng tìm cách gỡ rối để mối tương quan giữa chính quyền và Đại Việt được trở lại bình thường thì tiếp đến có tin ngoài Trung, Ba Lòng bị tấn công. Trong Nam, đảng viên Đại Việt bị truy lùng bắt bớ đã khiến chúng tôi đi tới một quyết định - vì chẳng có sự lựa chọn nào khác - là thiết lập đài phát thanh bí mật, để bày tỏ sự thật hư với công luận. Sự quyết định này đã được anh Mười Minh - Ủy Viên Tài Chính Xứ Bộ Nam - hứa sẽ tài trợ mọi chi phí để thực hiện việc lập đài.

Lúc từ giã Huế vào Sài Gòn, tôi tạm trú nhà anh Hà Thúc Kỷ ở đường Trần Bình Trọng, vùng Chợ quán. Anh Kỷ vừa là con bác ruột tôi, vừa là đảng viên Đại Việt, vốn là Thanh Niên Tiền Tuyến và là cựu huấn luyện viên trường Võ Bị Sơn Tây. Tạm yên chuyện ăn ở, tôi liền liên lạc với anh Michel Bính, kỹ sư vô tuyến điện học ở Pháp về, là đảng viên Đại Việt Xứ Bộ Nam mà tôi quen biết từ hồi 1954 khi anh được biệt phái về làm việc cho đài phát thanh Huế trong 6 tháng. Tôi và anh Michel Bính thường họp tại nhà

một đồng nghiệp của tôi ở góc đường Mạc Đĩnh Chi - đó là một ngôi nhà gỗ của sở Thủy Lâm - để thực hiện kế hoạch thử nghiệm sơ khởi. Thoạt đầu, đài phát thanh được đặt tại nhà anh Michel Bính, số 12 đường Phan Thanh Giản, Đakao. Để tránh bị phát giác, chúng tôi thường di chuyển máy phát trên một chiếc xe Peugeot 203 đến nhiều địa điểm khác nhau, khi thì đến trường Trung Học Chi Lăng ở Ngã Sáu (sở dĩ sử dụng được nơi này vì một số giáo sư dạy ở đấy là đảng viên Đại Việt), khi thì di chuyển ra tận Nha Trang, gần tiệm chụp hình Photo Ba Giai, về phía biển, ở đấy đặt máy để thử và để đánh lạc hướng. Bởi vậy về sau, anh em Đại Việt truyền miệng là đài phát thanh "lưu động".

Đến khi tôi được anh bạn Mười Minh cho mượn ngôi nhà ở Phú Nhuận thì cũng vừa lúc việc thí nghiệm vận hành thiết bị phát sóng đạt kết quả tốt. Anh Michel Bính tiếp tục việc lắp đặt một đài phát thanh cố định ở địa điểm mới này. Chúng tôi di chuyển toàn bộ thiết bị từ Đakao về Phú Nhuận và ráp nối một máy phát lớn hơn, mạnh hơn, truyền sóng đi xa hơn. Đài của chúng tôi bấy giờ phát thanh trên hai làn sóng 31^{m} và 41^{m}, có thể nghe được tới Huế và Quảng Trị (có tài liệu viết đài phát thanh của Đại Việt đặt ở chiến khu Ba Lòng, tôi minh xác lại đài của chúng tôi đặt tại quận Phú Nhuận, Sài Gòn tại ngôi nhà mà tôi sẽ mô tả dưới đây).

Chúng tôi đặt máy trên trần nhà cùng với các phương tiện làm việc khác để cho được kín đáo. Trước nhà có một cây gạo cổ thụ, thân cao vút, tàn lá rậm rạp, rất thuận lợi để gắn cột ăng ten, từ đó kéo giây chuyền qua nóc nhà để gắn vào máy phát, tất cả đều được tàn cây bên dưới che khuất, khó trông thấy được.

Xin có vài dòng sơ qua về anh bạn Mười Minh. Anh sinh trưởng trong Nam. Ngày quen tôi, anh chưa phải là đại phú gia. Nhưng về sau, anh là tay giàu có lớn, chủ đồn điền cao su, chủ nhà hàng ở Pháp, làm xuất nhập cảng và dịch vụ chuyển ngân, tiền bạc ra vào như nước. Anh cũng là Ủy Viên Tài Chánh của Xứ Bộ Nam. Lúc anh đến thăm tôi ở nhà anh Hà Thúc Kỷ, thấy chỗ ở chật hẹp, anh mới bỏ tiền ra mua ngôi nhà ở Phú Nhuận để tôi có chỗ ở riêng biệt và kín đáo, nhờ vậy tôi đã dùng nơi này làm cơ sở cố định để dựng đài.

Ngôi nhà tọa lạc trên một khu đất khá rộng, chung quanh láng giềng nhà cửa rải rác, dân cư thưa thớt, không ai tò mò để ý đến ai. Nhà có tường bao bọc bốn phía, kế cận nhà có khoản đất trống, chung quanh rào dây kẽm gai, bìm leo trên dây kẽm chằng chịt, có mấy cây lớn cành lá sum sê che phủ khu đất.

Chỗ ở này được bảo toàn bí mật tối đa. Trong nhà chỉ có một mình tôi ở với hai phụ tá trẻ - dưới 20 tuổi - mà tôi thường gọi đùa là "Tả Phù, Hữu Bật". Một chú là thợ điện tên Hoàng Văn Tiến, một chú là liên lạc

viên tên Nguyễn Văn Bảo. Lúc bấy giờ, nhà tôi và các cháu vẫn còn ở ngoài Huế. Anh em lui tới rất hạn chế.

Ngoài anh Michel Bính, có các anh Hà Thúc Kỷ, Đoàn Thái, Lê Phùng Thời. Anh Thời chỉ là cảm tình viên nhưng lại có liên hệ gia đình với các anh của Xứ Bộ Nam. Vậy mà về sau anh cũng vì Đại Việt mà bị liên lụy, bị bắt vào tù. Các anh Bính, Thời, Kỷ, Thái vài ngày mới ghé lại khi cần.

Điều hành đài phát thanh được phân định như sau:
- Anh Michel Bính trực tiếp điều hành máy phát sóng.
- Chú Tiến lo về điện.
- Chú Bảo lo việc nhận tin tức, bài vở và canh gác cửa ngõ.
- Anh Trần Việt Sơn lo việc biên tập.
- Tôi phụ trách việc xướng ngôn.

Trong việc điều hành đài phát thanh Đại Việt, hai nhân vật chủ yếu là anh Michel Bính và anh Trần Việt Sơn.

Anh Trần Việt Sơn là một nhà văn, lúc bấy giờ anh cộng tác với nhiều tờ báo ở Sài Gòn dưới ba bút hiệu: Trần Việt Sơn, Trần Triệu Việt và Trường Sơn. Tên thật của anh là Trần Ngọc Lập, bí danh là Thái. (Anh là anh ruột của Bác Sĩ Trần Ngọc Ninh).

Đài chúng tôi phát sóng mỗi ngày một lần, vào buổi tối, lúc mọi người đi làm về, thời lượng là 30 phút. Chúng tôi không dùng nhạc mở đầu để làm đài hiệu mà gióng lên ba hồi chuông lanh lảnh, ngụ ý cảnh tỉnh sự lầm lạc của chính quyền, kêu gọi chính quyền quay về chính nghĩa. Câu mở đầu của buổi phát thanh là: *"Đây, tiếng nói của Đảng Đại Việt phát thanh từ Ba Lòng ..."* Để thính giả khắp nơi nghe được rõ ràng, tôi sử dụng giọng Bắc. Tôi đã sinh sống ở Hà Nội nhiều năm nên nói giọng Bắc khá chuẩn xác. Để đánh lạc hướng người nghe, chúng tôi xưng là lên tiếng từ Ba Lòng. Nội dung phát thanh xoay quanh các vấn đề chính quyền đàn áp đối lập, kỳ thị tôn giáo, chèn ép đảng phái, không thực thi dân chủ... Tôi thường đợi lúc thuận tiện, đóng kín cửa phòng làm việc, gióng lên ba hồi chuông đài hiệu rồi đọc nội dung buổi phát thanh vào băng nhựa để sau đó, theo đúng giờ quy định, anh Michel hoặc chú Tiến đưa vào máy phát đi.

Ngoài công tác phát thanh tuyên vận, đài chúng tôi còn được sử dụng để chuyển tin tức, nhất là để liên lạc với Huế để nhắn chỉ thị. Ngay cả sau khi Ba Lòng bị đánh dẹp, vẫn còn một số anh em ở lại Ba Hi và các vùng phụ cận, nên chúng tôi vẫn phải lo việc tiếp tế tiền bạc thuốc men, nghĩa là vẫn phải duy trì liên lạc để thông báo ngày giờ và địa điểm để anh em cho người đến tiếp nhận. Trước đây, mọi sự chuyển tin đều thực hiện bằng cách gửi thư viết theo lối mật mã, nghĩa là dùng nước cháo hay nước hồ đậm đặc viết

chữ ở mặt sau lá thư thường, người nhận sẽ dùng i-ốt bôi lên giấy, chữ viết sẽ hiện ra. Cần chuyển tin gấp thì chỉ còn cách là gửi điện tín. Thông tin liên lạc theo phương cách đó vừa mất nhiều thì giờ, vừa không được an toàn. Nay chuyển tin bằng đài phát thanh, phía nhận tin chỉ cần sử dụng một cái radio là thu lại đầy đủ bản nhắn tin vừa gọn, vừa nhanh lại đỡ mất thì giờ. Theo đề nghị của anh Michel Bính, tôi nhắn nhà tôi vào Sài Gòn để huấn luyện cách sử dụng radio nhận tin. Từ đó, ở Huế, hàng ngày đúng 10 giờ sáng, nhà tôi vặn radio lên để nhận tin, có tin gì dành cho anh em Ba Lòng thì ghi lại chuyển cho đồng chí Đặng Ngọc Xuân tìm cách đưa lên Ba Lòng.

Nhà tôi phải nhiều phen đi lại giữa Huế và Sài Gòn, vừa vất vả, vừa không được an toàn. Có lần nhà tôi vào đến nơi, mặt mày xanh xao vàng võ, và người gầy đi nhiều. Từ ngày tôi lâm vào cảnh bị truy nã, ngày đêm phải lẩn lút trốn tránh, nhà tôi một thân một mình cáng đáng mọi công việc gia đình, không biết chia xẻ cùng ai, tinh thần căng thẳng, mất ăn mất ngủ, tránh sao khỏi hao gầy thân xác. Cứ đà này thì chắc chắn nhà tôi sẽ ngã bệnh nặng. Bởi vậy, tôi bảo nhà tôi thu xếp công việc để đưa các con vào Sài Gòn sinh sống. Lúc bấy giờ, các con tôi còn đang nhỏ, chỉ mới có hai cháu lớn là đến tuổi đi học. Cháu đầu được 6 tuổi, cháu thứ hai vừa lên 5. Khi xin cho các cháu đi học, tôi đổi họ của hai cháu thành họ Phạm thay vì họ Hà Thúc, và cho các cháu theo học trường Pháp, để khỏi lộ tông tích.

Cuối năm 1955, anh Michel Bính bị bắt và bị trục xuất qua Phnom Penh, rồi lần lượt đến các anh Hà Thúc Kỷ, Đoàn Thái, Lê Phùng Thời bị bắt giữ. Tôi tránh tiếp xúc với các đồng chí chưa bị bắt, đồng thời hạn chế tối đa việc đi ra khỏi nhà, để giữ an toàn cho cơ sở phát thanh.

Bên cạnh tôi bây giờ chỉ còn hai chú Tiến và Bảo phụ giúp điều hành công việc, nhưng rồi đến lúc chúng tôi gặp khó khăn vì đài của chúng tôi bị đài của chính quyền cho lệnh phá. Đài phát sóng của chính quyền rất mạnh, phát chồng lấp tầng số của đài chúng tôi. Chú Tiến tìm cách thay đổi tần số, nhưng thiếu anh Michel Bính, chúng tôi không đủ khả năng kỹ thuật để khắc phục khó khăn, cuối cùng chúng tôi đành phải ngưng công tác phát thanh, sau một năm hoạt động. Đồng thời với việc tự ngưng hoạt động của đài "Tiếng nói của Đảng Đại Việt phát thanh từ Ba Lòng", các báo Tự Quyết, Đuốc Việt cũng bị chính quyền ra lệnh đóng cửa, nhà in của đảng bị tịch thu, cùng lúc, một số cơ sở kinh tài do các đảng viên làm chủ cũng bị tịch biên hoặc tự động đóng cửa. Tuy vậy, chúng tôi không dễ dàng chịu khuất phục hoàn cảnh mà ngừng công việc tranh thủ công luận. Chúng tôi lại sử dụng phương tiện thô sơ buổi đầu là in bản tin và truyền đơn bằng phương pháp ronéo rồi hai chú Tiến và Bảo thay nhau đem phân tán ở các công sở vào giờ nghỉ việc và ở các trường học vào lúc tan trường, các chợ búa vào lúc ban đêm.

Năm 1955 là năm bất lợi cho đảng Đại Việt nói riêng và vận nước nói chung cũng trải qua một biến cố quan trọng: Ngày 23-10-1955, Quốc Trưởng Bảo Đại bị truất phế sau một cuộc trưng cầu dân ý do chính quyền tổ chức với số phiếu thuận 98.2 phần trăm.

Tôi nghĩ rằng việc lật đổ Quốc Trưởng theo chiều hướng muốn được toàn quyền xây dựng một quốc gia vững mạnh để đối đầu với Cộng Sản Bắc Việt - khi Quốc Trưởng quá yếu không đáp ứng tình thế lúc bấy giờ - và để mưu cầu nước mạnh dân giầu, thì hành động lật đổ là điều dễ hiểu, không cần phải bày những trò bôi nhọ hoặc miễn cưỡng biện bạch v.v... vì làm như vậy mất đi giá trị của việc lật đổ. Lật đổ một vị Quốc Trưởng - một cựu hoàng - không phải là hành động tầm thường mà là một biến cố lịch sử trọng đại. Lịch sử một lần nữa lại sang trang. Thời kỳ Thủ Tướng Ngô Đình Diệm chấm dứt, mở đầu cho kỷ nguyên Tổng Thống Chế và Ngô Đình Diệm là Tổng Thống đầu tiên của nước Việt Nam Cộng Hòa.

Chương Tám

Thời Gian Trốn Tránh Và Tù Tội

1. Giai Đoạn Tại Đào

Từ năm 1956 đến năm 1958, đảng Đại Việt bị chính quyền dồn ép vào tình thế bất lợi. Các hoạt động của Đảng không những bị ngưng trệ mà càng ngày càng đi sâu vào ngõ bế tắc. Các anh Nguyễn Tôn Hoàn, Nguyễn Ngọc Huy, cùng một số anh em khác bị trục xuất, phải ra nước ngoài sống kiếp lưu vong. Anh Mười Minh cũng cùng chung số phận, lại còn bị tịch thu tài sản. Chỉ riêng anh Michel Bính, vì là công dân Pháp, nên được trả tự do sớm, nhưng bị trục xuất qua Nam Vang, và sau đó, anh đã đi Pháp. Cũng may mà công an chỉ biết anh là đảng viên Đại Việt, chứ không biết anh là chuyên viên kỹ thuật nòng cốt của đài phát thanh Đại Việt.

Vào thời điểm này, tôi đang lâm cảnh tại đào, ngày đêm bị truy nã, nên hạn chế đến mức tối đa sự đi lại và tiếp xúc với bên ngoài. Từ một con người hoạt

động, nay lâm vào cảnh bị trói buộc - cả tinh thần lẫn thể xác - đã khiến cho tôi nhiều đêm thao thức: trách nhiệm đối với gia đình, trách nhiệm đối với anh em đồng chí.

Chế độ chuyên chính và độc tôn của nhà Ngô ngày càng thấy rõ và đối lập không còn đất đứng. Ngày 4-3-1956, chính quyền tổ chức bầu cử Quốc Hội Lập Hiến để soạn thảo Hiến Pháp. Thành phần Dân Biểu Lập Hiến gồm 123 người. Tất cả các giai đoạn của tiến trình hình thành Hiến Pháp, từ công việc biên soạn đến thảo luận, biểu quyết và ban hành, nhất nhất đều phải thông qua sự chỉ đạo của Cố Vấn Ngô Đình Nhu. Ngày 26-10-1956, Hiến Pháp được ban hành. Việt Nam Cộng Hòa được khai sinh với Tổng Thống Chế, mọi quyền hành được tập trung hoàn toàn vào tay Tổng Thống. Ngày ban hành Hiến Pháp được chọn làm ngày Quốc Khánh. Song hành với các cơ cấu chính quyền, các ông họ Ngô còn tổ chức Đảng Cần Lao Nhân Vị. Từ quân, cán, chính, đến dân sự, mọi người ào ạt gia nhập đảng cầm quyền để mưu cầu địa vị, áo cơm. Có người chất vấn cán bộ chủ chốt của Đảng Cần Lao Nhân Vị về chủ trương của đảng thì được trả lời một cách thản nhiên: *"Chủ trương nằm trọn trong Hiến Pháp 26-10-1956"*. Như vậy, Đảng Cần Lao Nhân Vị và chính quyền Ngô Đình Diệm tuy hai mà một: Đảng Cần Lao bao trùm lên mọi cơ cấu quốc gia, kể cả quân đội. Vào lúc bấy giờ ở Việt Nam chỉ còn có hai đảng: Đảng Cộng Sản ở Miền Bắc, và

Đảng Cần Lao ở Miền Nam. Ở cả hai miền, tiếng nói đối lập bị bịt miệng bằng nhà tù.

Năm 1957, tại Thừa Thiên, Tòa Án Quân Sự Huế đem xử các đảng viên Đại Việt liên quan đến vụ biến động Ba Lòng, đồng thời ở trong Nam, vào ngày 3-4-1957, Tòa Án Quân Sự Sài Gòn cũng xử một số đảng viên Đại Việt bị kết tội "phá rối trị an", trong đó có anh Phan Thông Thảo, Xứ Ủy Miền Nam, tất cả lãnh án từ 6 tháng đến 4 năm tù ở. Năm 1958, ngày 7 tháng 10, Tòa Án Quân Sự Nha Trang đưa ra xử những đảng viên Đại Việt, cũng bị kết tội "phá rối trị an", trong đó có chị Trương Thị Thỉnh, bào muội của Đảng Trưởng Trương Tử Anh, lãnh án 3 năm tù ở. Ngoại trừ một số đảng viên Đại Việt ở hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên có liên quan đến vụ Ba Lòng, kỳ dư những đảng viên ở tại Sàigòn, Nha Trang và ở các nơi khác, không một ai dính líu tới vụ Biến Động Ba Lòng nhưng tòa vẫn kết án họ về tội "phá rối trị an"!

Cuối năm 1957, tài chánh gia đình tôi đến hồi kiệt quệ. Bấy lâu nay, mặc dù đã cố gắng tần tảo, nhà tôi cũng bắt buộc phải bán dần tư trang để bù đắp vào các khoản thiếu hụt. Nhưng bán mãi thì cũng đến lúc hết sạch. Chúng tôi đành phải cho thuê nhà để có tiền sinh sống. Trước khi đánh tiếng cho thuê, chúng tôi phải thu dọn nhà cửa, mà đồ đạc trong nhà toàn là đồ quốc cấm: súng ống, đạn dược, máy móc, đài phát thanh v.v... bao nhiêu thứ lỉnh kỉnh cần phải di chuyển cất giấu. Cũng may mà trong nhà có hai chú Tiến,

Bảo đóng vai tả phù hữu bật. Trước hết là gỡ cái ăng ten từ trên cây gạo xuống. Khi móc lên vất vả bao nhiêu thì giờ đây lấy xuống cũng khó khăn bấy nhiêu. Tôi đứng dưới đất trông chú Tiến leo thoăn thoắt như con vượn, ngồi vắt vẻo trên cành cây cao chót vót, mà nổi da gà. Khi chú Tiến an toàn xuống tới mặt đất tôi mới thở phào nhẹ nhõm. Kế đến tháo gỡ các bộ phận của đài phát thanh, máy phát điện, cùng các vật dụng linh tinh, tất cả cho vào thùng, rồi chú Tiến chở về gửi nhà cha mẹ, ở trong Chợ Lớn. Tới lượt các thứ vũ khí, đạn dược, thật là cả một vấn đề nan giải. Tính tới tính lui, cuối cùng hai chú phụ tá đề nghị đào hầm chôn giấu. Chú Tiến quả là con người tháo vát, làm việc gì cũng vén khéo, lại có nhiều sáng kiến. Hai chú ra sức đào một cái hầm ở nhà phụ thuộc, sâu khoảng 1m50, thể tích đủ chứa các thứ quốc cấm nói trên. Lấp đất xong xuôi, trên mặt hầm, hai chú tráng xi măng lại như cũ. Sau đó, chúng tôi đăng báo cho thuê nhà. Hai hôm sau, có một đôi vợ chồng người Mỹ, làm việc cho một công ty Mỹ ở Việt Nam, đến thuê. Về phần chúng tôi, chúng tôi tìm thuê một căn nhà gian ở hẻm Hồ Biểu Chánh với giá rẻ, và cả gia đình dọn về ở đó. Vì chỗ ở mới chật hẹp, chú Tiến xin về ở với cha mẹ, kiếm việc làm độ nhật. Trong nhà chỉ còn lại một mình chú Bảo đỡ đần công việc vặt vãnh. Mọi việc trong gia đình, từ cơm nước, giặt giũ, chợ búa, đều do nhà tôi quán xuyến hết, với 6 đứa con còn nhỏ, đứa đầu 9 tuổi, đứa út mới được 3 tháng.

2. Sa Vào Vòng Tù Tội

Vào trung tuần tháng 10-1958, một hôm tôi nhờ chú Bảo đến nhà anh Đặng Văn An hẹn gặp anh ấy vào ngày hôm sau, lúc 6 giờ chiều, tại rạp hát Việt Long ở đường Cao Thắng. Anh An là đảng viên Đại Việt, lúc bấy giờ đang ở trong quân ngũ, mang cấp bậc Đại Úy. Nghe tôi nhắn, anh tin lại cho Trung Úy Đặng Ngọc Xuân biết, vì cùng là đồng chí với nhau cả. Không ngờ tên Xuân này phản bội, làm điểm chỉ viên cho mật vụ miền Trung của ông Ngô Đình Cẩn qua sự móc nối của Trung Úy Hồ Châu Tuấn. Hôm sau, đến chỗ hẹn, tôi vừa xuống xe Taxi liền bị mấy người ập tới còng tay và áp tải lên xe ngay. Tôi đưa mắt nhìn quanh, thấy tên Xuân đứng lẫn trong số mấy người đang chỉa súng. Tôi hiểu ngay vì sao tôi bị bắt. Nhân viên mật vụ tất phải dẫn tên Xuân theo để nhận diện tôi, chứ họ đâu biết mặt tôi. Chiếc xe áp giải tôi là loại xe thường, không phải loại bịt bùng thường dùng bắt người. Đường xá bắt đầu mờ tối, nhưng nhờ có ánh đèn đường, tôi nhận ra được xe chạy qua cầu Khánh Hội, tới bến Vân Đồn, lối đi về Chợ Lớn, cuối cùng đến một nơi có hai cánh cửa sắt lớn và đó là chỗ giam tôi. Về sau tôi biết ra đó là nơi làm việc của "Đoàn Công Tác Đặc Biệt Miền Trung" thuộc quyền điều khiển trực tiếp của ông Ngô Đình Cẩn, và trại giam này là "Trại Vân Đồn", do Dương Văn Hiếu chỉ huy. Hiếu trước kia làm Quản Thủ Văn Khố ở Ty Công An Thừa Thiên. Dưới tay Hiếu có hai tên thủ hạ thân tín là Phan Khanh và Nguyễn Tư Thái. Hai tên

này thuộc loại "đấm đá" có hạng, chuyên phụ trách việc lấy khẩu cung tù nhân. Người chỉ huy cuộc vây bắt tôi là Trung Úy Hồ Châu Tuấn. Họ gửi giam tạm tôi ở trại Vân Đồn này, đưa tôi vào một căn phòng gọi là nơi biệt giam, chứ nơi này không có quyền thẩm vấn tôi. Khi tôi vào phòng giam thì đã quá giờ ăn chiều, họ đem đến cho tôi một ổ bánh mì thịt nguội. Ba tháng tạm giam ở đó, họ đối xử với tôi không đến nỗi khắc nghiệt lắm.

Sau ba tháng, họ chuyển tôi qua trại "Pháo Binh Lê Lợi" (sau này gọi là Quân Khu Thủ Đô) trên đường Lê Văn Duyệt. Trại này thuộc sở "Nghiên Cứu Chính Trị" do Bác Sĩ Trần Kim Tuyến làm Giám Đốc. Có tài liệu viết là tôi bị giam ở P.42, nhưng sự thật là tôi không ở tù một ngày nào ở đó cả. Trại Lê Lợi là nơi xưa kia, ngày còn mồ ma thực dân Pháp cai trị, dùng giam lính Lê Dương phạm tội nặng. Trại xây theo loại xà lim, phòng hẹp chỉ đủ cho một người nằm. Tường xây dày khoảng hai gang tay, bệ nằm đúc bằng xi măng, không có chiếu màn, chăn gối gì hết. Trên trần nhà có một khoảng trống hình vuông có chấn song sắt để cho ánh sáng lọt vào. Tôi ở đó như lạc vào một nơi riêng biệt, hoàn toàn cách ngăn với thế giới bên ngoài. Thế nhưng thói đời có ông Ác thì cũng có ông Thiện. Một chú binh sĩ canh gác ở đây tên Cạn, thấy tình cảnh tôi như vậy, chừng như không đành lòng nên đã mua giúp tôi một cái nóp để tối chui vào nằm ngủ cho đỡ muỗi cắn. Một đêm nằm mãi không ngủ được vì thấy ngứa ngáy trong người, tôi chui ra khỏi chỗ

nằm, dựng đứng nóp, giộng xuống nền nhà nhiều lần cho muỗi rơi xuống, con nào con nấy no tròn không bay nổi, giết chết tay đầy máu. Ngày ấy tôi mới 38 tuổi. Nếu tôi đã ở tuổi trên dưới 60, chắc là tôi khó có ngày trở về vì chịu sao nổi cái lạnh của giường xi măng và nạn muỗi mòng đốt cắn. Tuy khổ sở vì cuộc sống tù túng và thiếu tiện nghi tối thiểu như vậy, nhưng không có ai tra khảo, đánh đập tôi để lấy khẩu cung. Trước đây các đồng chí của tôi sau khi bị bắt, bị đánh đập chẳng qua là để hỏi cho ra tông tích của tôi, còn bây giờ đã bắt được tôi rồi thì xem như họ đã đạt được mục đích, các đồng chí của tôi có thể được yên thân. Đã dấn thân vào con đường chông gai thì phải chấp nhận những bầm dập bất cứ từ đâu đưa tới và đó là kim chỉ nam của tôi ở trong tù. Hằng ngày, tôi tập thể dục đều đặn để giữ gìn sức khỏe, nên ăn vẫn thấy ngon, ngủ vẫn đẫy giấc. Duy có một điều làm tôi bận tâm, áy náy mỗi khi nghĩ đến, ấy là việc tiếp tế lên Ba Lòng, những năm trước đây ủy thác cho tên Đặng Ngọc Xuân phụ trách. Đến tôi hắn còn bán đứng, huống hồ tiền bạc, thuốc men giao vào tay hắn, chắc chắn hắn đã không chuyển lại cho anh em, bỏ mặc họ mỏi mắt trông chờ và ngày đêm sống trong thiếu thốn. Năm 1963, ngày tôi ra khỏi tù, các đồng chí của tôi có nêu vấn đề xử tội phản phúc của tên Xuân chiếu theo luật đảng, nhưng tôi lắc đầu: *"Vận hạn đến hồi xấu thì tôi phải chịu, và cũng lỗi tại tôi đặt lòng tin không đúng người."*

Ngày tôi mới vào trại giam Lê Lợi, ngoài tôi ra không có một người tù nào nữa. Tuy vậy, việc canh phòng rất nghiêm ngặt. Một cái chòi canh dựng ngay gần xà lim, lính thay phiên nhau canh gác ngày đêm 24/24. Trước mặt các xà lim có một dãy hành lang, cuối hành lang là nhà vệ sinh. Trông đâu cũng toàn bằng bê tông, cửa sắt, nên cái vẻ lạnh lẽo u ám càng tăng thêm. Tôi ở đây khoảng nửa tháng thì họ chở đến thêm một người tù từ trại giam khác chuyển đến. Đó là ông Trình Quốc Khánh, tên thật là Nguyễn Hữu Lễ, Bí Thư Dân Chủ Xã Hội Đảng (Dân Xã Đảng) của Tướng Lê Quang Vinh tức Ba Cụt. Độ một năm sau lại có thêm một người Tàu lai ở Chợ Lớn được đưa tới. Người này được thả ra sớm, bị tội gì tôi không rõ. Rồi một hôm, người ta lại chở đến một người tù nữa, sau tôi biết tên là Lê Văn Thông, gián điệp Việt Cộng. Anh ta ở xà lim cạnh xà lim tôi. Có bận, nghe tiếng đánh morse, tôi dùng tín hiệu morse trả lời. Qua những câu chuyện trao đổi trong thời gian nầy, tôi biết anh ta có trình độ văn hóa khá, lắm mưu mô, nhiều thủ đoạn. Anh ta bị mật vụ của ông Nhu ở Lào do Nghè Hướng phụ trách bắt ở Vạn Tượng (Vientiane) đưa về Sài Gòn. Trước đó, Lê Văn Thông bị giam ở đâu tôi không rõ. Một thời gian sau, họ đem Thông đi giam chỗ khác hay thả anh ta về tôi cũng không hay biết.

Tôi bị kết án khổ sai chung thân, trong lòng thực sự muốn được ra ngoài làm lao động khổ sai, hơn là bị giam hãm trong bốn bức tường kiên cố của xà lim,

cho dù suốt ngày nhàn hạ chẳng phải động đến móng tay móng chân, hết ngồi lại nằm không phải làm gì cả. Đi lao động khổ sai, tuy vất vả tấm thân, nhưng ít ra cũng được hít thở không khí trong lành của trời đất bao la, hơn là quanh quẩn tù túng trong bốn bức tường, đến bữa cho ăn như con vật trong vườn bách thú. Thảng hoặc có người nhiệt tâm với việc tu hành, bị đưa vào trại Lê Lợi này, thì nhập thiền chắc chắn sẽ mau thành chánh quả, vì suốt ngày tịnh khẩu. Không có sách báo để đọc cho qua ngày đoạn tháng, cho dù là một mảnh báo cũ, báo rách, nói chi đến các mục giải trí cho tù nhân, hay các phương tiện tập luyện thân thể để giữ gìn sức khỏe như thể thao thể dục.

Tôi ở trại giam Vân Đồn ba tháng, chuyển qua trại Lê Lợi hơn một tháng, thì một hôm nhận được hai bộ quần áo, một cái mền, một tấm vải trải giường, một đôi dép, một bàn chải và một ống kem đánh răng, do nhà tôi tiếp tế. Ngày hôm sau, đến giờ được ra tắm rửa, làm vệ sinh, tôi sửa soạn đánh răng, khi bóp ống kem thấy có một vật cứng thòi ra, tôi chợt hiểu nên vội vàng nhét vào và đóng nắp ống kem lại, để tránh những cặp mắt dòm ngó của lính gác. Trở về xà lim, tôi bóp ống kem lấy ra một cuộn giấy nhỏ, dài độ hai đốt tay, bọc giấy nylon có chỉ may vấn quanh. Tôi mở ra xem thì là mẩu thư nhỏ của nhà tôi báo tin rằng nhà tôi và cháu út (ba tháng tuổi) đã bị bắt giam ở P.42, còn 5 cháu lớn đã đưa về Huế nhờ bà ngoại nuôi. Cuối cùng nhà tôi khuyên tôi đừng lo nghĩ gì cả,

vì "trời sinh trời dưỡng". Tôi nghẹn ngào trước sự tan tác phân ly của gia đình, xót xa cho sự chịu đựng của vợ trước bao nhiêu gian nan, khổ cực của sóng gió dập vùi, mà nay bản thân cũng phải chịu cảnh giam cầm, xa lìa con cái! Ở vào thời đại văn minh mà bắt một người đàn bà và một đứa trẻ thơ nhốt vào tù vì tội của người chồng và của người cha!

Về phần tôi, nhờ có sự tiếp tế kể trên nên cuộc sống cũng tạm bớt phần nào sự khổ ải, có tấm mền trải lên sạp xi măng nằm ngủ cũng đỡ lạnh xương sống. Mấy tháng sau, họ đưa tôi vào giam ở xà lim dãy trong. Ở đây có giường gỗ, nhưng cũng chẳng có chăn chiếu gì cả. Áo quần cũng không được cấp phát. Nếu không có người nhà tiếp tế cho thì tôi sẽ lấy gì che thân chống đỡ với muỗi mòng khát máu và không khí âm u lạnh lẽo trong xà lim tối tăm ẩm thấp! Và nếu ở trong tù lâu, năm chầy tháng lụn thì chắc chắn tôi sẽ thành đồng bào Thượng! Nước Việt Nam có bao nhiêu triều đại, mà có được mấy vị vua như Lê Thánh Tôn cởi ngự bào đắp cho dân rét mướt!

Sở dĩ tôi có vài dòng nhắc đến cách đối xử tù nhân của chế độ ngày ấy là để nhắn nhủ các thế hệ mai sau có người nào ở địa vị lãnh đạo đất nước xem đây là kinh nghiệm về việc trừng phạt tù tội, dù có tội hoặc có khi oan và hình phạt dù tối đa cũng phải có nhân đạo vì người ta đã mất tự do, đừng cướp mất luôn lẽ sống của họ.

Nhà tù với xà lim bê tông cốt sắt dưới chế độ Cộng Hòa Nhân Vị dùng để giam giữ những người Quốc Gia mà họ gọi là "chính trị phạm", có gì khác biệt hơn trại tù cải tạo dưới chế độ Cộng Sản?

Lúc ở trại giam Vân Đồn, tôi đã biết tin nhà tôi bị bắt nhờ một nhân viên ở đấy cho mượn tờ báo xem, nhưng không rõ chi tiết nay nhận được mảnh thư trong ống kem, tôi biết rõ được tình trạng gia đình hơn, nhưng thắc mắc không hiểu tại sao mật vụ biết được địa chỉ gia đình nhà chúng tôi để đến khám xét và bắt vợ con tôi. Về sau gia đình đoàn tụ nhà tôi lần lượt kể lại những gì đã xẩy ra vào những tháng ngày giông tố đó. Số là chiều hôm tôi đi gặp anh Đặng Văn An, càng về khuya càng thấy tôi biệt dạng, nhà tôi linh cảm việc chẳng lành đã xẩy đến cho tôi. Rạng sáng hôm sau, nhà tôi nhờ chú Bảo đến nhà anh An để hỏi tin tức. Chú Bảo về báo là tôi đã bị bắt nhưng anh An không biết họ đem tôi đi đâu. Tin tức nhà tôi thu nhập được vỏn vẹn chỉ có bấy nhiêu thôi. Thật là "phước bất trùng lai, họa vô đơn chí". Tôi bị bắt, cả đàn con lại ngã bệnh một lượt, thi đua nhau sốt li bì, và cùng lúc bệnh ruột của nhà tôi cũng tái phát. Ở nhà không có sẵn thuốc cho con trẻ, nhà tôi định nhờ chú Bảo đi mua, nhưng gọi mãi chẳng thấy chú đâu cả. Hơn một tiếng đồng hồ sau, chú ấy mới về, hỏi ra mới biết chú vừa đi gửi hai cây súng lục ở nhà ông Tạ Nhựt Hy là cậu ruột của nhà tôi. Ông ấy là thuyền trưởng một chiếc tàu buôn. Nghe chú Bảo nói vậy, nhà tôi hoảng hốt bảo chú lập tức đi lấy lại súng về, vì sợ mang họa

cho ông cậu. Khi chú Bảo vừa bước trở lại vào nhà ông Hy thì đã có hai người công an ở đó chờ sẵn. Nguyên lúc chú Bảo đến gửi súng thì ông Hy vắng nhà, chú Bảo để hai cây súng trên bàn. Lúc ông Hy trở về nhà, thấy hai cây súng, sợ quá, nên vội vàng mang ra vứt ở cánh đồng gần nhà. Không may, lúc ấy có hai người đèo nhau trên xe Honda, chạy ngang qua đấy, trông thấy ông Hy lấm lét vứt cái cặp, liền xuống xe gạn hỏi. Thì ra họ là công an chìm. Sau khi biết rõ sự tình, họ dẫn ông về nhà, vừa lúc chú Bảo tới. Họ bắt chú Bảo và cho ông Hy tự do. Họ buộc chú Bảo đưa họ về nhà chúng tôi. Họ lục soát trọn ngày, không chừa chỗ nào. Khám xét xong, họ giao việc canh gác lại cho Hiến Binh của Đại Tá Lê Nguyên Phu. Sau hai ngày thẩm vấn lấy khẩu cung, họ giữ chú Bảo lại. Đến lượt nhà tôi, mấy hôm sau, Trung Úy Tuấn đến bảo lệnh trên muốn nhà tôi đem gửi các con một thời gian ngắn để được đưa đến cơ quan mật vụ thẩm vấn. Nhà tôi phân trần: *"Tôi biết gửi con cho ai bây giờ? Mà chẳng có ai chịu nhận nuôi một bầy sáu đứa trẻ."* Nhưng họ cương quyết: *"Nếu bà không chịu giải quyết cho xong, bắt buộc chúng tôi phải tạm đưa bọn nhỏ vào cô nhi viện."* Nghe vậy, nhà tôi hoảng hốt chịu thua, bằng lòng thu xếp gửi con về Huế nhờ bà ngoại nuôi. Nhà tôi được phép giữ lại đứa bé mới ba tháng tuổi. Họ buộc nhà tôi phải chịu chi phí mua vé máy bay đưa gửi các con lớn về Huế. Tiền nhà đã cạn, chỉ còn mấy món tư trang kỷ niệm ngày cưới phải đành đem bán. Lúc đem tư trang đi bán, có hai người mật vụ đi kèm nhà tôi đến tiệm

vàng trước chợ Phú Nhuận. Bán xong, nhà tôi trao tiền tại chỗ cho họ mua vé máy bay.

Cũng may mà ngẫu nhiên các con tôi được có người thân theo lên máy bay dẫn về nhà Ngoại ở Huế. Số là tôi có người lão bộc trung thành tên là Đê, trước kia là gia nhân của song thân tôi. Ba ngày trước khi tôi bị bắt, chú Đê từ Huế vào Sài Gòn thăm chúng tôi. Chú cho hay, suốt mấy tuần qua, chú thấy nóng lòng, đứng ngồi không yên, nhớ chúng tôi quá, nên chú quyết định vào Sài Gòn một chuyến. Chú vào đúng lúc tai họa xẩy đến cho chúng tôi, và nhờ vậy mà chúng tôi ngẫu nhiên có người tín cẩn giúp đỡ đưa các con tôi về Huế giao cho bà ngoại, để chúng khỏi lâm cảnh hãi hùng xa mẹ, xa cha, bơ vơ, lạc lõng, trên đường dắt díu nhau về quê lánh nạn. Có vé máy bay, nhà tôi đưa chú lão bộc và các con đến phi trường Tân Sơn Nhất, có hai nhân viên mật vụ theo áp tải. Sau khi từ biệt các con, nhà tôi theo họ về nhà thu xếp hành trang cho hai mẹ con, chuẩn bị vào tù. Vì có con dại nên nhà tôi được phép mang theo tất cả những thứ cần thiết, không hạn chế. Nhờ vậy, nhà tôi đã thừa cơ gói ghém thêm mấy thứ đồ dùng cho tôi, để đến khi vào trong P.42 rồi, nhà tôi làm đơn xin tiếp tế cho tôi. Nhưng cũng mãi hơn 4 tháng sau đơn xin tiếp tế mới được chấp thuận, và tôi mới có chút ít đồ dùng và biết được tình trạng gia đình vợ con như đã nói ở đoạn trên. Lần tiếp tế đó là lần thứ nhất mà cũng là lần duy nhất, mãi đến hơn hai năm sau tôi mới được tiếp tế lại, lúc nhà tôi được trả tự do. Cháu bé khi vào tù

được ba tháng, khi ra tù cháu gần 3 tuổi. Tính ra nhà tôi ở tù tất cả 26 tháng, trải nhiều cay đắng lúc ra tù tuổi đời mới có 33.

Sau năm 1963, những lúc bạn bè gặp nhau, nhắc lại chuyện xưa, có người phàn nàn thay cho chúng tôi rằng chồng làm chồng chịu, can cớ gì lại bắt cả vợ và con nhỏ vào tù, và hăm dọa bỏ các con lớn vào cô nhi viện. Tôi đã cười mà nói đùa rằng thế cũng còn may là các ông Diệm ông Nhu không học đòi vua chúa thời xưa mà "tru di tam tộc" là phước đức lắm rồi. Tôi nghĩ có thể những kẻ thừa hành dưới trướng lại "bảo hoàng hơn vua" chứ bản tâm các ông ấy có lẽ không chủ trương như vậy. Còn thêm một nghi vấn là số tiền mua vé máy bay nhà tôi phải gánh chịu có thể đã vào túi riêng của bọn thừa hành. Xưa nay bắt người vào tù chính phủ phải nuôi cơm, chi phí di chuyển tù là việc của chính phủ, chứ có cái thứ chính quyền nào lại bắt ép tù nhân phải tự lo liệu!

3. P.42, Nơi Giam Chính Trị Phạm

P.42 là một tòa lầu tọa lạc trên một khu đất rộng ở đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, trong vườn Bách Thú. Toàn bộ khu P.42 gồm một nhà lầu hai tầng và một nhà phụ thuộc rất dài rộng. Trước kia, tòa nhà lầu là nơi nghỉ mát của Hoàng Đế Bảo Đại, và dãy nhà phụ thuộc là chỗ ở của các bồi bếp, lính tráng hầu hạ. Sở Nghiên Cứu Chính Trị của Bác Sĩ Trần Kim Tuyến đã cải biến nhà phụ thuộc thành nhà tù giam chính trị

phạm, ngăn chia thành từng phòng vừa một người nằm, theo kiểu xà lim, lối ra vào có cửa song sắt. Tòa nhà lầu là nơi làm việc của nhân viên trực thuộc sở Nghiên Cứu Chính Trị. Ngoài ngôi nhà lầu và dãy nhà phụ thuộc đã có sẵn, chính quyền cho cất thêm một dãy nhà lợp mái tôn để cho hạ sĩ quan và binh sĩ trú ngụ khi có phiên trực gác. Đối diện văn phòng trực còn có một ngôi nhà nhỏ hai phòng, một để chơi bóng bàn, một trước đó là phòng làm việc. Phòng này được thu dọn chuyển đi nơi khác, để chỗ cho nhà tôi và cháu bé ở. Trong phòng đặt một giường gỗ, một ghế bố, một bộ bàn ghế để ngồi ăn cơm. Phòng được mở cửa suốt ngày để lên xuống bếp đun nước, chưng bình sữa, ra sân giặt giũ v.v... Ban đêm cửa phòng khóa lại, đèn để sáng suốt đêm. Chung quanh khu vực ấy đèn đuốc sáng như ban ngày. Nhân viên ở đó có Thiếu Úy Hồng, Thượng Sĩ Huấn, một Trung Sĩ, một Hạ Sĩ, và một tiểu đội binh sĩ, tất cả dưới quyền chỉ huy của Đại Úy Tâm. Văn phòng của Đại Úy Tâm đặt tại một cơ quan ở đường Nguyễn Du. Viên Thiếu Úy Hồng cai quản khu P.42 đối xử rất khắc nghiệt với chính trị phạm, trái ngược lại, từ Thượng Sĩ Huấn đến hàng binh sĩ, người nào cũng vui vẻ, cởi mở và tốt bụng, cư xử hòa nhã và sẵn sàng giúp đỡ tù nhân. Nhà tôi sau này vẫn thường nhắc nhở đến lòng tốt của họ, đặc biệt là chú Lục người Quảng Bình và chú Bách người Bắc làm đầu bếp, luôn luôn quan tâm chăm sóc cho cháu bé và giúp đỡ nhà tôi những khi cần. Không có sự giúp đỡ của họ, chắc chắn nhà tôi và cháu bé khó mà vượt qua nhiều nỗi khó khăn nan

giải. Thật vậy, một hôm cháu bé bị sốt li bì, đợi đến 5, 6 ngày sau mới thấy mặt bác sĩ, và khi bác sĩ đến thì bé đã khỏi bệnh, ấy là nhờ có chú lính thương tình ra phố chợ mua thuốc dùm cho. Tuy nhiên, về sữa bò để nuôi cháu bé và thức ăn cho nhà tôi được cấp phát đầy đủ.

Trại P.42 không cấp phát chăn chiếu áo quần cho phạm nhân người lớn đã đành, mà cũng không nghĩ đến việc cho cháu bé theo mẹ vào ở tù một tấm vải che thân. Cháu bé mỗi ngày một lớn, áo quần mang theo bây giờ trở nên chật và ngắn, không còn mặc được nữa. Nhà tôi phải lấy áo của mình cắt ra may áo quần cho con mặc. Nếu tình trạng này kéo dài không có cách giải quyết thì sẽ đến lúc nhà tôi cũng không còn áo mặc. Nhà tôi bèn nghĩ đến việc viết thư nhờ bạn bè giúp đỡ gửi cho một ít vải vóc may áo quần cho cháu bé. Hôm ấy, thấy chú Lục ngồi giặt áo quần bên giếng, nhà tôi bèn lấy thùng ra múc nước, rồi ngỏ ý nhờ chú giúp đỡ đưa thư cho vợ chồng một vị luật sư và chú Lục sốt sắng nhận lời. Chú dặn nhà tôi để thư ở bục cửa sổ phía sau vào giờ Thiếu Úy Hồng về nhà ăn cơm, chú sẽ tạt ngang lấy thư. Thư nhà tôi gửi cho anh chị Phạm Quỵ. Anh là luật sư. Chị là giáo sư trường Gia Long, tên là Trần Thị Thương Thương, ái nữ của Thượng Thư Bộ Học Trần Thanh Đạt. Chú Lục theo địa chỉ tìm đến văn phòng luật sư Phạm Quỵ. Nhận được thư, anh chị gửi cho một số hàng vải dư giả may áo quần cho cháu bé đến ngày ra khỏi tù. Anh chị còn gửi cho nhà tôi một số tiền nữa. Tấm

lòng vàng của anh chị Phạm Quỵ thật là quý hóa. Tôi ghi lại mấy dòng này để cảm tạ ân tình của anh chị. Ngoài chuyện giúp nhà tôi chuyển thư cho bạn, chú Lục thường tỏ ra rất thương yêu cháu bé, những lần thấy nhà tôi bồng cháu bé ra sân, chú lại gần xin bế cháu, luôn miệng khen cháu bé xinh xắn như búp bê. Chú Bách cũng vậy, chú làm đầu bếp phụ trách cơm nước cho toàn trại. Sáng sáng đi chợ, nhà tôi cần mua sắm gì cho cháu bé là chú tận tình giúp đỡ. Cảm động nhất là đi chợ về, chú cho cháu bé khi chiếc bánh, khi gói kẹo, vì vậy nhà tôi cũng cảm thấy bớt cô đơn, trong lòng cũng được phần nào an ủi. Đó là những vị Bồ Tát, những vị Thánh trần gian. Về sau, qua cơn hoạn nạn, gia đình đoàn tụ trở lại, cứ đến Mồng Một Tết, sau khi bà con khách khứa đến thăm viếng xong, chiều lại, chúng tôi đến trại gia binh tìm gặp các ân nhân ngày trước để lì xì cho con cháu họ và để thăm viếng họ, đều đặn hằng năm như vậy cho đến ngày phải bỏ nước ra đi.

Đến tháng 12-1960, một hôm có nhân viên của sở Nghiên Cứu Chính Trị đến báo cho nhà tôi biết sẽ chuyển nhà tôi qua một trại khác, giam tạm ở đó một thời gian ngắn vài tuần lễ để bổ túc hồ sơ cứu xét và làm thủ tục trả tự do. Nhân dịp này, nhà tôi hỏi về ngôi nhà trước cho Mỹ thuê nay đã mãn hợp đồng hai năm, vậy khi được trả tự do gia đình có được về ở đó không. Nhân viên ấy đáp: *"Nhà bà có chứa súng đạn, đã bị tịch thu rồi"*. Nhà tôi hỏi tiếp: *"Khi bắt tôi, các ông có hứa sẽ trả lại tất cả những gì của tôi khi được*

thả về, nay đồ đạc của tôi đâu?" Ông ta trả lời: *"Tôi không được rõ, nhưng chắc là thất lạc cả rồi. Thôi thì bây giờ bà hãy làm một tờ kê khai tất cả đồ đạc của bà, tôi sẽ trình lên cấp trên. Thượng Sĩ Huấn sẽ đem giấy bút đến cho bà, làm xong đem nộp ở văn phòng trực để họ chuyển lại cho tôi."* Văn phòng trực ở trước dãy xà lim giam chính trị phạm. Khi nhà tôi đến nộp tờ kê khai, nhìn vào xà lim thấy mấy ông ngồi bó gối sau mấy cánh cửa sắt trông ra, như bầy khỉ vượn nhốt trong chuồng sở thú, bèn liên tưởng tới cảnh ngộ của tôi mà ứa nước mắt. Ông Chủ Tịch Đảng "Cần Lao", khi chủ trương nhốt chính trị phạm đã đồng hóa người và thú vật, không biết ông có nghĩ đến tôn trọng "nhân vị" của người ta hay không. Nộp tờ kê khai xong, ba ngày sau, chính ông nhân viên ấy đem đến cho nhà tôi một phong bì lớn gọi là tiền bồi hoàn đồ đạc thất lạc. Ngay ngày hôm ấy, họ chuyển nhà tôi và cháu bé đến một cơ quan khác ở đường Nguyễn Du, nơi đặt văn phòng của Đại Úy Tâm. Nhà tôi ở đó khoảng hai tuần lễ, trước ngày Giáng Sinh 1960, thì được trả tự do. Ra về, một tay dắt con thơ, một tay xách cái va li cũ, nhà tôi cảm thấy bơ vơ, lạc lõng, với tâm trạng đắng cay thực sự của một kẻ vô gia cư. Thuê xe về vùng Lữ Gia, nhà tôi đến ở tạm nhà người anh ruột. Trong nhà đông người, anh chị nhà tôi rất đông con, nên ít hôm sau, cậu em con bà dì ruột nhà ở gần đó đón hai mẹ con nhà tôi về ở chung.

Đến năm 1961, nhà tôi nhờ anh Cao Xuân Linh, em ruột anh Cao Xuân Vỹ, đưa đến gặp bác sĩ Trần Kim

Tuyến với mục đích đòi lại nhà để nuôi con, và xin phép thăm nuôi chồng. Bác Sĩ Tuyến hứa sẽ trả lại nhà vì chuyện này thuộc thẩm quyền ông giải quyết, còn vấn đề thăm nuôi chồng thì ông phải trình lên Cố Vấn Ngô Đình Nhu. Vì vậy, suốt 5 năm 16 ngày ở trong tù, tôi không hề gặp mặt vợ con.

Sở Nghiên Cứu Chính Trị do Bác Sĩ Trần Kim Tuyến làm Giám Đốc thực chất là một tổ chức mật vụ với chủ trương tuyệt đối giữ bí mật những nơi giam giữ chính trị phạm. Bởi vậy, những ai bị cơ quan này bắt giữ thì gia đình chỉ biết chờ ngày người thân trở về chứ không biết họ đang bị giam ở đâu, còn sống hay đã chết. Gia đình cũng không biết hỏi thăm tin tức ở cơ quan nào, không biết kêu ca, khiếu nại ở đâu. Tù nhân của sở Nghiên Cứu Chính Trị không được gia đình thăm gặp, thăm nuôi, nói rõ ra, không được gia đình thăm viếng và tiếp tế như ở các trại giam khác. Trường hợp của tôi được nhận tiếp tế quả thật là một ngoại lệ. Khi làm đơn xin ở cơ quan đường Nguyễn Du, họ chấp nhận vì nhà tôi đã bị giam giữ ở P.42, rồi chuyển qua cơ quan Nguyễn Du, những nơi ấy không còn xa lạ gì đối với nhà tôi nên họ cho tiếp tế. Tôi được gia đình tiếp tế mỗi tháng hai lần. Nhà tôi chở mấy giỏ thức ăn tới cơ quan Nguyễn Du, giao cho nhân viên phụ trách, rồi ngồi chờ ở đó, đợi họ chở đến nơi giam giữ giao cho tôi ký nhận xong, đem giỏ và biên nhận về trả lại. Cứ đều đặn như vậy cho đến ngày Sở Nghiên Cứu Chính Trị giải tán, tôi được chuyển qua Tổng Nha Công An Cảnh Sát, thì việc

tiếp tế bị đình chỉ, vì cơ quan Nguyễn Du không còn thuộc quyền Đại Úy Tâm, nên nhà tôi không biết hỏi tin tức của tôi ở đâu nữa.

Đối với gia đình họ Ngô, tôi thành thật nói rằng tôi không mang lòng thù hận, dù cho thân tôi mắc vào vòng tù tội, gia đình tôi một thời lâm cảnh tan nát, phân ly. Sau năm 1975, sống lưu vong ở nước ngoài, tôi đã nhiều lần qua Pháp, qua Anh, tôi vẫn đi ăn cơm với anh Ngô Đình Luyện. Có bận, ngồi ở một tiệm ăn bên Pháp, tôi hỏi anh Luyện: *"Có khi nào anh gặp lại bà Nhu không?"* Anh trợn mắt hừ lên một tiếng: *"Tôi dứt phép thông công của bà ta từ lâu rồi."* Dứt phép thông công, câu nói của anh Luyện làm tôi suy nghĩ. Nói như vậy có nghĩa là gia đình họ Ngô đã công nhận bà Nhu có những hành vi sai trái. Bà Nhu sai, tức ông Nhu sai, mà Tổng thống Diệm lại bị ảnh hưởng của ông bà Nhu. Cái tai hại của sự sai trái mang tính chất gia đình trị ấy đã kéo cả một chế độ sụp đổ theo. Cũng đôi khi nhớ lại những buổi họp tại nhà ông Ngô Đình Cẩn, rồi cuối năm 1963, khi ra khỏi tù, xem báo thấy hình ông Cẩn bị xử bắn, máu ở ngực chảy xuống tấm áo trắng biến thành những vết đen, tôi cảm thấy bất nhẫn trong lòng.

4. Trại Giam Tổng Nha Công An

Nhớ lại lúc tôi còn ở trại "Pháo Binh Lê Lợi", cứ mỗi lần đến bữa phát cơm là mỗi lần có chuyện buồn cười. Thức ăn cho tù nhân thì đại loại nơi nào cũng

như nơi nào, cũng cơm hẩm, rau già, cá vụn xương xẩu. Chuyện vui đáng nói là mỗi lần cai ngục đem thức ăn đến, lúc nào cũng phải nghe anh Trình Quốc Khánh ca cẩm, càu nhàu. Gặp lúc trại cho ăn rau muống, anh kêu rau gì mà như rau cho heo ăn; gặp khi cho ăn cá bẹ là loại cá ít thịt nhiều xương, anh lại than cá gì mà toàn cả xương như hàng rào ấp chiến lược. Tôi cười lớn nói vọng qua: *"Ấp chiến lược hay ấp chiến thuật gì thì cũng cố gắng mà ăn đi, ăn để sống chờ ngày chế độ sụp đổ."* Ngày qua tháng lại, lâu ngày giữa những người cai ngục và tù nhân chúng tôi dần dà cũng nẩy sinh một chút tình cảm thân mật. Một hôm, chú lính tên Cạn trao cho tôi chìa khóa mở cửa xà lim của tôi và bảo: *"Đêm hôm lỡ có tháo dạ thì thò tay ra ngoài song sắt mở cửa mà đi vệ sinh."* Tôi ngạc nhiên hỏi lại: *"Thế anh không sợ tôi vượt ngục sao?"* Anh ta cười: *"Tôi biết rõ ông đâu có muốn tôi ở tù thay ông."* Câu trả lời cũng như hành động và cung cách cư xử của một chú lính ít chữ nghĩa làm tôi vô cùng cảm động, vì tôi đang lúc ở dưới tận cùng đáy vực xã hội mà vẫn còn có kẻ tỏ ra "biết người biết của." Chúng tôi hoàn toàn cách biệt với thế giới bên ngoài, chỉ biết hết ngày lại đến đêm, trời tối rồi lại sáng, ý niệm về thời gian cũng đơn giản chỉ có chừng ấy, thỉnh thoảng hỏi thăm mấy chú lính mới biết hôm nay là ngày nào tháng nào, thế thôi! Vài tháng một lần mới có chú lính đến hớt tóc. Đặc biệt là thỉnh thoảng có Thượng Sĩ Huấn đến thăm tù. Thượng Sĩ Huấn gốc người Quảng Nam, thân hình bé nhỏ nhưng lòng dạ bao la. Riêng đối với tôi, mỗi lần nói chuyện,

ông ta có vẻ thiết tha, cung cách lễ độ. Mặc dù tôi đối với ông ta chỉ là người tù, nhưng nói chuyện với tôi, bao giờ ông cũng mở đầu bằng tiếng: *"Thưa ông"*. Một hôm, vào khoảng tháng 5, tháng 6 năm 1963, Thượng Sĩ Huấn đến, đi đi lại lại ngoài hành lang, dáng điệu có vẻ băn khoăn. Tôi bèn hỏi qua cánh cửa song sắt: *"Hôm nay Thượng Sĩ có chuyện gì mà thấy có vẻ bồn chồn vậy?"* Ông ta dừng bước trước xà lim tôi và nói: *"Thưa ông, lát nữa ông sẽ chuyển trại, trước khi lên xe, tôi phải còng tay ông."* Tôi đáp: *"Thượng Sĩ đừng thắc mắc, cứ làm nhiệm vụ của ông, vả lại, còng tay thì có sao đâu."* Ông ta dịu hẳn nét mặt: *"Ông cho biết như vậy thì tôi yên tâm."* Một lát sau, Đại Úy Tâm đến, dẫn theo một người tù mà anh Trình Quốc Khánh cho tôi biết là Bảy Ớt, em ruột tướng Lê Quang Vinh. Bảy Ớt tên thật là gì tôi không biết, trước đó bị giam ở một nơi khác, nay được đưa tới đây để chuyển trại chung với tôi và anh Trình Quốc Khánh. Trước khi lên xe, Đại Úy Tâm nhìn đồ đạc của tôi rồi nói: *"Ông trở vào lấy cái bô, chứ qua bên ấy chỉ có một nhà cầu đi vệ sinh chung, dơ dáy lắm."* Lên xe, Thượng Sĩ Huấn còng tay anh Khánh chung với Bảy Ớt, xong lấy cái còng khác định còng tay tôi thì Đại Úy Tâm bước tới khoác tay bảo: *"Để ông ngồi ở ghế sau, đừng còng tay."* Nhìn lối cư xử của họ đối với tôi như vậy, tôi vừa lấy làm lạ vừa cảm động và đó là một kỷ niệm khó quên trong đời tôi.

Xe chở ba chúng tôi đến trại giam mới là Tổng Nha Công An Cảnh sát. Khi vào tới chỗ giam, tôi nhìn thấy khoảng 10 cái xà lim đầy người. Trông thấy tôi bước vào, tay xách gói mền bọc quần áo, tay cầm cái bô, mọi người cười rộ lên, rồi một anh người Miền Nam nói lớn: *"Bộ dọn nhà hay sao đó cha nội?"* Tự nhiên tôi thấy vui lên, và nghĩ rằng rồi đây sẽ có người để cùng trò chuyện giải khuây, chứ không như ở xà lim cũ, không khí u trầm, hầu như suốt ngày đêm tịnh khẩu, vì quanh đi quẩn lại cũng chỉ có hai người, anh Khánh và tôi. Mười cái xà lim ở Tổng Nha Công An Cảnh sát, mỗi cái có thể nhốt từ hai tới ba người. Xà lim 1 và 2 giam đàn bà, xà lim 3 giam ông chủ nhà hàng Đồng Khánh, xà lim 4 giam anh Khánh, Bảy Ớt và tôi, xà lim 5 giam Trịnh Đình Thảo. Các xà lim từ 6 đến 9 giam mấy người thuộc thành phần Quốc Gia Liên Hiệp, tất cả đều là người Miền Nam. Xà lim 10 giam một mình Hà Minh Trí, người đã ám sát hụt Tổng Thống Ngô Đình Diệm khi đi kinh lý ở Ban Mê Thuộc vào tháng 2-1957.

Ở phía xà lim giam đàn bà có một phụ nữ tôi nghe nói là vợ của một cán bộ Việt Cộng nằm vùng. Chị ta có đứa con dại mới được mấy tháng đem theo vào ở tù chung với chị. Một hôm đứa bé bị bệnh, khóc suốt đêm. Hỏi ra, mọi người mới biết đứa bé bị tiêu chảy vì nhiễm lạnh, không có thuốc men, không có mền đắp, không có tã lót để thay. Ngày nhà tôi bị bắt, ôm con theo vào tù, lúc bấy giờ cháu bé mới được ba tháng, cũng cỡ bé này, nên tôi động lòng, cám cảnh,

bèn cuộn gọn cái mền chuyền qua cho con bé đó. Thấy tôi làm thế, anh Bảy Ớt giật cái mền lại bảo rằng: *"Ở trong tù, cái mền là mạng sống, sao anh đem cho con của Việt Cộng?"* Tôi giải thích: *"Với đứa trẻ sơ sinh mà cộng với trừ gì. Nếu nó đi tiêu chảy một hai ngày nữa sẽ hết nước trong người.là chết, còn tôi không có mền, tôi chịu được."* Khoảng hai tháng sau, mẹ con người đàn bà ấy được chuyển đi trại khác. Trước khi đi, chị ta ôm con đến trước xà lim tôi vái mấy cái. Có một anh lớn tuổi trong nhóm Quốc Gia Liên Hiệp bật cười to và nói: *"Cộng sản lạy Quốc Gia, chuyến này Quốc Gia thắng rồi đó."* Hà Minh Trí ở xà lim 10, suốt ngày lầm lầm lì lì như người câm, không mở miệng chuyện trò với ai. Một hôm đến giờ đi tắm, anh ta bỗng dưng đến bắt chuyện với tôi. Tôi hỏi về vụ ám sát ông Diệm thì anh ta thổ lộ rằng khi nhận công tác ám sát ông Diệm, anh ta đã được huấn luyện kỹ càng, chủ yếu là bắn súng giỏi trăm phát trăm trúng, và học thuộc lòng một hồ sơ dày mấy chục trang đánh máy để nếu rủi ro bị bắt và bị hỏi cung thì khai trăm lần như một, tên, nghề nghiệp, địa chỉ của người mà anh ta có liên lạc trước khi thi hành công tác. Lời khai này là đúng sự thật, nếu công an có mở cuộc điều tra phối kiểm thì thấy rõ ràng là lời khai không phải bịa đặt, sai sự thật. Tuy nhiên, những nhân vật mà anh ta được lệnh khai ra đều đã cao chạy xa bay trước khi anh ta bắt tay thi hành nhiệm vụ. Anh ta là tay thiện xạ, nhưng ông Diệm chưa tới số, nên khi anh ta nhằm vào đầu ông Diệm sắp lẩy cò thì một người đi sau ông Diệm là Bộ Trưởng Lao Động Đỗ

Văn Công bỗng bước lên đi sát bên cạnh ông Diệm, có lẽ để trình chuyện gì đó, vì vậy Hà Minh Trí bất chợt bị sai mục tiêu, hoảng hốt bấm cò, kết quả ông Diệm thoát chết, ông Công lãnh đạn, song chỉ bị thương nhẹ thôi. Luật sư Trịnh Đình Thảo có lần tâm sự với anh em tù nhân: *"Tôi mà cộng với trừ gì, chỉ vì tôi có con vợ bé ở Ngã Ba Chú Ía, nó theo người ta nên tôi cũng theo luôn."* Nghe cũng buồn cười, nhưng đó là sự thật do chính miệng đương sự nói ra. Trương Hy, chủ nhà hàng Đồng Khánh ở Chợ Lớn, có lần phàn nàn nông nổi của anh ta là không tiền khổ đã đành, có tiền cũng khổ. Tôi hỏi vì sao? Anh ta nói vì không nộp đủ số tiền quá lớn - 35 triệu - nên mới phải vào tù. Tôi ngạc nhiên: *"Ai đòi số tiền đó?"* Giọng rền rĩ, anh ta đáp: *"Tôi đâu biết rõ ai đòi, nhưng có quyền giam tôi vào tù, thì người đó phải là một trong những người ngồi ở chóp bu. Thời này, cỡ ngang ngửa Tổng Giám Đốc, cho kẹo cũng không dám to gan làm chuyện này."*

Thân phận những người tù, suốt ngày chẳng có việc gì làm, ngồi buồn chán đâm ra thơ thẩn. Bỗng dưng anh em trở thành những nhà thơ, tuy không ngồi gãi... như lối thơ của cụ Trần Văn Hương, nhưng ngày ngày "xuất khẩu thành thi" cũng có được nhiều câu "nghe ra ngậm đắng nuốt cay" phần nào. Phe tù nhân phụ nữ cũng không chịu kém, trong đám các bà các cô cũng xuất hiện nhiều nhà thơ hăng hái tranh tài với cánh mày râu. Nhờ có mục giải trí như vậy mà anh chị em tù nhân cảm thấy những tháng ngày lao lý bớt nặng

nề tẻ nhạt, không kéo dài lê thê buồn thảm như hồi ở trại Lê Lợi. Sống chung với nhau lâu ngày trong trại giam, cùng chịu đựng trăm nghìn khổ nhục dưới chế độ Cộng Hòa Nhân Vị, bọn tù nhân chúng tôi có khác gì loại cái bang tám túi của Hồng Thất Công, tâm hồn bao dung rộng mở, trải lòng thương yêu nhau không một chút tị hiềm, phân biệt đối xử. Bởi vậy, sau khi chế độ nhà Ngô sụp đổ, tôi được ra khỏi tù, trong lúc tất cả anh em chưa ai thoát vòng lao lý, lòng tôi áy náy không yên, chưa biết tính cách nào để giúp nhau. Mãi đến mấy tháng sau, với tư cách Tổng Trưởng Nội Vụ, tôi vào trại giam Tổng Nha Công An Cảnh Sát ra lệnh thả hết, kể cả những người bị tình nghi là Việt Cộng. Trong số tù được thả ra trong dịp này không thấy có Hà Minh Trí. Có thể anh ta đã được chuyển qua trại giam khác, cũng có thể anh ta được trao đổi tù binh. Những năm cuối của chế độ nhà Ngô, guồng máy cai trị do hệ thống mật vụ, công an chi phối, nên không có sinh hoạt chính trị đối lập. Tiếng nói đối lập bị bịt miệng bằng nhà tù. Chính quyền muốn bắt ai thì bắt, muốn giam ai cứ giam. Theo lẽ, bắt người phải có lệnh tòa án, và khi phóng thích cũng do lệnh tòa án. Nhưng thời Cộng Hòa Nhân Vị, bắt người là bắt cóc, bắt giữa đường giữa sá, không cần lệnh tòa án, giam giữ bao nhiêu năm tùy thích, không cần đưa ra tòa án xét xử. Vì vậy, khi tôi vào thăm anh em tù, tôi đã có hành động đảo ngược thứ tự thủ tục hành chánh là thả tù trước, giấy tờ phóng thích điều chỉnh sau. Tôi quá biết tệ nạn rườm rà trì trệ của thủ tục con rùa hành

chánh, mà tôi đã từng ở tù, đã cảm nhận thế nào là "nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại".

5. Bệnh Viện Tù Chợ Quán

Cuối năm 1963, trước khi mãn hạn "kình, đà, không, kiếp" nói theo các thầy Tử Vi, tôi còn phải kinh qua một giai đoạn chịu đớn đau về thể xác rồi mới thoát ra khỏi cảnh ngục tù.

Vào khoảng đầu tháng 10, cái má bên phải của tôi bỗng dưng bị nhiễm trùng, mỗi ngày một nặng thêm mà không có thuốc chữa trị. Chỗ làm độc hành hạ tôi suốt ngày đêm, nhức nhối lên tận óc, không làm sao chợp mắt được. Anh bạn tù Trương Hy động lòng trắc ẩn mới nhắn người nhà đem thuốc trụ sinh vào. Vợ anh ta đã gửi vào được 31 viên Auréomycine. Tôi uống hết số thuốc đó mà bệnh tình không thuyên giảm. Quản Đốc nhà tù tên Quế là một kẻ tư cách thấp kém, bợ đỡ chính quyền theo lối "bảo hoàng hơn vua". Biết tôi bệnh nặng không có thuốc men chữa trị, mà hắn không cho tôi đi nhà thương, sợ cấp trên nghĩ rằng hắn có cảm tình riêng với tôi nên biệt đãi tôi. Trước tình trạng như vậy, anh em tù nhân la ó phản đối nên hắn sợ, cuối cùng hắn phải đưa tôi qua bệnh viện tù Chợ Quán. Tại đây, tôi lại gặp một kẻ hèn mạt khác, cũng loại "bợ trên đạp dưới" như tên Quế ở Tổng Nha. Đó là tên Bác sĩ Tạ Văn D. có phòng mạch ở Chợ Lớn. Đến xem bệnh cho tôi với thái độ hách dịch, y sẵng giọng: *"Mổ sống, không tê mê gì*

hết". Ý chừng y tưởng tôi sẽ năn nỉ van xin, nhưng tôi lạnh lùng nói: *"Cứ mổ đi"*. Thế là y lấy dao rạch một đường, máu mủ nặn ra trở thành màu thâm đen. Sau này, nghe tin tôi lên làm Tổng Trưởng Nội Vụ, tên Quản Đốc Quế trốn biệt dạng, còn tên Bác sĩ D. nghe nói cũng tỏ vẻ sợ hãi, nhưng tôi đâu có để tâm đến những chuyện vặt vãnh ấy mà mang bụng oán thù.

Tù nhân ở bệnh viện Chợ Quán đa số là Việt Cộng. Họ mắc phải đủ thứ bệnh, truyền nhiễm như lao phổi, cùi hủi, hoặc vàng da, bại xuội, lở loét v.v... Tất cả được tập trung lại, ăn ngủ chung chạ, không phân biệt loại bệnh nặng nhẹ, lây hay không lây. Thật chẳng khác gì địa ngục ở trần gian. Nhưng tôi không quan tâm lắm đến chuyện bệnh hoạn chung quanh, điều mà tôi rất lo ngại là tình trạng phải sống chung với các tù nhân Việt Cộng. Nếu họ biết thân thế tôi thì tôi dễ mất mạng lắm. Đêm hôm tăm tối, nếu họ muốn giết tôi thì cũng là chuyện dễ dàng, thân tù ai bảo vệ cho! Tôi vốn ít nói, nay sống qua ngày ở đây, cần đề cao cảnh giác, tôi lại càng ít nói hơn. Tôi chỉ lắng nghe chớ không phát biểu gì cả. Có lần, có người hỏi tôi hạn tù bao nhiêu năm? Tôi đáp là khổ sai chung thân. - Bị kết tội gì? - Phá rối an ninh quốc nội. Nghe vậy, có lẽ họ tưởng tôi là đồng bọn; tôi cũng ấm ớ hội tề để họ không nghi ngờ. Thời gian bị giam giữ ở Tổng Nha, anh em đều biết tên thật của tôi, nhưng quen theo lối xưng hô ở Miền Nam, họ gọi tôi là anh Mười hoặc chú Mười, vì tôi là con thứ chín trong gia đình. Qua bệnh viện Chợ Quán, người ta cứ thế gọi tôi là

anh Mười, chứ không ai biết tên thật của tôi. Vả lại, tôi ở đây không lâu, chỉ vài tuần lễ. Tôi nhận xét cán bộ Việt Cộng được huấn luyện đến nơi đến chốn về an ninh tình báo, am hiểu kỹ thuật tiếp xúc, và tôn trọng nguyên tắc bảo mật. Khi muốn gợi chuyện, họ không đường đột hỏi mình, ví dụ như đang mang cấp bậc nào, nhận công tác gì, nhiệm vụ gì. Sống chung với họ, nhiều khi tôi cũng lấp lửng, "chơi bài ba lá" với họ. Có đôi lần họ khơi chuyện hỏi tôi về thành phần cao cấp của nhà nước họ, tôi làm bộ vô tình giảng giải cho họ nghe tiểu sử các nhân vật đó, vì thế họ có vẻ nể nang tôi, không nghi ngờ gì tôi, mà có thể họ đã tin rằng tôi cũng là "người đằng mình". Riêng tôi, tôi luôn phải đề cao cảnh giác, nhất cử nhất động phải đắn đo giữ gìn, nên tinh thần cũng có phần căng thẳng.

Chương Chín

Đại Việt Quốc Dân Đảng Sau Chính Biến 1-11-1963

1. Đảo Chính 1-11-1963

Sáng ngày 2-11-1963, tù nhân ở bệnh viện Chợ Quán đã biết được tin đảo chính. Khắp nơi bắt đầu có sự xôn xao, nhốn nháo. Dân tù nghe ngóng và thì thào bàn tán, bộ mặt nhà tù thay đổi khác hẳn thường ngày. Tù Việt Cộng chuẩn bị hành động. Ở nhà giam có năm bảy cái xô để hứng nước, giặt giũ, tắm rửa thì họ tháo quai xô đem đập thẳng ra, giũa nhọn đầu. Họ chờ bên ngoài có chuyện lộn xộn là sẽ thừa cơ nổi dậy tấn công lính gác và nhân viên trực bằng thứ vũ khí đó để đào tẩu. Suốt ngày 2-11 cho đến ngày 3-11, tôi không dám ngủ, nơm nớp đề phòng thủ thế, e ngại có tên nào biết rõ lai lịch tôi thì nguy hiểm cho tính mệnh mình. Đến trưa 3-11-1963, tôi bỗng thấy một đồng chí thuộc Xứ Bộ Nam là anh Dương Quang Tiếp vào lãnh tôi ra khỏi nhà tù. Anh Tiếp là sĩ quan cảnh sát. Khi chúng tôi đã lên ngồi trên xe, anh cho hay nhờ các đồng chí ở quân đội

tìm kiếm tôi ở các trại giam, cuối cùng tìm ra tôi ở đây, chứ tình thật, từ ngày tôi được chuyển qua Tổng Nha, gia đình tôi không biết tôi đang ở đâu, cũng không biết tìm ai mà hỏi thăm tin tức. Tôi được biết thêm Bác Sĩ Trần Kim Tuyến, Giám Đốc Sở Nghiên Cứu Chính Trị, đã bị mất chức. Người thay thế Bác Sĩ Tuyến là Trung Tá Phạm Thư Đường với cộng sự viên tín cẩn là Trần Văn Khiêm, em trai bà Ngô Đình Nhu. Ở trong tù hơn 5 năm, tôi chẳng có khi nào được dịp soi gương nên không biết mặt mũi mình bây giờ ra sao. Về đến nhà, nhà tôi cho hay là mặt tôi hơi bị méo. Vết mổ ở má tuy đã liền da nhưng khuôn mặt của tôi bị ảnh hưởng của việc mổ xẻ nên chưa được bình thường. Tôi gầy đi nhiều, giảm cân trên 10 ký. Khi vào tù tóc còn xanh, ra tù tóc lốm đốm bạc... Có người hỏi tôi: *"Ra tù anh có cảm giác thế nào?"* Tôi không biết trả lời sao, vì lúc đó thú thật tôi không có một xúc động gì hết. Có lẽ những năm tháng dài sống cô đơn trong xà lim đã làm cho tâm hồn tôi trở nên chai cứng chăng!

Người đồng chí đến thăm tôi đầu tiên là anh Nguyễn Văn Mân. Anh Mân ôm lấy tôi chảy nước mắt, làm cho tôi cảm động và nhớ mãi đến bây giờ. Ngoài những cuộc thăm viếng của bà con, bạn bè, anh em đồng chí, tôi còn có một cuộc tiếp xúc đặc biệt với một nhân vật quan trọng dưới chế độ Diệm là người đã trực tiếp giam giữ tôi, đó là Bác Sĩ Trần Kim Tuyến. Nhớ lại quãng đời tù tội ở trại Lê Lợi, sống như con vật trong sở thú, lẽ ra tôi phải quy trách

nhiệm giam giữ chính trị phạm một cách khắt khe vô nhân đạo như thế cho Bác Sĩ Tuyến, nhưng lạ lùng là tôi thấy lòng mình dửng dưng, bình thản, không vướng bận một chút oán trách nào cả. Về sau chúng tôi lại trở thành bạn. Mấy năm trước đây, có dịp gặp ông Vĩnh Phúc, tác giả tập sách "Những huyền thoại và sự thật về chế độ Ngô Đình Diệm", không biết câu chuyện mà ông Tuyến kể lại về sau này có phải là huyền thoại hay không, nhưng tôi nghe nói hôm tôi vừa bị bắt, ông Tuyến vào trình ngay với Tổng Thống Diệm thì ông ra lệnh: *"Giết đi"*. Ông Tuyến được lệnh nhưng chưa thi hành ngay vì nghĩ rằng với một thành phần quốc gia chống cộng như tôi mà xử như vậy thì quá đáng. Hôm sau, ông Tuyến vào dinh trình lại thì ông Diệm đổi ý: *"Đem giam"*. Tôi thường nghe những người thân cận ông Diệm nói lại là tính ông Diệm hay thay đổi bất thường, lại ưa tin dùng con cháu các quan lại đồng triều với ông ngày trước. Có thể nhận xét này đúng với sự thật. Các anh Hồ Đắc Khương, Tôn Thất Thiện, Võ Văn Hải, Hà Thúc Luyện, Cao Xuân Vỹ, Cao Xuân Linh v.v... đều là con cái các vị đại thần triều trước. Như vậy, việc thay đổi quyết định đem giết đi và đem giam lại chỉ qua một đêm của Tổng Thống Diệm phải chăng liên hệ đến tình cảm đồng liêu của ông Diệm với thân phụ tôi ngày trước, lúc cùng làm việc cho Nam Triều? Lúc ông Diệm làm Quản Đạo Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận thì thân phụ tôi làm Quản Đạo Kontum. Đến khi ông Diệm đổi đi làm Tuần Vũ tỉnh Bình Thuận, thị xã Phan Thiết thì thân phụ tôi về làm Quản Đạo Phan Rang thay thế

ông. Thời gian ông Diệm về làm Thượng Thư Bộ Lại, thân phụ tôi đổi về làm Tham Tri Bộ Hình, rồi chuyển qua làm Tham Tri Bộ Lại thì ông Diệm từ chức. Kể lại chuyện thay đổi cái án "đem giết đi" bằng cái án "đem giam lại" của ông Diệm cũng là một cái ơn đối với tôi, nhưng tôi không thể không nêu lên nhận xét là ông Diệm đã phế bỏ chế độ phong kiến để xây đắp nền móng cho thể chế Cộng Hòa, thì tại sao ông lại tự chuyên dành quyền xét xử và định tội của tòa án? Sau này, ông Ngô Đình Luyện và một số những người cũ của chế độ Diệm định xướng lên phong trào "Bảo tồn tinh thần Ngô Đình Diệm", vậy tinh thần Ngô Đình Diệm có gì khác biệt với tinh thần vua chúa thời xưa, Vua muốn là Trời muốn, tha ai giết ai tùy tiện, không đếm xỉa gì đến nguyên tắc phân lập giữa hành pháp, tư pháp, và lập pháp.

Được trả tự do, tôi trở về nhà chỉ gặp lại nhà tôi và cháu bé út, lúc vào tù với mẹ mới ba tháng tuổi, bây giờ đã lên năm. Các cháu lớn vẫn còn ở ngoài Huế với bà ngoại. Gia đình tôi một cảnh hai quê, cha mẹ ở một nơi, các con ở một nẻo, cần phải thu xếp để ổn định lại. Hơn nữa, số đông anh em đồng chí ngoài Miền Trung, đường sá xa xôi cách trở, đi lại khó khăn tốn kém, nay vừa ra tù tôi chưa được gặp lại, nên tôi cũng nóng lòng muốn ra tận nơi để biết rõ tình trạng của họ sau những năm tháng sinh hoạt khó khăn hoặc lâm cảnh tù tội sau vụ biến động Ba Lòng. Vừa vì việc nhà, vừa vì việc đảng, chúng tôi bay về Huế. Gặp lại đàn con sau 5 năm xa cách. Tội nghiệp cháu

bé áp út, ngày chúng tôi vào tù, cháu mới lên hai, nay gặp lại cha mẹ mà như thấy người lạ, nép vào góc nhà lặng lẽ đứng nhìn. Các anh chị em đồng chí nghe tin nhắn, đã từ các miền phụ cận thành phố Huế, cũng như từ các tỉnh lân cận Quảng Trị, Đà Nẵng, lặn lội kéo về thăm tôi. Có lâm vào cảnh gian nan tù tội như chúng tôi mới hình dung được sự cảm động về cuộc hội ngộ của anh chị em đồng chí chúng tôi như thế nào. Qua bao nhiêu thử thách, tinh thần của các đồng chí vẫn y nguyên như trước, hào sảng, nhiệt thành, đó là một phần thưởng quý giá dành cho tôi.

Sắp xếp lại các cơ sở đảng ở Miền Trung, tôi trở vào Sài Gòn. Nhà tôi và các con còn ở lại Huế. Với hai bàn tay trắng, tôi phải làm lại cuộc đời từ đầu. Người bạn thân là anh Nguyễn Cao Thăng đã giúp đỡ tôi tái tạo gia cư, bước đầu ổn định lại cuộc sống. Trên đường từ Huế vào Sài Gòn, tôi ghé lại Nha Trang tìm thăm anh Bảo Trọng cùng các đồng chí ở tỉnh này. Anh Bảo Trọng có bà con gần gũi với ông Bảo Đại. Sau năm 1975, anh Bảo Trọng bị kẹt lại ở Việt Nam. Anh tổ chức vượt biên và bị bắt. Anh đã bỏ mình ở nhà tù Côn Đảo. Anh là một đảng viên mẫu mực, rất trung kiên và nhiệt tình.

2. Sau Đảo Chính 1-11-1963

Liền sau cuộc đảo chính 1-11-1963, mọi người háo hức chờ đợi đất nước bước vào vận hội mới. Riêng tôi, chỉ ít tuần sau, tôi đã mang máng cảm nhận nỗi ưu

tư chĩu nặng tâm trí vì chưa thấy tình hình đất nước có triệu chứng gì đáng gọi là phấn khởi cả. Tiếng rằng một trang sử mới được lật qua, nhưng chẳng có gì mới mẻ, hấp dẫn, vẫn là bổn cũ soạn lại. Chủ Tịch Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng là Tướng Dương Văn Minh quyết định đưa ông Nguyễn Ngọc Thơ, vốn là Phó Tổng Thống chế độ cũ, lên làm Thủ Tướng. Những thay đổi trong việc xắp xếp nhân sự của các cơ quan chính phủ để lộ rõ đầu óc bè phái địa phương "Nam Kỳ Quốc" của người lãnh đạo mới đã làm tôi thất vọng. Cuối năm 1963, một Hội Đồng Nhân Sĩ được thành lập với số thành viên trên 70 người. Tôi được mời vào Hội đồng này do anh Trần Thiện Khiêm tiến cử. Hội đồng đã bầu anh Trần Văn Văn làm Tổng Thư Ký. Thành thật mà nói, lúc bấy giờ đa số các thành viên của Hội Đồng là những người tâm huyết, lại được dịp phát biểu tự do, nên các vấn đề thảo luận tại Hội Đồng Nhân Sĩ rất hào hứng và sôi nổi, với nhiều ý tưởng tiến bộ, nhưng chính vì thế mà xẩy ra va chạm với quyền lợi của Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng. Cuối cùng, hoạt động của Hội Đồng Nhân Sĩ đi vào bế tắc, vì lẽ những ý kiến của Hội Đồng Nhân Sĩ không phù hợp với xu hướng của những người lãnh đạo chính quyền muốn tập trung mọi quyền hành vào trong tay Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng. Không những thế, ngoài tệ nạn kiêu binh kiêu tướng, nước ta vào thời điểm sau chính biến 1-11-1963 còn xẩy ra tình trạng tu sĩ bị cuốn hút vào cơn lốc đấu tranh quyền lực, và sự len lỏi xâm nhập của

cán bộ tình báo chiến lược của Cộng Sản Bắc Việt vào hàng ngũ tôn giáo.

Người dân, sau chính biến 1-11-1963 đặt nhiều kỳ vọng vào chế độ mới, bắt đầu mất dần niềm tin. Đến cuối tháng 1-1964, Tướng Nguyễn Khánh làm cuộc chỉnh lý lật đổ Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng do Tướng Dương Văn Minh lãnh đạo. Tướng Nguyễn Khánh thành lập chính phủ và tự mình giữ chức Thủ Tướng. Anh Nguyễn Tôn Hoàn bấy lâu sống lưu vong ở Pháp được mời về nước giữ chức vụ Phó Thủ Tướng đặc trách Bình Định Nông Thôn. Anh Trần Thiện Khiêm tiến cử tôi làm Tổng Trưởng Nội Vụ. Việc làm đầu tiên của tôi khi bắt tay vào việc lãnh đạo bộ Nội Vụ là chọn người làm Tỉnh Trưởng Quảng Trị. Tôi đặc biệt quan tâm đến tỉnh địa đầu vùng giới tuyến này. Dân tình ở đấy có ý thức chính trị rất cao, nhiệt tình yêu nước, một lòng một dạ với lý tưởng phục vụ quốc gia dân tộc. Công việc trị an tại tỉnh này không phải giản đơn là công việc hành chánh, ngược lại phải đặt nặng vấn đề chính trị, tuyên vận, và tình báo nhân dân. Bởi vậy, Tỉnh Trưởng Quảng Trị cần phải là người vững vàng về lập trường chống cộng, già dặn về kinh nghiệm lãnh đạo quần chúng, và có đông đảo cán bộ chính trị làm hậu thuẫn. Trước tình hình Quảng Trị đòi hỏi một người làm Tỉnh Trưởng có những tiêu chuẩn như vậy, tôi đã cử một đảng viên Đại Việt là anh Hoàng Xuân Tửu làm Tỉnh Trưởng Quảng Trị. Trong tháng đầu làm việc với cương vị Tổng Trưởng Nội Vụ, tôi xắp xếp lại các cán bộ nòng cốt ở các

chức vụ then chốt tại bộ, đặt nặng ưu tiên cho khả năng lãnh đạo và ý thức chính trị lên trên các tiêu chuẩn công vụ và quy tắc hành chánh. Vì vậy, chủ trương và việc làm của tôi có lẽ đã va chạm đến quan điểm và quyền lợi của một số nhân vật ở Phủ Thủ Tướng. Quyền hạn của mỗi bộ đã được phân định rõ ràng, nhưng Phủ Thủ Tướng thường muốn bao biện mọi việc, ra mặt lấn áp quyền hành, dành cho mình sự quyết định tối hậu, có thể nói Phủ Thủ Tướng muốn làm gì thì làm. Có những giấy tờ, văn kiện, liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền Bộ Nội Vụ giải quyết, nhưng theo lệnh Phủ Thủ Tướng, tất cả đều phải đệ trình Phủ Thủ Tướng duyệt xét lại. Tôi đem chuyện này phàn nàn với Phó Thủ Tướng Nguyễn Tôn Hoàn, và nói rõ: *"Nếu cứ thế này mãi thì tôi từ chức."* Anh Hoàn can gián, khuyên tôi kiên nhẫn để anh thảo luận lại với Tướng Nguyễn Khánh. Tình hình đang hồi căng thẳng giữ phủ Thủ Tướng và Bộ Nội Vụ thì xẩy ra một chuyện có tính cách như lửa đang cháy mà đổ thêm dầu. Vào đầu tháng 3-1964, ông Richard Nixon đến viếng Sài Gòn. Ông Nixon ngỏ ý với bạn tôi là Nguyễn Văn Tươi, chủ nhiệm báo Saigon Daily News, là muốn gặp tôi, và nhờ anh Tươi làm trung gian thu xếp cuộc gặp gỡ. Tôi đồng ý và đã thỏa thuận về ngày giờ hẹn gặp mặt. Rắc rối phiền phức là Phủ Thủ Tướng lại triệu tập họp Hội Đồng Nội Các trùng vào ngày hẹn đó. Vì thời gian lưu lại Sài Gòn của ông Nixon rất ngắn ngủi và lịch trình làm việc của ông Nixon đã sắp xếp chặt chẽ từ trước, tôi không thể lỗi hẹn với ông ta. Do đó, tôi phải báo cáo

sự việc với Thủ Tướng Nguyễn Khánh để xin phép sau khi họp Hội Đồng Nội các nửa chừng, đến giờ hẹn với ông Nixon thì tôi cáo từ. Trên chính trường Việt Nam sau ngày Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ thì quyền chủ động nằm trong tay người Mỹ. Việc tôi đi gặp một chính khách Mỹ, nhất là chính khách ấy có thể trở thành Tổng Thống Hoa Kỳ trong tương lai, ý chừng họ cho tôi được Mỹ ủng hộ và tôi gặp phải một sự nghi ngờ khó giải thích! Sau khi anh Nguyễn Tôn Hoàn gặp Thủ Tướng Nguyễn Khánh trình bày về việc tôi muốn từ chức, Tướng Khánh không giữ tôi lại, nhưng cũng không muốn tôi dứt khoát ra đi. Tướng Khánh đề nghị cử tôi đi làm Tổng Lãnh Sự Hồng Kông nếu tôi bằng lòng. (Tôi nghĩ rằng ông Khánh muốn đẩy tôi khỏi chính trường Miền Nam). Nhưng tôi đã từ chối, và đưa đơn từ chức Tổng Trưởng Nội Vụ với lý do giản lược: *"Từ chức vì lý do sức khỏe"*. Tướng Lâm Văn Phát thay thế tôi. Tướng Phát cũng là đảng viên Đại Việt Quốc Dân Đảng. Tướng Phát tuyên thệ gia nhập đảng hồi còn mang quân hàm Đại Tá, một lần với Đại Tá Nguyễn Văn Thiệu và Tướng Trần Thiện Khiêm, do anh Nguyễn Tôn Hoàn và tôi đứng chủ trì lễ tuyên thệ.

Sau khi tôi từ chức, báo chí có đề tài để khai thác, bàn luận. Nói chung, các bài viết trên báo chí đều dành cho tôi nhiều cảm tình. Thơ cũng nhiều, có nhiều bài hay, ngộ nghĩnh:

Tên ông là Ký, ký không xuôi
Có kẻ giành ông ký hết rồi.
Quyền hạn gì đây mà Thúc Ký
Vì không ký được phải xin thôi.

... ...
(Quên tên tác giả)

Báo chí ở Hà Nội có viết mấy bài về việc từ chức của tôi với tựa đề "Vết Dầu Loang" và "Phủ Đầu Rồng". Họ phê bình rằng hễ tôi nắm được quyền hành là tôi chỉ lo "cấy" đảng viên, cán bộ vào cơ quan chính quyền để làm vết dầu loang nên mới xẩy ra sự va chạm và rạn nứt giữa tôi và Phủ Đầu Rồng. Lời nhận xét này có phần phiến diện, chủ quan, xuất phát từ tâm trạng những người chủ trương độc tài, chuyên chính toàn trị, chỉ dùng người của phe nhóm mình và chỉ phục vụ quyền lợi của phe nhóm mình, không chia sẻ quyền bính với bất kỳ ai ở ngoài phe nhóm. Thật ra, việc bổ nhiệm hoặc tiến cử những đảng viên có khả năng vào làm việc ở các cơ quan chính quyền vì quyền lợi chung của đất nước là một việc làm rất đáng ca ngợi, rất đáng khuyến khích, khác xa với việc "cấy" đảng viên, cán bộ với hậu ý đen tối lũng đoạn, thao túng để chiếm đoạt chính quyền. Trong cuộc đời hoạt động chính trị của tôi, nếu tôi đã bổ nhiệm ai, hoặc tiến cử ai vào chính quyền, thì đều là vì đại cuộc của đất nước, vì lý tưởng phục vụ quốc gia dân tộc và đó là mục đích chính của người lãnh tụ và tôi nghĩ rằng đó cũng là chủ trương của tất cả các đảng phái.

Thời gian làm việc ở Bộ Nội Vụ, một hôm nhân viên phòng lễ tân trình tôi có bà Trần Văn Chương xin được tiếp kiến. Bà Chương và tôi có họ hàng. Tổng Đốc Thân Trọng Huề, thân phụ bà Chương, là cậu ruột mẹ tôi, và tôi là cháu gọi bà Chương bằng dì. Gặp tôi, bà Chương không gọi tôi bằng cháu như ngày trước mà trịnh trọng gọi Ông Tổng Trưởng. Mục đích bà Chương đến gặp tôi là để xin giúp đỡ cho con trai là Trần Văn Khiêm đang bị tù. Câu chuyện của bà không ngoài đề tài nhục mạ nhà Ngô và con gái bà là Trần Lệ Xuân (tức bà Ngô Đình Nhu). Bà thạn thở rằng vô phúc sinh ra con quỷ cái, cuối cùng bà kết luận bà là nạn nhân của chế độ cũ. Tự nhiên tôi đâm ra cảm khái thế thái nhân tình, thương hại cho gia đình họ Ngô lâm cảnh "giậu đổ bình leo", và mất đi sự kính trọng đối với người dì họ. Tôi trả lời bà Chương: *"Thưa bà, nạn nhân của chế độ cũ đang ngồi trước mặt bà đây."* Cũng cùng ngày, người khách thứ hai tôi tiếp là một anh binh nhì, khiến cho nhân viên ở bộ đều tỏ vẻ ngạc nhiên. Người khách đó là anh Cạn, người lính gác xà lim ở trại tù Lê Lợi mà tôi đã có dịp nhắc tới trước đây. Hai người khách, hai hạng người tương phản, cùng một ngày đến xin gặp tôi, làm cho tâm trí tôi vấn vương với những cảm nghĩ về thói đời ấm lạnh bất thường và phẩm cách con người cao quý hay hèn hạ không thể suy đoán từ cái vỏ vật chất bên ngoài.

Cũng trong thời gian này, một cố vấn Mỹ đến Bộ Nội Vụ nhờ tôi giải quyết vụ nhà đất của thường dân

trong khu vực gần phi trường Tân Sơn Nhất. Chương trình viện trợ Mỹ có dự án xây cất một bệnh viện tại đấy vì gần phi trường, thuận tiện cho việc di tản thương bệnh binh từ chiến trường về bằng phương tiện máy bay. Người Mỹ đã vận động chính quyền Việt Nam điều đình giải tỏa một số hộ dân với tiền bồi thường do quỹ đối giá viện trợ Mỹ đài thọ, nhưng dây dưa qua nhiều ngày tháng sự việc vẫn chưa được Bộ Nội Vụ thẩm xét giải quyết với lý do được nêu ra là dân ở đó không chịu dọn đi. Nay cố vấn Mỹ đến gặp tôi nhắc lại chuyện này và xin giải quyết vấn đề càng sớm càng tốt. Tôi nói: *"Các ông hãy mang đến cho tôi vài bao bố tiền Việt Nam, tôi có thể giải quyết liền cho."* Ông cố vấn Mỹ trố mắt nhìn tôi, ngạc nhiên hỏi lại: *"Tiền để làm gì, thưa ông Tổng Trưởng?"* Tôi đáp: *"Sẽ có việc cần dùng đến."* Sau đó, người Mỹ chở đến mấy bao bố tiền mặt. Tôi tổ chức một toán công tác đặc nhiệm do một Công Cán Ủy Viên cầm đầu, đến tận nơi khu đất để lo việc điều đình bồi thường giải tỏa. Tôi dặn toán công tác là các chủ đất đòi bồi thường bao nhiêu thì trả tiền cho họ bấy nhiêu, không mặc cả kò kè thêm bớt, miễn sao họ vui vẻ chấp nhận là được. Sau khi các hộ dân bỏ phiếu đồng thuận, tất cả đều vui vẻ nhận tiền bồi thường, vì một căn nhà đáng giá 10 nghìn họ đòi 20 nghìn, đoàn công tác trả đủ không bớt một xu. Giải tỏa xong khu đất, người Mỹ tiến hành xây cất bệnh viện 3 Dã Chiến. Bệnh viện hoàn toàn do người Mỹ điều hành, dụng cụ thuốc men đầy đủ. Nhờ có bệnh viện tối tân này mà nhiều thương binh của quân lực Việt Nam Cộng Hòa được

cứu vớt sinh mạng. Tỷ như Trung Tá Phan Ngọc Lương, cán bộ Đại Việt, dự trận đánh ở Quảng Nam, trúng đạn pháo của địch bị thương nặng, đưa vào Bệnh Viện Quảng Nam cưa cả hai chân, sau đó đưa về Bệnh Viện 3 Dã Chiến điều trị. Thời gian anh Phan Ngọc Lương nằm viện tại đây, tôi có vào thăm. Bước chân vào bệnh viện, lòng tôi rất vui khi nghĩ tới việc mình đã làm ngày trước, nhanh chóng giải quyết việc bồi thường cho các hộ dân. Chỉ có chút đóng góp nhỏ nhưng kết quả lớn là đem lại lợi ích chung. Nhân đây, tôi xin nói thêm, anh Phan Ngọc Lương vào năm 1978 đã bị Cộng Sản xử tử hình vì can dự vào vụ án bạo động vũ trang năm Mậu Ngọ ở Huế, cũng gọi là vụ Phạm Lự - Tống Châu Khang. Vụ này xuất phát từ Huế, được mô tả là lớn nhất sau năm 1975. Nguyên anh Phạm Lự, đảng viên Đại Việt Cách Mạng và anh Tống Châu Khang, đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng là hai người cầm đầu cuộc chống đối. Anh Phan Ngọc Lương là cố vấn. Vụ đổ bể, Cộng Sản lên án xử tử nhiều người, trong đó có anh Phan Ngọc Lương, Phạm Lự, Tống Châu Khang. Những người có án tử hình bị đem bắn ở 3 địa điểm để răn đe quần chúng là Huế (Trường Bia, Chín Hầm), Đồng Hà, và Quảng Bình. Ngoài án tử hình, một số bị bắt giam, có 2 phụ nữ là các chị Bùi Thị Cặn và Phạm Thị Lài, đều là đảng viên Đại Việt. Bị tra khảo, chị Cặn đã cắn lưỡi tự tử để khỏi phải cung khai và bảo toàn tổ chức. Chị Lài bị giam đến 20 năm mới được thả về.

3. Những Xáo Trộn Hậu Đảo Chính

Vào tháng 10-1964, ông Phan Khắc Sửu được cử làm Quốc Trưởng, theo Hiến Chương Lâm Thời. Ông Trần Văn Hương được Quốc Trưởng mời làm Thủ Tướng. Chính phủ Trần Văn Hương được thành lập và ra mắt quốc dân vào tháng 11-1964.

Trước khi được mời lập chính phủ, ông Trần Văn Hương thường bàn luận với tôi về tình hình chính trị của đất nước, đánh giá xu hướng chính trị và khả năng thu hút quần chúng của một số nhân vật chính khách đương thời. Một hôm ông đến nhà tôi, trong lúc chủ khách đang ngồi trò chuyện, bỗng thấy khói tỏa mù mịt, thì ra có một chiếc trực thăng bay ngang qua thả một trái lựu đạn khói xuống ngay trước sân nhà. Ông Hương cười: *"Chơi cái trò gì như trẻ con"*. Sau đó, phía ông Hương cho điều tra biết được trái lựu đạn khói đó do Đại Tá Nguyễn Ngọc Loan cho thả xuống, chẳng hiểu với dụng ý gì. Rồi ông Trần Văn Hương được mời làm Thủ Tướng, lập chính phủ. Ban đầu, ông Hương có ý định mời tôi giữ Bộ Nội Vụ, nhưng rồi ông đổi ý, không hiểu vì lý do gì và sau đó ông lại mời tôi làm Đệ Nhất Quốc Vụ Khanh, một chức vụ không có thực quyền, bị thiên hạ diễu cợt là chức vụ ngồi chơi xơi nước, là chuyên viên cắt băng khánh thành... Dĩ nhiên tôi đã từ chối. Với chính phủ Trần Văn Hương là chính phủ dân sự, Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng của phe quân nhân tuy còn mạnh thế, nhưng cũng phần nào cảm thấy quyền lực bị chia

xẻ bớt. Phải chăng vì thế mà có trái lựu đạn khói thả xuống trước sân nhà tôi khi ông Trần Văn Hương đến viếng thăm, như là một lời cảnh cáo mang tính chất dằn mặt phe dân sự chúng tôi? Nội Các Trần Văn Hương chỉ tồn tại được hơn hai tháng. Các tướng lãnh viện lý do chính phủ dân sự bất lực đã họp biểu quyết bất tín nhiệm Thủ Tướng Trần Văn Hương và luôn cả Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu. Nghe nói bị Bị Hoa Kỳ cảnh cáo, các tướng lãnh đành phải nhượng bộ, để ông Phan Khắc Sửu ngồi lại ở ngôi Quốc Trưởng. Bác sĩ Phan Huy Quát được mời làm Thủ Tướng thay thế ông Trần Văn Hương. Chính phủ Phan Huy Quát làm lễ trình diện quốc dân ngày 16-2-1965. Cũng vào tháng 2-1965, Tướng Nguyễn Khánh bị Hội Đồng Quân Lực cất chức Tổng Tư Lệnh, buộc phải rời Việt Nam đi làm đại sứ lưu động và không được phép trở về Việt Nam. Vào thời điểm này, chính trường Miền Nam Việt Nam vô cùng xáo trộn. Quan hệ giữa Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu và Thủ Tướng Phan Huy Quát rạn nứt trầm trọng đến nỗi sau bốn tháng làm việc, Thủ Tướng Quát đành phải từ chức. Sự ra đi của Thủ Tướng Quát kéo theo luôn sự từ chức của Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu. Phe dân sự trả chính quyền lại cho phe quân sự.

Sau khi cả Quốc Trưởng lẫn Thủ Tướng từ chức thì có hai ủy ban được thành lập để nắm quyền lãnh đạo và điều hành việc nước: Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia và Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương. Chủ Tịch và Phó Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia là các Tướng

Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Hữu Có. Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương là Tướng Nguyễn Cao Kỳ. Ủy Ban Hành Pháp của Tướng Kỳ còn được gọi là Nội Các Chiến Tranh, là chính phủ của dân nghèo. Nội Các của Tướng Nguyễn Cao Kỳ đã làm được một việc mà tôi rất tán thành là đưa tên trí thức Cộng Sản nằm vùng Tôn Thất Dương Kỵ qua bên kia cầu Hiền Lương sống với "Bác và Đảng". Tôn Thất Dương Kỵ nguyên là giáo sư môn Sử Địa trường Khải Định, Huế, tác giả tập "Việt sử khảo lược" viết theo quan điểm Mác-xít, trước là thành phần công chức Nam Triều, khoảng thập niên 1930 là cộng tác viên Tạp Chí Tri Tân ở ngoài Bắc, bút hiệu Mãn Khánh. Sau khi bị tống xuất ra Bắc, Tôn Thất Dương Kỵ được đảng Cộng Sản ủy nhiệm công cán tại Pháp. Sau năm 1975, Tôn Thất Dương Kỵ trở về công tác ở Sài Gòn, hoạt động trong tổ chức "Mặt Trận Tổ Quốc". Vợ Dương Kỵ là chủ nhà in Khánh Quỳnh ở Huế. Ngày còn Phan Văn Giáo làm Thủ Hiến Trung Việt, tôi đã báo cho biết Tôn Thất Dương Kỵ là cán bộ Cộng Sản nằm vùng, nhưng có lẽ chính quyền đương thời nể mặt y là một giáo sư trường lớn (Khải Định) hoặc họ không tin vào tình báo của chúng tôi nên không có biện pháp gì đối phó với y.

*

* *

Sau chính biến 1-11-1963 lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, dân chúng Miền Nam - nhất là chính giới

- chưa cảm thấy một chút nào phấn khởi để có thể tin tưởng vào những thay đổi chính trị được thổi phồng là "Cách Mạng" của các tướng lãnh. Chính giới bắt đầu nghi kỵ về các mối liên hệ quốc tế mờ ám; những lo ngại về xu hướng trung lập hoặc thiên tả trong giai đoạn mấy tháng đầu - sau đảo chính - thời Dương Văn Minh làm Chủ Tịch Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng; những ngỡ ngàng trước quyết định hấp tấp bãi bỏ Ấp Chiến Lược; Tướng Nguyễn Khánh gây xáo trộn chính trường với Hiến Chương Vũng Tàu; các cuộc đảo chính hụt liên quan đến tập đoàn tướng lãnh cầm quyền đã làm cho số người nặng lòng ưu tư về xứ sở mỗi ngày một thêm hoang mang và mất dần niềm tin vào tương lai đất nước.

Sau khi Tướng Khánh bị buộc phải lưu vong, phe dân sự Phan Khắc Sửu, Phan Huy Quát lên cầm quyền một thời gian ngắn ngủi thì ngoài sự lủng củng giữa Quốc Trưởng và Thủ Tướng, lại thêm sự bất lực trước những khó khăn bên ngoài nên trao trả chính quyền lại cho quân đội.

Miền Nam thấp thoáng thấy viễn tưởng đen tối qua lối sống xa hoa, qua mầm móng tham nhũng, qua sự tranh giành ngôi vị của một số tướng lãnh đang cầm vận mệnh quốc gia.

Trước tình huống không mấy sáng sủa này, chúng tôi quyết định soạn thảo một bản tuyên ngôn để công bố với đồng bào. Lúc bấy giờ anh Nguyễn Tôn Hoàn đã

lưu vong ra nước ngoài, các anh em trong Xứ Bộ Nam đã tách ra thành lập Tân Đại-Việt, tôi bèn thay mặt Đại Việt Quốc Dân Đảng công bố tuyên ngôn 9 điểm trên Nhật Báo Tự Do của Phạm Việt Tuyền vào tháng 5-1965.

4. Tuyên Ngôn 9 Điểm

Nội dung Tuyên Ngôn 9 điểm như sau:

1. Cuộc chiến tranh mà nhân dân Miền Nam Việt Nam phải gánh chịu là một cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Cộng Sản chủ trương, và tập đoàn Hồ Chí Minh là công cụ thi hành.

2. Nhân dân Miền Nam bác bỏ chủ nghĩa Cộng Sản, chiến đấu để tự vệ, để bảo vệ tự do, độc lập cho chính mình. Để có phương tiện chiến đấu, nhân dân Miền Nam cần có sự yểm trợ của thế giới tự do, đặc biệt là Hoa Kỳ. Sự hợp tác này phải được đặt trên căn bản một hiệp ước song phương rõ ràng.

3. Để có chính nghĩa đấu tranh, chính phủ phải nỗ lực tạo dựng điều kiện tiến tới việc tổ chức bầu cử một Quốc Hội Lập Hiến, soạn thảo một Hiến Pháp dân chủ. Sau khi Hiến Pháp được ban hành, phải tổ chức bầu cử các cơ cấu quyền lực quốc gia, thành lập chính quyền dân cử.

4. Trong giai đoạn chuyển tiếp để thực hiện điểm 3 trên đây, phải thành lập ngay một chính phủ đoàn kết quốc gia gồm đại diện của quân đội, các chính đảng, các khối áp lực, các nhân sĩ độc lập có uy tín trên bình diện quốc gia.

5. Thành lập gấp rút Hội Đồng Chiến Tranh duyệt xét lại toàn bộ chủ trương, đường lối lãnh đạo và tiến hành cuộc chiến đấu trong điều kiện thực tại của đất nước.

6. Động viên toàn thể nhân lực, vật lực, và tài lực quốc gia vào công cuộc chiến đấu trường kỳ chống cộng. Hữu hiệu hóa việc xử dụng ngoại viện về quân sự, cũng như về kinh tế, tài chánh.

7. Ban hành một kế hoạch đãi ngộ cụ thể và xứng đáng dành cho toàn khối quân lực và tập thể cán bộ quốc gia.

8. Chính sách khắc khổ phải được công bố và áp dụng quyết liệt. Chính phủ và nhân viên các cấp phải làm gương thực sự. Mọi vi phạm phải được trừng trị nghiêm khắc, mau lẹ, và công khai cho dân chúng biết.

9. Đẩy mạnh chiến dịch ngoại vận, tranh thủ sự hậu thuẫn rộng lớn và lâu dài của các quốc gia thân hữu trong hàng ngũ thế giới tự do, kể cả các quốc gia phi liên kết.

Sau khi Tuyên Ngôn 9 điểm được công bố trên báo chí, chúng tôi quyết định tổ chức các cuộc biểu tình công khai tại các tỉnh lỵ trên toàn quốc để biểu dương lực lượng quần chúng ủng hộ Tuyên Ngôn 9 Điểm, và làm áp lực đòi hỏi chính quyền đương thời tổ chức bầu cử Quốc Hội Lập Hiến, thực hiện đại đoàn kết quốc gia, thành lập chính phủ dân cử, cải cách việc điều hành các cơ cấu chính quyền. Hai khối công tác lưu động được tổ chức để thực hiện kế hoạch: một khối đặc trách Miền Trung, một khối đặc trách Miền Nam. Khối Miền Trung giao cho các anh Tôn Thất Tế, Nguyễn Văn Lý, Trần Đông Hoài, Nguyễn Ngọc Cứ phụ trách, có sự yểm trợ của các anh Hoàng Thanh Liêm, Bùi Trọng Tiêu, Nguyễn Hữu Đệ, Thái Quang, và sự tham gia tích cực của các sinh viên trong đặc khu Trương Tử Anh: Nguyễn Lý Tưởng, Lê Đình Cai, Trần Minh Vượng, Nhân Phong, Phan Văn Trưng, v.v... Khối Miền Nam giao cho các anh Nguyễn Văn Ngải, Phạm Nam Sách, Đinh Văn Lực, Lê Văn Độ phụ trách, với sự tiếp tay ngầm của các Tỉnh Trưởng Phạm Văn Út, Hồ Đắc Trung, và sự tham gia tích cực của các cơ sở địa phương như các anh Trương Văn Thông, Nguyễn Văn Nghi, Hoàng Văn Mạnh, Vũ Văn Phúc, Đào Văn Thái, Phan Văn Vụ v.v... Cuộc biểu tình đầu tiên được tổ chức trên con đường trước chợ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Tín, vào sáng ngày 10-5-1965. Ngoài bài tường thuật tiếng Việt trên các báo ở Sài Gòn, hình ảnh cuộc biểu tình này còn được đăng tải đầy đủ trên tờ báo Anh ngữ Saigon Daily News. Một tuần lễ sau, biểu tình ủng hộ Tuyên Ngôn 9 Điểm của

Đại Việt Quốc Dân Đảng lại được tổ chức tại trường Trung Học Hương Trà, trên quốc lộ 1, thuộc ngoại ô thành phố Huế. Cuộc biểu tình lần này đông đảo, rầm rộ, có sự yểm trợ ngầm của Tỉnh Trưởng Thừa Thiên Võ Hữu Thu và Trưởng Ty Cảnh Sát Đoàn Công Lập, được báo chí Sài Gòn tường thuật đầy đủ. Đến ngày 24-5-1965, biểu tình ủng hộ Tuyên Ngôn 9 Điểm lại được tổ chức tại trường Tiểu Học Đại Hào, quận Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, có sự yểm trợ ngầm của Tỉnh Trưởng Hoàng Xuân Tửu, và sự tham gia của khu bộ sở tại Dương Minh Khai của Nguyễn Văn Trọng. Cũng trong cùng thời gian, khối công tác đặc trách Miền Nam tổ chức biểu tình tại khu Suối Đá, quận Phước Ninh (quận Châu Thành), tỉnh Tây Ninh vào ngày 7-5-1965, và sau đó, tại khu chợ thị xã Sóc Trăng, tỉnh Ba Xuyên, vào ngày 31-5-1965. Theo dự trù, các cuộc biểu tình kế tiếp sẽ lần lượt được tổ chức ở Vĩnh Long, Long Khánh, Biên Hòa, và cuối cùng ở Sài Gòn. Nhưng cùng với những nỗ lực đấu tranh của khối Phật giáo và những đòi hỏi mở rộng dân chủ của quần chúng Miền Nam, chính quyền quân nhân buộc lòng phải nhượng bộ, tỏ rõ thiện chí muốn cải tiến chế độ, và hứa hẹn sẽ tổ chức bầu cử Quốc Hội Lập Hiến để soạn thảo Hiến Pháp nên chúng tôi cho ngưng các cuộc biểu tình kế tiếp.

Chương Mười

Thời Kỳ Hoạt Động Công Khai (1964-1972)

1. Từ Đại Việt Quốc Dân Đảng Đến Đại Việt Cách Mạng Đảng

Đại Việt Quốc Dân Đảng ra đời vào cuối năm 1938. Mục tiêu tối hậu của Đại Việt Quốc Dân Đảng là đánh đuổi thực dân Pháp để mưu cầu độc lập cho đất nước. Bởi vậy, cũng như các đảng phái cách mạng chống thực dân khác, đặc biệt là Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đông Dương Cộng Sản Đảng, Đại Việt Quốc Dân Đảng là mục tiêu săn lùng, bắt giết của chính quyền thuộc địa. Trong bối cảnh đặc biệt đó, Đảng luôn luôn hoạt động bí mật. Các nhà tù Côn Đảo, Lao Bảo, Hỏa Lò, Sơn La, với đầy dẫy gông cùm, kềm kẹp, ngày đêm đón chờ những người cách mạng Việt Nam. Đảng viên Đại Việt Quốc Dân Đảng lấy nguyên tắc bảo mật làm đầu trong khi thi hành đảng vụ cũng như trong cuộc sống hàng ngày. Đến năm 1945, sau chiến dịch Meigo đêm 9-3, chính quyền thuộc địa Pháp bị lật đổ, người Nhật

khuyến khích một số đảng phái thân Nhật thành lập Đại Việt Quốc Gia Liên Minh mà thành phần nồng cốt là Đại Việt Quốc Xã Đảng do Nguyễn Xuân Tiếu tức Nguyễn Lý Cao Kha sáng lập từ năm 1936 tại Hà Nội. Đại Việt Quốc Dân Đảng tuy có tham gia Liên Minh, nhưng vẫn giữ nguyên tính cách độc lập, và vẫn duy trì sự hoạt động dưới hình thức chìm. Cuối năm 1945, Mặt Trận Quốc Dân Đảng ra công khai, do sự kết hợp của Đại Việt Quốc Dân Đảng, Việt Nam Quốc Dân Đảng, và Đại Việt Dân Chính Đảng, có trụ sở chính thức ở trường Tiểu Học Đỗ Hữu Vị từ ngày 15-12-1945. Tuy vậy, Trung Ương Đảng Bộ của Mặt Trận Quốc Dân Đảng vẫn có hai bộ phận, bí mật và công khai, cả hai đều do Trương Tử Anh làm Chủ Tịch. Sau tháng 7-1946, Đại Việt Quốc Dân Đảng bị Việt Minh khủng bố, đảng viên một số bị thủ tiêu, một số bị bắt giữ, phần còn lại nếu không chạy thoát ra nước ngoài thì phải trốn tránh lẩn lút trong dân chúng hoặc chạy ra ẩn náu ở vùng Pháp tạm chiếm. Cuối năm 1946, đảng trưởng Trương Tử Anh mất tích. Từ đó trở về sau, mặc dầu tình hình có thay đổi nhiều do chiến tranh bùng nổ, đất nước chia hai, những hoạt động của Đại Việt thường là những hoạt động chìm. Dưới thời giải pháp Bảo Đại , tuy trên danh nghĩa Quốc Gia Việt Nam đã bắt đầu hình thành, vì ảnh hưởng của Pháp còn nhiều nên công khai chỉ là bộ mặt ngoài của tổ chức và những hoạt động chìm vẫn tiếp tục. Ngay cả dưới thời chính phủ Ngô Đình Diệm, đáng lẽ những đoàn thể quốc gia chống Cộng không còn phải trốn tránh nữa, nhưng đối với Đại Việt nhu

cầu bảo vệ cơ sở vẫn là ưu tiên hàng đầu vì đảng viên của Đại Việt ở nhiều nơi bị truy lùng hay bị bỏ tù, do đó mà phần hoạt động chìm trong vòng bí mật vẫn còn được duy trì. Mãi đến sau chính biến 1-11-1963, Đại Việt cùng với các tổ chức không Cộng Sản khác mới có cơ hoạt động công khai, tham gia các cuộc bầu cử để góp phần tổ chức các cơ chế làm nền tảng cho định chế dân chủ đang bắt đầu hình thành.

Ở vào thời điểm này, cũng như tất cả những đoàn thể hay đảng phái chính trị khác, Đại Việt bị đặt vào hoàn cảnh phải củng cố tổ chức để có thể hoạt động hữu hiệu trong một bầu không khí chính trị tương đối cởi mở hơn trước, trong khi đó thì tình trạng nội bộ lại đang trải qua một thời kỳ chuyển tiếp khó khăn. Đảng Trưởng Trương Tử Anh thì tuyệt tích, Đảng hầu như không có cơ cấu ở cấp Trung Ương, các Xứ Bộ thì hầu như độc lập, ngoài ra trong hàng ngũ các đảng viên không có người nào được coi như có tầm vóc để thay thế Đảng Trưởng, do đó mà nẩy sinh ra hiện tượng những đảng viên cùng một địa phương hay cùng hoạt động với nhau trong quá khứ quy tụ lại thành một khuynh hướng riêng biệt. Hiện tượng này được thể hiện qua sự thành hình của Tân Đại Việt ngày 14-11-1964, quy tụ hầu hết những đảng viên thuộc Xứ Bộ Miền Nam và bầu anh Phan Thông Thảo làm Chủ Tịch Đảng và anh Nguyễn Ngọc Huy làm Tổng Bí Thư. Rồi đến cuối năm sau, ngày 25-12-1965, như một diễn tiến tự nhiên, Đại Việt Cách Mạng ra đời, quy tụ tất cả những anh em thuộc Xứ Bộ Miền Trung

cùng với một số đảng viên lúc trước thuộc Xứ Bộ Miền Bắc. Từ những kinh nghiệm trải qua khác nhau (kinh nghiệm biến động Ba Lòng đối với Xứ Bộ Miền Trung và kinh nghiệm tham gia vào chính phủ Nguyễn Khánh hồi đầu năm 1964 đối với Xứ Bộ Miền Nam), giữa hai khuynh hướng dĩ nhiên có sự dị biệt, đặc biệt về chủ trương và đường lối, nhưng cả hai đều tự coi như vẫn thuộc gia đình Đại Việt và bắt nguồn từ chủ thuyết Dân Tộc Sinh Tồn. Riêng về trường hợp của Đại Việt Cách Mạng thì nếu hai chữ Cách Mạng được thêm vào danh xưng của Đại Việt thì điều đó không phải là dụng ý của các anh em để tỏ ra khác biệt với Tân Đại Việt mà là để nói lên ý nguyện của nhiều đảng viên muốn trở về với nguồn gốc của Đảng và tuyệt đối trung thành với chủ trương, đường lối và truyền thống cách mạng của Đảng Trưởng Trương Tử Anh. Ngoài ra như những tài liệu về sau này đã chứng minh, danh từ cách mạng ở đây không nhất thiết có nghĩa là phải dùng bạo lực để đánh đổ chính quyền. Cách mạng ở đây có nghĩa là đổi mới trong tư tưởng và lề lối làm việc, bỏ hẳn tập quán tự tôn để có thể hòa mình hợp tác với những đoàn thể hay đảng phái quốc gia khác trong công cuộc chung phục vụ dân tộc và đất nước ...

Đại Việt Quốc Dân Đảng chủ trương Cách Mạng, gọi tắt là Đại Việt Cách Mạng.

Đại Việt Cách Mạng Đảng, sau khi thành lập vào ngày 25-12-1965 đã bầu tôi vào chức vụ Tổng Bí Thư

Đảng và anh Trần Việt Sơn làm Phó Tổng Bí Thư. Đến năm 1970, ngày 4-1, Đại Hội Toàn Đảng Kỳ II, bầu tôi làm Chủ Tịch Đảng.

Sau khi thành lập, Đảng đã làm đầy đủ các thủ tục pháp lý và được chính thức hợp thức hóa thành một chính đảng hoạt động công khai theo tinh thần Luật Quy Chế Chính Đảng ngày 19-6-1969. Đảng gồm có Trung Ương Đảng Bộ ở Sài Gòn, các Tỉnh Thị Bộ ở các tỉnh và thành phố trên lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa, các Đặc Khu Trương Tử Anh I, II, III, IV ở Huế, Sài Gòn, Đà Lạt, Cần Thơ và Đặc Khu Chàm. Đảng có cương lĩnh mới, đảng kỳ là lá cờ sao trắng trong vòng tròn xanh trên nền cờ nửa vàng nửa đỏ. Đảng ca là bài Đại Việt Quốc Dân Ca của Lê Tồn Hiến. Từ cái nôi ở Thừa Thiên - Quảng Trị, Đại Việt Cách Mạng Đảng đã nhanh chóng phát triển vào Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nam Trung Bộ, lên Cao Nguyên, và vào Nam Bộ. Đảng bành trướng mạnh trong giới trí thức trẻ tuổi, đa số là sinh viên. Đối với anh em Tân Đại Việt, Đại Việt Cách Mạng Đảng luôn luôn giữ tình đồng chí chung gốc chung nguồn, cùng chung lý thuyết chủ đạo "Dân Tộc Sinh Tồn". Về sau, anh Nguyễn Ngọc Huy và anh Nguyễn Văn Bông có thành lập thêm một cơ sở ngoại vi là Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến, quy tụ đông đảo thành phần Miền Nam, đặc biệt là giới hành chánh. Anh Nguyễn Văn Bông giữ chức Chủ Tịch, anh Nguyễn Ngọc Huy làm Phó Chủ Tịch. Năm 1971, anh Bông bị ám sát, mãi đến mấy năm sau anh Huy mới được bầu làm Chủ Tịch Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến, thay thế

anh Bông. Năm 1981, ở hải ngoại, anh Huy lại tổ chức thêm một ngoại vi nữa là Liên Minh Dân Chủ Việt Nam. Đối với anh Nguyễn Ngọc Huy, tôi luộn luôn giữ trọn tình đồng chí Đại Việt Quốc Dân Đảng. Vào năm 1988, ngày 28-5, ở hải ngoại, chúng tôi có một cuộc họp ở San Jose, California, mục đích là để ngồi lại với nhau, nối kết tình nghĩa đồng tâm đồng chí ngày trước, chung sức chung lòng, chung màu cờ sắc áo, sau nhiều năm tháng hoạt động riêng lẻ. Kết quả phiên họp rất đáng khích lệ. Quan hệ giữa tôi với anh Huy vẫn tốt đẹp như cũ. Anh hoạt động hăng say cho đến cuối đời. Lúc nào tôi cũng mong mỏi có dịp thuận lợi cùng anh Huy nối lại mối duyên đồng chí ngày trước, nhưng chưa kịp thực hiện dự tính thì anh đã vội vã từ giã anh em và ra đi vĩnh viễn vào ngày 28-7-1990. Nghe tin anh qua đời, tôi từ Mỹ bay qua Pháp để nhìn anh lần cuối.

2. Đại Việt Cách Mạng và Tỉnh Đoàn Xây Dựng Nông Thôn Tỉnh Thừa Thiên

Năm 1966, trong thời kỳ Nội Các Chiến Tranh cầm quyền, Miền Trung, đặc biệt là Huế, trở nên một vùng sôi động vì phong trào đấu tranh do sinh viên chủ xướng và vụ biến động Phật Giáo với "Bàn thờ Phật xuống đường". Các biến cố đấu tranh chính trị này, cho dù của sinh viên hay Phật tử, đều có bàn tay của Cộng Sản nhúng vào và đã đi quá đà đến mức độ những người chủ xướng không còn giữ được thế chủ động.

Tháng 3-1966, sau một chuyến thăm viếng cơ sở đảng tại các tỉnh đảng bộ Miền Trung như Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Đà Nẵng, khi trở về lại Sài Gòn, tôi đã cấp tốc triệu tập một buổi họp của Ban Chấp Hành Trung Ương để đề ra những biện pháp thích ứng cho tình hình biến động được dự đoán là sẽ rối loạn trong thời gian tới tại Miền Hỏa Tuyến. Qua tin tức thâu lượm, được phân tích tỉ mỉ và có sự góp ý của các cấp bộ đảng tại địa phương. nhờ thế trong phiên họp Ban Chấp Hành Trung Ương, tôi đã có đủ dữ kiện thông báo cho cán bộ Trung Ương và các cấp biết là chỉ trong vòng vài tuần nữa, Miền Trung sẽ có rối loạn; các lực lượng địa phương sẽ nổi lên chống lại chính quyền Trung Ương. Trước tình huống đó, Đảng phải chuẩn bị và sẵn sàng đối diện với những sự bất ngờ xẩy ra. Với những chỉ thị và các biện pháp cần thiết được bàn thảo chi tiết sẵn sàng, trước là để bảo vệ cơ sở Đảng; thứ đến là tiếp tay với chính quyền địa phương để tận diệt bọn Việt Cộng nằm vùng; phòng ngừa chúng lợi dụng cơ hội ngóc đầu dậy đánh phá chính quyền sở tại; đối với Đảng thì ưu tiên trong giai đoạn này và tái huấn luyện và tăng cường bổ sung cán bộ.

Để phù hợp và cung ứng với tình hình dự đoán, Đảng nhờ một số đồng chí có uy tín, quen biết với người của chính quyền vận động để một số đảng viên Đại Việt có khả năng, lập trường và đường lối hành động vững chắc bổ sung vào chỉ huy những cơ sở, đơn vị đủ

nhân vật lực có lợi thế cho tình hình sắp tới. Trong chiều hướng đó, đồng chí Quốc Dũng, tức Phùng Ngọc Sa phục vụ tại sở Ngoại Viện Bộ Xây Dựng Nông Thôn đã được điều động ra Huế chỉ huy Tỉnh Đoàn Xây Dựng Nông Thôn Tỉnh Thừa Thiên. Cũng xin nhắc lại, trước đây Xây Dựng Nông Thôn thoát thân từ lực lượng Biệt Chính, một trong 3 đơn vị gồm có Biệt Chính, sau đổi thành Xây Dựng Nông Thôn, Dân Ý Vụ, và Thám Sát Tỉnh, cả 3 ngành đều do cơ quan CORDS trực tiếp tài trợ và huấn luyện. Đặc biệt trong hoàn cảnh bấy giờ thì tại các tỉnh như Thừa Thiên và Quảng Trị, các lực lượng nói trên đều do các đảng viên Đại Việt Cách Mạng nắm giữ. Riêng lực lượng Xây Dựng Nông Thôn tỉnh Thừa Thiên lúc đó đã có một số cán bộ khá lớn, trên 1000 người. Ngoài bộ phận yểm trợ được tổ chức theo tiêu chuẩn và quy chế của Bộ Xây Dựng Nông Thôn, Tỉnh Đoàn được tổ chức thành 18 đoàn, mỗi Đoàn gồm có 59 cán bộ chia thành 2 Toán: Toán Võ Trang và Toán Thông Tin Tuyên Truyền. Võ trang vừa dùng để yểm trợ bộ phận thông tin tuyên truyền, vừa dùng để lùng diệt bọn Việt Cộng nằm vùng. Tin tức thì do ban điều nghiên trong bộ phận tuyên truyền cung cấp. Với tổ chức khoa học và chặt chẽ như thế, nên bọn nằm vùng tại các ấp Đời Mới phải kinh hãi, khiến Võ Nguyên Giáp ở Hà Nội phải la toáng lên là *"Nhân dân Miền Nam bị lưu đày trong các nhà tù trá hình được gọi là Ấp Chiến Lược"* ...

Trở lại với tình hình Miền Trung thì vào tháng 4, tất cả đều đúng như dự đoán của chúng tôi: Việt Cộng nằm vùng lợi dụng sự thay đổi phương vị Tư Lệnh Quân Đoàn I, Vùng I của Tướng Nguyễn Chánh Thi (Tướng Thi bị thải hồi vào ngày 10-3-1966), xúi giục nhóm phản động tại Miền Trung dưới danh nghĩa Phật Giáo đấu tranh, nổi dậy chống lại chính quyền Trung Ương lúc bấy giờ do Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương của Tướng Kỳ lãnh đạo.

Trước hết nhóm đấu tranh xuống đường yêu sách: thu hồi lệnh cách chức viên tướng tư lệnh cũ (là Tướng Thi); đòi chính quyền Trung Ương phải tổ chức bầu cử Quốc Hội; đuổi Mỹ và một số điều kiện khác... Để hỗ trợ cho các đòi hỏi nói trên, trước tiên nhóm đấu tranh đã móc nối và xui giục Tướng Phan Xuân Nhuận, Tư Lệnh Sư Đoàn I Bộ Binh, trực tiếp công khai chống lại Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn I; tiếp đến họ đốt phá thư viện của Hoa Kỳ tại Huế rồi sẵn cơ hội đốt luôn cả tư gia của Trung Tá Phan Văn Khoa, Tỉnh Trưởng Thừa Thiên. Tệ hại nhất, nhóm đấu tranh xui giục đồng bào Phật tử đưa Bàn thờ Phật xuống đường gây xáo trộn, cản trở lưu thông làm mất trật tự của thành phố Huế. Trước tình trạng hỗn loạn, có thể nói là vô chính phủ, bất chấp luật pháp của nhóm người tranh đấu gây ra, Trung Tá Tỉnh Trưởng Phan Văn Khoa trong bước đầu có vẻ chùn bước, mất tinh thần muốn xuống nước nhường nhóm đấu tranh nhưng chính quyền địa phương lúc bấy giờ đã thấy rõ đường lối quyết liệt và nhất quán của Đại Việt Cách Mạng: cương quyết

chống lại bọn tay sai của Cộng Sản Bắc Việt. Hơn nữa, thấy Đại Việt Cách Mạng được chính quyền Trung Ương triệt để ủng hộ, cụ thể là Ty Cảnh Sát Thừa Thiên được tín nhiệm giao phó cho một đảng viên của Đại Việt Cách Mạng, đồng chí Đoàn Công Lập nắm giữ. Với hai lực lượng cơ bản: nông thôn do lực lượng Xây Dựng Nông Thôn phụ trách; thành phố do lực lượng Cảnh Sát Quốc Gia nắm giữ, cả hai lực lượng này đều do cán bộ của đảng Đại Việt Cách Mạng điều khiển chỉ huy. Ngoài ra, do đường lối chỉ đạo rõ rệt của Trung Ương Đại Việt Cách Mạng Đảng, cộng với khí thế đấu tranh của sinh viên học sinh; hàng ngũ Quân-Cán-Chính, các tôn giáo đã được ủy ban tuyên vận Đảng rỉ tai, vạch rõ cho dân chúng thấy sự tác hại của bọn tay sai Cộng Sản nằm vùng để lũng đoạn Miền Nam. Thêm vào đó, thấy các quận xung quanh thành phố như Hương Trà, Phú Vang, Hượng Thủy đều do đảng viên Đại Việt Cách Mạng chỉ huy, tất cả đều cương quyết chống lại bọn tranh đấu, do đó Tỉnh Trưởng Phan Văn Khoa thấy yên tâm nên đã quay lại chống lực lượng Phật Giáo đấu tranh. Tất cả cơ quan hành chánh và quân sự đồng loạt rút về cố thủ quận Hương Thủy do một đồng chí quận trưởng lãnh đạo. Có thể nói đây là một trận chiến cân não giữa Việt Cộng và phía Quốc Gia do một chính đảng Quốc Gia lãnh đạo, cuối cùng thắng lợi về phía Quốc Gia.

Hai bên, tay sai Cộng Sản Bắc Việt và cán bộ đảng phái Quốc Gia cầm cự từ tháng 4 mãi cho đến tháng

5-1966, lực lượng chính phủ Trung Ương gồm 1500 Thủy Quân Lục Chiến và các Biệt Đoàn Cảnh Sát Dã Chiến do Tướng Nguyễn Ngọc Loan chỉ huy từ Sài Gòn điều động quân ra trực tiếp can thiệp, và dẹp tan cái gọi là Khối Phật Giáo Đấu Tranh.

Ngày 22-6-1966, quân đội của chính phủ gồm 300 lính thiện chiến đã chiếm lại tỉnh Quảng Trị là nơi cuối cùng của lực lượng đấu tranh xem như là mạnh nhất.

Trong giai đoạn gay go này, Tỉnh Đoàn Xây Dựng Nông Thôn đã đóng một vai trò vô cùng tế nhị: đó là công tác dẹp bàn thờ Phật. Trước đó, Khối Phật Giáo Đấu Tranh đã theo lệnh của Thượng Tọa Thích Trí Quang đem bàn thờ Phật xuống đường, thì giờ đây cán bộ Xây Dựng Nông Thôn phải thay mặt chính quyền đi dẹp bàn thờ. Nếu thời gian trước đó bọn Việt Cộng nằm vùng đội lốt Phật tử đem bàn thờ Phật xuống đường thì giai đoạn này, chính các cán bộ Xây Dựng Nông Thôn trong y phục cổ truyền: khăn đóng, áo dài, đèn và hương hoa tuần tự đến khấn vái từng bàn thờ một, trước khi dẹp ra khỏi mặt đường. Trước hành động khéo léo này, những Phật tử bị xui giục đem bàn thờ Phật xuống đường đã không có cớ gì để phản đối.

Trong thời gian Đại Việt nắm giữ Tỉnh Đoàn Xây Dựng Nông Thôn, chúng tôi nhận thấy một điều căn bản và sâu sắc: hành động quân sự, tức việc sử dụng lực lượng võ trang và nếu muốn thành công phải có

sự chỉ đạo sáng suốt của chính trị, tức dưới sự lãnh đạo của đảng phái chân chính - một công cụ để đấu tranh - Ngược lại muốn áp dụng hay quảng bá một đường lối chính trị có lợi cho quần chúng trong một vùng thiếu an ninh, điều kiện cần thiết là phải có sự yểm trợ của bộ phận võ trang. Lý do đó, chính trị và quân sự phải liên hoàn và được phối hợp chặt chẽ.

Trong thời gian Đại Việt nắm giữ lực lượng Xây Dựng Nông Thôn, tỉnh Thừa Thiên ngoài việc trợ giúp chính quyền địa phương tái lập trật tự, ổn định thành phố Huế, chúng tôi còn góp sức đem lại tình hình an ninh địa phương; từ tình trạng thôn, xã bị sa sút nhất, mất an ninh, vùng xôi đậu... đã trở thành những thôn xã có an ninh đúng tiêu chuẩn mà bộ Xây Dựng Nông Thôn đề ra.

Do đó mà trong "cuộc lượng giá ấp" được diễn ra đầu năm 1967, Tỉnh Đoàn Xây Dựng Nông Thôn tỉnh Thừa Thiên đã đoạt danh hiệu hàng đầu: là đơn vị đạt nhiều thành tích về Xây Dựng Nông Thôn tại vùng I và Quân Khu I của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Phải xác định, sỡ dĩ đạt được thành tích nói trên chính là nhờ công lao khó nhọc của các Đoàn Trưởng cán bộ Xây Dựng Nông Thôn mà phần lớn là đảng viên Đại Việt Cách Mạng, đứng đầu là đồng chí Nguyễn Ngọc Cứ tức Hải. Hoạt động của đồng chí Hải cũng như Ban Tuyên Vận Xây Dựng Nông Thôn Thừa Thiên đã làm cho bọn du kích nằm vùng tại đây phải

nao núng. Thế nhưng ít lâu sau đó, xẩy ra một chuyện đáng trách là chính quyền có thái độ của kẻ "vắt chanh bỏ vỏ". Trường hợp tôi ra tranh cử chức vụ Tổng Thống, khi cuộc tranh luận diễn ra tại trường Trung Học Đồng Khánh Huế, Liên Danh Bông Lúa của tôi được quần chúng nhiệt liệt hoan hô, trái lại Liên Danh Thiệu-Kỳ bị đả kích nặng nề. Ngay buổi chiều hôm đó, Tỉnh Đoàn Trưởng Phùng Ngọc Sa bị cách chức trả về Bộ, và đồng chí Nguyễn Ngọc Cứ bị Trung Tá Tỉnh Trưởng Phan Văn Khoa giải nhiệm chức vụ Tỉnh Đoàn Phó và không cho hưởng bất cứ một trợ cấp nào.

Tỉnh Đoàn được giao lại cho một sĩ quan theo băng của Phan Văn Khoa, nhưng chẳng bao lâu vì vi phạm nguyên tắc tài chánh, y bị sa thải và Đại Úy Từ Tôn Kháng được thay thế. Nhưng chỉ mấy tháng sau, Đại Úy Kháng bị sát hại trong biến cố Tết Mậu Thân.

Sau Tết Mậu Thân, do biến động, Tỉnh Đoàn bị thiệt hại nặng. Trong tình trạng đen tối đó, Tỉnh Trưởng Thừa Thiên lại tìm đồng chí Nguyễn Ngọc Cứ để giao quyền chỉ huy lại cho Đại Việt Cách Mạng Đảng.

Cuộc tranh đấu của Phật Giáo ở Miền Trung năm 1966, tuy cũng do Thượng Tọa Thích Trí Quang lãnh đạo, nhưng rất khác biệt với cuộc tranh đấu của Phật Giáo vào năm 1963. Lần tranh đấu này, tuy cũng nhân danh Phật Giáo mà phát động phong trào, nhưng trong thực chất không còn mang tính chất thuần túy

đấu tranh cho tự do tín ngưỡng, mà là một cuộc tranh giành quyền lực giữa các tướng lãnh trong phạm vi ảnh hưởng của các nhà sư, của những kẻ đầu cơ chính trị, của bọn tay sai Cộng Sản nằm vùng núp bóng Thượng Tọa Trí Quang, suýt nữa gây nên cuộc nội chiến.

Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương đã đưa Đại Tá Nguyễn Ngọc Loan ra Miền Trung chỉ huy cuộc hành quân dẹp loạn, tuy trật tự được vãn hồi nhanh chóng, nhưng hậu quả về các mặt chính trị và kinh tế cũng khá trầm trọng về lâu về dài suốt một vùng từ Đà Nẵng ra Huế đến Quảng Trị. Một số quân sĩ và thường dân bị thương vong, một số binh sĩ đào ngũ lẩn trốn trong dân chúng, hoặc chạy sang hàng ngũ Cộng Sản, dân chúng bị khốn khổ về nạn thực phẩm khan hiếm, vật giá leo thang, người lớn hoang mang lo sợ, ăn ngủ không yên, trẻ con học hành bị gián đoạn...

Sau khi Trung Tướng Nguyễn Chánh Thi bị Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương Nguyễn Cao Kỳ gạt, mời vào Sài Gòn họp và bắt giữ, buộc phải lưu vong ở nước ngoài, tôi đáp máy bay ra Huế. Cùng đi trên chuyến phi cơ này có Đức Cha Nguyễn Kim Điền, Tổng Giám Mục Địa Phận Huế. Đức Cha Điền trước là Giám Mục địa phận Cần Thơ. Đức Cha Điền tu dòng "Les Frères du père Foucauld". Lúc được sắc phong Giám Mục địa phận Cần Thơ, Đức Cha đang đạp xích lô lấy tiền giúp đỡ dân nghèo, thật là một vị chân tu. Gặp mặt Đức Cha trên đường bay ra Huế, tôi

nhớ lại hồi còn làm việc ở Bộ Nội Vụ thời Tướng Nguyễn Khánh làm Thủ Tướng, tôi nhận được một văn thư của tòa Tổng Giám Mục Huế khiếu nại việc quân đội đến đòi tịch thu chiếc xe Mercédes mà Đức Cha đang sử dụng. Tôi cử anh Nguyễn Văn Mân, công cán ủy viên, ra Huế gặp Đức Cha. Anh Mân về kể lại, khi các sĩ quan thừa lệnh cấp trên của họ đến tòa Tổng Giám Mục đòi tịch thu xe, Đức Cha đã bảo họ: *"Tất cả đồ đạc trong tòa Tổng Giám Mục này thuộc quyền sở hữu Tòa Thánh Vatican và tôi là người thừa hành gìn giữ. Nếu các ông muốn tịch thu hãy đem đến đây một tiểu đội trang bị vũ khí đầy đủ, tôi sẽ xin giao xe."* Sau đó, không thấy họ trở lại nữa. Khi máy bay đến Huế, Đức Cha được các tín đồ đưa xe Mercédes đến rước. Tôi thì có hai xe Jeep của anh em Xây Dựng Nông Thôn đón. Tuy tình hình tạm ổn định, con đường từ sân bay Phú Bài về Huế còn ngổn ngang bàn thờ Phật chưa thu dọn. Đường không một bóng người, quang cảnh chung quanh phi trường thật là hoang vắng. Lúc đem xe từ Huế về Phú Bài đón Đức Cha, người lái xe phải men theo lề đường mà chạy, đã chậm lại vất vả. Bây giờ lái xe trở về, người bên xe Đức Cha ngần ngại không dám chạy trên lòng đường, vì không dám động đến bàn thờ, ngại gây ra va chạm giữa Công Giáo và Phật Giáo. Tôi ngỏ lời với Đức Cha để xe chúng tôi đi trước dẫn đường. Xe chúng tôi chạy tới đâu, dọn dẹp tới đó, khiêng bàn thờ qua bên lề đường để mở lối cho xe chạy, và cứ thế chạy về tới Huế. Cũng vì vụ dọn dẹp này mà một số Phật tử hiểu lầm, lên án tôi là chống Phật Giáo.

Trước đây, tôi có đọc cuốn "Nẻo Về Của Ý" của Thiền Sư Nhất Hạnh, ở trang 15 có đoạn: *"Tổ chức Phật Giáo thủ cựu, chia rẽ ..."*, và ở trang 196 có đoạn: *"Những người tăng sĩ Phật giáo, choáng ngợp bởi thái độ khâm phục và mến chuộng của quần chúng đối với đạo Phật đã trở nên tự thị, tự mãn đáng ghét. Thật là một hiểm họa cho đạo Phật. Một cuộc Pháp nạn thứ hai đang khởi đầu mà ít ai hay biết đến. Người trí thức, người thanh niên sau khi khám phá ra tiềm lực đạo Phật trong quần chúng, đã tìm tới những vị tăng sĩ và đã thất vọng ... Một số đông đảo những người có tham vọng, những người theo cơ hội chủ nghĩa, đã đến tràn ngập tự viện và bao quanh những nhà lãnh đạo Phật Giáo. Sự có mặt của họ chung quanh các thầy đã khiến những người trí thức và những người có lòng đặt những câu hỏi ..."* Tôi đã nói ở một phần trước rằng thông thường sau một cuộc cách mạng hay một cuộc đảo chính thì hay xẩy ra tệ nạn kiêu binh kiêu tướng, riêng ở nước ta còn thêm tệ nạn kiêu căng của tu sĩ. Như vậy, nhận xét của tôi không có gì quá đáng so với sự phê phán của một Thiền Sư Phật Giáo như vừa nêu trên. Nhân nói chuyện cuộc tranh đấu của Thượng Tọa Thích Trí Quang, tôi nhớ lại chuyện một số nhà sư tuyệt thực trải chiếu nằm trên bãi cỏ trước cổng Dinh Độc Lập. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu mời tôi vào dinh để tham khảo ý kiến. Bước vào phòng khách, ông Thiệu vén màn cửa, chỉ số tăng ni nằm vạ ở ngoài và hỏi tôi: *"Theo anh thì phải giải quyết làm sao bây giờ?"*

Tôi đáp gọn: *"Dẹp"*. Ông Thiệu trợn mắt nhìn tôi: *"Dẹp rồi họ lại biểu tình, tự thiêu, lôi thôi lắm."* Tôi nói: *"Nếu Tổng Thống không dẹp bây giờ thì rồi cũng phải dẹp, chứ để tình trạng này kéo dài, còn gì là thể thống quốc gia."* Ông Thiệu nín thinh, quả nhiên chỉ vài ngày sau, ông ra lệnh dẹp thật. Rốt cuộc, chỉ báo hại mấy bãi cỏ trước Dinh Độc Lập bị các tu sĩ dẫm nát.

3. Quốc Hội Lập Hiến

Sau cuộc đấu tranh của Phật Giáo - Bàn thờ Phật xuống đường ở Miền Trung - tình hình rối ren, do đó áp lực liên tục mỗi ngày một gia tăng từ nhiều phía: Chính đảng, Báo chí, Phật Giáo v.v... và chắc chắn là có áp lực của Hoa Kỳ, chính quyền quân sự đã phải nhượng bộ, chuẩn bị việc tổ chức bầu cử Quốc Hội Lập Hiến vào ngày 11-9-1966.

Vốn chủ trương phải có thế chính thống, thế hợp pháp cho một chính quyền dân cử lãnh đạo chống cộng tại Miền Nam, Đại Việt Cách Mạng đã chính thức tham gia cuộc bầu cử Quốc Hội Lập Hiến và đã chỉ định một số cán bộ chiến lược của Đảng ra tranh cử. Kết quả số cán bộ Đại Việt Cách Mạng đã đắc cử Dân Biểu:

Nguyễn Văn Ngải, Hoàng Xuân Tửu, Võ Hữu Thu, Nguyễn Hữu Đức, Mai Đức Thiệp, Trịnh Quang Vinh, Đinh Thành Châu, Trương Văn Thông, Trần Thế

Minh, và hai cảm tình viên của Đại Việt là Trần Điền và Tôn Thất Uẩn.

Quốc Hội Lập Hiến gồm có 117 dân biểu, chia thành 3 khối:

- Khối Đại Chúng do Dân Biểu Nguyễn Văn Ngải làm Trưởng Khối. Đây là khối của Đại Việt Cách Mạng Đảng có khuynh hướng Độc Lập.
- Khối Liên Minh Dân Chủ do Dân Biểu Lê Phước Sang thuộc Hòa Hảo làm Trưởng Khối, có khuynh hướng thân chính.
- Khối Phục Hưng Miền Nam do Dân Biểu Lý Quí Chung làm Trưởng Khối, có khuynh hướng chống tướng lãnh cầm quyền.

Một số Dân biểu không thuộc khối nào cả, sinh hoạt có tính cách cá nhân, lập trường chính trị không rõ rệt. Trong số này có nhóm 24/24 của Dân Biểu Hoàng Ngọc Cẩn và Nguyễn Hữu Tố.

Quốc Hội Lập Hiến sau khi chung quyết xong Bản Dự Thảo Hiến Pháp và bản văn này được chuyển qua Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia. Sau một thời gian hơn sáu tháng làm việc, ngày 1-4-1967, Hiến Pháp được ban hành, và kế đó là tiến trình thành lập các định chế dân cử được xúc tiến. Hiến Pháp quy định sự phân lập giữa các ngành lập pháp, hành pháp, và tư pháp. Về lập pháp, Quốc Hội có 2 viện: Hạ Viện với các dân biểu có nhiệm kỳ 4 năm, và Thượng Viện với 60 nghị sĩ, có nhiệm kỳ 6 năm, cứ mỗi 3 năm

bầu lại bán phần Thượng Viện. Về Tư Pháp, Tối Cao Pháp Viện gồm từ 9 đến 15 Thẩm phán; các tòa án cấp dưới thuộc sự quản trị của Tối Cao Pháp Viện. Về Hành Pháp, Việt Nam Cộng Hòa theo Hiến Pháp 1967 có định chế nửa phần Tổng Thống Chế, nửa phần Đại Nghị. Điều này có nghĩa là Nội Các không bắt buộc phải thuộc thành phần dân cử, nhưng Quốc Hội có quyền triệu Thủ Tướng và các Tổng Bộ Trưởng ra điều trần trước Quốc Hội, cũng như có quyền biểu quyết bất tín nhiệm toàn thể hay một vài thành phần Nội Các nếu hội đủ 3/4 số phiếu. Hiến Pháp 1967 công nhận hoạt động của các chính đảng và lực lượng đối lập chính trị. Hiến Pháp 1967 đảm bảo các quyền căn bản của công dân. Nói tóm lại, Hiến Pháp 1967 đã đặt nền móng cho Miền Nam xây dựng một định chế dân chủ theo khuôn mẫu Tây Phương, đặc biệt là Hoa Kỳ.

4. Tham Gia Ngành Lập Pháp

Đầu năm 1967, tôi cho ấn hành tờ báo "Cờ Đại Việt", cử Hồ Văn Châm làm Chủ Nhiệm, và Lê Đình Cai làm Chủ Bút. Ngoài tờ nội san Sinh Tồn của Tổng Bộ Tuyên Nghiên Huấn dùng để huấn luyện đảng viên, tờ báo Cờ Đại Việt lúc bấy giờ dùng phổ biến ra ngoài các tài liệu về chương trình hoạt động để làm tiếng nói chính thức của Đảng. Liền sau đó, Đảng ủy nhiệm Phó Tổng Bí Thư Trần Việt Sơn cùng Bí Thư Đặc Khu Trương Tử Anh II Hồ Văn Châm tổ chức lớp huấn luyện chính trị cho anh chị em trong Đặc Khu để

chuẩn bị đội ngũ cán bộ đảm nhiệm công tác vận động tranh cử Tổng Thống và Quốc Hội sắp tới. Đồng thời Trung Ương tổ chức những buổi họp hàng tuần để thảo luận về chương trình hoạt động trong các lãnh vực căn bản của chính quyền tương lai. Các Ủy Viên Trung Ương, mỗi người phụ trách một đề tài, nghiên cứu hiện trạng vấn đề và đề nghị biện pháp giải quyết, rồi đưa ra trình bày trước hội nghị thảo luận và góp ý, mỗi kỳ họp trình bày và thảo luận một đề tài, sau đó, đúc kết lại để soạn thảo chương trình hành động của Đảng.

Sau khi Hiến Pháp được ban hành, các cuộc bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống, bầu cử Nghị Sĩ Thượng Nghị Viện, Dân Biểu Hạ Nghị Viện được chuẩn bị theo đúng quy định của Hiến Pháp và các cuộc bầu cử liên hệ. Lập pháp có Thượng, Hạ Nghị Viện, Hành Pháp có Tổng Thống, Phó Tổng Thống, và Thủ Tướng. Cuộc bầu cử Tổng Thống và Thượng Viện được dự tính tổ chức vào tháng 9-1967 và sẽ bầu cử cùng một ngày. Đại Việt Cách Mạng Đảng chuẩn bị tham gia bầu cử, sử dụng tờ báo Cờ Đại Việt và tập tài liệu "Chương Trình Hành Động" làm phương tiện tranh cử. Ngoài ra, một cảm tình viên của Đại Việt Cách Mạng Đảng là ký giả Trần Tử của báo Sống đã dành trọn trang 2 tờ báo vào việc tuyên truyền vận động tranh cử cho các liên danh Đại Việt. Giới chính trị đương thời phản đối việc bầu cử viện lẽ cả Tướng Thiệu lẫn Tướng Kỳ đứng chung một liên danh, mà cuộc bầu cử lại do chính quyền đương nhiệm tổ chức,

thì không được vô tư và công bằng, nên đòi hỏi phải có một chính phủ chuyển tiếp để tổ chức bầu cử. Trong lúc dư luận chính giới hoang mang, một mặt tôi lo chuẩn bị nhân sự tham gia chính phủ chuyển tiếp, mặt khác tích cực xúc tiến việc thành lập các liên danh ứng cử Tổng Thống và Thượng Viện. Cuối cùng, chuyện chính phủ chuyển tiếp đứng ra lo việc bầu cử chỉ là hỏa mù, do bàn tay giật dây đứng đàng sau chính trường tung ra. Việc bầu cử vẫn tiến hành như dự tính. Kết quả bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống, tất nhiên liên danh 9 Thiệu Kỳ đắc cử. Tôi đứng chung liên danh 2 với ông Nguyễn Văn Định, nguyên Phó Đô Trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn, để ra ứng cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống, với dấu hiệu "Bông Lúa". Sự tranh cử lần này có thể xem như là một cuộc trắc nghiệm xu hướng chính trị của quần chúng cử tri, và là một hình thức đo lường ảnh hưởng của Đại Việt Cách Mạng Đảng trên chính trường Nam Việt Nam. Đồng thời, tôi cho lập 4 liên danh ứng cử vào thượng viện:

1. Liên danh Bông Lúa do Nguyễn Ngọc Kỷ (Cao Đài Bến Tre) làm Thụ Ủy,
2. Liên danh Bó Lúa do Nguyễn Văn Ơn (Cao Đài Tây Ninh) làm Thụ Ủy,
3. Liên danh Cấy Lúa do Hồ Văn Châm (Đại Việt) làm Thụ Ủy,
4. Liên danh Gặt Lúa do Nghiên Xuân Thiện (Cựu Tổng Trấn Bắc Việt) làm Thụ Ủy.

Thượng viện có 60 ghế. Kết quả bầu cử là liên danh Bông Lúa đắc cử, gồm những vị sau đây:

1. Nguyễn Ngọc Kỷ (Cao Đài)
2. Võ Văn Truyện (Hòa Hảo)
3. Nguyễn Văn Kỷ Cương (Giáo Sư Đại học)
4. Nguyễn Văn Mân (Đại Việt)
5. Trần Thế Minh (Dân Biểu Quốc Hội Lập Hiến)
6. Nguyễn Văn Ngải (Đại Việt)
7. Phạm Nam Sách (Đại Việt)
8. Mai Đức Thiệp (Đại Việt)
9. Hoàng Xuân Tửu (Đại Việt)
10. Tôn Thất Uẩn (Dân Biểu Quốc Hội Lập Hiến)

Thời gian ông Nguyễn Văn Huyền làm Chủ Tịch Thượng Viện thì anh Hoàng Xuân Tửu làm Phó Chủ Tịch. Các anh Tửu, Ngải là những Nghị Sĩ có tài ăn nói, có sức thuyết phục cao, nên hoạt động đắc lực trong các công tác vận động hành lang. Anh Phạm Nam Sách, với căn bản kiến thức của một chánh án và kinh nghiệm chính trị của một đảng viên Đại Việt cao cấp, là một nhân vật nổi tiếng hùng biện ở nghị trường, rất được bạn đồng viện kính nể và báo giới ca ngợi.

*

* *

Số đảng viên Đại Việt đắc cử vào Hạ Viện khá đông, nhiệm kỳ 1967-1971 cũng như nhiệm kỳ 1971-1975. Miền Nam có:

1 - Thạch Lang Sa (đơn vị An Xuyên)
2 - Lê Chí Hiếu (đơn vị An Xuyên)
3 - Trương Ngọc Thu (đơn vị Thừa Thiên)

Miền Bắc có:

4 - Phàng Công Phú (Chợ Lớn)
5 - Đỗ Trọng Nguyên (Gia Định)
6 - Đèo Văn Tse (Tuyên Đức)
7 - Nguyễn Hữu Đức (Gia Định)
8 - Ziệp A Sáng (Chợ Lớn)
9 - Dương Minh Kính (Gia Định)

Miền Trung có:

10 - Nguyễn Văn Kim (Quảng Trị)
11 - Nguyễn Lý Tưởng (Thừa Thiên)
12 - Nguyễn Đức Cung (Quảng Nam)
13 - Trương Văn Nguyên (Phú Yên)
14 - Võ Mạnh Đông (Thừa Thiên)
15 - Nay Lo (Kon Tum)
16 - Tou Neh T'on (Tuyên Đức)
17 - Lý Hiền Tài (Cam Ranh)
18 - Nguyễn Tuấn Anh (Miền Bắc) gia nhập Đại Việt Cách Mạng vào năm 1972 do sự móc nối của Dân Biểu Nguyễn Văn Kim. Bác Sĩ Nguyễn Tuấn Anh

đến với đảng Đại Việt đã nói lên sự thu hút mạnh mẽ của Đại Việt Cách Mạng Đảng khéo lôi cuốn được con người từng tranh đấu già giặn trên nghị trường cho lý tưởng Quốc Gia, lại có tiếng là người cương trực khó mua chuộc.

Trong các cuộc vận động tranh cử Tổng Thống, Thượng Viện, và Hạ Viện năm 1967, sở dĩ chúng tôi đạt được kết quả tốt đẹp là nhờ vào sự vận động mà tích cực nhất là sự hoạt động của thành phần sinh viên. Họ là những đảng viên Đại Việt Cách Mạng trong các Đặc Khu Trương Tử Anh I ở Huế và Trương Tử Anh II ở Sài Gòn. Lúc bấy giờ, các Đặc Khu Trương Tử Anh III và IV chưa được thành lập. Đặc Khu Chàm còn là một Phân Khu của Đặc Khu Trương Tử Anh II. Anh chị em sinh viên rất nhiệt tình với công việc, không nề hà giờ giấc, không quản ngại nắng mưa, chia nhau đi phân phát truyền đơn, dán bích chương, treo biểu ngữ v.v... Thành tích nổi bật của anh chị em sinh viên là tài ăn nói lôi cuốn người nghe, và khả năng sách động quần chúng.

Trong việc đưa đảng viên Đại Việt Cách Mạng ra tranh cử dân biểu nhiệm kỳ II ở các tỉnh Miền Trung, đặc biệt tỉnh Quảng Nam là tỉnh mà cán bộ Đại Việt gặp nhiều khó khăn nhất. Như mọi người đều rõ, Quảng Nam xưa nay được mệnh danh là "đất thánh" của Việt Quốc. Từ sau vụ Chiêm Sơn năm 1946 - như đã có nói ở trước - đảng Cộng Sản dù có cố gắng bao nhiêu đi nữa cũng không thể tẩy xóa được ảnh hưởng

của anh em Việt Nam Quốc Dân Đảng trong quần chúng, ngay cả trong chín năm kháng chiến chống Pháp.

Trong thời gian anh Nguyễn Đức Cung vào dậy học tại Quảng Nam, tôi liền chỉ thị cho anh Lê Vân (Bí Thư Thành Bộ kiêm Bí Thư Liên Tỉnh Nam Hải Vân) tại Đà Nẵng liên lạc với anh Phạm Châu để thành lập Tỉnh Bộ Quảng Nam, rồi sau đó qua trung gian của anh Hoàng Xuân Tửu, tôi đặt anh Cung làm Bí Thư Tỉnh Bộ Quảng Nam và anh Phạm Châu làm Phó Bí Thư. Tại Hội An, anh Cung ở chung với đồng chí Trần Vinh Anh và đồng chí Trần Ngọc Quờn cùng với một số anh em giáo sư dạy học ở trường Trần Quí Cáp tại một căn nhà lầu số 59 đường Phan Bội Châu.

Một căn nhà gần đó mang số 55 là trụ sở của Việt Nam Quốc Dân Đảng, Thanh Niên Đoàn hệ phái Vũ Hồng Khanh. Anh em hệ phái này ra vào trụ sở ấy với súng ống nườm nượp, cờ xí treo đầy mặt tiền, họ đâu có biết cách họ chỉ một căn nhà là trụ sở bí mật của Đại Việt từ cuối năm 1965. Nguyên tắc ưu tiên của sinh hoạt đảng tại Quảng Nam là giữ bí mật và không tranh chấp, sinh sự với ai hết.

Tai mắt C.S có khắp nơi, cán bộ cộng sản nằm vùng trong giáo chức, học sinh, và cán bộ xã ấp.

Giữa một tình trạng khá căng với bầu không khí tranh chấp đảng phái ở Quảng Nam, một số cán bộ của Đại

Việt, bên ngoài là giáo sư trung học nhưng bên trong là cán bộ một chính đảng mới vào gầy dựng cơ sở tại đây được vài năm (1965), tinh thần làm việc là sự khôn ngoan và lòng nhiệt thành với đoàn thể.

Trong thời gian từ cuối năm 1965, sau khi thành lập Đại Việt Cách Mạng có thể nói là không có tuần lễ nào mà không có người gia nhập vào hàng ngũ Đại Việt Cách Mạng tại Hội An, có lúc cả chục người thuộc đủ hạng như thanh niên, học sinh, giáo chức, và đặc biệt là sĩ quan quân đội.

Tháng 10 năm 1970, anh Nguyễn Đức Cung trở về lại nhiệm sở cũ là trường trung học Trần Quí Cáp tại Hội An và thời gian này anh Cung chuẩn bị ra tranh cử chức vụ dân biểu tại Quảng Nam qua lời khuyến khích của anh Hoàng Xuân Tửu. Lúc đầu, anh Cung còn e dè, sợ không tranh nổi với anh em Việt Quốc vì Quảng Nam là "cấm địa" của họ, nhưng cũng từ Quảng Nam, chúng ta chứng minh được quy luật "cán bộ là sức mạnh", nhất là khi đoàn thể đó có lý tưởng rõ ràng và được chỉ đạo chặt chẽ từ trung ương xuống địa phương. Kết quả số dân biểu đắc cử nhiệm kỳ II ở Quảng Nam: 2 của Phật Giáo, 1 Việt Quốc, 1 Đại Việt (Nguyễn Đức Cung).

5. Tham Gia Ngành Hành Pháp

Mùa xuân năm 1969, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu chỉ thị Phụ Tá Nguyễn Cao Thăng liên lạc và thương

lượng với các tổ chức chính trị trong nước để thành lập Mặt Trận Dân Chủ Xã Hội. Đảng Đại Việt Cách Mạng chỉ định Bác Sĩ Hồ Văn Châm, lúc bấy giờ là Tổng Ủy Viên Tổ Chức Ban Chấp Hành Trung Ương, thay mặt đảng tham gia các buổi họp thảo luận thành lập Mặt Trận. Giữa năm 1969, đảng Đại Việt Cách Mạng họp Đại Hội Đại Biểu toàn quốc để biểu quyết tham gia Mặt Trận này. Sau hai ngày họp, Đại Hội đã bỏ phiếu thông qua quyết nghị tham gia Mặt Trận. Mặt Trận Dân Chủ Xã Hội gồm tất cả 6 đoàn thể. Ngoài Đại Việt Cách Mạng Đảng, các đoàn thể kia là Việt Nam Quốc Dân Đảng của Vũ Hồng Khanh, Lực Lượng Đại Đoàn Kết của Nguyễn Gia Hiến, Nhân Xã Đảng của Trương Công Cừu, Lực Lượng Tự Do Dân Chủ của Nguyễn Văn Hướng, và Dân Chủ Xã Hội Đảng của Trình Quốc Khánh. Tôi đi dự buổi họp khai mạc tổ chức tại Dinh Độc Lập. Mục đích của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu thành lập Mặt Trận Dân Chủ Xã Hội là để tỏ rõ với công luận trong và ngoài nước rằng ông tôn trọng dân chủ, ông có cả một tập thể chính trị hùng hậu làm hậu thuẫn, ông sẵn sàng chia sẻ quyền hành cho các đoàn thể chính trị, ông sẽ lập chính phủ do dân, vì dân. Theo nguồn tin đáng tin cậy lúc bấy giờ, người sẽ được mời lập nội các mới là Thủ Tướng đương nhiệm Trần Văn Hương. Nhưng cuối cùng, người được Tổng Thống Thiệu chỉ định làm Thủ Tướng lại không phải ông Trần Văn Hương mà là Đại Tướng Trần Thiện Khiêm, đương kim Tổng Trưởng Nội Vụ. Nội Các Trần Thiện Khiêm được thành lập và ra mắt quốc dân ngày 3-9-1969. Nhân

Xã Đảng của Trương Công Cừu và Đại Việt Cách Mạng Đảng có cử người tham chính, còn 4 đoàn thể kia trong Mặt Trận Dân Chủ Xã Hội không có ai được mời vào chính phủ. Có lẽ Tổng Thống Thiệu không thỏa mãn những đòi hỏi của Mặt Trận Dân Chủ Xã Hội. Sau đó, Mặt Trận này âm thầm tan rã. Khi thành lập Mặt Trận, không khí các buổi họp rất hào hứng, nghi thức lễ ra mắt rất rầm rộ. Trái lại, khi rã hội thì không kèn không trống, Mặt Trận lặng lẽ đi vào đĩ vãng. Một số đoàn thể trong Mặt Trận quay sang phía đối lập.

Việc tôi quyết định đưa Bác Sĩ Hồ Văn Châm tham gia Nội Các Trần Thiện Khiêm nằm trong khuôn khổ kế hoạch sắp xếp nhân sự tôi đã tính trước từ lâu. Tôi đã bố trí một số anh em đảng viên vào ngành Lập Pháp. Tôi cũng đã đặt được một số đông cán bộ đủ ngành trong các cơ quan hành chánh, tỉnh trưởng, phó tỉnh trưởng, giám đốc công an, quận trưởng cảnh sát, sĩ quan quân đội, tỉnh đoàn trưởng Xây Dựng Nông Thôn v.v... Gần suốt thời Đệ Nhị Cộng Hòa, trong các giai đoạn tình hình sôi động nhất, các đảng viên Đại Việt Nguyễn Văn Lý, Phùng Ngọc Sa, Nguyễn Ngọc Cứ thay nhau nắm giữ chức vụ Tỉnh Đoàn Trưởng Xây Dựng Nông Thôn Thừa Thiên. Riêng trường hợp anh Hồ Văn Châm, tôi đã từng vận động cho anh làm Tỉnh Trưởng Quảng Trị thay thế Đại Tá Nguyễn Ấm xin từ chức, cũng như đã bố trí cho Bác Sĩ Nguyễn Thạch và Kỹ Sư Nguyễn Thôn chuẩn bị tham gia chính phủ chuyển tiếp nói trước đây. Những lần vận

động sắp xếp đó không có kết quả, nhưng lần này thì lại quá chóng vánh, nếu không muốn nói là đột ngột. Vào một buổi sáng cuối tháng 8-1969, trong lúc tôi đang chủ tọa một cuộc họp với một số anh em Đại Việt Cách Mạng tại nhà riêng thì người nhà báo có điện thoại từ Phủ Tổng Thống gọi cho hay Tổng Thống muốn nói chuyện. Tôi bắt máy và nghe Tổng Thống Thiệu nói: "Tôi mời anh giữ chức Quốc Vụ Khanh và Bộ Chiêu Hồi." Tôi đáp: *"Cái chức Quốc Vụ Khanh thì cho tôi xin miễn vì không phải là tôi nghĩ đến chức lớn, nhỏ, mà như Tổng Thống đã biết, là người ưa hoạt động, tôi xin đứng ngoài để lo việc Đảng, nhưng cũng có thể giúp Tổng Thống được, nếu khi Tổng Thống cần đến tôi. Còn Bộ Chiêu Hồi thì tôi xin đề cử một đảng viên của tôi giữ chức vụ ấy."* Ông Thiệu hỏi: *"Anh đề cử ai?"* Tôi biết tính ông Thiệu, vì chúng tôi quen nhau từ ngày ở Huế, khi ông Thiệu còn là Trung Tá Tham Mưu Đệ Nhị Quân Khu, dưới quyền Đại Tá Tư Lệnh Trương Văn Xương. Tôi biết rõ ông ưa dùng người có bằng cấp cao, nên lúc ông hỏi, tôi nghĩ ngay đến Hồ Văn Châm là Bác Sĩ lại có bằng Tiến Sĩ tại Đại Học Columbia New York, Hoa Kỳ. Tôi liền đáp: *"Tôi đề cử Bác Sĩ Hồ Văn Châm, hiện là Bác Sĩ tại Cục Quân Y."* Ông Thiệu nói thêm: *"Vậy mời anh 2 giờ chiều nay gặp tôi để bàn thêm."* Y hẹn, tôi đến Dinh Độc Lập, vào phòng làm việc của ông Thiệu thì thấy hồ sơ của anh Hồ Văn Châm để sẵn trên bàn giấy của ông, trên mặt bìa có dán hình của anh Châm chụp từ mấy năm trước nên không có ria mép. Ông Thiệu chấp nhận sự đề cử của tôi và

nhờ tôi chuyển lại anh Châm lời hẹn 5 giờ chiều nay vào Dinh Độc Lập để gặp ông và Thủ Tướng Khiêm. Để Tổng thống Thiệu khỏi ngỡ ngàng khi gặp mặt anh Châm lần đầu, tôi chỉ vào tập hồ sơ trên bàn và cười nói với ông Thiệu là Bác Sĩ Hồ Văn Châm bây giờ có để ria mép. Anh Châm nhậm chức Tổng Trưởng Chiêu Hồi ngày 2-9-1969 trong Nội Các Trần Thiện Khiêm.

Trước khi nhậm chức, tôi có chỉ thị cho anh Châm không được phân biệt đối xử trong việc điều động nhân sự. Chúng tôi không loại ai ra khỏi các chức vụ chỉ huy vì nguyên do phe phái. Đốc Sự Nguyễn Chức Sắc người Miền Nam, thuộc đảng Cấp Tiến, vẫn tiếp tục giữ chức Thanh Tra Trưởng Bộ Chiêu Hồi cho đến ngày bộ này bị giải thể. Để khỏi mang tiếng cục bộ, nặng đầu óc địa phương, tôi đã bố trí anh Nguyễn Văn Canh, người Miền Bắc, làm Phụ Tá Tổng Trưởng Chiêu Hồi.

6. Hai Phái Đoàn Công Du

Giới trí thức Tây Phương phần lớn có xu hướng thiên tả, nên đối với cuộc chiến tại Việt Nam, họ về hùa với Hà Nội. Lại thêm chính quyền Cộng Sản Miền Bắc bỏ nhiều công sức tiền bạc vào công tác tuyên truyền, không nề hà sử dụng mọi phương thức bịa đặt, lừa mị, nên quan điểm chính trị một chiều của giới trí thức thiên tả dễ dàng lôi cuốn số đông tập thể sinh viên cũng như Việt kiều hải ngoại, nhất là tại các

nước Âu Châu. Tại các nước nầy, giới trí thức thiên tả lại có đầu óc đố kỵ Mỹ, tiêm nhiễm tư tưởng giáo điều Mỹ là tư bản đế quốc, lầm lạc bám víu định kiến Việt Nam Cộng Hòa là bù nhìn tay sai của Mỹ, nên lại càng ra mặt ủng hộ chế độ Hà Nội. Báo chí phương Tây không bao giờ nói đúng sự thật, chỉ chuyên chú săn lùng tin tức giật gân để lôi kéo độc giả, nên bản chất cuộc chiến tại Việt Nam không được phản ảnh trung thực, chính nghĩa của nhân dân Miền Nam Việt Nam bị xuyên tạc, thực trạng xã hội hai Miền Nam Bắc Việt Nam bị bóp méo nặng nề. Dư luận thế giới quả là bất lợi cho chính thể Việt Nam Cộng Hòa. Vì vậy, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu cho thành lập hai phái đoàn công du một số quốc gia Âu Châu, Á Châu, với mục đích giúp cho nhân dân các nơi đó hiểu rõ thực trạng cuộc chiến ở Việt Nam, nêu cao chính nghĩa chiến đấu của quân dân Miền Nam Việt Nam chống lại nỗ lực xâm lược của Cộng Sản Miền Bắc. Hai phái đoàn công du thì một phái đoàn do Thượng Nghị sĩ Trần Văn Lắm làm Trưởng Đoàn, một phái đoàn do tôi đảm nhiệm.

Phái đoàn của tôi có 7 người, như sau:

- Trưởng Phái Đoàn	Hà Thúc Ký
- Thượng Nghị Sĩ	Bà Nguyễn Phước Đại
- Thượng Nghị Sĩ	Nguyễn Gia Hiến
- Thượng Nghị Sĩ	Tôn Thất Uẩn
- Dân Biểu	Cao Văn Chiểu
- Dân Biểu	Lý Quí Chung

- Nghị Viên Đô Thành Thiếu Tá Lưu Vĩnh Lữ

Hai phái đoàn khởi hành vào đầu tháng 1-1969. Chương trình ấn định cho phái đoàn của tôi đi 11 nước: ở Á Châu gồm Nhật Bản, Đại Hàn, Đài Loan, Hồng Kông; ở Âu Châu có Pháp, Bỉ, Hòa Lan, Ý, Đức, Anh; ở Mỹ Châu là Hoa Kỳ. Tài liệu để phái đoàn đem theo do Dinh Độc Lập cung cấp. Một người bạn Mỹ giúp thêm một số tài liệu cần thiết. Do đó, chúng tôi có đầy đủ tài liệu để tranh luận với các thành phần thiên tả, vốn già miệng già mồm và có thái độ rõ ràng thiên lệch về hùa với Hà Nội. Trước hết, chúng tôi đến Nhật Bản. Đại Sứ Việt Nam tại Nhật Bản là Vĩnh Thọ sắp đặt để phái đoàn gặp đương kim Thủ Tướng và sau đó gặp cựu Thủ Tướng Nhật. Từ Nhật Bản, phái đoàn bay thẳng qua Pháp. Đại Sứ Việt Nam tại Pháp là Phạm Đăng Lâm sắp xếp để chúng tôi tiếp xúc với báo chí. Cuộc tranh luận đôi bên hỏi và trả lời có phần gay cấn. Thái độ báo giới có vẻ không mấy thân thiện với Sài Gòn. Bỗng Dân Biểu Lý Quí Chung lên tiếng phát biểu luận điệu hòa hợp hòa giải, được cử tọa báo giới Pháp vỗ tay đôm đốp. Lời phát biểu của Lý Quí Chung có lẽ được soạn trước và học thuộc lòng, nay đột nhiên nói lên, nên trong phái đoàn ai nấy đều chưng hửng, không kịp phản ứng. Nhưng có lẽ Lý Quí Chung chỉ muốn đưa ra luận điệu hòa hợp hòa giải này ở Pháp thôi, nên về sau đi các nước khác, Lý Quí Chung không tái diễn cái trò ấy nữa. Phái đoàn tiếp tục sang Bỉ. Dân chúng ở đây nói hai thứ tiếng. Dân miền Bắc

và Tây nói tiếng Flamand, dân miền Nam và Đông nói tiếng Wallon. Sứ thần ở Bỉ là Phạm Huy Ty. Do sự sắp xếp của Tòa Đại sứ, chúng tôi gặp Chủ Tịch Thượng Viện, sau đó dự cuộc tiếp tân do Bộ Ngoại Giao tổ chức. Tới giờ họp, Chủ Tịch Thượng Viện Bỉ đến. Ông đã lớn tuổi. Vào ghế ngồi, ông dựa ngửa vào lưng ghế, chân vắt lên với một tư thế trịch thượng. Ông ta mở đầu: *"Je vous écoute"* (Tôi nghe các người nói đây). Thấy vậy, tôi đưa mắt qua bà Nguyễn Phước Đại. Bà Đại là luật sư, học tiếng Pháp từ nhỏ, nói tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ, lối trình bày của bà rất khúc chiết, mạch lạc, lại sắc bén, và khi nhắc tới vụ Tết Mậu Thân, bà khóc. Sau khi bà Đại dứt lời, tôi nhìn sang ông Chủ Tịch già, thấy ông ta ngồi lại ngay ngắn thay vì ngồi dựa ngửa như trước, hai chân bỏ thỏng xuống chứ không ngồi vắt chân chữ ngũ nữa. Đến phiên tôi, đề cập đến vấn đề gì là có hình ảnh, tài liệu dẫn chứng minh bạch. Tới đây thì thái độ ông Chủ Tịch Thượng Viện Bỉ thay đổi hẳn. Ông nói: *"Trước đây, chúng tôi không biết gì cả, chỉ đọc và nghe từ phía Hà Nội, nay mới hiểu thêm về Sài Gòn."* Rồi ông ta quay sang khen bà Đại: *"Bà học tiếng Pháp ở đâu mà nói như người Pháp vậy?"* Họp xong, ông ta đi ra trước, đứng chờ ở cửa bắt tay giã từ từng người một, thái độ trịnh trọng, tiễn đưa chúng tôi ra về. Từ Bỉ chúng tôi qua Hòa Lan. Không khí buổi tiếp xúc với báo chí Hòa Lan cởi mở, thân tình hơn ở Pháp. Sứ Thần Việt Nam tại Hòa Lan do Đại Sứ Lê Ngọc Chấn tại Anh Quốc kiêm nhiệm. Tới Ý, chúng tôi được hạnh ngộ Đức Giáo Hoàng và chụp chung

với ngài mấy tấm hình lưu niệm. Tại Thánh Địa, được diện kiến Đức Giáo Hoàng, trong một thoáng tự nhiên tôi thấy như bay bổng đến vùng trời thanh bình, an lạc. Đại Sứ Việt Nam tại Ý là Nguyễn Văn Hiếu, bào huynh Tổng Thống Thiệu. Đại sứ Hiếu thu xếp để chúng tôi tiếp xúc với một số ký giả chọn lọc, không mời các thành phần thiên tả. Qua Tây Đức, Đại Sứ Nguyễn Duy Liễn đưa phái đoàn chúng tôi đến viếng đài phát thanh Radio Free Europe, do Mỹ chi tiền, nhưng tổ chức và điều khiển chương trình do người Đức phụ trách. Chương trình Việt ngữ truyền thanh hướng về Hà Nội, cốt để dân chúng Miền Bắc nghe, nội dung phản bác luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của Cộng Sản Bắc Việt, nêu cao chính nghĩa của những người quốc gia yêu nước không Cộng Sản. Rời nước Đức, chúng tôi bay qua Anh Quốc, họp với phái đoàn nghị sĩ dân biểu Anh. Phái đoàn Việt Nam gồm có 7 người, phái đoàn Anh cũng 7 người, trong đó có 3 dân biểu, 2 nam 1 nữ, có quan điểm chính trị thiên tả, thân Hà Nội. Trưởng phái đoàn Anh đã lớn tuổi, tên là Noel Becker. Hai phái đoàn Anh-Việt tranh luận về đề tài "Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam". Nữ dân biểu thiên tả lên tiếng trước: *"Hà Nội không bao giờ xâm phạm Sài Gòn. Nếu Miền Nam bị đánh phá là do Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam."* Tôi liền đáp: *"Vào một ngày năm 1963, lúc 7g30 tối, Hà Nội đã tuyên bố: Quân ta đã đánh tan đoàn quân thiết giáp của Ngụy đóng ở Trảng Sụp thuộc tỉnh Tây Ninh. Vậy tôi xin hỏi: Quân ta là quân bên nào?"* Cả 3 dân biểu thiên tả đồng thanh nói lớn: *"Ông nói dối."* Tôi đáp lại:

"Đài BBC đã ghi âm lại buổi phát thanh này, và dân chúng Sài Gòn đã nghe bản tin này qua đài BBC. Xin nhờ ông Trưởng Phái Đoàn hỏi đài BBC để kiểm chứng." Một lát sau, đài BBC xác nhận là chuyện có thật, tức thì 3 dân biểu ấy xô ghế đứng dậy bỏ ra về. Vừa lúc ấy, có một ông người Anh trong đám dự thính nói lớn: *"Tôi nhân danh Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam ..."* Ông ta nói chưa hết câu đã bị nhân viên an ninh kéo ra khỏi phòng. Thái độ bất nhã của 3 dân biểu thiên tả đã làm mất mặt vị Trưởng Phái Đoàn Anh, và như để vớt vát lại, sau khi phiên họp kết thúc, chúng tôi ra về, ông Noel Becker ra đứng ở sân, dưới cơn mưa tầm tã, một tay cầm dù che, một tay vẫy chào chúng tôi cho đến lúc xe chạy. Sau đó, do sự sắp xếp của Đại Sứ Việt Nam tại Anh Quốc Lê Ngọc Chấn, đảng Liberal Anh mời chúng tôi nói chuyện ở Quốc Hội, và dự tiệc do họ khoản đãi tại một nhà hàng gần Quốc Hội. Theo đúng lịch trình, chúng tôi đến viếng Hoa Kỳ. Quyền Ngoại Trưởng Alexis U. Johnson tiếp phái đoàn tại Bộ Ngoại Giao. Ở Hoa Kỳ, phái đoàn không có chương trình tiếp xúc với báo chí, gặp dân biểu, nghị sĩ. Mọi việc đãi đằng tiếp đón phái đoàn đều do Đại sứ Bùi Diễm lo liệu. Sau đó, do sự hướng dẫn của Tiến Sĩ Nguyễn Đình Hòa, Tùy Viên Văn Hóa của Tòa Đại Sứ Việt Nam, tôi lên thăm tiểu bang Ohio. Đại Học Ohio có đông sinh viên Việt Nam du học. Có hai con tôi bấy giờ cũng theo học tại đó. Ở Athens, Ohio, có báo chí địa phương tới gặp và đăng tải bài phỏng vấn tôi. Từ giã Hoa Kỳ, phái đoàn lên đường trở lại Á Châu. Đến Đại Hàn, Đại Sứ Việt

Nam tại Đại Hàn vắng mặt. Sứ Thần Phạm Đăng Sum hướng dẫn chúng tôi đến viếng Đại Tướng Chỉ Huy Trưởng Trung Tâm Tình Báo Đại Hàn. Tiếp theo, chúng tôi ghé Đài Loan. Phái đoàn gặp ông Cốc Chính Cương, Tổng Thư Ký Liên Minh Chống Cộng Thế Giới. Buổi họp mặt có đông đủ thành phần chính phủ Đài Loan. Sau buổi họp là tiệc trà. Đại Sứ Việt Nam tại Đài Loan là Nguyễn Văn Kiểu, bào huynh Tổng Thống Thiệu, biết tôi không uống được rượu, đã báo cho nhân viên ban tiếp tân đổ nước trà vào chai rượu, rót cho tôi "cụng ly". Mãn tiệc, ông Cốc Chính Cương tặng tôi bức tranh thêu hai con chim, và bảo tôi: *"Đây là ông và quý phu nhân đó."* Tôi chưa kịp nói lời cám ơn thì anh Sáu Kiểu đứng bên cạnh đã mau mắn giải thích: *"Đây là tranh Loan Phượng hòa minh, tượng trưng cho đôi vợ chồng hạnh phúc."*

Nhiệm vụ đã hoàn tất, chúng tôi trở về nước. Trên đường về, chúng tôi ghé Hồng Kông, theo lộ trình đã sắp đặt trước, chứ không có công tác gì ở đó. Thực ra, nhiệm vụ chính yếu của chúng tôi là nhắm vào công luận dân chúng Âu Châu. Tại Á Châu, phái đoàn chúng tôi chỉ thăm viếng ngoại giao để góp phần thắt chặt mối giao hảo giữa các quốc gia trong Liên Minh chống cộng. Về lại Sài Gòn, tôi tường trình mọi việc với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, nhấn mạnh đến các nhận xét qua chuyến công du của phái đoàn tại Âu Châu. Có ở nước ngoài, tự thân chạm trán với thực tế, mới ý thức được sự sút kém về mặt đối ngoại của Miền Nam, nhất là về mặt thông tin tuyên truyền. Tôi

đề nghị với Tổng Thống Thiệu dồn nỗ lực vào công tác thông tin quốc ngoại. Chính phủ phải mở các lớp huấn luyện cán bộ thông tin tuyên truyền, tuyển dụng những người có học vấn cao, thông thạo ngoại ngữ, có biệt tài ăn nói, quán triệt kỹ thuật tâm lý chiến, gửi họ ra công tác tại các tòa đại sứ, đặc biệt là ở các nước Âu Châu. Chính phủ cần lập các phòng thông tin hải ngoại, trưng bày hình ảnh, tài liệu, sách báo, phim hình, băng nhạc v.v... Nhân viên các phòng thông tin hải ngoại phải thường xuyên theo dõi báo chí và đài Miền Bắc để kịp thời phản bác các luận điệu xuyên tạc của Hà Nội. Các tòa đại sứ cần mở rộng vòng dây liên lạc với giới Việt Kiều, nhất là thành phần sinh viên. Hà Nội lừa bịp giới trí thức Tây Phương bằng chiêu bài "đánh Mỹ cứu nước", Sài Gòn nên phản tuyên truyền, xây dựng ở kế cận vĩ tuyến 17 một đài phát thanh cực mạnh hướng về Miền Bắc, kêu gọi dân chúng đuổi Tàu đuổi Nga, đòi hỏi chính quyền nới lỏng chuyên chính. Nhưng rồi, chính quyền Tổng Thống Thiệu có lẽ bận bịu trăm công nghìn việc, các đề nghị của tôi như vừa nêu trên xem như nước chảy qua cầu.

7. Màn Độc Diễn Năm 1971

Mùa thu năm 1971, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ vừa hết nhiệm kỳ 4 năm. Tổng Thống Thiệu sửa soạn ra ứng cử Tổng Thống nhiệm kỳ II, nhưng không chọn Tướng Kỳ làm bạn đồng hành nữa mà mời ông Trần Văn

Hương đứng chung liên danh ra ứng cử trong vai Phó Tổng Thống. Rút kinh nghiệm các cuộc bầu cử trước đây, nhất là cuộc bầu cử năm 1967 vừa qua, không có liên danh nào nộp đơn ra tranh cử, vì mọi người đều biết rằng ở nước ta không có liên danh nào cho dù uy tín có cao đến đâu chăng nữa cũng không thể nào thắng được liên danh của tổng thống đương nhiệm. Tổng Thống Thiệu cũng đã lường trước tình huống đó, nên đã có kế hoạch để tránh phải đối mặt với màn bầu cử độc diễn. Vào khoảng mấy tháng trước ngày bầu cử, Tổng Thống Thiệu cử phụ tá Nguyễn Văn Ngân đến gặp tôi tại nhà bà Nguyễn Cao Thăng. Nội dung buổi gặp gỡ là mời tôi thành lập một liên danh ứng cử Tổng Thống - Phó Tổng Thống để tranh cử với liên danh Nguyễn Văn Thiệu - Trần Văn Hương. Nếu tôi bằng lòng thì mọi thủ tục giấy tờ, chi phí tiền bạc, Dinh Độc Lập đài thọ lo liệu hết. Nói theo danh từ thông tục là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu nhờ tôi đóng vai trò đối lập cuội. Tôi cười: *"Nếu bầu cử được tổ chức ngay thẳng và vô tư thì chưa chắc ai đã thắng được ai. Không nên chơi cái trò Thử Lửa này."* Rốt cuộc, không có liên danh nào ra tranh cử với liên danh Nguyễn Văn Thiệu - Trần Văn Hương. Ông Thiệu đành "độc diễn" vậy. Liên danh Nguyễn Văn Thiệu - Trần Văn Hương đắc cử với tỷ lệ số phiếu tối đa 94,3%. Sinh viên, Phật tử và Cựu Chiến Binh chống đối, cho rằng cuộc bầu cử có tính chất lừa đảo. Dù rằng bị chỉ trích tứ phía, chuyện độc diễn cứ tiến hành. Ai cũng biết đó là vô giá trị nhưng ông Thiệu vẫn nghiễm nhiên nhậm chức Tổng Thống nhiệm kỳ

II. Ông Thiệu tuyên thệ nhậm chức vào ngày 30-10-1971. Trong ngày lễ nhậm chức, lực lượng an ninh của chính quyền được bố trí chặt chẽ và cùng khắp thủ đô Sài Gòn. Cuộc bầu cử độc diễn lần này như đổ thêm dầu vào bầu lửa chống đối của những thành phần vốn đã đối lập từ trước. Nội Các Trần Thiện Khiêm mấy lần cải tổ nhân sự để đáp ứng với thời cuộc lúc bấy giờ và để qua các cơn khủng hoảng. Mỗi lần cải tổ nội các, anh Hồ Văn Châm đều được giữ lại tiếp tục phụ trách Bộ Chiêu Hồi. Nhưng lần này Tổng Thống Thiệu độc diễn, đảng Đại Việt Cách Mạng chuyển qua vị thế đối lập, nên Tổng Trưởng Hồ Văn Châm xin ý kiến tôi có từ chức hay không, và tôi đã quyết định anh Châm cứ ở yên tại Bộ Chiêu Hồi để bảo toàn các cơ sở đảng.

Đại Việt Cách Mạng Đảng được hợp thức hóa thành một chính đảng hoạt động công khai, nhưng chúng tôi vẫn chưa có trụ sở chính thức tại Sài Gòn để Trung Ương Đảng Bộ làm việc. Đối với chúng tôi, đây là một nhu cầu cấp thiết, cần được ưu tiên thực hiện. Đất đai, phố xá ở trung tâm Sài Gòn vừa đắt đỏ, vừa khó kiếm, khiến chúng tôi mãi vẫn chưa giải quyết được vấn đề trụ sở. Bỗng một hôm, một đồng chí trong Đảng đến gặp tôi để bàn về vấn đề giải quyết trụ sở Đảng. Số là một thương gia lớn bạn của đồng chí ấy là sở hữu chủ một khu đất rộng bị chính phủ trưng dụng ở đường Nguyễn Du, bên cạnh Dinh Độc Lập. Thương gia ấy muốn nhờ chúng tôi xin chính quyền trả lại miếng đất này, và cam kết xin đổi miếng đất

khác cho chính phủ, rộng gấp đôi, ở vùng Khánh Hội. Nếu chúng tôi xin lại được, thì chủ đất sẽ cắt nhượng 100 mét vuông trong miếng đất ấy để chúng tôi xây trụ sở. Chúng tôi nghĩ rằng việc này không thiệt thòi gì cho chính phủ, nên gửi đơn lên Phủ Thủ Tướng, và được Phủ Thủ Tướng chuyển đệ lên Phủ Tổng Thống thẩm định với "ý kiến thuận". Nhưng đến Phủ Tổng Thống thì đơn bị bác.

Bị bác đơn, chúng tôi nghĩ rằng Phủ Tổng Thống đã làm một việc thất sách, vì nếu chúng tôi có trụ sở thì đối với dân trong nước cũng như đối với quốc tế, chứng tỏ chính quyền Sàigòn quả thực có tự do, có chính đảng, có đối lập và đứng về mặt chính trị, vượt hẳn chính quyền Hà Nội. Nhưng tiếc rằng những người chung quanh ông Thiệu và ngay cả chính ông, không có tầm mắt nhìn xa.

Ít lâu sau, Đảng Dân Chủ của ông Thiệu ra đời rồi tiếp theo đó ông cho ban hành Sắc Luật Tu Chính Quy Chế Chính Đảng với những điều lệ nghiệt ngã đã gián tiếp khai tử tất cả đảng phái Quốc Gia.

Tới lúc ấy, tôi mới vỡ lẽ tại sao Dinh Độc Lập bác đơn xin trả lại miếng đất và ngăn trở việc xây cất trụ sở đảng của chúng tôi. Đã có chủ trương giải tán đảng phái thì việc xây cất trụ sở đảng đâu còn thành vấn đề để bàn xét tới nữa.

Sinh hoạt trong một xã hội tự do dân chủ, với một định chế chính trị trọng pháp, mọi công dân, ai muốn vào đảng hay ra đảng là quyền của người ta, không ai cấm cản ai được. Điều đáng nói ở đây là Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu giải tán đảng phái, trong đó có một chính đảng ông đã từng đứng nghiêm đọc lời tuyên thệ gia nhập! Ông Thiệu muốn lập đảng là quyền của ông, ông cứ việc lập, nhưng hà cớ gì ông phải giải tán tất cả các đảng phái khác, để trên chính trường chỉ còn lại duy nhất đảng của chính quyền. Phải chăng ông cố tình đi vào vết xe "độc đảng" của thời Đệ Nhất Cộng hòa?

Như trên vừa trình bày, Sắc Luật Tu Chính Quy Chế Chính Đảng được ban hành vào năm 1972, sửa đổi Luật 19-6-1969, với những điều lệ ràng buộc hết sức khắc khe, không một đảng phái nào có thể hội đủ điều kiện để được hợp thức hóa. Đại Việt Cách Mạng Đảng chấm dứt thời kỳ hoạt động công khai, trở lại hoạt động bí mật. Từ đó, tôi không còn liên lạc với Tổng Thống Thiệu nữa, cho đến mùa hè 1974, thân mẫu tôi qua đời tại Huế, Tổng Thống Thiệu phái người mang ra một bức thư do chính tay ông viết để chia buồn cùng tôi, và sau đó, tôi đã cử người đem thư tôi đến Tổng thống Thiệu để cảm tạ.

Chương Mười Một

Thời Kỳ Trở Lại Hoạt Động Bí Mật (1973-1975)

1. Nền Dân Chủ Yểu Vong

Hiến Pháp 1967 đã đặt nền móng để xây dựng một định chế dân chủ cho Miền Nam Việt Nam. Một trong số những sinh hoạt chính trị dân chủ là việc ứng cử và bầu cử Quốc Hội. Nếu đem so sánh các cuộc bầu cử thời hậu Hiến Pháp 1967 với thời Đệ Nhất Cộng Hòa thì thấy ngay sự tương phản rõ rệt. Tác phẩm "Việt Nam đi về đâu" của Lê Trọng Quát xuất bản năm 2003 tại Hoa Kỳ, ở trang 293, ông Quát viết về quyền uy của hai ông Diệm, Nhu về việc chọn người ra ứng cử: *"... Một khi ông Diệm đã có thành kiến thì khó lòng làm cho ông thay đổi ý kiến. Ngược lại, khi ông chưa có thành kiến sâu xa thì có thể thuyết phục ông không mấy khó khăn nếu biết trình bày rõ ràng, hợp lý. Như trường hợp kể ra đây vì*

tôi còn nhớ rõ. Một hôm nọ, tại tiệm Givral trước trụ sở Quốc Hội, bạn tôi, Dân Biểu Ngô khắc T. (sau này làm Tổng trưởng Thông tin, Giáo dục dưới thời Tổng Thống Thiệu), giới thiệu với tôi một thanh niên khoảng ba mươi tuổi, người Nam, ở Pháp về được ít lâu, có bằng Tiến sĩ Luật, ham hoạt động, muốn tìm một hậu thuẫn để ra tranh cử Dân biểu ở tỉnh Gia định. Cố nhiên trong bất cứ một chế độ chính trị nào, dân chủ hay không dân chủ, muốn có hy vọng đắc cử, phải có trước hết một tổ chức, một đoàn thể hoặc một thế lực lớn ủng hộ, dù ứng cử viên có nhiều uy tín hoặc cảm tình trong dân chúng địa phương. Anh Chung đức M., tên người thanh niên này, là rể của ông chủ báo Thần chung, có tiếng ở Sài Gòn xưa nay. Rõ rệt trường hợp của Chung Đức M. khó được chấp thuận nếu áp dụng tiêu chuẩn ba C (Theo ông Quát, ở trang 669, ba C có nghĩa là: Đảng viên Cần lao, tín đồ Công giáo, dân miền Trung - Centre Việt Nam - gọi tắt là ba C). Người gốc miền Nam không biết Cần Lao là cái gì, anh cũng không phải là tín đồ công giáo. Thế nhưng, một hôm sau, nhân có dịp được gặp Tổng Thống Diệm, tôi đem trường hợp anh M. trình bày với ông và nhấn mạnh đến các khía cạnh tốt của M. như trình độ trí thức, tuổi trẻ, ham hoạt động, muốn dấn thân phục vụ chế độ thay vì lờ lững, tránh né, như một số người trí thức khác v.v... Sau khoảng mười phút thảo luận riêng về vấn đề này, Tổng Thống Diệm chấp thuận ủng hộ anh M. ra ứng cử ở tỉnh Gia định.Với giá trị riêng của mình và sự ủng hộ của vị nguyên thủ quốc gia, anh Chung Đức M. đã đắc cử không mấy khó khăn và trở thành Dân biểu Quốc hội

nhiệm kỳ ba." (trang 693) Vấn đề ông Quát đưa ra cho chúng ta thấy rõ ràng là ông Diệm muốn cho ai đắc cử thì người đó đắc cử, cũng như ông muốn loại bỏ ai thì người ấy thất cử, hoặc giả có đắc cử thì cũng không được hợp thức hóa như trường hợp các ông Phan Khắc Sửu, Phan Quang Đán và Nguyễn Trân. Dân chúng Sài Gòn đã dồn phiếu cho họ, họ được bầu nhưng không vào nổi Quốc Hội. Toàn thể đồng viện thừa lệnh trên loại cả ba người ra ngoài, vì đắc cử bất hợp lệ! (Theo tác phẩm của Hồ Sĩ Khuê: "Hồ chí Minh, Ngô đình Diệm và Mặt trận giải phóng"). Sinh hoạt chính trị thời Tổng Thống Diệm phản ảnh qua sự kiện quyền ứng cử bị triệt tiêu là một loại sinh hoạt bị đóng khung trong một thể chế chính trị không dân chủ.

Ngược lại, các cuộc bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống và Nghị Sĩ Thượng Viện được tổ chức sau khi Hiến Pháp ngày 1 tháng 4 năm 1967 được ban hành có cái không khí dễ thở của Tự Do Dân Chủ. Các quyền bầu cử và ứng cử được tôn trọng, nhưng vì thế, đã phát sinh tình trạng lạm phát ứng cử viên. Thật vậy, có đến 9 liên danh ứng cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống và hơn bốn mươi liên danh ứng cử Thượng Viện. Mỗi liên danh ứng cử Thượng Viện gồm 10 người chính thức và 1 người dự khuyết, như vậy là đã có khoảng 500 người ra tranh chức vị Nghị Sĩ Thượng Viện. Sự kiện Hội Đồng Quân Lực ép buộc các tướng Thiệu, Kỳ đứng chung một liên danh ứng cử để khỏi bị chia phiếu và bị thất cử đã nói lên

phần nào sự kiện cử tri được tự do lựa chọn người thay mặt mình để lãnh đạo chính quyền. Liên danh 9 của các Tướng Thiệu, Kỳ tuy có cái lợi thế áp đảo của chính quyền đương nhiệm nhưng cũng chỉ thắng cử với một kết quả rất khiêm nhường. Liên danh Trương Đình Dzu cổ võ chủ trương hòa bình đã thu hút đông đảo cử tri thiên tả ủng hộ, số phiếu hơn hẳn liên danh Phạm Huy Cơ chủ trương chiến tranh và triệt để chống Cộng Sản. Sau cùng, liên danh Bông Lúa đắc cử vào Thượng Viện không những đã phản ảnh trung thực sức mạnh của Đại Việt Cách Mạng Đảng mà còn chứng tỏ sự trưởng thành của quần chúng về ý thức sinh hoạt chính đảng.

Các sự kiện vừa nêu ra trên đây đã cho thấy sự khởi đầu xây nền móng dân chủ trong đời sống chính trị tại Miền Nam sau ngày Hiến Pháp 1 tháng 4 năm 1967 được ban hành. Tuy nhiên, vào thời điểm 1967, trong quần chúng cử tri còn vắng mặt thành phần Phật Giáo. Phải đợi đến cuộc bầu cử bán phần Thượng Viện vào năm 1970 mới thấy đầy đủ nét sinh hoạt dân chủ của Miền Nam. Trong kỳ bầu cử lần này, các liên danh ứng cử mang màu sắc tôn giáo, đảng phái với nhãn hiệu riêng biệt của mình ra tranh cử, chứ không pha trộn theo kiểu liên minh liên kết. Đặc biệt là khối Phật Giáo đã từ bỏ thái độ đứng ngoài, dốc toàn lực vào việc tranh cử với dấu hiệu Hoa Sen đặc thù của Phật Giáo. Khi bốc thăm tại Thượng Viện để chia các nghị sĩ đương nhiệm thành 2 nhóm có nhiệm kỳ 3 năm và 6 năm, các Nghị Sĩ Đại Việt Cách Mạng

Nguyễn Văn Mân và Tôn Thất Uẩn thuộc nhóm có nhiệm kỳ 3 năm, nên phải ứng cử trở lại. Tôi bèn chỉ định anh Nguyễn Văn Canh thành lập liên danh Bông Lúa ra tranh cử bán phần Thượng Viện. Khác với liên danh Bông Lúa năm 1967 có sự kết hợp với các tổ chức ngoài đảng, liên danh Bông Lúa 1970 gồm chủ yếu các đảng viên Đại Việt Cách Mạng. Ngoài Nguyễn Văn Canh là Thụ Ủy, các thành viên khác là Đặng Văn An, Đoàn Ý, Nguyễn Bào, Nguyễn Đình Hoan, Nguyễn Văn Mân, Tôn Thất Uẩn v.v... đều là đảng viên chính thức hoặc cảm tình viên. Có cả thảy 16 liên danh tham gia cuộc bầu cử vào bán phần Thượng Viện. Kết quả trong toàn quốc, liên danh Nguyễn Văn Canh (Bông Lúa, Đại Việt Cách Mạng) đứng hạng thứ 6, sau các liên danh Vũ Văn Mẫu (Hoa Sen, Phật giáo), Huỳnh Văn Cao (Mặt Trời, chính quyền), Nguyễn Văn Huyền (Bông Huệ, Công Giáo), Trương Vĩnh Lễ (Cái Nhà, Doanh thương), Nguyễn Ngọc Huy (Bồ Câu/Nông Dân, Cấp Tiến). Liên danh Bông Lúa không có nhiều phiếu ở Sài Gòn, nhưng đứng thứ nhì ở Thừa Thiên và Phú Yên, sau Hoa Sen, đứng thứ ba ở Huế, Quảng Trị và Quảng Nam, sau Hoa Sen và Mặt Trời. Điều này phản ảnh trung thực ảnh hưởng của Đại Việt Cách Mạng Đảng tại các địa phương, cũng như mức độ tác động tâm lý quần chúng cử tri của hai tôn giáo Phật và Chúa và của chính quyền.

Theo tinh thần Hiến Pháp ngày 1 tháng 4 năm 1967, luật Quy Chế Chính Đảng ngày 19 tháng 6 năm 1969

mở đường cho Đại Việt Cách Mạng Đảng cùng với các tổ chức chính trị khác ra công khai hoạt động, tích cực tham gia các sinh hoạt công quyền, tạo cho Miền Nam một không khí chính trị tự do dân chủ làm tiền đề cho triển vọng phát triển rực rỡ về các mặt kinh tế và xã hội. Rất tiếc kỳ bầu cử pháp nhiệm II, chính quyền Thiệu bắt đầu dùng thủ thuật ngõ hầu nắm các nghị sĩ ở Thượng Viện và nhất là các dân biểu ở Hạ Viện. Chính quyền ngoài phương tiện nhân sự, tiền bạc còn áp dụng thủ thuật mà kế hoạch ưu tiên là buộc các ứng cử viên nào tại địa phương có hy vọng thắng cử phải ký tên trước vào một tờ giấy trắng gọi là "khống chỉ", trên đó chỉ có chữ ký của ứng cử viên, đó chính là cái thòng lọng tra sẵn vào cổ dân biểu nếu đương sự này khi đắc cử vào Hạ Viện mà không chịu hoạt động theo lệnh của chính quyền thì chính quyền cứ việc điền vào tờ giấy trắng ấy một nội dung nào đó là vị dân biểu cứng đầu kia thế nào cũng sẽ bị rắc rối!

Vào đầu tháng 10-1971, Dân Biểu Đại Tá Đỗ Sinh Tứ thuộc đơn vị Gia Định, người mới đắc cử, đã tổ chức một cuộc họp báo trước tiền đình Hạ Viện, công khai vạch trần âm mưu của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu trong việc bắt ép các ứng cử viên dân biểu ký tờ bạch khế. Việc làm của Dân Biểu Đỗ Sinh Tứ đã vô hiệu hóa được âm mưu ấy và đã giúp cho một số dân biểu có khuynh hướng Quốc Gia đứng đắn thoát khỏi mưu kế của chính quyền.

Ở Hạ Viện pháp nhiệm II, 4 dân biểu Đại Việt: Nguyễn Văn Kim, Dương Minh Kính, Nguyễn Tuân Anh, Nguyễn Đức Cung đã cùng với một số dân biểu đồng viện như Nguyễn Văn Binh (đơn vị Gia Định), Đỗ Sinh Tứ (Gia Định), Đặng Văn Tiếp (Gia Định), Nguyễn Văn Cử (Nha Trang), Nguyễn Trọng Nho (Saigon), Nguyễn Minh Đăng (Gia Định), Vũ Công Minh (Châu Đốc) thành lập Nhóm Quốc Gia đối lập với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Nhóm Quốc Gia tuy là thiểu số so với các Khối Dân Quyền, Dân Tộc Xã Hội, Cộng Hoà và Độc Lập* nhưng các thành viên của khối hầu hết là sĩ quan quân đội, có tác phong đứng đắn, lập trường rõ ràng, sắc bén trong các cuộc thảo luận tại diễn đàn nên đã tạo được uy tín trong dư luận quần chúng, nhất là đối với báo chí.

Sau trận chiến được mệnh danh là "Mùa Hè Đỏ Lửa", T.T Nguyễn Văn Thiệu đã chuyển cho Quốc Hội một dự luật yêu cầu Quốc Hội cho phép ông được hành xử nhiều quyền hạn của một vị tổng thống thời chiến trong bốn lãnh vực: kinh tế, tài chính, quân sự và xã hội gọi là Luật Ủy Quyền.

Trước khi Hạ Viện thảo luận dự luật này, T.T Thiệu cho mời Nhóm Quốc Gia vào Dinh Độc Lập thảo luận

---

* Khối Dân Quyền, Dân Tộc Xã Hội, Cộng Hoà và Độc Lập. (Hai khối của chính quyền là Khối Cộng Hòa và Khối Độc Lập.

cùng ông hơn nửa ngày để thuyết phục nhóm này ủng hộ T.T trong việc thông qua chấp thuận Luật Ủy Quyền. Tuy có gặp gỡ và nghe đích thân T.T Nguyễn Văn Thiệu trình bầy những khó khăn của ông, nhưng Nhóm Quốc Gia đã không chấp thuận ủng hộ dự luật đó vì bản văn này một khi trở thành luật lại là căn bản cho việc mở ra một chế độ độc tài quân phiệt. Tuy nhiên, với đa số dân biểu và nghị sĩ thuộc phe thân chính quyền, Luật Ủy Quyền đã được thông qua vào những ngày cuối của năm 1972 tại trụ sở Thượng Nghị Viện, tức Hội Trường Diên Hồng tại bến Bạch Đằng.

Căn cứ trên Luật Ủy Quyền, T.T Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành Sắc Luật 007/72 trong đó có những điều lệ về tu chính quy chế chính đảng. Quy chế đảng phái cũ ban hành từ năm 1969 bị bãi bỏ.

Nhắc lại các cuộc bầu cử Thượng Viện và Hạ Viện (1967), chính sách của Đảng thể hiện quyết tâm tạo sự ổn định chính trị sau những năm đầy xáo trộn cho nên trong hai cơ quan lập pháp trung ương, các đồng chí nghị sĩ và dân biểu của Đảng cộng tác chặt chẽ với chính quyền để xây dựng các thể chế dân chủ, tự do cho Miền Nam.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu ban hành Sắc Luật 007/72 bóp nghẹt báo chí và khai tử đảng phái Quốc Gia là một sai lầm nghiêm trọng.

Tiếc thay, nền dân chủ mới hình thành đã bị yểu vong!

2. Đại Việt Cách Mạng Đảng Và Những Người Trở Về Từ Bên Kia Chiến Tuyến

Những người trở về từ bên kia chiến tuyến thời bấy giờ quen được gọi là "Người Hồi Chánh", về sau còn được gọi là "Người tìm Tự Do". Cơ quan chuyên trách việc vận động cán binh Cộng Sản bỏ hàng ngũ, tiếp nhận họ và phục hồi sinh hoạt bình thường để hội nhập họ vào cộng đồng quốc gia là Bộ Chiêu Hồi. Chương trình Chiêu Hồi bắt đầu hoạt động vào cuối năm 1962, dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Cơ quan phụ trách chương trình Chiêu Hồi thời đó là một phân ban của Bộ Công Dân Vụ, gọi là Phân Ban Chiêu Hồi, có đẳng cấp tương đương với một Nha thuộc Bộ. Sau chính biến ngày 1 tháng 11 năm 1963, Phân Ban Chiêu Hồi được chuyển sang trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Đến năm 1965, với Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, chương trình Chiêu Hồi được giao cho Bộ Thông Tin phụ trách, có đẳng cấp tương đương với một Tổng Nha, do Thứ Ủy Chiêu Hồi cầm đầu. Năm 1967, cơ quan phụ trách chương trình Chiêu Hồi được nâng lên cấp bộ, gọi là Bộ Chiêu Hồi, do Tổng Trưởng Chiêu Hồi cầm đầu, có Phụ Tá Tổng Trưởng Chiêu Hồi giúp việc. Tháng 2 năm 1974, Bộ Chiêu Hồi bị bãi bỏ, chương trình Chiêu Hồi do Tổng Cục Chiêu Hồi thuộc Bộ Dân Vận Chiêu Hồi phụ trách. Đại Việt Cách Mạng Đảng chính thức đảm trách việc

điều hành chương trình Chiêu Hồi từ tháng 9 năm 1969 khi anh Hồ Văn Châm tham gia Nội Các Trần Thiện Khiêm với chức Tổng Trưởng Chiêu Hồi.

Chương trình Chiêu Hồi của Việt Nam Cộng Hòa được xây dựng và tiến hành trên nền tảng chính sách Đại Đoàn Kết Dân Tộc. Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chủ trương lấy tình thương xóa bỏ hận thù, chân thành mở rộng vòng tay đón tiếp những anh chị em ruột thịt chiến đấu trong hàng ngũ Cộng Sản, lầm lạc phục vụ chủ nghĩa Cộng Sản mà tưởng là phục vụ quyền lợi quốc gia dân tộc. Tất cả các cán binh Cộng Sản ra hồi chánh, bất kể quá trình hoạt động trong hàng ngũ Cộng Sản như thế nào, nếu ý thức sự lầm lạc trong quá khứ và nhiệt tình phục vụ lý tưởng tự do dân chủ, đều được phục hồi đầy đủ quyền công dân và hội nhập trọn vẹn vào cộng đồng dân tộc. Những năm đầu (1963-1965) và năm cuối (1974), số người ra hồi chánh hàng năm chỉ có chừng vài nghìn. Số người ra hồi chánh lên cao từ 15,000 đến 43,000 người mỗi năm trong khoảng thời gian chính phủ Việt Nam Cộng Hòa tiến hành chương trình Bình Định và Phát Triển từ 1968 đến 1972. Số người ra hồi chánh cao nhất là vào năm 1969 (43,000 người) và năm 1970 (38,000 người). Ngoài ra còn có 3,500 phạm nhân và 11,500 tù binh thuộc thành phần tân sinh hoạt được Ủy Ban Liên Bộ Chiêu Hồi, Nội Vụ, Quốc Phòng và Tư Pháp tuyển chọn cho cải danh sang quy chế hồi chánh. Cấp bậc cao nhất của sĩ quan ra hồi chánh là Thượng Tá (Thượng Tá Tám Hà). Nhân viên dân sự cao cấp nhất

ra hồi chánh là Trưởng Ty Y Tế tỉnh Pleiku (Bác sĩ Đặng Tân). Trong số những người hồi chánh, có nhà văn Xuân Vũ (Bùi Quang Triết) có chân trong Hội Nhà Văn Việt Nam, có nhạc sĩ tác giả khúc nhạc mở đầu của đài phát thanh Giải Phóng (Phan Thế), có tài tử điện ảnh của đoàn làm phim Hà Nội (Cao Huynh), có nhân viên văn phòng Bí Thư Thành Ủy Sài Gòn-Gia Định (Tô Minh Trung).

Một số hồi chánh viên được tuyển dụng làm cán bộ võ trang tuyên truyền. Các cán bộ này được tổ chức thành đại đội, trang bị phương tiện truyền thanh và vũ khí nhẹ để thâm nhập vào các vùng xôi đậu làm công tác tuyên vận. Trong mùa hè đỏ lửa 1972, một đại đội võ trang tuyên truyền bị Việt Cộng phục kích ở cầu Bồ Bản, Quảng Trị. Thay vì thúc thủ đầu hàng hoặc trốn chạy qua cầu và sẽ bị bắn chết hết, họ đã gan dạ trụ lại chống trả. Việt Cộng bị bất ngờ và đã bỏ lại chiến trường 68 xác chết đồng đội. Đại đội võ trang tuyên truyền này đã được Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn I tuyên dương và Bộ Chiêu Hồi tưởng thưởng. Ngoài những chức vụ đặc biệt dành riêng để tuyển dụng các hồi chánh viên cao cấp như Tham Nghị Đặc Biệt (cấp Tổng Giám Đốc) và Tham Nghị (cấp Giám Đốc), một số hồi chánh viên có năng lực và tinh thần hợp tác được tuyển dụng vào các chức vụ chỉ huy thường chỉ dành cho các sĩ quan biệt phái hay công chức chính ngạch cấp Đốc Sự hoặc Tham Sự như Giám Đốc Nha, Chánh Sự Vụ Sở, Quản Đốc Trung Tâm hoặc Chủ Sự Phòng. Những người này đã thật sự quên đi dĩ vãng

và dốc lòng phục vụ chính quyền Việt Nam Cộng Hòa với niềm tin tưởng mãnh liệt vào chính sách Đại Đoàn Kết Dân Tộc. Một số hồi chánh viên được tuyển dụng làm cán bộ võ trang tuyên truyền đã được sung vào các Thuyết Trình Đoàn của Bộ Chiêu Hồi để thường xuyên đến các trường học, các xưởng máy, các tổ chức cộng đồng tôn giáo và xã hội để nói chuyện cho đồng bào nghe về thực trạng Miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Năm 1972, một đoàn thuyết trình gồm những người sinh trưởng trên đất Thái đã được đưa qua Thái Lan để nói chuyện cho kiều bào sinh sống tại vùng đông bắc Thái nghe về thực trạng xã hội Miền Nam. Hồi chánh viên Mai Văn Sổ, là anh em song sinh với Mai Văn Bộ, được đưa qua Paris sinh hoạt với Việt kiều và hai tháng sau Mai Văn Bộ mất chức Tổng Đại Diện Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại Pháp. Hồi chánh viên Hồ Văn Bửu được đưa qua New Dehli nói chuyện về thực chất Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ Hòa Bình nhân dịp Bộ Trưởng Việt Cộng Nguyễn Thị Bình thăm viếng Ấn Độ. Hồi chánh viên Bùi Công Tương được đưa qua Úc làm chứng trước tòa rằng nhà báo Alfred Burchett viết lách gian dối, không khách quan khi tường thuật thực trạng tại các vùng giải phóng ở Miền Nam Việt Nam trong một vụ kiện đòi bồi thường danh dự giữa nhà báo ấy và một vị nghị sĩ Úc.

Đông đảo đảng viên Đại Việt Cách Mạng được đưa vào làm việc cho chương trình Chiêu Hồi với cương vị cán bộ tuyên vận hoặc giảng huấn. Họ là những người

có ý thức chính trị cao, nặng lòng yêu nước thương nòi, nên rất dễ dàng hòa hợp với người hồi chánh. Chương trình Chiêu Hồi ngày đó đã bắc nhịp cầu thông cảm giữa những người ở trong chính quyền chống cộng tha thiết với tiền đồ quốc gia dân tộc, với những người ở trong hàng ngũ Cộng Sản nhưng ý thức sự lầm lạc của mình là đã chiến đấu cho chủ nghĩa Cộng Sản mà cứ tưởng là phục vụ quyền lợi của quê hương, của dân tộc. Tiếc thay, đầu năm 1974, Bộ Chiêu Hồi bị giải thể để nhập vào Bộ Dân Vận. Trước thái độ ngờ vực, rẻ rúng của các cấp lãnh đạo mới, tập thể người hồi chánh đã vô cùng thất vọng. Bị bãi chức, họ lang thang xó chợ đầu đường, mất hết niềm tin nơi chính nghĩa tự do và tinh thần Đại Đoàn Kết Dân Tộc. Quản Đốc Trung Tâm Chiêu Hồi Trung Ương Thị Nghè, vốn là Đại Úy đặc công Việt Cộng, vì quá bi phẫn, đã nhảy lầu tự tử, may mà không chết, chỉ bị gãy xương. Cuối năm 1974, anh Hồ Văn Châm trở lại lãnh đạo Bộ Dân Vận Chiêu Hồi, họ được gọi trở về nhiệm sở cũ.

3. Chính Quyền Sa Sút Uy Thế Và Rạn Nứt Nội Bộ

Từ khi quân đội Mỹ rút khỏi Miền Nam vào đầu năm 1973, đời sống của giới bình dân mỗi ngày một thêm khó khăn, lo chạy đủ ăn cũng đuối sức. Tại Đô Thành Sài Gòn, chợ trời mọc lên như nấm, và thương phế binh cắm dùi chiếm đất công dọc theo đường Trương Minh Giảng và vài đường khác đã khiến cho dân

chúng Sài Gòn than rằng thủ đô mất hết vẻ mỹ quan của "Hòn ngọc Viễn Đông"! Các thương phế binh khi còn mạnh chân khoẻ tay, họ là những chiến sĩ xả thân ngoài trận địa để bảo vệ hậu phương được an toàn. Thế nhưng khi họ trở thành phế nhân, họ lại không được đãi ngộ tương xứng với công lao của họ. Nếu lên án họ quả là bất công, khi đời sống vật chất của họ bị thiếu thốn và về mặt tinh thần thì hầu như họ bị bỏ quên...

Tệ trạng hối mại quyền thế hầu như công khai và lan tràn từ thượng tầng đến hạ cấp. Ngân sách thất thu trầm trọng vì gian lận thuế khóa và tệ nạn buôn lậu. Những nỗ lực chống tham nhũng của Phó Tổng Thống Trần Văn Hương và hoạt động của Ủy Ban Liên Bộ Bài Trừ Buôn Lậu giao cho Phó Thủ Tướng Nguyễn Văn Hảo phụ trách chỉ là những hạt muối đem bỏ biển khơi. Tình hình kinh tế suy sụp, viện trợ Mỹ bị cắt giảm, xăng dầu tăng thuế, giá thực phẩm và hàng hóa tiêu dùng mỗi ngày một leo thang. Đời sống dân chúng trở nên khó khăn, hàng ngày trên đường phố, ngoài quán chợ, bắt đầu xảy ra những vụ cướp giật tiền bạc, nữ trang, trộm cắp xe đạp, xe gắn máy v.v... Trong lúc đó thì áp lực quân sự từ Miền Bắc với dã tâm thôn tính Miền Nam bằng võ lực mỗi ngày một gia tăng. Đường mòn Hồ Chí Minh được sửa chữa để ào ạt xâm nhập chiến binh, chuyên chở tiếp tế chiến cụ và lắp đặt ống dẫn đầu. Theo các thông tin được thổi phồng đang lan truyền trong dân chúng Miền Nam lúc bấy giờ, Hà Nội đã đưa vào trong Nam một

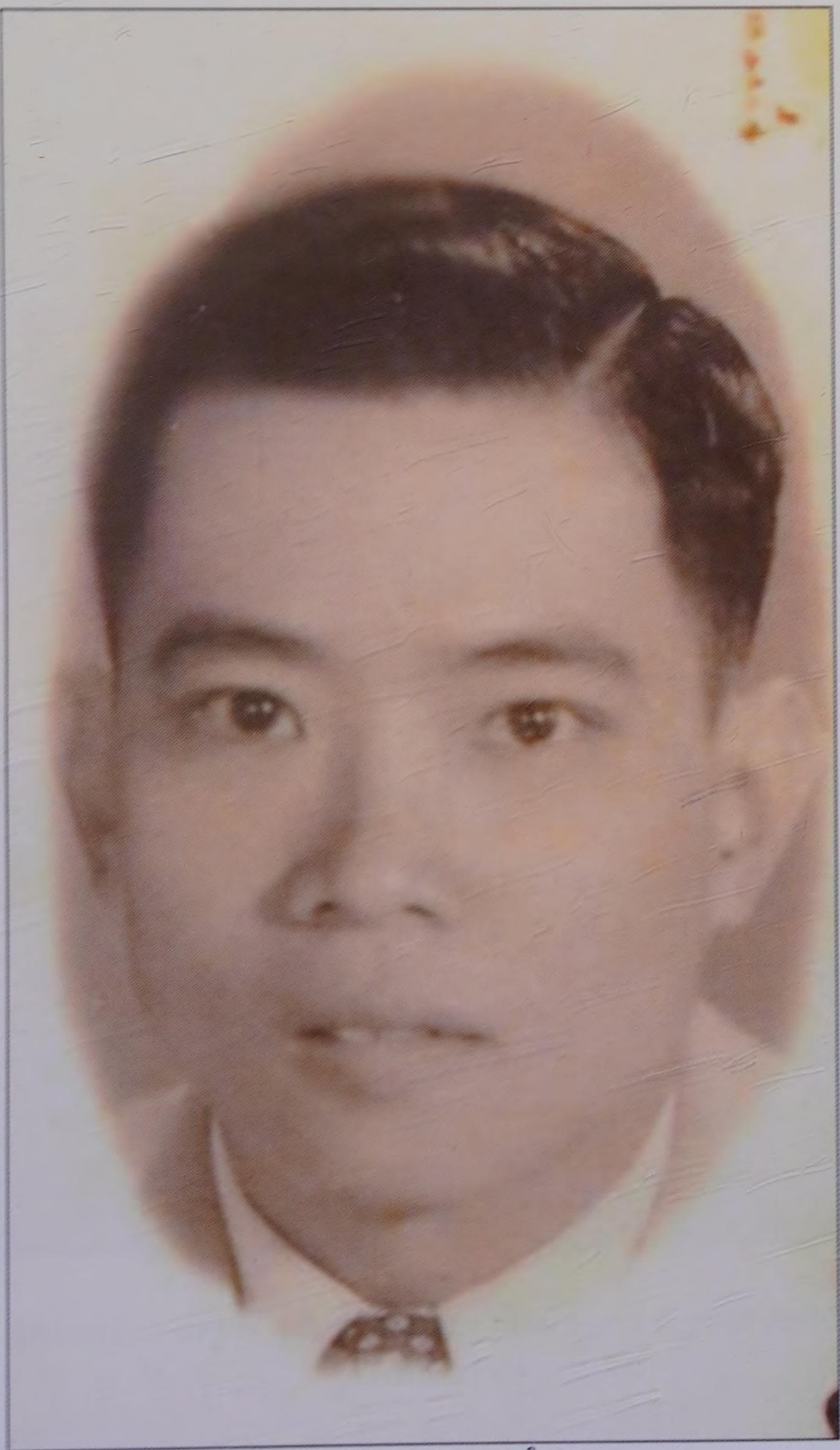

Hình tác giả lúc 30 tuổi làm Xứ Ủy Trung Bộ (1950)

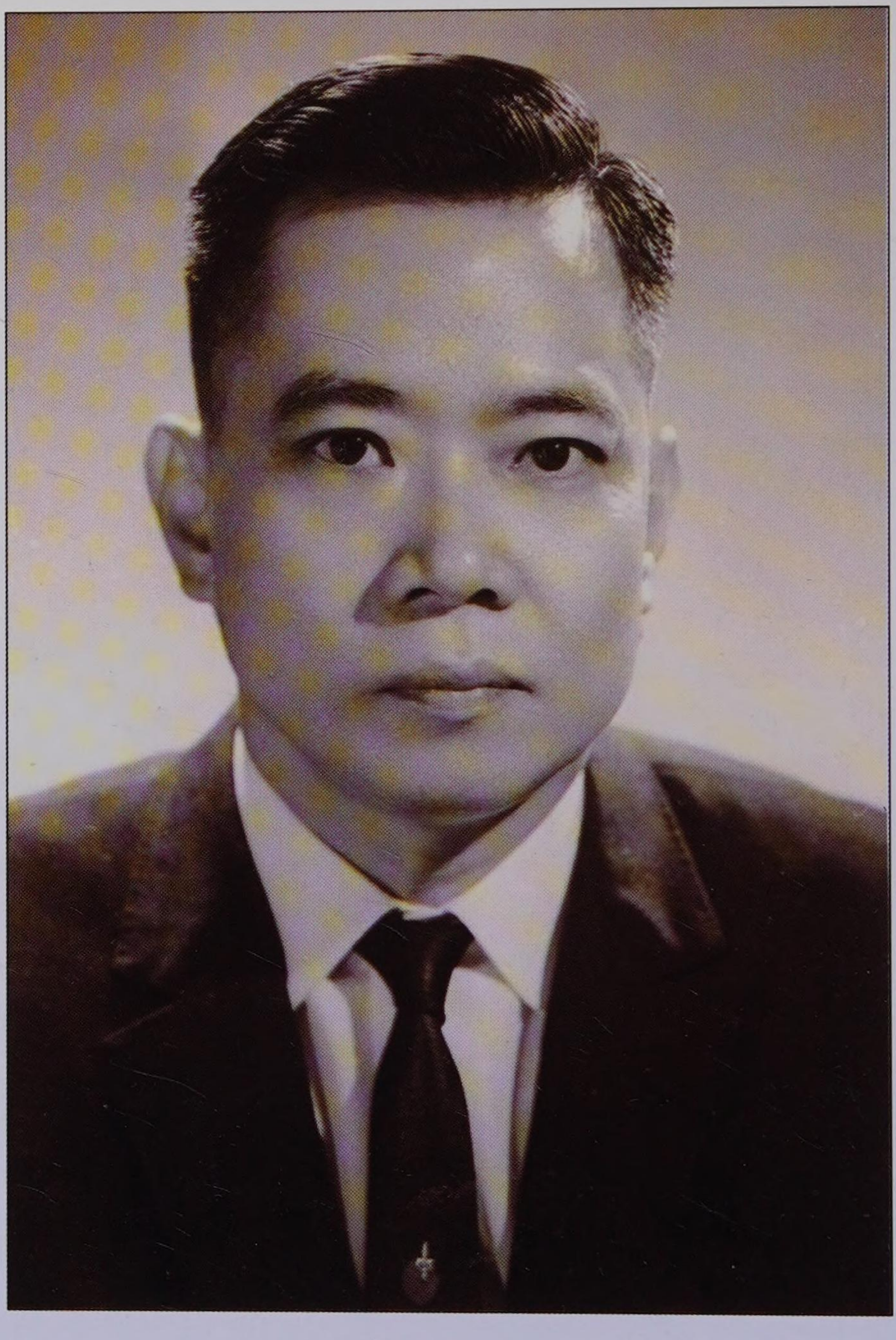

Hình tác giả chụp năm vào 1964, sau khi ra tù khoảng ba bốn tháng

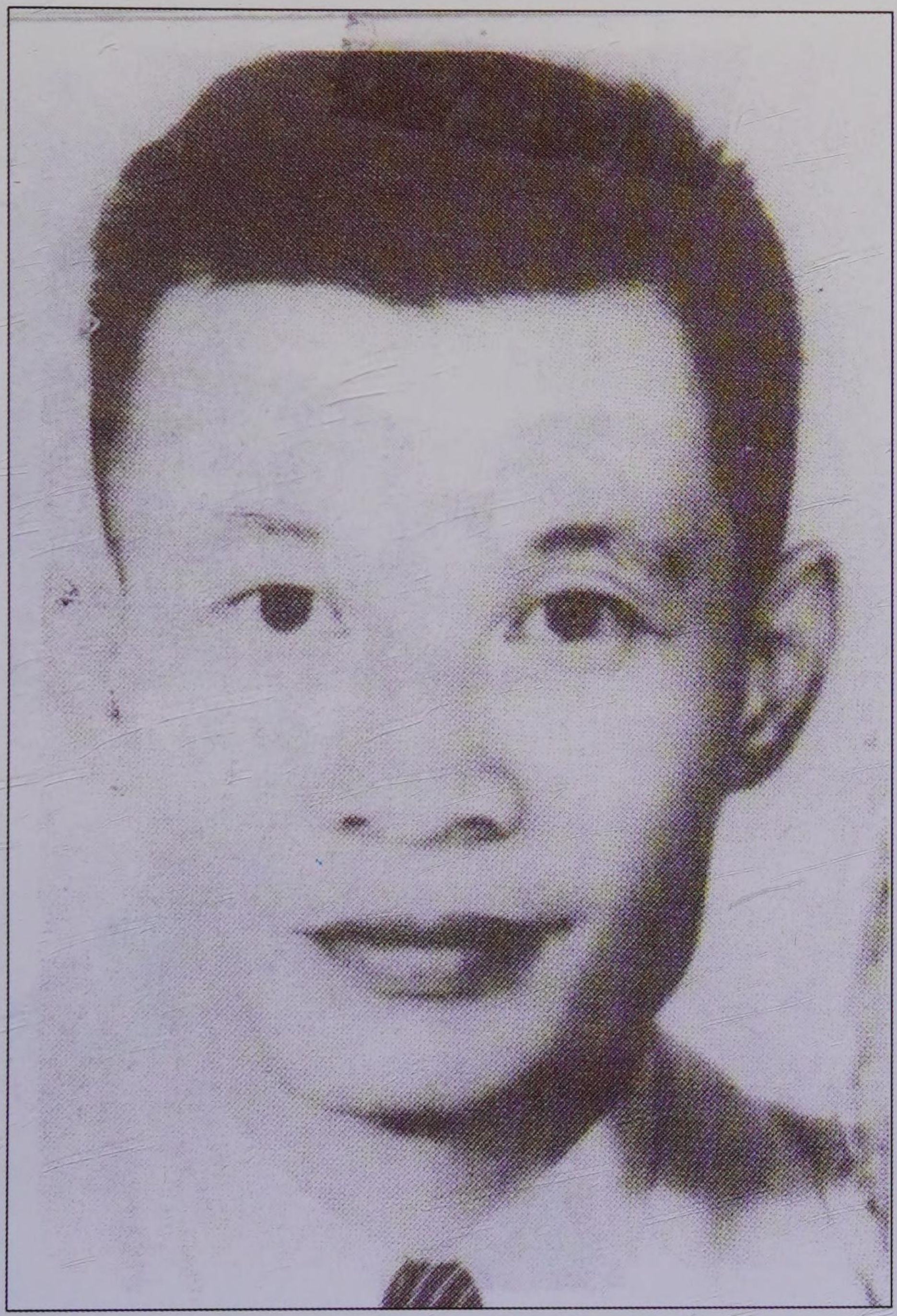

Chân Dung Bác Sĩ Bửu Hiệp
(Xứ Ủy Miền Trung bị ám sát năm 1950)

BẦU CỬ THƯỢNG - NGHỊ - VIỆN

LIÊN DANH BÔNG LÚA

NGUYỄN - NGỌC - KỶ

TRẦN - THẾ - MINH

HOÀNG - XUÂN - TỬU

PHẠM - NAM - SÁCH

NGUYỄN VĂN KỶ CƯƠNG

NGUYỄN - VĂN - NGẢI

TÔN - THẤT - UẨN

VÕ - VĂN - TRUYỆN

MAI - ĐỨC - THIỆP

NGUYỄN - VĂN - MÂN

Liên danh Bông Lúa của Đảng Đại Việt Cách Mạng
đắc cử vào Thượng Viện

Tác giả tiếp phái đoàn Nhật Bổn

H - 5

Thủ Tướng Nhật Tiếp Kiến Phái Đoàn VNCH

Tác Giả Tham Dự Đám Tang G.S Nguyễn Ngọc Huy

Vợ (33 tuổi) và con (3 tuổi) của tác giả sau khi ra khỏi P.42 (nơi giam chính trị phạm) vào cuối năm 1960.

Hàng đầu từ trái: Trung Tá Nguyễn Văn Thiệu (2), Trung Tá Trần Thiện Khiêm (4), Bà và Đại Tá Trương Văn Xương (6,7), Trung Tá và Bà Tôn Thất Đính (8, 9)
Trong số những người trong tấm ảnh này, ngoài ông Thiệu, ông Khiêm, ông Xương còn có ông Nguyễn Hữu Có, ông Trần Văn Trung v.v... Về sau họ trở thành những nhà lãnh đạo của nền Đệ II Cộng Hòa.
Tất cả những người trong hình đều là sĩ quan chụp vào năm 1954 vào dịp đám cưới của ông Tôn Thất Đính, ăn tiệc tại nhà hàng Morein.

Hàng đầu từ trái: Bà Trần Thiện Khiêm (2) và ông Khiêm đứng sau, Bà Nguyễn Văn Thiệu (3) và ông Thiệu đứng sau, ông Tôn Thất Đính và cô dâu (4, 5), Bà Hà Thúc Ký (6) (phụ dâu).
Hình đám cưới của Trung Tá Tôn Thất Đính chụp năm 1954, lúc rước dâu về nhà thờ "Họ" của ông Tôn Thất Đính.

Hình tác giả lúc 80 tuổi

CHỦ TỌA ĐOÀN

Đại Hội Toàn Đảng Kỳ III - 1995 - Tại Houston, Texas

Đại Hội Toàn Đảng Kỳ III - 1995 - Tại Houston, Texas

quân số khổng lồ hơn 100 trung đoàn chủ lực gồm các trung đoàn thiết giáp, hàng trăm xe tăng, hàng nghìn súng cao xạ và đại pháo tầm xa 130 ly v.v... Lại thêm các đài truyền thanh của Âu Châu, nhất là đài BBC, luôn luôn đưa ra những tin tức thiếu trung thực, những bình luận một chiều, để lèo lái công luận theo chiều hướng có lợi cho Cộng Sản Bắc Việt và gây hoang mang cho quần chúng Miền Nam. Thêm vào đó là những tin đồn về sự sạt lở của một ngọn núi ở Phan Rang, quê hương ông Thiệu, về nạn sâu bọ sinh sôi nẩy nở, bò từng đoàn từng lũ từ trong núi kéo ra đầy đường đầy sá, toàn là những triệu chứng bất tường cho đất nước, giảm uy thế của chính quyền, đặc biệt cho vị nguyên thủ quốc gia.

Uy thế của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trong lòng dân chúng Miền Nam không biết có được cao dầy không nhưng sau màn độc diễn năm 1971 đã bị sa sút trầm trọng. Giới chính trị chê trách ông Thiệu đã bóp chết nền dân chủ non yếu vừa tượng mầm. Những người mang nặng đầu óc kỳ thị địa phương thì bịa đặt chuyện ông Thiệu là người Chàm, nay làm nguyên thủ quốc gia là để phục thù cho mối hận mất nước về tay người Việt... những lời đồn đại có phần bịa đặt đầy ác ý. Nhưng quả tình là có những sự kiện thực tế và hiển nhiên đã làm giảm uy thế của vị nguyên thủ quốc gia. Sau Hiệp Định Paris đầu năm 1973, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu lẽ ra phải thay đổi lề lối lãnh đạo cho thích ứng với cuộc diện đấu tranh chính trị, thì Tổng Thống Thiệu lại tiếp tục cổ võ chiến

tranh, hô hào "bốn không", chủ trương: *"Việt cộng bắn súng trường, ta bắn súng liên thanh, Việt cộng bắn súng liên thanh, ta bắn đại bác ..."* Tổng Thống Thiệu dựa vào giới quân nhân, cho các tư lệnh vùng quá nhiều quyền hạn, bởi vậy - theo lời đồn - có vài vị tư lệnh vùng bị mang tiếng có những hành vi nhũng lạm như Quế Công Công, hay che chở cho thuộc hạ buôn hàng lậu thuế, khai thác lâm lậu, tất cả đều dính dấp ít nhiều đến Phủ Đầu Rồng, như các vụ lùa bắt bò ở Campuchia, còi hụ Long An...

Còn ở hạ tầng cơ sở, trong lúc cán bộ Việt Cộng trà trộn trong dân, không phân biệt được ai là dân, ai là cán bộ, thì ủy viên an ninh xã mặc sắc phục, ban ngày đi ngang nhiên ngoài đường, ai cũng nhận ra mà cảnh giác tránh né, ban đêm thì rút về trong các trung tâm thị tứ để được an toàn, bỏ ngõ xóm làng cho Việt Cộng mặc sức tung hoành.

Trong lúc uy thế của chính quyền sa sút như vậy thì nội bộ chính quyền lại rạn nứt trầm trọng. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm, tuy đều là tướng lãnh đang đóng vai trò trụ cột của chế độ, nhưng sau ngày Hiệp Định Paris được ký kết, bắt đầu gầy dựng phe cánh riêng nhằm mục đích tranh thủ chiếc ghế Tổng Thống nhiệm kỳ sắp tới. Tổng Thống Thiệu, theo tinh thần Hiến Pháp ngày 1 tháng 4 năm 1967, sau 2 nhiệm kỳ tại chức, sẽ không ra tranh cử nữa, nhưng lại vận động Quốc Hội ban hành Luật Ủy Quyền để ra sắc luật kéo dài

nhiệm kỳ Tổng Thống thành 5 năm và cho phép Tổng Thống đương nhiệm được tái cử thêm nhiệm kỳ thứ 3. Trong việc vận động tranh cử, yếu tố quyết định thắng bại chủ yếu là vai trò Bộ Thông Tin, lúc bấy giờ gọi là Bộ Dân Vận Chiêu hồi do Hoàng Đức Nhã nắm giữ. Hoàng Đức Nhã là bà con gần với Tổng Thống Thiệu, nên trong nội bộ chính quyền đã nẩy sinh nhiều chiến dịch nhằm hạ bệ Hoàng Đức Nhã. Trong một buổi sinh hoạt tại Dinh Độc Lập giữa Nội Các và khối thân chính trong Lưỡng Viện Quốc Hội, Nghị Sĩ Trần Trung Dung đã đọc lời phát biểu chỉ trích Bộ Dân Vận Chiêu hồi phổ biến kịch bản "Bạch Mao" của Trung Cộng trên hệ thống truyền thanh truyền hình. Phụ Tá Tổng Thống cung cấp tài liệu các vụ nhũng lạm có liên hệ đến Phủ Đầu Rồng cho phong trào chống tham nhũng của Linh Mục Trần Hữu Thanh in các bản cáo trạng tố cáo đích danh Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Sau khi Hoàng Đức Nhã bị áp lực từ nhiều phía buộc phải từ chức, tương quan giữa Phủ Tổng Thống và Phủ Thủ Tướng càng trở nên lạnh nhạt vì vấn đề bất đồng quan điểm trong việc chọn người làm Tổng Trưởng Dân Vận Chiêu Hồi thay thế Hoàng Đức Nhã. Ông Thiệu muốn đưa Trần Văn Ân, ông Khiêm muốn đưa Nguyễn Xuân Phong, không ai chịu nhường ai, ai cũng muốn dành phần cho người cùng phe cánh. Cuộc khủng hoảng Nội Các kéo dài mấy tháng, cuối cùng hai Tướng Thiệu, Khiêm đành chọn giải pháp dung hòa để Hồ Văn Châm tạm thời kiêm nhiệm. Khi thuyết phục Hồ Văn Châm, lúc bấy giờ là Tổng Trưởng Cựu Chiến

Binh, chấp thuận kiêm nhiệm Bộ Dân Vận Chiêu Hồi, Thủ Tướng Khiêm có hứa với anh Châm là sẽ giải quyết vụ này trong thời gian ngắn nhất. Mấy tháng sau, anh Châm theo lệnh ông Khiêm đánh điện sang Tokyo gọi Trần Văn Lâm đang làm Trưởng Phòng Thông Tin ở Tokyo về trình diện ông Thiệu, nhưng ông Thiệu không đồng ý bổ nhiệm Trần Văn Lâm làm Tổng Trưởng Dân Vận Chiêu Hồi. Tình trạng cứ thế dây dưa cho đến sáng ngày 2 tháng 4 năm 1975, trong buổi họp Hội Đồng Nội Các, anh Hồ Văn Châm đã lên tiếng từ chức kiêm nhiệm Bộ Dân Vận Chiêu Hồi. Thủ Tướng Khiêm bèn cho mời Trung Tướng Trần Văn Trung, Tổng Cục Trưởng Chiến Tranh Chính Trị, đến cùng ăn trưa với Nội Các và làm tờ trình lên Phủ Tổng Thống cử nhiệm Trung Tướng Trung làm Tổng Trưởng Dân Vận Chiêu Hồi. Tổng Thống Thiệu vẫn không đồng ý, và theo sự cố vấn của Trung Tướng Đặng Văn Quang, đã ký sắc lệnh cử Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp giữ chức vụ này. Chiều tối hôm đó, trên tờ sắc lệnh bổ nhiệm Tổng Trưởng mới, Tổng Thống Thiệu đã viết tay ra lệnh làm lễ bàn giao tức khắc Bộ Dân Vận Chiêu Hồi cho tướng Hiệp. Việc bàn giao đã hoàn tất vào lúc 8 giờ rưỡi tối hôm đó, và Đại Tá Dương Hiếu Nghĩa được lệnh tướng Hiệp đem quân thiết giáp đến chiếm đóng các đài truyền thanh truyền hình. Việc đột ngột bổ nhiệm Chuẩn Tướng Phan Hòa Hiệp làm Tổng Trưởng Dân Vận Chiêu Hồi thay vì Trung Tướng Trần Văn Trung như tờ trình của Thủ Tướng Khiêm, không những đã nói lên tình trạng bất đồng ý kiến giữa các

ông Thiệu, Khiêm, mà còn là minh chứng về sự kèn cựa khuynh loát lẫn nhau của các trung tâm quyền lực thuộc tay chân thân tín dưới trướng Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

4. Những Ngày Cuối Cùng Của VNCH

Theo lời thuật của một cựu Tổng Trưởng trong Nội Các Trần Thiện Khiêm thì vào ngày 3 tháng 4 năm 1975, Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm đi cùng Phó Thủ Tướng Nguyễn Lưu Viên vào Dinh Độc Lập gặp Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Thủ Tướng Khiêm trình bày tóm lược tình trạng khẩn trương của đất nước, và nỗi oán vọng của dân chúng đối với chính quyền đương nhiệm, nhất là về lề lối lãnh đạo và điều hành cuộc chiến tranh chống Cộng Sản. Để cứu vãn tình thế ngõ hầu lật ngược thế cờ, Thủ Tướng Khiêm yêu cầu Tổng Thống Thiệu lên truyền hình nói lời tạ lỗi với dân chúng và cam kết không ra tranh cử nhiệm kỳ 3. Sắc mặt Tổng Thống Thiệu đanh lại. Ông Thiệu nhìn thẳng vào hai người khách bất đắc dĩ không mời mà tới, lẩm bẩm vừa đủ cho họ nghe tiếng: *"Tạ lỗi à? Từ chức à? Tôi mà tuyên bố sẽ từ chức thì còn lãnh đạo được ai! Nói đâu xa, ngay Nguyễn Khắc Bình, tôi mà tuyên bố từ chức hôm nay thì ngay ngày mai anh ta lập tức đi chầu cửa khác."* Ý ông Thiệu muốn ám chỉ chuyện ngày trước Nguyễn Khắc Bình đã nhờ có Tướng Khiêm che chở, nếu không đã bị Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng xử bắn về tội có thái độ trung thành với Tổng Thống Diệm. Số là trước

đảo chánh 1-11-1963 một ngày, Tỉnh Trưởng Định Tường Nguyễn Khắc Bình bắt được tin sắp có đảo chánh nên vội vã mang báo cáo lên Sài Gòn trình Cụ. Tại phòng chờ, Nguyễn Khắc Bình gặp một ông Tướng Tư Lệnh Quân Đoàn III và vùng III chiến thuật, cấp trên của Bình. Bị ông tướng hỏi đi đâu, Bình cứ thực tình trả lời có chuyện mật trình Cụ. Ông tướng bèn thộp nạt bảo Bình đưa báo cáo cho tướng trình Cụ một thể. Sau đó tướng ỉm tờ báo cáo của Bình, và sau khi đảo chánh thành công, tướng đã đem chuyện này nói lại với các tướng lãnh trong Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng. Ai cũng đòi đem Nguyễn Khắc Bình ra xử bắn, may nhờ có tướng Khiêm bao che nên Bình mới khỏi tội chết. Nghe Tổng Thống Thiệu nói như vậy, Thủ Tướng Khiêm trả lời: *"Đằng nào chính quyền cũng phải có người đứng ra lãnh trách nhiệm. Nếu Tổng Thống không từ chức thì để tôi từ chức."* Sắc mặt ông Thiệu rạng rỡ hẳn lên, như thể đã chờ đợi chuyện này từ lâu: *"Được thôi. Tôi chấp thuận để Thủ Tướng từ chức."* Nói xong, ông Thiệu gõ nhẹ nhẹ ngón tay xuống tay ghế, trở lại lẩm bẩm: *"Xem nào, mời ai lập chính phủ đây? Trần Văn Lắm? Không được! Nguyễn Bá Cẩn? Nguyễn Bá Cẩn ... Được đấy! Nguyễn Bá Cẩn!"* Thế rồi Tổng Thống Thiệu bỏ mặc hai người khách ngồi với nhau, lui vào phòng làm việc gọi điện thoại một hồi gần cả tiếng đồng hồ mới quay trở lại, tươi cười thông báo: *"Xong rồi, tôi đã mời Chủ Tịch Hạ Viện đứng ra lập chính phủ. Nội Các hãy ở lại xử lý thường vụ đến khi chính phủ mới ra mắt."* Ngày hôm sau, Nội Các Trần Thiện

Khiêm họp để ký tên từ chức tập thể và ở lại xử lý thường vụ cho đến ngày 14 tháng 4 năm 1975 thì bàn giao lại cho Nội Các mới do Nguyễn Bá Cẩn làm Thủ Tướng.

Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu bản tính đa nghi, bởi vậy, ông Thiệu chỉ tin dùng giới quân nhân, không cảm thấy thoải mái khi cùng làm việc với các giới chính trị và ngoại giao. Ông Thiệu không mấy tin tưởng vào ảnh hưởng về lâu dài của chính sách Đại Đoàn Kết Dân Tộc, nhất là khi phó thác việc thực hiện chính sách này cho đảng Đại Việt Cách Mạng. Tổng Thống Thiệu đã bác bỏ đề nghị của Bộ Chiêu Hồi tuyển dụng cán bộ chiêu hồi cấp xã, nghi ngại Đại Việt Cách Mạng Đảng nhân đó cài người vào cơ sở hạ tầng. Tổng Thống Thiệu cũng không đồng ý với đề nghị của Bộ Chiêu Hồi cho người hồi chánh giữ nguyên cấp bậc trong hàng ngũ kháng chiến khi ra hợp tác với chính phủ. Tổng Thống Thiệu thường nói với tả hữu là chương trình Chiêu Hồi do người Mỹ vạch ra, tiền bạc do người Mỹ cung cấp, thì mình thi hành vậy thôi, chứ kết quả sẽ chẳng có gì để mong đợi. Nhưng Tổng Thống Thiệu quên rằng đâu phải người Mỹ đã bày ra chuyện chiêu hồi trước tiên ở Việt Nam. Thời Bảo Đại, các đơn vị Nghĩa Dũng Đoàn ở Miền Trung chính là những người bỏ kháng chiến trở về, và đã phục vụ đắc lực cho chính quyền chống Cộng sau này: Dương Minh Khai, Trần Đông Hoài, Trần Hữu Khuê, Phan Ngũ, Hoàng Văn Hiền, Nguyễn Ngọc Cứ, Nguyễn Văn Khuyên v.v... Xa xưa

hơn chút nữa, Hoàng Đế Gia Long đích thực là vua Chiêu Hồi. Các danh tướng Ngô Văn Sở, Nguyễn Văn Trương chẳng phải là các tướng cũ của Tây Sơn đó sao? Việc Tổng Thống Thiệu cứ lần lữa không duyệt ký các biên bản cải danh tù binh loại "Tân sinh hoạt" đã được Ủy Ban Liên Bộ Quốc Phòng, Nội Vụ, Chiêu Hồi và Tư Pháp xét cho chuyển qua quy chế hồi chánh đã minh chứng tâm lý nghi ngại thiếu tin tưởng đó. Tổng Thống Thiệu cứ để họ tiếp tục bị giam giữ trong các trại tù binh, qua năm này tháng nọ, con số lên đến trên 11 nghìn người. Thế rồi, đột ngột chiều ngày 27 tháng 1 năm 1973, Bộ Chiêu Hồi được lệnh của Phủ Tổng Thống tiếp nhận ngay trong đêm 11.500 tù binh cải danh hồi chánh do quân đội chuyển giao từ các trại tù binh Biên Hòa, Cần Thơ và Phú Quốc. Công việc phải hoàn tất trước 8 giờ sáng ngày 28 tháng 1 năm 1973 là thời điểm Hiệp Định Paris có hiệu lực. Khả năng tiếp nhận của các trung tâm chiêu hồi trong toàn quốc là 5.400, nay phải tiếp nhận một lúc hơn gấp đôi số lượng, Bộ Chiêu Hồi phải đương đầu với nhiều khó khăn về chỗ ngồi chỗ nằm, về nuôi ăn, về vệ sinh, về trật tự. Tuy rằng mọi việc cũng đã được giải quyết ổn thỏa, nhưng trong bối cảnh vừa mới đình chiến, vừa cận kề ngày Tết, những tù binh cải danh này nếu không chuyển qua quy chế hồi chánh thì giờ này đâu còn được giữ lại trong các trung tâm chiêu hồi mà đã bị trao trả cho Việt Cộng. Đương nhiên là tinh thần họ rất giao động, và viễn tượng an ninh tại các trung tâm tiếp nhận thật là đen tối. Bộ Chiêu Hồi đã linh động chỉ lập danh sách theo địa chỉ

cư trú rồi cấp giấy hoàn hương và lộ phí cho tất cả 11.500 người này về ăn Tết với gia đình 15 ngày, sau đó sẽ đến trình diện cơ quan chiêu hồi địa phương để nhập trung tâm, làm thủ tục cấp thẻ căn cước, theo các lớp huấn chính, huấn nghệ. Việc làm này của Bộ Chiêu Hồi vừa để giải quyết khó khăn trước mắt, vừa để trắc nghiệm mức độ thành thật cải hối của các tù binh cải danh. Bộ Chiêu Hồi ước lượng chừng 20% sẽ bỏ đi theo Việt Cộng, nhưng trong thực tế chỉ có 4,7% trong số họ đã bỏ đi không ra trình diện mà thôi. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, tất cả tập thể hồi chánh viên mà Việt Cộng thường gọi là thành phần "chiêu hồi chiêu hàng", nếu không chạy được ra nước ngoài, đều bị đưa ra tòa xét xử về tội phản bội cách mạng. Một số bị kết án tử hình. Ngoài ra thì họ còn bị đưa vào giam giữ ở các trại tập trung, y hệt các nhân viên quân sự và dân sự của chính thể Việt Nam Cộng Hòa. Giữa những người tù chính trị trong các trại giam của Việt Cộng, tự bản thân họ, không hề có sự phân biệt thành phần chiêu hồi và "ngụy". Nếu trong hàng ngũ những người tù thuộc thành phần chiêu hồi có những phần tử xum xoe, bợ đỡ, lập công với cách mạng, thì tỷ lệ những phần tử này còn thấp hơn tỷ lệ trong hàng ngũ những người tù thuộc thành phần không phải chiêu hồi mà Việt Cộng gọi là thành phần "ngụy". Đây lại thêm một biểu hiện về thành quả hội nhập của các người hồi chánh vào cộng đồng dân tộc dưới chính thể Việt Nam Cộng Hòa.

Theo lời của cựu Tổng Trưởng Bộ Chiêu Hồi thì sự nghi ngại tập thể người hồi chánh và đảng phái chính trị của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã lây sang người em họ làm Tổng Trưởng Dân Vận Chiêu Hồi. Khi tiếp nhận Bộ Chiêu Hồi vào đầu năm 1974, ông Tổng Trưởng này đã làm cho tập thể người hồi chánh bất mãn, mà còn đối xử với các viên chức cán bộ của Bộ Chiêu Hồi như đối với kẻ địch. Trong buổi chào cờ đầu tuần đầu tiên tại sân Bộ Chiêu Hồi, ông ta đã gọi Võ Đại Tôn ra khỏi hàng và lớn tiếng ra lệnh anh Tôn phải cạo ngay ria mép. Ông lại cho tập trung toàn thể các cấp chỉ huy Bộ Chiêu Hồi, ở Trung Ương thì từ Trưởng Ban, Chủ Sự Phòng trở lên, ở các tỉnh thì từ cấp Trưởng Chi, Phó Ty đến Trưởng Ty, về Trung Tâm Huấn Luyện An Đông ở Sài Gòn, nói là để dự lớp huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ, nhưng thực chất là để giam lỏng, vì suốt mấy tháng trời, họ đến trung tâm ngồi, đợi hết giờ để ra về, chứ không học tập, cũng chẳng có huấn luyện gì cả. Cho đến ngày ông Tổng Trưởng này rời khỏi chức vụ, họ mới được trở về nhiệm sở cũ, sống trở lại cuộc đời bình nhật để ít lâu sau hòa mình vào dòng người di tản và chia sẻ với dân chúng Sài Gòn niềm kinh hoàng của cuộc sống hỗn loạn trong những ngày cuối cùng của chế độ.

Nội Các Nguyễn Bá Cẩn chưa làm được việc gì đã vội vã từ chức tập thể khi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu trao quyền lại cho Phó Tổng Thống Trần Văn Hương vào ngày 21 tháng 4 năm 1975. Sau một tuần lễ ở ngôi vị Tổng Thống, ông Trần Văn Hương lại

trao quyền cho Đại Tướng Dương Văn Minh để ông này ra lệnh quân đội buông súng đầu hàng vào lúc 10 giờ sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975, chấm dứt chế độ Việt Nam Cộng Hòa.

Điều đáng nói là sau khi từ chức, tối hôm 21 tháng 4 năm 1975, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã lên truyền hình đọc bài diễn văn vừa cảm động, vừa chua cay, oán trách người Mỹ phản bội Đồng Minh. Thế rồi sau đó mấy ngày, nguyên Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, nguyên Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm đã cùng lên một chiếc máy bay... của Mỹ để được đưa qua Đài Loan lánh nạn.

Chương Mười Hai

Những Chặng Đường Nhìn Lại

1. Biến Cố Tết Mậu Thân - 1968

Năm 1968 tại Miền Nam Việt Nam, với biến cố Tết Mậu Thân, là năm tang tóc. Lợi dụng thỏa hiệp ngừng chiến vào dịp Tết Nguyên Đán, quân đội Bắc Việt và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đã tráo trở bất thần tấn công nhiều nơi, đặc biệt là tại đô thành Sài Gòn và thành phố Huế.

Tại Sài Gòn, Việt Cộng đã đưa khoảng 1.000 quân vào bên trong vùng Sài Gòn-Chợ Lớn, đến nửa đêm mồng một rạng mồng hai Tết thì họ chia quân ra đánh phá. Tòa Đại Sứ Mỹ là một trong các mục tiêu bị tấn công đầu tiên. Việt cộng cho khoảng 20 quân cảm tử bất thần xông vào cổng chính, dùng tiểu liên bắn vào tòa nhà sứ quán, đột nhập vào tầng dưới, nhưng không tiến lên được cầu thang dẫn lên phía trên. Đồng thời, Việt Cộng bắn vào Dinh Độc Lập, tấn công bộ Tổng Tham Mưu Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa, Bộ Tư

Lệnh của Tướng Westmoreland. Nơi nào Việt Cộng cũng bị phản kích, bị càn quét hoặc bị đẩy lui để cuối cùng, chừng một tuần lễ sau, bị bắt sống hoặc bị tiêu diệt bởi quân đội Việt Nam Cộng Hòa và đồng minh Mỹ.

Bi thảm hơn ở Sài Gòn, Tết Mậu Thân ở Huế là một cái Tết vô cùng đau thương cho dân chúng cố đô. Lửa đạn, chết chóc, đổ nát, máu, và nước mắt! Cộng quân Bắc Việt chiếm đóng Huế 26 ngày mới rút lui toàn diện, sau khi bị thiệt hại nặng nề vì bom và hỏa pháo và áp lực của các mũi hành quân giải tỏa của liên quân Việt Mỹ. Trong trận Mậu Thân ở Huế, cộng quân bị hao tổn nhân mạng rất nặng, đồng thời, khoảng 6000 thường dân Huế bị Việt Cộng bắn chết hoặc chôn sống. Trong thời gian bị Việt Cộng chiếm đóng, thành phố Huế hầu như bị cô lập với bên ngoài. Sân bay Phú Bài bị phong tỏa, máy bay không đáp xuống được. Sau khi Huế được giải tỏa, sân bay hoạt động trở lại, tôi đáp chuyến bay đầu tiên xuống Huế thăm đồng bào, thăm cơ sở, kiểm điểm xem ai còn, ai mất. Anh em đồng chí báo cáo cho tôi biết Cộng Sản đã đưa Lê Văn Hảo, giáo sư môn Dân Tộc Học tại Đại Học Huế và Sài Gòn, lên đảm nhiệm chức vụ Chủ Tịch Mặt Trận Liên Minh Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình; Thượng Tọa Thích Đôn Hậu và bà Nguyễn Đình Chi, tức Đào Thị Xuân Yến, thường gọi là bà Tuần Chi, nguyên Hiệu Trưởng Trường Đồng Khánh, Huế, lên làm Phó Chủ Tịch; Hoàng Phủ Ngọc Tường, nguyên giáo sư trường Quốc Học, lên làm Tổng Thư

Ký. Lê Văn Hảo, tốt nghiệp Tiến Sĩ Dân Tộc Học ở Pháp, và là tác giả tập "Hành trình vào Dân tộc học", sau năm 1975, có viết tập biên khảo "Huế giữa lòng chúng ta", và làm biên tập viên cho tạp chí tiếng Pháp "Études Vietnamiennes" (Việt Nam Khảo Luận) ở Hà Nội. Nghe đâu về sau anh ta bỏ sang Pháp, ly khai hàng ngũ Cộng Sản. Dịp Tết Mậu Thân, Việt Cộng chỉ chiếm được các khu vực Thành Nội, Gia Hội, và Kim Long. Phía hữu ngạn sông Hương vẫn thuộc quyền kiểm soát của liên quân Việt Mỹ, ngoại trừ một vài cơ sở đã bị cộng quân chiếm giữ ngay từ những giờ phút giao tranh đầu tiên, do Thành Đội Trưởng Huế Thân Trọng Một chỉ huy, như Tòa Đại Biểu, Tòa Hành Chánh Tỉnh, Ty Ngân Khố, Ty Bưu Điện, Lao Thừa Phủ. Các cán bộ Việt Cộng nằm vùng Phan Cảnh Kế, Nguyễn Đắc Xuân, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Trần Quang Long, Phan Chánh Dinh, sinh trưởng ở Huế, bấy giờ nhất loạt lộ diện, tụ tập ở một căn nhà gần Tòa Án Huế, ngày ngày dẫn bọn tay em a dua "cách mạng giờ thứ 25" mang súng AK vào các tư gia lục soát, tra hỏi, để tìm kiếm các viên chức Việt Nam Cộng Hòa và đảng viên các đảng phái chống cộng mà chúng nghi ngờ còn ẩn náu trong dân chúng. Mặt khác, Việt Cộng kêu gọi quân đội, cảnh sát, công chức, cán bộ Việt Nam Cộng Hòa ra trình diện. Ở vùng Thành Nội và Gia Hội, những người ra trình diện, ngoài một số binh sĩ và nhân viên dân sự cấp thấp được tập trung học tập tại chỗ, đại đa số còn lại gồm sĩ quan và hạ sĩ quan, công chức cấp vừa và cấp cao, đều bị đưa đi

"xử lý". Về sau dân chúng trong vùng mới biết đưa đi xử lý có nghĩa là đem đi giết chết, chứng tích là các mồ chôn tập thể được phát giác trong khuôn viên trường Trung Học Gia Hội, ở đồng cát quận Phú Thứ, và tại một số nơi khác mà Việt Cộng đã chiếm đóng. Về mặt vật chất, sự thiệt hại ở Huế cũng rất nặng nề. Đại Nội bị bom đạn tàn phá, nhiều cung điện bị đổ nát. Cầu Trường Tiền lại bị giật sập như hồi 1946, dân chúng qua lại sông Hương phải sử dụng đò ngang hoặc phà. Nhiều khu vực trong thành phố, nhà cửa của dân chúng bị bom đạn san thành bình địa. Về mặt nhân mạng, ngoài số dân chúng bị trúng phải bom đạn mà chết, đại đa số nạn nhân bị tử vong trong biến cố Mậu Thân ở Huế đều do Việt Cộng tàn sát: quân đội, cảnh sát, công chức, đảng viên Việt Quốc, Đại Việt. Tại Huế, anh em Đại Việt Cách Mạng Đảng bị Việt Cộng giết chết hàng trăm người, có người bị tàn sát luôn cả gia đình một cách dã man như trường hợp anh Trần Ngọc Lộ. Việt Cộng đã dùng dây kẽm trói anh Lộ cùng vợ và 5 con rồi đạp xuống hố đào sẵn chôn sống. Nhà văn Nhã Ca, trong tập "Giải khăn sô cho Huế", viết về vụ Mậu Thân, có đề cập đến trường hợp anh Trần Mậu Tý, đảng viên Đại Việt Cách Mạng, cũng bị Cộng Sản giết theo một cách vô nhân đạo như thế. Thượng Nghị sĩ Trần Điền bị chôn sống trong một hố tập thể. Chánh Án Nguyễn Khoa Hoàng bị chôn sống cùng chung một hố với con trai là Nguyễn Khoa Kiêm. Tôn Thất Nguyện, cháu nội Phụ Chính Đại Thần Tôn Thất Hân, về Huế dự lễ thọ thân sinh, cũng bị giết. Ba vị giáo sư người Tây Đức ở Đại

Học Y khoa Huế bị giết oan uổng. Huynh Trưởng Hướng Đạo Võ Thành Minh bị chôn sống. Võ Thành Minh, biệt hiệu Dã Mã, thường mặc quốc phục đạp xe đi đây đi đó, trú ngụ một mình trong ngôi nhà thờ cụ Phan Bội Châu trên dốc Bến Ngự, chính là người năm xưa căng lều thổi sáo bên hồ Léman, Thụy sĩ, phản đối Hiệp Định Genève chia đôi đất nước, kêu gọi hai bên Quốc Cộng đình chiến. Không cùng phe cánh, cho dù chủ trương hòa hợp hòa giải, Việt Cộng cũng không tha! Giai đoạn Mậu Thân, ngoài số nạn nhân bị chôn sống, một số khác được gửi tới các "lớp học tập" và không bao giờ thấy trở về nữa. Hai mươi sáu ngày Huế điêu tàn trong khói lửa, rơi vào tay bọn tàn ác, nổi trôi theo mệnh nước rồi được giải tỏa. Người dân Huế dành nhiều cảm phục đối với quân đội Việt Nam Cộng Hòa.

Nhìn lại chặng đường biến cố Mậu Thân, tôi xin nhắc đến một mẩu chuyện bên lề mà tôi được nghe từ một ông Tổng Trưởng có mặt tại buổi tiệc kể lại. Nhân dịp Giáng Sinh năm 1970, Nội Các Trần Thiện Khiêm mở tiệc chiêu đãi các cố vấn cao cấp Mỹ của cơ quan Civil Operations and Revolutionary Development Support (CORDS), đứng đầu là William E. Colby. Dự tiệc hôm đó có mặt John Paul Vann là phụ tá, đặc trách chương trình bình định (Pacification) của CORDS IV năm 1968 tại vùng châu thổ sông Cửu Long. Không khí buổi tiệc thân tình cởi mở, John Paul Vann vui miệng nhắc lại biến cố Tết Mậu Thân (trước đó Robert E. Komer là người cầm đầu và John Paul

Vann là phụ tá cho CORDS III bao gồm 12 tỉnh hướng bắc và tây của Sàigòn. Năm 1968, Paul Vann được thuyên chuyển về CORDS IV bao gồm Sàigòn và vùng châu thổ sông Cửu Long còn Komer thì được Tổng Thống Johnson cử đi làm đại sứ ở Thổ Nhĩ Kỳ), kể chuyện trong vụ này, ông ta mất toi một chiếc xe hơi còn mới nguyên, vừa mua với giá 4 nghìn mỹ kim. John Paul Vann nói rằng ông ta biết chắc chắn Việt Cộng sẽ tấn công Sài Gòn, nên cẩn thận để xe trong tòa đại sứ Mỹ, nơi mà ông ta nghĩ là tuyệt đối an toàn. Nào ngờ Việt Cộng đã đánh thẳng vào tòa đại sứ và xe ông ta bị đốt cháy rụi. Tuy chỉ là câu chuyện trà dư tửu hậu, nhưng cũng đủ để gây nên thắc mắc trong lòng những người quan tâm đến tình hình đất nước. Tại sao John Paul Vann biết chắc chắn Việt Cộng sẽ tấn công Sài Gòn khi đã có thỏa hiệp ngưng chiến nhân dịp Tết Nguyên Đán? Tại sao John Paul Vann nghĩ rằng Việt Cộng chắc chắn sẽ không tấn công Toà Đại Sứ Mỹ? Phải chăng John Paul Vann cho rằng Mỹ và Bắc Việt có thể thoả hiệp ngầm với nhau để Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam dốc toàn lực bất ngờ tấn công chính quyền Việt Nam Cộng Hòa để rồi toàn bộ cơ sở hạ tầng bị lộ diện và bị tiêu diệt?

*

* *

Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, Quảng Trị với số tử vong trên "Đại Lộ Kinh Hoàng" và thành phố Quảng Trị trở thành đổ nát gần như bình địa. Lại một lần nữa chứng

tỏ sự tàn ác của Cộng Sản Bắc Việt, đồng thời cũng nói lên sự kiêu hùng, anh dũng của quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Tết Mậu Thân và Mùa Hè Đỏ Lửa là hai chiến bại của Cộng Sản Bắc Việt về mặt quân sự nhưng lại là chiến thắng của họ tại quốc nội Hoa Kỳ về mặt tuyên truyền nhờ số phản chiến Mỹ chống chiến tranh vì những thiên kiến sai lầm của họ.

Nếu Mỹ không phản bội Đồng Minh thì với sự phá hủy hạ tầng cơ sở của Cộng Sản ở Miền Nam vào Tết Mậu Thân, với việc tiếp tục công cuộc bình định của Komer và với sự viện trợ đầy đủ về quân sự của Hoa Kỳ (tương đương với sự yểm trợ cho Cộng Sản Bắc Việt của Nga, Tàu) thì kẻ thắng là Việt Nam Cộng Hòa chớ không phải Cộng Sản Bắc Việt, hoặc nói cho cùng thì ít nhất Miền Nam vẫn tự bảo vệ được để đứng vững như Nam Hàn ngày nay.

Qua biến cố Tết Mậu Thân, tiếp đến có cuộc đàm phán giữa Mỹ-Cộng khởi đầu từ 1968 và đi đến kết thúc "ngưng bắn" vào ngày 27-1-1973. Chung cuộc Lê Đức Thọ và Henri Kissinger (hai nhân vật chính trong cuộc đàm phán) đoạt giải Nobel "Hòa Bình". Ngay trong nước - Bắc Việt Cộng sản - đã có hòa bình chưa? Đồng chí với đồng bào lừa đảo nhau, tranh giành nhau vì cái bao tử. Gia đình thiếu tình nghĩa, vợ chồng không tin nhau, cha mẹ không tin con cái, ra ngoài xã hội ai dám tin ai!

Trên 20 năm, kể từ năm 1945 đến Hiệp Định ngưng bắn được ký kết, qua cuộc nội chiến Quốc - Cộng dài đằng đẳng, Miền Bắc xâm lược Miền Nam, thanh niên Miền Bắc hết lớp này đến lớp khác bị đẩy vào cuộc kháng chiến trường kỳ, chưa hề hưởng được một ngày thanh bình, nay Lê Đức Thọ trong hàng ngũ gây chiến lại được giải "Hòa Bình"! Có thể Thọ cũng nhận ra điều oái oăm này và có thể Thọ còn có chút liêm sỉ sót lại nên đã không nhận giải "Hòa Bình".

Về phía Hoa Kỳ, Tổng Thống Nixon hứa hẹn để xoa dịu Tổng Thống Thiệu là sẽ can thiệp nếu Hà Nội vi phạm Hiệp Định. Song "ngưng bắn" - 1973 - mà súng vẫn nổ đều đều, cho đến khi xe thiết giáp (do Liên Xô trang bị) hiên ngang vào chiếm Dinh Độc Lập và đồng minh Hoa Kỳ phủi tay! Mỹ bỏ rơi... nghe não lòng, nhưng đó là sự thật, là thảm trạng của Miền Nam một nước nhược tiểu, sống dựa và ỷ lại vào nước đàn anh. "Mỹ bỏ rơi, tướng lãnh chạy", không nên quy tội vào các tướng lãnh vì không phải tướng lãnh nào cũng chạy. Trong hàng tướng lãnh, có mấy vị "tuẩn tiết", noi gương Võ Tánh, Hoàng Diệu, lại có những vị bị tù tội, đọa đày ở trại cải tạo như mọi người đã biết. Nếu quy tội chăng là cấp lãnh đạo, nhưng công hay tội hãy dành cho các sử gia định luận.

2. Đại Việt Cách Mạng Đảng Và Cán Bộ Cộng Sản Nằm Vùng

Miền Trung là đất phát tích của Đông Dương Cộng Sản Đảng. Sau năm 1945, Huế tuy không còn là kinh

đô nhưng vẫn là thủ phủ của xứ Trung Kỳ. Do đó, những gia đình ở Huế, nếu có ít nhiều liên hệ với một vài cá nhân hoạt động trong hàng ngũ Cộng Sản thì cũng không mấy ai chú tâm quan ngại, hoặc đặt thành vấn đề; cho đến 1947, người dân Huế mới bắt đầu ý thức được Quốc Gia và Cộng Sản Bởi vậy, cuối năm 1946, sau khi rút ra khu an toàn Thanh Nghệ Tĩnh, Việt Minh để lại một số cán bộ nằm vùng ở Thừa Thiên - Huế, và bọn này về sau lại nắm giữ những chức vụ cấp vừa và cấp cao trong chính quyền quốc gia, mà các cơ quan an ninh và phản gián của chính quyền không lưu tâm theo dõi đúng mức. Bọn họ là những người "ăn cơm quốc gia thờ ma cộng sản", âm thầm nối giáo cho giặc, thế mà chính quyền vẫn làm ngơ, một phần vì nể nang địa vị xã hội của họ, tiếng tăm gia đình họ, mặt khác, vì thói quen không rạch ròi dứt khoát trong việc vạch lằn ranh giữa bạn với thù, giữa ta và địch. Điển hình là trường hợp Phạm Văn Huyến, Thú Y Sĩ, Giám Đốc Sở Thú Y Huế, và Nguyễn Hữu Đính, Kỹ Sư, Giám Đốc Sở Thủy Lâm Thừa Thiên - Huế. Phạm Văn Huyến về sau đã bị Tướng Nguyễn Cao Kỳ ra lệnh tống khứ qua bên kia vĩ tuyến 17 một lần với Tôn Thất Dương Kỵ. Còn Nguyễn Hữu Đính, sau 1975, trở thành Chủ Tịch Mặt Trận Tổ Quốc Huế. Ngoài ra còn có Võ Đình Cường, một cư sĩ Phật Giáo, tác giả các tập "Ánh Đạo Vàng" và "Thử Hòa Điệu Sống", là thành phần thiên tả hạng nặng. Một nhóm trí thức thiên tả khác, mà người cầm đầu là Bác Sĩ Lê Khắc Quyến, Chủ Tịch Phong Trào Hòa Bình. Trong nhóm này có bà Nguyễn Đình Chi,

bà Hoàng Thị Vệ, giáo viên tiểu học, Trần Thị, có vợ là Như Hoàng, giám thị trường Đồng Khánh. Tôi nghe nói sau này Nhà Nước Cộng Sản có đặt tên đường ở Huế để ghi công bà Chi, và tuyên dương công trạng bà Vệ trên báo chí. Cơ quan ngôn luận của nhóm trí thức thiên tả này là tạp chí "Thuận Hóa", chủ nhiệm là Bác Sĩ Lê Khắc Quyến. Bác sĩ Quyến còn có một tạp chí về y tế và văn hóa là tờ "Lành Mạnh". Họa sĩ phụ trách phần mỹ thuật của tạp chí Thuận Hóa là Họa sĩ Phạm Đăng Trí, một Phật tử thiên tả. Ngoài ra còn có nhóm Dương Vân, và một số huynh trưởng Hướng Đạo hoạt động thiên tả, cũng như Nhạc Sĩ Nguyễn Hữu Ba cùng nhóm Tỳ Bà, sinh hoạt văn nghệ, có trụ sở ở đường Cột Cờ, Thành Nội, Huế. Chính một đồng chí Đại Việt đã cho tôi biết ngày trước, khi anh làm Chỉ Huy Trưởng Đại Đội 264 Tình Báo của Cộng Sản, người của anh đã bắt liên lạc với Bác Sĩ Lê Khắc Quyến, bà Hoàng Thị Vệ, và nữ chủ nhân hiệu ảnh ở đường Nguyễn Hoàng từ năm 1949.

Không riêng gì ở Huế, bọn nằm vùng tay sai Cộng Sản Bắc Việt cũng đầy dẫy khắp các nơi khác ở Miền Nam. Gián điệp Cộng Sản len lỏi vào nằm vùng ngay trong Dinh Tổng Thống như Phạm Ngọc Thảo, Huỳnh Văn Trọng, Vũ Ngọc Nhạ, trong Thượng, Hạ Viện với bọn hòa hợp hòa giải, cũng như trong Tổng Nha Công An Cảnh sát. Sau khi toàn bộ Miền Nam rơi vào tay Cộng Sản, bọn cán bộ nằm vùng đều xuất đầu lộ diện, bấy giờ dân chúng mới biết được sự thật thì đã quá muộn. Nhớ lại ngày trước, vì anh em Đại Việt

chúng tôi luôn luôn quan tâm theo dõi tình hình đất nước, truy lùng tận gốc và từ đầu những manh nha của các hoạt động Cộng Sản, nhưng mỗi khi chúng tôi vạch mặt chỉ tên bọn chúng thì cũng chẳng thấy chính quyền quan tâm đến. Ngay tại đô thành Sài Gòn, ở vùng Tân Định, có một tên cán bộ Việt Cộng người Quảng Nam, được Hà Nội giao công tác hoạt động vùng ven đô Sàigòn. Vợ y mở nhà thuốc Tây ở vùng đó, nguyên là nữ sinh trường Đồng Khánh Huế. Nhiệm vụ của tên Việt Cộng này là tiếp tế thuốc men cho trong bưng, và lấy tin tức từ nội thành. Đối với bạn bè, bà chủ tiệm thuốc Tây luôn mở miệng than thở cảnh nhà cô quạnh, trách móc chồng nhẹ tình gia đình mà đi tập kết từ năm 1954, nhưng trong thực tế, đêm đêm chồng bà vẫn ngủ ở nhà, ngay tại tiệm thuốc Tây ấy. Không chỉ riêng có trường hợp nêu trên, mà còn biết bao nhiêu nhà thuốc Tây khác cũng thiên tả, cùng với giới bác sĩ đồng lõa kê toa hợp thức hóa, để cung cấp thuốc men dụng cụ cho Việt Cộng. Ngoài ra còn giới thương gia, giới khai thác lâm sản, giới buôn lậu, giới vận tải đường bộ đường sông v.v... để việc làm ăn trót lọt, đều chịu đóng thuế cho Việt Cộng, hoặc tham gia hỗ trợ đường dây tiếp tế của Việt Cộng. Bọn nằm vùng hoạt động ngang nhiên như vậy không phải vì các cơ quan an ninh và hệ thống tình báo của chính quyền Miền Nam bất lực, mà vì nạn tham nhũng đã làm ruỗng nát chính quyền, "tiền đi trước, mực thước đi sau", nên gián điệp Cộng Sản nằm vùng nhờ vậy mà cầu nào cũng vượt qua, dốc nào cũng leo tới. Cái dốc cao nhất là Dinh Độc Lập,

bọn chúng cũng trèo lên được. Miền Nam đã tự nhuộm hồng thì Miền Bắc xích hóa nốt chỉ là vấn đề thời gian! Rút cục, những người liêm khiết, có lòng với đất nước, tận tụy với công vụ, đôi khi vì quá nhiệt tình mà bị vạ lây, đã không được thưởng công mà còn bị hỏi tội! Trường hợp Nguyễn Viết Giáp, Khu Trưởng Quan Thuế Sài Gòn Chợ Lớn, là một trường hợp điển hình. Anh đã tận tụy vì công vụ, không chịu bán mình cho bọn buôn lậu, đã phá vỡ nhiều đường dây nhập bạch phiến của bọn chúng, nhưng kết cục anh đã không được khen thưởng mà còn bị khiển trách, nên vào những năm cuối của thập niên 60, anh đã rời bỏ ngành Quan Thuế, về đi làm cho hãng gió đá Oxygène-Acétylène của Pháp.

Tình trạng cán bộ Cộng Sản nằm vùng cũng như xâm nhập đến những năm đầu của thập niên 70 đã như căn bệnh trầm kha, mỗi ngày một nặng thêm chứ không có triệu chứng thuyên giảm. Phó Tổng Thống Trần Văn Hương được ủy thác việc bài trừ tham nhũng đã phải thốt lên lời tuyệt vọng: *"Bắt hết tham nhũng thì còn lấy ai mà làm việc!"* Như cái ung nhọt đã thối rữa, chỉ còn mạnh tay cắt bỏ đi toàn bộ phần cơ thể đó, may ra còn cứu được mạng sống. Phải chăng người Mỹ biết rất rõ tình trạng ung thối này nên mới dứt khoát xóa bỏ cuộc cờ dang dở để bày lại ván cờ khác. Điều này làm tôi liên tưởng tới chuyện một viên Tham Vụ Tòa Đại Sứ Mỹ ở Sài Gòn, một hôm đến tìm gặp tôi: *"Nghe ông có quen biết Bác Sĩ Nguyễn Đình Cát, vậy nhờ ông giúp chúng tôi một việc."* Tôi

hỏi lại ngay: *"Không phải ông muốn hỏi Bác Sĩ Nguyễn Đình Cát, mà ông muốn hỏi một người thường lui tới nhà Bác Sĩ Cát, có phải vậy không?"* Ông ta cười: *"Người ta nói ông biết nhiều, nay gặp ông, quả lời đồn không sai. Vâng, chúng tôi muốn ông cho biết lý lịch người có liên hệ với Bác Sĩ Cát."* Tôi trả lời: *"Trước hết, tôi minh xác với ông, Bác Sĩ Cát không phải là thành phần Cộng Sản, nhưng người lui tới nhà ông ấy tên Trần Hiền (hay Trần Ngọc Hiền) là Đại Úy tình báo Việt Cộng, phụ trách địa bàn Sài Gòn-Chợ Lớn. Trần Hiền là cháu gọi ông Cát bằng cậu ruột. Ông bà Cát vô tư, không hay biết gì đến hoạt động của người cháu cán bộ Cộng Sản này."* Sau khi được tôi cho biết thân thế của Trần Hiền, viên Tham Vụ Mỹ tiết lộ rằng Trần Hiền hoạt động cho Cộng Sản, gặp phải đường giây của CIA, nên họ tìm gặp tôi để điều tra thêm tung tích của Trần Hiền. Ngoài ra, họ cho tôi hay ông Manfull, Cố Vấn tòa đại sứ Mỹ, quen thân với ông bà Nguyễn Đình Cát, bởi vậy họ lo ngại về sự giao thiệp giữa ông bà Cát và ông Cố vấn tòa đại sứ của họ, và cuộc điều tra được tiến hành chỉ là để bảo vệ an ninh cho ông Manfull mà thôi. Sau đó, tôi đem chuyện này nói lại với ông Bác Sĩ Cát, và họ hoảng hồn về hành tung của người cháu Cộng Sản nằm vùng này. Lúc bấy giờ, Trần Hiền là cán bộ tình báo chiến lược, mang cấp bậc Đại Úy. Trong một thời gian khá dài, Trần Hiền ngang nhiên sống ở Sài Gòn mà chính quyền không có phản ứng gì cả. Trần Hiền là anh cùng cha khác mẹ với Trần Ngọc Châu, Dân Biểu thời Đệ Nhị Cộng Hòa, và là con trai Bố Chánh

Nam Triều Trần Đạo Tế, quê ngoại bên làng Thanh Lương, Thừa Thiên. Về sau, nghe đâu Trần Hiền được thăng tới cấp Trung Tá ngành tình báo. Sau năm 1975, Trần Hiền không còn được Cộng Sản tin dùng. Về phần Bác Sĩ Nguyễn Đình Cát, tuy vô tình mà có công với cách mạng, nên nhờ có bản khen thưởng "Có công nuôi dưỡng chiến sĩ" do Nhà Nước Cộng Sản cấp mà sau năm 1975, ông không bị phiền hà vì chính sách tập trung cải tạo và chiến dịch đánh phá tư sản.
Từ trước tôi vẫn lên án bọn gián điệp nằm vùng, bọn "nối giáo cho giặc". Miền Nam rơi vào tay Cộng Sản Bắc Việt vì sau lưng là bọn Cộng Sản nằm vùng. Vẫn biết chiếm được Miền Nam là có sự hỗ trợ về mọi mặt của Nga Sô và Trung Cộng, nhưng nếu không có bọn gián điệp nằm vùng thì Bắc Việt lẫn Nga, Tàu khó có được tình báo bên trong về địa hình, địa thế, vị trí, ngõ ngách các công sở, cùng chiến thuật, chiến lược của quân đội Quốc Gia để thôn tính Miền Nam.

3. Ghi Lại Chút Ân Tình Cũ

Mối quan hệ giữa tôi với Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm bắt đầu từ năm 1954. Lúc bấy giờ hai ông mang lon Trung Tá, về Huế phục vụ ở Bộ Tư Lệnh Đệ Nhị Quân Khu dưới quyền Đại Tá Trương Văn Xương, chúng tôi mới có dịp quen biết nhau. Năm 1954, gặp lúc Tôn Thất Đính cưới vợ, Đính cũng là Trung Tá phục vụ tại Bộ Tư Lệnh, vợ Đính lại là bạn của nhà tôi, vì vậy, trong lễ cưới của vợ chồng Đính, nhà tôi đi họ nhà gái, ông

Thiệu ông Khiêm ở về phía họ nhà trai. Bắt đầu từ đấy mới nẩy sinh mối quan hệ giữa tôi và ông Thiệu ông Khiêm. Dạo đó, ông Thiệu chưa gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng. Bào huynh của ông là Nguyễn Văn Kiểu mới là đảng viên Đại Việt. Lúc bấy giờ tôi là Xứ Ủy Trung Việt, ông Kiểu ở trong Xứ Bộ Nam Việt. Cho đến sau khi cuộc chỉnh lý tháng 1-1964, ông Thiệu, ông Khiêm mới tuyên thệ gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng. Lễ tuyên thệ do anh Nguyễn Tôn Hoàn và tôi đứng chủ trì. Sau đó, ông Thiệu lên tướng và làm Tổng Tham Mưu Trưởng Liên Quân. Đi họp đảng, ông mặc quân phục, đi quân xa, có cả đoàn xe mô tô chạy rầm rộ theo hộ tống. Đến khi ông làm Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia thì ông không sinh hoạt đảng nữa. Ra ứng cử Tổng Thống năm 1967, ông Thiệu đứng chung với ông Kỳ trong liên danh 9, là liên danh chính quyền quân nhân. Tôi ứng cử Tổng Thống ở liên danh 2, là liên danh của Đại Việt Cách Mạng Đảng. Từ quan hệ anh em đồng chí, kể từ thời điểm này trở đi, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và tôi hoàn toàn ở thế đối đầu chính trị, bên quân sự, bên dân sự, bên chính quyền, bên chính đảng. Cuối cùng, với Sắc Luật Tu Chính Quy Chế Chính Đảng, Tổng Thống Thiệu bóp chết tất cả các đảng phái chính trị, trong số đó có cả đảng mà ông đã từng đứng nghiêm tuyên thệ gia nhập. Tuy vậy, quan hệ giữa Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và tôi cũng không đến nỗi tới mức tuyệt tình. Nhìn lại những chặng đường đã trải qua, đưa hồi ức trở về với những người cũ, việc cũ, tôi cũng muốn ghi lại nơi đây một vài mẫu chuyện xem

như ân tình của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đối với tôi trong những tháng ngày xa xưa ấy.

Vào một buổi sáng sớm đầu năm 1969, anh Hoàng Xuân Tửu và tôi đang ở sân bay Tân Sơn Nhất, đợi giờ đi Huế. Tại đây, chúng tôi gặp anh bạn trẻ Kỹ Sư Hùng cũng đang chờ đi Huế, và Bác Sĩ Hồ Văn Châm chờ đi Đà Lạt. Bác Sĩ Châm mời mọi người vào quán trong phi trường uống cà phê. Đến giờ, tất cả chúng tôi, ai theo việc nấy, người đi Huế, kẻ đi Đà Lạt. Đến Phú Bài, Kỹ Sư Hùng bị cảnh sát bắt ngay tại chân cầu thang máy bay, vì đang bị nghi ngờ là hoạt động cho Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ âm mưu lật đổ Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Việc làm của cảnh sát nhanh và gọn đến độ cả anh Tửu và tôi không ai hay biết gì cả. Về sau chúng tôi mới biết được tin này do anh em ở cơ quan an ninh trình báo cho biết. Chúng tôi đến Huế xong ra Quảng Trị, rồi ghé Quy Nhơn trước khi về lại Sài Gòn sau khi lo xong đảng vụ. Phần anh Châm, lúc bấy giờ anh đang làm việc tại Cục Quân Y. Anh lên Đà Lạt thuyết giảng về chương trình Y Khoa Phòng Ngừa trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa cho khóa sinh trường Chiến Tranh Chính Trị. Anh trở về Sài Gòn trong ngày. Hôm sau, anh ghé nhà một người bà con ở đường Ngô Tùng Châu, Gia Định dự đám tang một người em họ mới mất sau khi mổ tim không thành công tại bệnh viện Bình Dân. Vì người chết còn rất trẻ, chưa có vợ con, việc khâm liệm và đưa đi chôn cất đều tiến hành tại khu nhà xác của bệnh viện, nên đám tang hôm sau tại tư gia chỉ là

buổi họp mặt bà con để tưởng niệm người quá cố. Vì vậy, người theo dõi anh Châm đã tưởng lầm mà báo cáo về nhiệm sở là anh Châm họp đảng. Kết hợp với việc sáng hôm trước chúng tôi cùng ngồi uống cà phê ở Tân Sơn Nhất đợi giờ lên máy bay, và việc Kỹ Sư Hùng bị bắt ở Phú Bài, cơ quan an ninh sau đó đã lập báo cáo lên phủ Tổng Thống là Đại Việt Cách Mạng Đảng cấu kết với Phó Tổng Thống âm mưu lật đổ Tổng Thống. Ông Thiệu đã phê vào hồ sơ: *"Ông Ký, ông Tửu theo dõi. Ông Châm bắt giữ nếu cần."* Không hiểu sao nội dung hồ sơ mật này lọt đến tai Nguyễn Đức Xích, người của đảng Nhân Xã. Nguyễn Đức Xích bèn nói với Nguyễn Kim Khánh báo cho Hồ Văn Châm biết. Sau khi anh Châm thuật mọi chuyện lại với tôi, tôi bèn phái anh Tửu, lúc bấy giờ là Nghị Sĩ Phó Chủ Tịch Thượng Viện, vào Dinh Độc Lập giải thích tự sự với ông Thiệu, và mây mù hiểu lầm đã được xóa tan. Là đối thủ chính trị của người lãnh đạo chính quyền, tôi nghĩ rằng tâm trạng nghi kỵ và thái độ cảnh giác của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đối với tôi không có gì đáng trách cả. Điều tôi muốn nói ở đây là ông Thiệu khi được báo cáo của tay chân bộ hạ, còn biết nghe lời phân giải của anh Tửu để xóa tan sự hiểu lầm tai hại, còn ông Nhu, ông Cẩn khi nghe báo cáo vụ Ba Lòng thì lại thiếu sáng suốt trong việc xét xử, đưa đến hậu quả mất đoàn kết và tiêu hủy niềm tin của toàn thể đảng phái Quốc Gia.

Cũng cùng khoảng thời gian này, Nghị Sĩ H. S. Đ có ý định ra một tờ nhật báo, nhưng xin giấy phép mãi

không được. Anh ta bèn nhờ Phan Văn Trung, bạn tôi, đến năn nỉ tôi nói dùm với Tổng Thống Thiệu. Tôi bảo Trung: *"Anh về nói với Đông tôi sẽ giúp cho, nhưng phải hứa với tôi một điều là bài vở viết ra phải kiểm duyệt chặt chẽ, đừng chửi bới quá khích, để tôi khỏi mang tiếng."* Tôi gặp Tổng Thống Thiệu để xin choH. S. Đ ra báo, và ông Thiệu nói với tôi rằng: *"Bọn đó khó tin lắm, tôi đã ra lệnh không được cấp giấy phép, nhưng nay có anh bảo đảm, tôi sẽ cho."* Và ông Thiệu giữ đúng lời hứa. Sau khi được ông Thiệu hứa, tôi tin cho Phan Văn Trung biết là tôi đã giúp có được giấy phép mà không đặt điều kiện quyền lợi gì, chỉ cần giữ đúng lời đã hứa, viết lách cẩn thận, đàng hoàng, không xuyên tạc, chửi bới quá khích. Có giấy phép, H. S. Đ ra báo đặt tên là Đ. T. Được vài số đầu viết lách đứng đắn, ôn hòa nhưng về sau đả kích chính phủ nặng nề. Tôi ngậm đắng nuốt cay vì đã thất hứa với Tổng Thống Thiệu. Anh bạn Phan Văn Trung của tôi, trong ban biên tập của báo Đ. T, lấy làm áy náy với tôi, nên thôi không cộng tác với báo ấy nữa. Giờ đây, kẻ còn người mất, tôi ngậm ngùi nhắc nhở lại chuyện ngày xưa, để ghi lại chút ân tình cũ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đã dành cho tôi ngày ấy.

4. Chuyện Hậu Trường

Câu chuyện sẽ kể dưới đây gọi là chuyện hậu trường là do một nhân vật trọng yếu trong chính quyền kể lại. Hư thực không dám bảo đảm nhưng nếu có thực

thì theo chiều hướng của câu chuyện được nghe, cục diện Miền Nam có thể hoàn toàn thay đổi.

Nhớ lại thời Đệ Nhất Cộng Hòa, lúc Hội Nghị Genève kết thúc, trước mặt Thủ Tướng Miền Bắc Phạm Văn Đồng, Ngoại Trưởng Trung Cộng Chu Ân Lai mời Ngoại Trưởng Miền Nam Trần Văn Đỗ sang thăm chính thức Bắc Kinh. Thủ Tướng Toàn Quyền Ngô Đình Diệm không chấp nhận lời mời của Trung Cộng. Đến thời Đệ Nhị Cộng Hòa, cũng có một trường hợp tương tự như vậy xẩy ra, mà nhân chứng là Tùy Viên Quân Sự tòa đại sứ Việt Nam tại Đài Loan và là người thân tín của Đại Sứ Nguyễn Văn Kiểu, bào huynh của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu. Một gián điệp Trung Cộng họ Mã ngụy trang dưới lốt chủ tiệm thuốc Bắc, lập nghiệp ở Hồng Kông, đã bắt liên lạc với viên Trung Tá Tùy Viên khi người này có việc sang Hồng Kông. Tên gián điệp này đề nghị nếu Tổng Thống Miền Nam đi với họ thì sau khi đôi bên thỏa thuận, Trung Cộng sẽ cắt ống dẫn đầu mà họ yểm trợ bấy lâu nay cho Bắc Việt. Viên Trung Tá Tùy Viên về Đài Loan trình lại tự sự với Đại Sứ Kiểu. Nghe xong, ông Kiểu răn đe: *"Anh mà tiết lộ chuyện này ra là tru di tam tộc đó nghe không!"* Cả hai người lãnh đạo Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng Hòa đều từ chối đề nghị bắt tay với Trung Cộng. Chung qui là ai cũng sợ Mỹ, không ai dám tương kế tựu kế để lấy cái lợi về phần mình.

Năm 1974, sau khi Trung Cộng đánh chiếm Hoàng Sa, Hội Đồng Nội Các nhóm họp để thảo luận việc truy tố Trung Cộng xâm lược trước tòa án quốc tế La Haye. Hầu hết các thành viên Hội Đồng Nội Các đều phát biểu sôi nổi đối với hành động ngang ngược của Trung Cộng. Mọi người đều biểu lộ niềm thương tiếc và lòng cảm phục đối với các quân nhân đã bỏ mình trong trận chiến trên biển cả, nhất là đối với Trung Tá Hải Quân Ngụy Văn Thà đã tuẫn tiết theo tàu. Một vài vị nêu lên sự kiện có mặt một viên Trung Úy Mỹ trong số những người bị Trung Cộng bắt làm tù binh, cũng như tin có một phi cơ của Hạm đội 7 bay lảng vảng trên vùng biển giao chiến, để lên tiếng phàn nàn thái độ "thủ khẩu như bình" của Hoa Kỳ trước hành động ngang nhiên xâm lược của Trung Cộng. Tất cả thành viên Hội Đồng Nội Các nhất loạt tán đồng dự tính của bộ Quốc Phòng tổ chức đón tiếp rầm rộ các binh sĩ từ Hoàng Sa trở về và long trọng làm lễ truy điệu Trung Tá Ngụy Văn Thà. Suốt buổi họp, Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm không nói gì. Ông không bày tỏ quan điểm, không tán đồng cũng như không phản bác ý kiến của bất cứ người nào, cũng không đưa ra quyết định nhất thời phải làm gì. Khi không còn ai nói gì thêm, ông từ tốn yêu cầu mọi người chờ một vài hôm nữa, để thu góp thêm tin tức. Rồi ông cười, nửa đùa nửa thật, nói rằng ông nghe người ta bảo người Mỹ đã thỏa hiệp để Trung Cộng đánh chiếm Hoàng Sa. Sau khi nghe ông Khiêm nói như vậy, mọi người hiểu rằng trong vụ này chẳng còn có gì để bàn thảo nữa. Thật vậy, ít lâu sau, khi người Mỹ

công khai để lộ ý định rút ra khỏi Việt Nam, nhiều người thấy chuyện người Mỹ thông đồng thỏa hiệp để Trung Cộng chiếm đóng Hoàng Sa chỉ là ý đồ phục vụ quyền lợi của chính nước Mỹ. Người Mỹ đã tính chuyện rút ra khỏi Việt Nam, để cho Bắc Việt thôn tính Nam Việt, nhưng mặt khác, người Mỹ ngại rằng vạn nhất sau khi tiếp quản Hoàng Sa, Bắc Việt giao cho Liên Xô sử dụng làm căn cứ tầu ngầm thì điều này sẽ là nguy cơ lớn cho cả Mỹ lẫn Trung Cộng. Dù sao thì điều phỏng đoán này cũng chỉ là giả thuyết, vì về các mặt địa hình, địa thế, Hoàng Sa không được như Cam Ranh hay Đà Nẵng để trở thành căn cứ quân sự quan trọng. Tuy nhiên, việc người Mỹ làm ngơ trước hành động xâm lược của Trung Cộng cho ta nhận chân được thực tế là quốc gia nào cũng chỉ nghĩ đến quyền lợi riêng của nước họ, thân phận nhược tiểu trước sau vẫn là con cờ thí! Đó là quy luật muôn đời của lẽ mạnh yếu, sống còn của mọi dân tộc trên quả đất này.

*

* *

Vai trò của Mỹ ở Việt Nam qua sự nhận xét về thời Đệ I và Đệ II Cộng Hòa đi đến một kết luận chung dựa vào những kinh nghiệm đã trải qua. Thực ra nếu nói đến sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam (kể từ đầu thập niên 50) thì sự can thiệp này đã có từ thời còn chiến tranh Đông Dương cho đến lúc quân đội Mỹ rời khỏi Việt Nam. Trên căn bản chính sách của

Mỹ luôn luôn vẫn là ngăn chận Cộng Sản (containment policy). Qua từng giai đoạn, trước tiên Mỹ giúp Pháp chống Việt Minh, sau đó ủng hộ giải pháp Bảo Đại, ủng hộ giải pháp Ngô Đình Diệm và cuối cùng can thiệp trực tiếp bằng cách gửi quân sang Việt Nam, tất cả chỉ là tuỳ thời đưa ra lập luận này hay lập luận khác, chứ chưa bao giờ thực sự là vì dân tộc Việt Nam mà người Mỹ can thiệp vào Việt Nam. Nếu có thể gán cho Mỹ một thiện ý nào đó thì phải nghĩ rằng họ tưởng có sức mạnh quân sự thì làm gì cũng được. Dẹp được Việt Minh thì sẽ giúp được chế độ không Cộng Sản ở Miền Nam đứng vững. Nhưng rồi chiến tranh kéo dài, dư luận nội bộ sốt ruột buộc họ phải tìm cách sớm chấm dứt chiến tranh. Chủ trương Việt Nam hóa chiến tranh là một phương thức để đạt mục tiêu đó trong danh dự. Nhưng danh dự thật ra đã bị hoen ố bởi quyết định cuối cùng của họ, bỏ rơi một nước nhỏ đồng minh đã tin cậy vào họ. Đây là một vết nhơ trong lịch sử Hoa Kỳ.

Nhìn lại lịch sử nước nhà trong mấy nghìn năm, tổ tiên ta đã từng tự lực tự cường chống ngoại xâm. Song, trong thế giới ngày nay với sự toàn cầu hóa, chúng ta cần phải có đồng minh. Tất cả các nước, kể cả các nước đại cường, đều ở trong thế liên lập. Các quốc gia phải sát cánh với nhau, nương tựa vào nhau để sinh tồn và phát triển. Cùng kết minh ước với nhau thì cường quốc hay tiểu nhược quốc đều phải coi nhau ngang hàng, nhất là đừng phản bội nhau. Tiếc rằng đồng minh Mỹ đã gây nhiều áp lực đối với chính

quyền Miền Nam, nhất là dưới chế độ Đệ Nhị Cộng Hòa. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tuy là người được tiếng khôn ngoan nhưng ỷ lại vào Mỹ quá mức nên dần dà để mất chủ quyền quốc gia rồi đưa đến sự bại trận của Việt Nam Cộng Hòa khi đồng minh Hoa Kỳ bỏ rơi. Đó là một bài học để đời cho các vị lãnh đạo đất nước.

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, mặc dù chế độ Ngô Đình Diệm đã mắc phải những lỗi lầm nghiêm trọng, nhất là vào những năm cuối cùng, nhưng trong 9 năm cầm quyền, chế độ Diệm có nắm được chủ quyền quốc gia - tuy không hẳn trọn vẹn - và với quốc sách "Ấp Chiến Lược" dù kết quả không hoàn toàn như quốc sách đề ra, nhưng cũng chận được phần nào Cộng Sản Miền Bắc xâm nhập Miền Nam để làm lủng đoạn chính quyền Việt Nam Cộng Hòa. Sự sụp đổ của nền Đệ Nhất Cộng Hòa một phần do những lỗi lầm nghiêm trọng mà ai cũng thấy, nhưng nguyên nhân sâu xa là sự thay đổi thái độ của chính quyền Diệm đối với đồng minh Mỹ. Ông Diệm muốn nắm lấy chủ quyền trọn vẹn. Điều này không phải là sai, nhưng khổ nỗi, trong lúc mình đang còn nhận viện trợ của họ, hơn thế nữa, trong lúc đồng minh của mình chưa tới lúc muốn xóa bỏ ván cờ trên bàn cờ Việt Nam mà họ bày biện cả công cả của lẫn sinh mạng binh sĩ của họ trong 9 năm ròng rã thì hậu quả là sự phản ứng của họ mà ta đã thấy. Liên kết với đồng minh, nhất là đồng minh Mỹ, thì như chơi với dao hai

lưỡi, và đây cũng là một bài học cho các nhà lãnh đạo mai hậu suy gẫm.

Riêng đối với ông Diệm, cá nhân tôi đã từng ngưỡng mộ chí sĩ Ngô Đình Diệm từ ngày tôi còn là sinh viên. Cái cảm tình của tôi đối với vị Thượng Thư từ chức của ngày xa xưa ấy là do "hữu xạ tự nhiên hương" từ nơi con người thật của ông, chứ vào thời điểm đó chưa có những bài ca "Suy tôn Ngô Tổng thống" và "Ngô Tổng thống muôn năm". Kíp đến giai đoạn ông Diệm lên cầm quyền, ông Diệm ở địa vị cao tột đỉnh thì tôi đi vào tù. Đến nay, ông đã nằm xuống thì cái tình cảm của người sinh viên đã dành cho ông ngày ấy lại trở về với tôi, mỗi khi bất chợt nghĩ tới ông, tôi vẫn bùi ngùi tiếc thương con người đích thực của ông, cả một đời nặng lòng lo toan đất nước.

Lời Kết

Đôi Dòng Tự Sự

Người ta sinh ra ở đời, mỗi thân phận cá nhân đều có liên quan đến dân tộc và đất nước của mình, cũng như có ảnh hưởng hỗ tương với mọi sinh hoạt xã hội trong đó mình đang sống.

Nhớ lại thuở ấu thời, còn là cậu bé cắp sách tới trường, những bài học "Quê hương đẹp hơn cả" và "Giấc mộng của anh Hoàng văn Ba" trong các cuốn Quốc Văn và Luân Lý Giáo Khoa Thư vẫn như còn in trong trí nhớ, để rồi ngày nay ngoảnh đầu nhìn lại những dặm dài rong ruổi, khi thời gian đã nhuộm trắng mái đầu,suy nghĩ cho cùng, thì những ý tưởng vỡ lòng đó tuy đơn giản nhưng vô cùng sâu sắc, và không đi ra ngoài ý nghĩa nói trên.

Những bài học lịch sử với hình ảnh những bậc anh hùng liệt sĩ cùng những biến động của đất nước cho ta ý niệm về các sự kiện "anh hùng tạo thời thế" hay "thời thế tạo anh hùng" cũng là những minh chứng lịch sử về ảnh hưởng của thời cuộc và hoàn cảnh xã hội đối với người dân trong một quốc gia.

Trong suốt cuộc đời hoạt động, tôi thường tâm niệm câu nói của người xưa: " Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách." Ngoài ra, tôi cũng lấy câu tuyên bố của cố Tổng Thống J.F. Kennedy trong buổi lễ nhậm chức của ông để làm phương châm hành động: "*Ask not what your country can do for you, ask what you can do for your country*" (Bạn đừng nên hỏi xứ sở có thể làm gì cho bạn, mà nên tự hỏi mình có thể làm được gì cho xứ sở).

"Làm được gì cho xứ sở" câu hỏi đó đeo đuổi tôi bao nhiêu lúc còn hoạt động cùng với các anh em ở trong nước thì sau này khi đất nước đã bị lọt vào tay Cộng Sản, cũng câu hỏi đó lại trở thành một ấn tượng đè nặng lên tâm tư tôi bấy nhiêu. Bị bó buộc phải bỏ nước ra đi, sống cuộc đời lưu vong nơi đất người xa lạ, tình trạng của các anh em đồng chí thì người mất người còn như đã rã đám tan hàng, trong hoàn cảnh bi đát ấy, hy vọng nào còn lại để đóng góp cho xứ sở?

Cũng như trong trường hợp của hàng trăm ngàn người Việt khác lúc phải bỏ nhà bỏ cửa ra đi năm 1975 và những năm kế tiếp, tâm trạng của tôi lúc đó là một tâm trạng buồn tủi và tinh thần lạc quan thiên phú trong tôi cũng giảm đi theo mệnh nước nổi trôi. Đã phải chật vật với đời sống hàng ngày trên đất người để kiếm kế mưu sinh, tâm trạng này lại càng thêm phần chua xót mỗi khi được nghe những mẩu chuyện kể lại những cảnh tượng tủi nhục mà những thân

nhân, bạn bè và đồng chí phải chịu đựng trong những trại cải tạo nơi quê nhà.

Cũng may là lịch sử và thời gian không những không ngừng trôi, mà lại còn cuốn theo cả những tháng ngày khó khăn ấy. Và nếu nói như câu nói của dân gian thì "trời có đóng cửa ai bao giờ", "hết cơn bĩ cực" sẽ "đến tuần thái lai". Năm này qua năm khác, bằng cần cù và kiên nhẫn hầu hết những gia đình của người Việt tỵ nạn Cộng Sản ở nước ngoài lần lần cũng được tương đối ổn định. Cả một thế hệ trẻ của người Việt sinh sống ở nước ngoài ra đời, đem lại tin tưởng và niềm vui cho mọi gia đình. Trong khi đó thì trên bình diện quốc tế chỉ trong có vài năm những đột biến ở Đông Âu dồn dập xẩy ra làm cho bức tường Bá Linh và những chế độ Cộng Sản ở Đông Âu sụp đổ kéo theo sự tan rã của Liên Bang Xô Viết, rồi tiếp đến lại là những tin tức về tình hình kinh tế nguy ngập ở Việt Nam vào cuối thập niên 80. Tất cả những biến chuyển có tính cách thời đại, vừa bất ngờ vừa đảo lộn cục diện trên thế giới này do thời gian đem lại, cho thấy rõ là nếu Liên Xô, thành trì trên 70 năm của cả khối Cộng Sản trên thế giới mà còn một sớm một chiều tan rã thì chế độ áp bức ở Việt Nam dập theo gương của Liên Xô cũng sẽ không thể tồn tại mãi được, đặc biệt nếu tình trạng kinh tế bền bờ vực thẩm của Việt Nam ở vào giai đoạn ấy không sớm được cải thiện. Tồn tại được bao lâu nữa thì không ai đoán được, nhưng một sự kiện nổi bật trong bối cảnh của tình hình chung mà ai cũng có thể nhìn thấy được là

chưa bao giờ chính nghĩa của những người quốc gia tranh đấu cho tự do, dân chủ và công bằng xã hội lại sáng tỏ hơn, điều mà những năm trước một đôi khi trong cơn hoạn nạn một vài người có thể đã bắt đầu nghi ngờ, chán nản.

Riêng đối với cá nhân tôi, điều may mắn, vui mừng cũng đến. Anh em đồng chí người thì vượt biên, người thì hết tù được đi đoàn tụ gia đình, tất cả với tấm lòng thủy chung tìm trở về với Đảng để mưu cầu cơ hội đóng góp vào công cuộc chung và tiếp tục tranh đấu. Đại Việt Cách Mạng do đó mà được tổ chức lại, hàng ngũ những đảng viên đã có thành tích hoạt động từ trong nước nay được đặc biệt củng cố và tăng cường bởi một lớp người mới thuộc thế hệ trẻ, tuy lớn lên xa quê hương, nhưng vẫn còn nhớ đến nguồn gốc tổ tiên và không quên bổn phận của mình đối với tương lai đất nước. Được tiếp sức bởi một nguồn sinh lực mới, Đại Việt Cách Mạng hoạt động trở lại với một lề lối làm việc mới, thực tập dân chủ ngay trong sinh hoạt của đảng và từ bí mật chuyển sang công khai (ngoại trừ trường hợp đặc biệt cần phải bảo vệ những anh em ở trong nước), tất cả với mục đích cố gắng góp sức với các đoàn thể và tổ chức quốc gia bạn trong công cuộc chung mưu cầu tự do, dân chủ cho dân tộc.

Chương cuối cùng của tập hồi ký này chính là những lời tâm sự của tôi, nay đã vào tuổi "gần đất, xa trời", trong những năm gần đây được soi sáng bởi những biến chuyển trên chính trường quốc tế và phấn khởi

bởi sự chuyển hóa trong lòng người dân ở Việt Nam, lúc này đã bắt đầu nhận thấy sự phá sản của chế độ Cộng Sản và đang vươn mình ra ánh sáng của tự do. Tâm sự đây là một vài lời thành khẩn nhắn nhủ các anh chị em đồng chí của tôi, những người bạn đồng hành đã cùng tôi một lòng kiên trì theo đuổi lý tưởng phục vụ dân tộc qua tất cả những giai đoạn thăng trầm của đất nước. Đồng thời theo chiều dài của lịch sử, đây cũng là cái nhìn lạc quan của tôi hướng về tương lai, nhìn qua những sự việc đã được thời gian cô đọng lại.

Sau 1975 những người Cộng Sản thường hay rêu rao một cách mỉa mai, đặt câu hỏi "Ai thắng ai ? ". Tôi thành thực nghĩ rằng, nhìn vào trào lưu tiến hóa của nhân loại và nhìn vào tình trạng thua kém và nguy cơ tụt hậu của Việt Nam, có lẽ chính những người Cộng Sản, trong thâm tâm của họ, cũng đã có câu trả lời nhưng vì mù quáng hay tự ái không dám nói ra. Trên bình diện quốc tế, sự thực trước mắt đã chứng tỏ quá rõ rệt sự phá sản của chủ nghĩa Cộng Sản ở khắp mọi nơi. Làm chủ đất nước ở Miền Bắc đã tròn 30 năm và trên toàn cõi Việt Nam cũng gần 30 năm nữa, họ đã tỏ ra không đủ khả năng để giải quyết những vấn đề dân sinh căn bản cho người dân. Chỉ nguyên một sự kiện họ phải áp dụng chính sách đổi mới kinh tế từ hơn mười năm nay (tuy rằng vẫn còn phải kèm theo cái đuôi "theo định hướng xã hội chủ nghĩa") cũng đủ chứng tỏ giữa hai đường lối, một là kinh tế chỉ huy và tập trung theo kiểu Cộng Sản và hai là kinh tế cởi mở,

đường lối nào đã mang lại kết quả cụ thể cho người dân. Hơn nữa, đối với những người hiểu biết thì lập luận của họ theo đó chỉ có Đảng Cộng Sản mới có quyền toàn trị lãnh đạo đất nước, lập luận ấy không cách nào còn đứng vững được nữa với trào lưu tiến hóa của nhân loại ở vào thời đại toàn cầu hóa ngày nay.

Những người Cộng Sản cũng lại thường đưa ra lập luận: muốn có độc lập, tự do, hạnh phúc, dân tộc Việt Nam không có đường lối nào khác là đường lối do họ đã vạch ra trong nửa thế kỷ vừa qua. Ngược giòng lịch sử, tôi nghĩ rằng sau thế chiến thứ hai, có biết bao nhiêu dân tộc bị trị, dưới đế quốc Anh, đế quốc Pháp hay đế quốc Hòa Lan, đã lần lần trong một thời gian ngắn lấy lại được độc lập, tại sao chỉ riêng có Việt Nam phải chịu cảnh tàn phá, hết cách mạng thì lại là chiến tranh. Đã đành rằng thực dân Pháp ngoan cố, nhưng đến khi dưới áp lực của quốc tế họ đã phải chịu ra đi, thì theo chủ thuyết siêu việt gì mà những người Cộng Sản còn theo đuổi chiến tranh để áp đặt lên đầu dân tộc chủ thuyết đó? Nếu nói đến thống nhất đất nước thì trong lịch sử đất nước cũng đã có lần bị chia đôi nhưng rồi với thời gian lại được thống nhất trở lại mà không phải chịu cảnh tan hoang như sau 1975. Ngoài ra nhiều nước trên thế giới đã lấy lại được độc lập sớm hơn Việt Nam cả hàng chục năm trong vòng thái bình và nay đã tiến xa trên đường phát triển mà không phải theo đường lối Cộng Sản. Câu hỏi mà họ nêu ra không còn là ai thắng ai mà là phải chăng dân

tộc đã phải trả một giá quá đắt khi bị bó buộc phải theo đường lối ý thức hệ không tưởng của đảng Cộng Sản.

Đã vậy, họ còn luôn luôn tuyên truyền khoe khoang về những thắng lợi mà họ cho là chế độ xã hội chủ nghĩa đã đạt được từ ngày có "đổi mới". Thực ra, nếu khách quan nhận định thì không ai chối cãi là đổi mới kinh tế có làm cho đời sống của người dân dễ thở hơn những ngày mà dân tộc Việt Nam ở bên bờ vực thẳm hồi cuối thập niên 80. Nhưng trên thực tế đổi mới không phải là sáng kiến của họ mà là do hoàn cảnh "cùng đường" lúc đó, họ không còn con đường nào khác là phải nới tay để tìm đường tồn tại. Hơn nữa, ngày nay sau hai thập niên đổi mới, mặc dầu bộ mặt bên ngoài của đất nước có được tô điểm bởi những cao ốc sang trọng được dựng lên ở một vài đô thị lớn và các bãi biển để đón du khách, thực trạng bên trong vẫn là một chính quyền bất lực không giải quyết được những vấn đề dân sinh căn bản cho người dân: giáo dục, y tế thì xuống dốc, xã hội thì băng hoại trong khi đó thì tệ nạn tham nhũng mà chính họ gọi là "quốc nạn" lan tràn từ trên xuống dưới. Sự chênh lệch giữa giai cấp tư bản đỏ "tiền rừng bạc bể" ăn chơi thỏa thích và tuyệt đại đa số những người dân nghèo " khố rách áo ôm" cần cù kiếm ăn là điều mà hàng ngày ai cũng nhìn thấy. Phát triển thì có nhưng từ một khởi điểm quá thấp nên "tụt hậu" so với các nước láng giềng vẫn là một nguy cơ trước mắt. Còn về chính trị thì khỏi nói, ai đã từng sống ở Việt Nam cũng đều

được dịp chứng kiến những cảnh đàn áp dân chủ một cách thô bạo hay những hình thức chà đạp tôn giáo một cách trắng trợn.

Cũng may là ở vào thời đại truyền thông nhanh chóng ngày nay được mở rộng qua hệ thống internet, nhà nước Cộng Sản không còn bưng bít được tin tức như trước nữa, do đó mà người dân trong nước được sự ủng hộ của dư luận đã lần lần chuyển hóa và không còn sợ chính quyền như trước nữa. Không những thế nhà nước cũng không cấm được họ đón nhận những trào lưu tư tưởng tiến bộ của thế giới bên ngoài như tự do, dân chủ và nhân quyền.

Nói tóm lại, đất nước đã bắt đầu bước vào giai đoạn chuyển mình, dầu có muốn cưỡng lại nhà cầm quyền Cộng Sản cũng không cản nổi đà tiến hóa tự nhiên này. Để tìm đường tồn tại, họ đã bắt buộc phải có những biện pháp đổi mới, dầu chỉ là nửa vời, nhưng chính những biện pháp kinh tế đổi mới này cũng đưa dần đến tình trạng nhà nước sẽ phải nới lỏng sự kiểm soát người dân, từ đó quyền lực sẽ lần lần ra khỏi tầm tay họ. Tất cả chỉ là vấn đề thời gian hay vận nước. Và nếu nói đến vận nước thì như ông bà chúng ta đã có nói: "Đất có tuần, dân có vận", có lẽ nào mà "vận" của người dân Việt Nam đen đủi mãi !

Tôi tin tưởng vào tương lai của dân tộc. Dầu có bị mê hoặc bởi tuyên truyền nhồi sọ, dầu có bị đè nén bởi

bộ máy kìm kẹp của nhà nước Cộng Sản, người dân Việt Nam trong những năm vừa qua đã chứng tỏ là họ đủ can đảm để đứng lên đòi lại những quyền căn bản của con người: tự do, dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo.

Với niềm tin vững chắc này, tôi có mấy lời tâm huyết nhắn nhủ anh chị em đồng chí của tôi. Con đường chông gai chúng ta đã đi từ mấy chục năm qua, kế tục truyền thống cách mạng của cố Đảng Trưởng Trương Tử Anh, là con đường của chính nghĩa. Anh chị em hãy mạnh dạn cố gắng tiếp nối trên con đường đó cho đến ngày đất nước thực sự có Tự Do, Dân Chủ.

Nếu hồi tưởng lại những ngày tháng đen tối vào lúc bỏ nước ra đi thì quả thực những bài học mà tôi đã học được do thời gian đem lại đã làm cho tâm trạng tôi có phần thay đổi. Tôi không còn bị ảnh hưởng bởi quá khứ nhiều như trước nữa và nhìn vào tương lai như vào lúc trời vừa hửng sáng, bóng tối bắt đầu nhường chỗ cho ánh sáng mặt trời. Trong một tương lai không xa, những người tranh đấu cho tự do, dân chủ và công bằng xã hội cho dân tộc cùng với thế hệ của những người trẻ ở trong nước và ngoài nước, sẽ có cơ hội đóng góp cho xứ sở như tôi vẫn hằng mong ước mà chưa được như ý nguyện. Và để cho cơ hội sớm đến, anh chị em có bổn phận phải yểm trợ những cố gắng của đồng bào đang can đảm tranh đấu ở quê nhà bằng tất cả sự nhiệt tâm của người dân đối với đất nước thân yêu.

o0o

Đưa hồi ức về những ngày tháng cũ, trải qua một quãng đời từ tuổi thanh niên dấn thân vào con đường hoạt động cách mạng và chính trị, rồi những biến thiên của thời cuộc, những thăng trầm của đất nước, tôi nghĩ đã đến lúc cần phải kiểm điểm lại những gì mình đã làm suốt một đời người cho việc đóng góp vào công cuộc chung có ảnh hưởng đến vận mệnh của đất nước. Những việc làm của tôi, nếu có thể cho đó là một sự nghiệp cách mạng và chính trị thì sự nghiệp này có đem lại lợi ích cho Tổ Quốc và Dân Tộc hay không, cũng như những hành động của tôi, phải hay trái, đúng hay sai, thì tôi cũng đưa ra trước công luận để có sự thông cảm của đồng bào hay sự phán xét của hậu thế.

Con người sinh ra trên đời, không ai là toàn bích, cũng như việc làm của mỗi cá nhân suốt một đời người, không phải việc gì cũng hoàn hảo. Tôi hiểu thế gian bá nhân bá tính, cũng cùng một nhân vật mà người thương kẻ ghét, cũng cùng một sự kiện mà nhận định thành bại khác nhau, quan điểm thị phi không tương đồng, tuy nhiên tôi vẫn mạnh dạn bầy tỏ nỗi lòng vì tin chắc rằng công luận với yếu tố thời gian sẽ đánh giá chính xác mọi hành vi của con người đối với đất nước và dân tộc.

Sau hết tôi cũng mong rằng những điều ghi chép và những sự việc tường thuật trong tập hồi ký này sẽ là

một tặng phẩm tinh thần trao lại cho các đồng chí của tôi và các bạn trẻ sau này để ít nhiều giúp đươc họ một vài kinh nghiệm trên con đường tranh đấu cho sự sống còn của dân tộc.•

Lời Của Nhà Xuất Bản

Xin giới thiệu cùng độc giả mấy lời giải bày của bà quả phụ Hà Thúc Ký về cuốn hồi ký **"Sống Còn Với Dân Tộc".**

Thưa quý độc giả,

*Cuốn hồi ký **"Sống Còn Với Dân Tộc"**, nhà tôi khởi sự viết từ mùa Xuân 2003 đến mùa Thu 2004 thì sức khoẻ bắt đầu yếu mà vẫn cố gắng để kết thúc cuốn sách, nhưng đến đầu năm 2005 thì trở bệnh, trí nhớ sút kém hẳn, vì vậy cuốn sách còn thiếu sót rất nhiều dữ kiện, nhất là trong khoảng thời gian từ sau khi ra khỏi tù (1963) cho đến ngày đất nước rơi vào tay Cộng Sản.*

Lúc còn ở quê nhà, tư liệu cất giữ cả một phòng kho. Rời đất nước với hai bàn tay trắng, những gì còn để lại bên quê nhà đều bị đốt sạch do thân nhân không dám cất giữ lại. Bởi vậy cho nên tác giả dù trí óc có minh mẫn đến đâu chăng nữa cũng không thể nhớ hết từng chi tiết của các sự việc xảy ra trong cả một cuộc đời, nếu không được ghi chép lại bằng giấy trắng mực đen. Mà các tư liệu được ghi chép lại - như trên vừa trình bày - thì đã thành ra tro bụi cả rồi. Vì vậy, những điều tường thuật trong cuốn hồi ký này mới chỉ là một nửa hồi ức của nhà tôi mà thôi. Phần bị lâm bệnh, phần tư liệu bị mất mát, cho nên khó đáp ứng

được lòng mong mỏi của quý độc giả. Xin quý độc giả thông cảm cho.

Sau đây, với tư cách là vợ, tôi xin được gửi gắm vào cuốn Hồi Ký của nhà tôi, đôi dòng tâm sự qua một bài thơ viết ra như để tỏ bày với người chồng đã vĩnh viễn ra đi.

Xin kính chào quý độc giả.

MỘT VÌ SAO RỤNG

Nhân sinh bản mệnh dưới vì sao
Ngôi sao tôi gửi phận mới đào
Sáu mươi năm lẻ vì sao rụng
Để lại lòng tôi những nỗi niềm

Xót xa trong phút cuối phân ly
Biết tỏ sao đây biết nói gì
Đâu đôi mắt sáng long lanh ấy
Khép lại từ đây chẳng hạn kỳ

Cuộc sống lứa đôi lắm dãi dầu
Phong trần mấy độ nghĩa thêm sâu
Mây trôi bèo dạt chia uyên thúy
San sẻ cùng ai những nguyện cầu

Năm năm tù ngục trải phong sương
Chua xót cho nhau cảnh đoạn trường
Những tưởng chí mòn theo khổ nạn
Đường đi vạch rõ bước không ngừng

Tận tụy bôn ba cả một đời
Mong sao để lại tấm gương soi
Sá chi mấy chữ thành hay bại
Đã sống thành nhân một kiếp người

Buông tay rũ sạch nợ trần gian
Nhẹ bước thênh thang cõi Niết Bàn
Âm dương đôi ngả vời thăm thẳm
Mù mịt chân mây... đẫm lệ hàng.

Phương-Nghi (Tôn Nữ Oanh)
Maryland, 22 - 10 - 2008

MỤC LỤC

Thay Lời Tựa i

Chương Mở Đầu Ngày Lịch Sử Sang Trang 30-4-1975 1

Chương 1 Thời Niên Thiếu 13

1. Thuở Thanh Bình Tuổi Học Trò 13
2. Nền Hành Chánh Thời Pháp Thuộc 30
3. Vài Nét Văn Hóa Thời Pháp Thuộc 33
4. Vài Thắng Cảnh Ở Huế 40

Chương 2 Bước Đầu Trưởng Thành 47

1. Quãng Đời Sinh Viên 47
2. Cuộc Đời Công Chức 62

Chương 3 Tham Gia Kháng Chiến Chống Pháp 71

1. Nhật Đảo Chính Pháp 71
2. Việt Minh Nắm Quyền 82
3. Gia nhập Giải Phóng Quân 86
4. Mặt Trận Lào, Quốc Lộ 9 91
5. Trận Đánh Ở Nakoi 100

Chương 4 Dấn Thân Hoạt Động Cách Mạng 109

1. Gia Nhập Đảng Đại Việt 109
2. Trưởng Ban Báo Chí Nội Thành 120
3. Trở Về Đất Thần Kinh 127
4. Những Năm 1947-1948 132
5. Hội Đồng Chấp Chánh Lâm Thời 136

Chương 5 Thời Quốc Trưởng Bảo Đại 141

1. Giải Pháp Bảo Đại 142
2. Thăm Lại Phố Phường Hà Nội 147
3. Chuyện Quốc Kỳ Quốc Ca 151
4. Những Vụ ám Sát Ở Huế 154
5. Chung Cục Của Một Triều Đại 158

Chương 6 Thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm 161

1. Phong Trào Đại Đoàn Kết Và Hòa Bình 161
2. Ông Ngô Đình Diệm Thời Pháp Thuộc 165
   a. Sơ Lược Về Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Ông Ngô Đình Diệm 165
   b. Thành Tích Của Ông Diệm Thời Pháp Thuộc 167
   c. Quảng Bình Quê Quán Của Ông Diệm Và Vài Nhân Vật Tỉnh Này 169
3. Thủ Tướng Ngô Đình Diệm 172
4. Tỉnh Quảng Trị Và Tỉnh Trưởng Trần Điền 179

Chương 7 Vụ Biến Động Ba Lòng 183

1. Địa Thế Quận Ba Lòng 187
2. Cán Bộ Đại Việt Và Lực Lượng Quân Sự 190
3. Kế Hoạch Tiếp Thu Ba Lòng 194
4. Vụ Biến Động Ba Lòng 198
5. Đài Phát Thanh Đại Việt 209

Chương 8 Thời Gian Trốn Tránh Và Tù Tội 217

1. Giai Đoạn Tại Đào 217
2. Sa Vào Vòng Tù Tội 221
3. P42, Nơi Giam Chính Trị Phạm 230
4. Trại Giam Tổng Nha Công An 236
5. Bệnh Viện Tù Chợ Quán 243

Chương 9 Đại Việt Quốc Dân Đảng 247
Sau Chính Biến 1-11-1963

1. Đảo Chính 1-11-1963 247
2. Sau Đảo Chính 1-11-1963 251
3. Những Xáo Trộn Hậu Đảo Chính 260
4. Tuyên Ngôn 9 Điểm 264

Chương 10 Thời Kỳ Hoạt Động Công Khai 269
(1964-1972)

1. Từ Đại Việt Quốc Dân Đảng Đến 269
Đại Việt Cách Mạng Đảng
2. Đại Việt Cách Mạng Đảng Và Tỉnh Đoàn 274
Xây Dựng Nông Thôn Tỉnh Thừa Thiên
3. Quốc Hội Lập Hiến 285

4. Tham Gia Ngành Lập Pháp 287
5. Tham Gia Ngành Hành Pháp 295
6. Hai Phái Đoàn Công Du 298
7. Màn Độc Diễn Năm 1971 306

Chương 11 Thời Kỳ Trở Lại Hoạt Động Bí Mật (1973-1975) 311

1. Nền Dân Chủ Yểu Vong 311
2. Đại Việt cách Mạng Và Những Người Trở Về Từ Bên Kia Chiến Tuyến 319
3. Chính Quyền Sa Sút Uy Thế Và Rạn Nứt Nội Bộ 323
4. Những Ngày Cuối Cùng Của VNCH 329

Chương 12 Những Chặng Đường Nhìn Lại 337

1. Biến Cố Tết Mậu Thân - 1968 337
2. Đại Việt Cách Mạng Đảng Và Cán Bộ Cộng Sản Nằm Vùng 344
3. Ghi Lại Chút Ân Tình Cũ 350
4. Chuyện Hậu Trường 354

Lời Kết Đôi Dòng Tự Sự 361

Lời Nhà Xuất Bản

santa clara county library district

Renewals: (800) 471-0991

www.sccl.org

Tiểu sử Ông Hà Thúc Ký
(1920-2008)

- Sinh năm Canh Thân (1920) tại làng La Chữ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Đỗ Kỹ Sư Thủy Lâm, làm Phó Quận Trưởng Thủy Lâm tại Cà Mau, Miền Nam Việt Nam, năm 1943.
- Tham gia Kháng Chiến tại Mặt Trận Lào trên con đường số 9, năm 1945, với tư cách là Trưởng Ban Đặc Vụ Quân sự. Rời bỏ hàng ngũ Kháng Chiến và ra Hà Nội và gia nhập Đại Việt Quốc Dân Đảng do Ông Trương Tử Anh thành lập năm 1939. Năm 1946, làm Phụ Tá cho ông Bửu Hiệp, Xứ Bộ Trưởng Xứ Bộ Miền Trung, ông thay thế ông Bửu Hiệp khi ông Bửu Hiệp bị Việt Minh ám sát.
- Năm 1953, được bầu vào Hội Đồng Chủ Tịch Trung Ương Đảng Bộ Đại Việt Quốc Dân Đảng. Tham gia Phong Trào Đại Đoàn Kết và Hòa Bình năm 1954.
- Năm 1955, vì bất đồng chính kiến với chính phủ của Thủ Tướng Ngô Đình Diệm, và vì có liên quan đến vụ biến động Ba Lòng ở Miền Trung, ông bị kết án (vắ
sai chung thân; đến tháng 11
bắt và biệt giam cho đến sau ng
ngày 1 tháng 11, 1963 mới đượ
- Năm 1963, tham gia Hội Đồng Nhân Sĩ. Năm 1964 là Tổng Trưởng Nội Vụ, nhưng chỉ ít lâu sau vào đầu tháng 4, ông từ chức vì bất đồng ý kiến với Tướng Nguyễn Khánh.
- Tháng 5, 1965, ông công bố một bản Tuyên Ngôn 9 điểm, chủ trương chống Cộng, đòi thực hiện đại đoàn kết quốc gia, cải cách về kinh tế, chính trị và xã hội rồi sau đó tổ chức những cuộc biểu tình tại Quảng Tín, Thừa Thiên, Quảng Trị, Sóc Trăng, Tây Ninh để ủng hộ Tuyên Ngôn này.
- Tháng 12, 1965, Đảng Đại Việt Cách Mạng được thành lập, họp tại Sài Gòn và tại đại hội này ông được bầu làm Tổng Bí Thư Đảng.
- Sau Tết Mậu Thân, để đối phó với Cộng Sản, ông vận động 6 đảng lớn có thực lực ở Việt Nam là Dân Xã Đảng (Hòa Hảo), Lực Lượng Đại Đoàn Kết, Nhân Xã Cách Mạng Đảng, Lực Lượng Tự Do Dân Chủ, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt Cách Mạng Đảng để thành lập Mặt Trận Quốc Gia Dân Chủ Xã Hội với mục đích đoàn kết lại những chính đảng chống Cộng. Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu lúc đó là Chủ Tich Chủ Tich Đoàn của Măt Trân.
- Năm 1972, ông cùng với Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy và ông Trần Quốc Bửu thành lập Mặt Trận Tự Quyết.
- Tháng tư 1975, sau khi Cộng Sản đã chiếm được Miền Nam, ông vượt biển, định cư tị nạn tại Hoa Kỳ và tìm cách tiếp tục cuộc tranh đấu cho tự do, dân chủ và nhân quyền ở Viêt Nam.
- Năm 1978, cùng với một số nhân sĩ, đảng viên cũ và một số các bạn thuộc thế hệ trẻ, ông thành lập Mặt Trận Việt Nam Tự Do và sau đó tập trung nỗ lực để củng cố những cơ sở nồng cốt cho Đại Việt Cách Mạng Đảng.
- Trong 3 kỳ Đại Hội liên tiếp 1995, 1999 và 2003 của Đại Việt Cách Mạng Đảng, ông được bầu làm Chủ Tich Đảng.
[redacted]a đời lúc 12 giờ 10
2008 (18 tháng
ện Holy Cross,
ỳ, hưởng thọ 89 tuổi.

Giá Bán: 25 Mỹ Kim